

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 62.31.12.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. PHAN THỊ THU HÀ**
- 2. TS. ĐÀO MINH PHÚC**

HÀ NỘI, NĂM 2012

LỜI CAM ĐOAN

Nghiên cứu sinh cam đoan rằng, trong luận án này:

- Các số liệu, thông tin được trích dẫn theo đúng quy định
- Các số liệu sử dụng là trung thực, có căn cứ
- Lập luận, phân tích, đánh giá, kiến nghị được đưa ra dựa trên quan điểm cá nhân và nghiên cứu của tác giả luận án, không có sự sao chép của bất kỳ tài liệu nào đã được công bố.

Nghiên cứu sinh cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung luận án.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hoài Phương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU	10
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	10
1.2. Mục đích của nghiên cứu	11
1.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu	12
2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	13
2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	13
2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước	18
2.3. Sự khác biệt về nghiên cứu của tác giả so với các nghiên cứu trước đó	21
3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ NGUỒN SỐ LIỆU	21
3.1. Phương pháp luận	21
3.2. Nguồn số liệu	21
4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN	22
4.1. Về mặt lý luận	22
4.2. Về mặt ứng dụng thực tiễn	22
5. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	23
CHƯƠNG 1: LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ	24
NỢ XẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	24
1.1. Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng	24
1.1.1. Rủi ro tín dụng	24
1.2. Nợ xấu của các ngân hàng thương mại	30
1.2.1. Các quan điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại	30
1.2.2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu	33
1.2.3. Các tác động của nợ xấu	37

1.3. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại theo Hiệp ước Basel.....	38
1.3.1. <i>Quan điểm về quản lý nợ xấu</i>	38
1.3.2. <i>Nội dung quản lý nợ xấu</i>	32
1.3.3. <i>Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nợ xấu</i>	65
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	67
CHƯƠNG 2: KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ	68
2.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại của một số nước trên thế giới trong và sau khủng hoảng kinh tế	68
2.1.1. <i>Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Hàn Quốc giai đoạn khủng hoảng 1997</i>	69
2.1.2 <i>Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Trung Quốc</i>	72
2.1.3. <i>Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Mỹ</i>	86
2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	92
2.2.1. <i>Bài học kinh nghiệm cho chính phủ Việt Nam từ hai cuộc khủng hoảng 1997 và 2008 của các quốc gia trên thế giới</i>	92
2.2.2. <i>Áp dụng kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới vào hoạt động quản lý nợ xấu các NHTM Việt Nam</i>	93
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	98
3.1. Nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam	98
3.1.1. <i>Tổng quan về hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam</i>	98
3.1.2 <i>Diễn biến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam</i>	101
3.1.3. <i>Phân tích cơ cấu nợ xấu tại các NHTM Việt Nam</i>	109
3.2. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.....	112
3.2.1. <i>Môi trường pháp lý cho hoạt động quản lý nợ xấu</i>	112

3.2.2. <i>Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam</i>	115
3.3. Đánh giá về thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	153
3.3.1. <i>Kết quả đạt được</i>	153
3.3.2. <i>Hạn chế trong hoạt động quản lý nợ xấu và nguyên nhân</i>	156
CHƯƠNG IV. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ XẤU	170
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	170
4.1. Định hướng trong hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam	170
4.1.1. <i>Định hướng chung trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng</i> ...	170
4.1.2. <i>Định hướng riêng trong hoạt động quản lý nợ xấu</i>	172
4.2. Các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam	173
4.2.1. <i>Hoàn thiện chiến lược và mô hình quản lý rủi ro tín dụng</i>	173
4.2.2. <i>Nâng cao sức mạnh tài chính</i>	176
4.2.3. <i>Phát triển công nghệ ngân hàng</i>	182
4.2.4. <i>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>	184
4.2.5. <i>Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của NHTM</i>	190
4.2.6. <i>Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp</i>	192
4.3. Một số kiến nghị	197
4.3.1. <i>Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước Việt Nam</i>	197
4.3.2. <i>Kiến nghị với Chính phủ</i>	210
KẾT LUẬN	216
CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN	218
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	219

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

WTO	Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)
WB	Ngân hàng thế giới (World Bank)
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế (The International Monetary Fund)
ECB	Ngân hàng Trung Ương Châu Âu (The European Central Bank)
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng Trung Ương
RRTD	Rủi ro tín dụng
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
USD	Đôla Mỹ (The United States Dollar)
NDT	Nhân dân tệ
CBRC	Ủy ban Pháp chế Ngân hàng Trung Quốc (The China Banking Regulatory Commission)
AMC	Công ty quản lý tài sản (Asset Management Company)
CCB	Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (China Construction Bank)
NPLs	Nợ không sinh lời (Non Performing Loans)
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng (Credit Information Center)
FSB	Ủy ban Ổn định tài chính (Financial Stability Board)
KAMCO	Công ty quản lý tài sản Hàn Quốc (Korea Asset Management Corporation)
KDB	Ngân hàng phát triển Hàn Quốc (Korea Development Bank)
KDIC	Bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc (The Korea Deposit Insurance Corporation)

FDIC	Bảo hiểm tiền gửi Liên Bang (The Federal Deposit Insurance Corporation)
FIDF	Quỹ phát triển các định chế tài chính (Financial Institutions Development Fund)
FED	Cục dự trữ liên bang (Federal Reserve System)
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
TSCĐ	Tài sản cố định
HDQT	Hội đồng quản trị
TCTD	Tổ chức tín dụng
DPRR	Dự phòng rủi ro
VietinBank	Ngân hàng thương mại cổ phần công thương
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và phát triển
VCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương
ACB	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
VBARD	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU ĐỒ

1. SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình quản lý rủi ro tín dụng.....	21
Sơ đồ 1.2: Các nguyên nhân gây ra nợ xấu.....	30
Sơ đồ 1.3: Mối quan hệ của EL, UL	42
Sơ đồ 1.4: Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục	54
Sơ đồ 1.5: Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng.....	55
Sơ đồ 2.1: Quy trình xử lý nợ xấu của Kamco	71
Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của bộ phận tín dụng trong mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung	128
Sơ đồ 3.2: Mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại BIDV	131
Sơ đồ 3.3: Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán tại VBARD	135
Sơ đồ 4.1: Đề xuất mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể cho các NHTM Việt Nam	172

2. BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới	36
Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đòi có tài sản đảm bảo... ..	40
Bảng 1.3: Quy trình tín dụng.....	48
Bảng 2.1: Nợ xấu của các tổ chức tài chính Hàn Quốc	66
Bảng 2.2: Mua nợ xấu theo loại hình nợ của Kamco.....	70
Bảng 2.3: Mua nợ xấu theo người bán.....	71
Bảng 2.4: Hình thức thanh lý nợ xấu của Kamco	72
Bảng 3.1: Dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam 2001 - 2011	95
Bảng 3.2: Nợ xấu của các NHTM Việt Nam	99
Bảng 3.3: Nợ xấu của 5 ngân hàng lựa chọn nghiên cứu.....	103
Bảng 3.4: Tỷ lệ nợ xấu theo ngành kinh tế tại VBARD (2007 -2011)	108
Bảng 3.5: Tỷ lệ nợ xấu theo thành phần kinh tế tại VietinBank (2008 -2011)	109

Bảng 3.6: Tỷ lệ nợ xấu theo đối tượng khách hàng tại VBARD (2008 -2011)	109
Bảng 3.7: Phân loại nợ đối với khách hàng là doanh nghiệp thông thường...	114
Bảng 3.8: Phân loại nợ đối với khách hàng là doanh nghiệp mới thành lập....	115
Bảng 3.9: Phân loại nợ xấu tại các NHTM Việt Nam (2006 – 2011).....	117
Bảng 3.10: Phân loại nợ theo nhóm của các NHTM Việt Nam 6 tháng đầu năm 2011	117
Bảng 3.11: Các NHTM Việt Nam áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định tính.	122
Bảng 3.12: Các NHTM Việt Nam áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định lượng	124
Bảng 3.13: Thang xếp hạng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp tại VCB.....	126
Bảng 3.14: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung	130
Bảng 3.15: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán	134
Bảng 3.16: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình kiểm soát đơn.....	139
Bảng 3.17: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình kiểm soát kép	141
Bảng 3.18: Tỷ lệ các biện pháp xử lý, thu nợ áp dụng tại Vietinbank (2006-2011)	143
Bảng 3.19: Tỷ lệ các biện pháp xử lý, thu nợ áp dụng tại BIDV (2006-2011)	144
Bảng 3.20: Trích lập và sử dụng dự phòng RRTD tại các NHTM Việt Nam .	147
Bảng 3.21: Nợ xấu ngoại bảng của các NHTM Việt Nam	148
Bảng 3.22: Một số chỉ tiêu về hoạt động ngân hàng giai đoạn 2006 – 2010.....	151

3. BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tình hình tăng trưởng tín dụng nóng tại Trung Quốc	74
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Trung Quốc	76
Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Mỹ	85
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ các khoản nợ mất vốn ròng theo Quý tại Mỹ	86
Biểu đồ 3.1: Tốc độ tăng trưởng dư nợ và tốc độ tăng trưởng GDP tại Việt Nam ⁹⁶	
Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ cho vay có chỉ định trong hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam	98
Biểu đồ 3.3: Thực trạng nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam	100
Biểu đồ 3.4a: Tỷ lệ nợ xấu tại một số NHTM cổ phần Việt Nam đã niêm yết cổ phiếu (2008 – 2010).	100
Biểu đồ 3.4b: Tỷ lệ nợ xấu tại một số NHTM cổ phần Việt Nam đã niêm yết cổ phiếu 2011	101
Biểu đồ 3.5: Tỷ lệ nợ xấu của 5 ngân hàng lựa chọn nghiên cứu	105
Biểu đồ 3.6: Nợ xấu theo ngành kinh tế tại VietinBank năm 2011	107
Biểu đồ 3.7: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2008	119
Biểu đồ 3.8: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2009	119
Biểu đồ 3.9: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2010	120
Biểu đồ 3.10: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2011	121

LỜI MỞ ĐẦU

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống ngân hàng được ví như huyết mạch của cả nền kinh tế. Hệ thống ngân hàng quốc gia hoạt động một cách thông suốt, lành mạnh là tiền đề để các nguồn lực tài chính được luân chuyển, phân bổ và sử dụng có hiệu quả, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Tuy nhiên bên cạnh vai trò to lớn đó, người ta không thể không nói tới những “tổn thất” và “hậu quả” nặng nề mà hệ thống ngân hàng có thể gây ra nếu như các hoạt động của chúng trở nên “trục trặc”. Những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng có thể tạo ra phản ứng dây chuyền, kéo theo đó là sự sụp đổ của cả hệ thống. Lịch sử thế giới đã từng chứng kiến những vụ sụp đổ ngân hàng với quy mô lan rộng toàn cầu cũng như hậu quả nặng nề mà nó đem lại: 1929-1933 với cuộc Đại khủng hoảng trong hệ thống tư bản; năm 1997 với cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á và vừa qua năm 2008, cả thế giới đã phải đối mặt với cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nhắc tới nguyên nhân của khủng hoảng tài chính, phải nhắc tới những rủi ro trong hoạt động ngân hàng, mà tâm điểm của nó là những rủi ro phát sinh trong hoạt động tín dụng. Bài học về các cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trên các thị trường tài chính - tiền tệ lớn trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Canada... cho thấy việc các ngân hàng thương mại chủ động ứng phó với các rủi ro và xây dựng cho mình những chiến lược quản trị rủi ro là thực sự cần thiết.

Rủi ro tín dụng luôn gắn liền với các khoản Nợ xấu (*non – performing loan*), đó là các khoản nợ không còn khả năng sinh lời hay không có khả năng thu hồi. Bởi vậy, quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng cũng là quản lý các khoản nợ xấu. Việc quản lý để ngăn ngừa những khoản nợ xấu phát sinh cũng như có những biện pháp để xử lý đã và đang trở thành vấn đề nổi cộm hiện nay trong hoạt động tài chính ngân hàng.

Trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới (WTO), các NHTM Việt Nam đang từng bước bước vào vòng xoáy của chuyển động hội nhập và toàn cầu hoá. Xu hướng tự do hoá thương mại và tự do hoá tài chính ngày càng rộng khắp, mạnh mẽ đã và đang chi phối khuynh hướng, cấu trúc vận động của hệ thống tài chính, NHTM Việt Nam. Điều này đồng nghĩa với việc các NHTM Việt Nam sẽ phải đối mặt với cuộc cạnh tranh gay gắt không chỉ riêng ở thị trường trong nước mà còn ở

nước ngoài. Bởi vậy các NHTM Việt Nam cần phải có những hoạch định riêng cho mình nhằm đứng vững và khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Hiện nay cùng với xu hướng phát triển chung trong lĩnh vực ngân hàng, hệ thống NHTM Việt Nam đã mở rộng phạm vi hoạt động theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ phi tín dụng. Tuy nhiên chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng hiện tại và trong tương lai tín dụng vẫn đem lại nguồn thu chính cho các ngân hàng này. Do vậy, kiểm soát chất lượng tín dụng là yêu cầu cần thiết trong quản trị ngân hàng, với mục tiêu đảm bảo cho hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

Các quốc gia trên thế giới và các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) hay uỷ ban Basel đã quan tâm rất nhiều đến việc quản lý nợ xấu khi xây dựng chiến lược kiểm soát rủi ro tín dụng. Việc phát sinh nhiều khoản thiệt hại đáng kể do thực hiện những khoản tín dụng kém hiệu quả đã khiến các ngân hàng ngày càng chú trọng hơn đến quản lý nợ xấu. Quản lý nợ xấu một cách có hệ thống sẽ giúp nhận biết các khoản nợ xấu, từ đó có thể phòng ngừa hay xử lý nó hiệu quả hơn. Ở Việt Nam, nợ xấu chỉ thực sự bắt đầu được quan tâm đúng mức trong vài năm gần đây. Các kết quả nghiên cứu đã gây ra mối lo ngại lớn về rủi ro tín dụng đối với các nhà quản trị ngân hàng cũng như các nhà hoạch định chính sách. Năm 2011, nợ xấu đã lên tới 10% tổng dư nợ của các ngân hàng, gây tác động xấu đến hoạt động của nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Nợ xấu hiện nay như cục máu đông trong mạch máu, nên có bơm đến mấy, máu tín dụng vẫn không thể chảy được. Nợ xấu ở mức cao trở thành gánh nặng của các NHTM, làm chậm quá trình đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nếu không được quản lý nghiêm túc nó sẽ tiếp tục gây ra nhiều thiệt hại lớn cho hệ thống NHTM Việt Nam, giảm lợi thế cạnh tranh trong điều kiện Việt Nam hội nhập quốc tế. Chính bởi vậy, việc quản lý nợ xấu đang được Ngân hàng nhà nước và các NHTM Việt Nam ráo riết thực hiện nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, giải tỏa tắc nghẽn cho hệ thống tín dụng. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là quản lý nợ xấu sẽ được thực hiện bằng cách nào để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả?

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả đã chọn vấn đề: ***“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án.

1.2. Mục đích của nghiên cứu

Toàn bộ nội dung của luận án sẽ nghiên cứu từ các vấn đề mang tính lý thuyết của nợ xấu, đến thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, nghiên cứu kinh

nghiệm quản lý nợ xấu tại các quốc gia trên thế giới và cuối cùng là những giải pháp cũng như kiến nghị được đề xuất nhằm tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Cụ thể như sau:

(i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản lý rủi ro tín dụng, về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại các NHTM, bao gồm việc tìm hiểu các quan niệm khác nhau về nợ xấu, cách nhận biết, phân loại, đo lường cũng như quản lý nợ xấu. Các vấn đề này được tiếp cận dựa trên các nguyên tắc của Hiệp ước Basel trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng.

(ii) Nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý nợ xấu tại một số ngân hàng trên thế giới. Tìm hiểu về các mô hình xử lý nợ của một số quốc gia trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

(iii) Làm rõ thực trạng về tình hình nợ xấu và quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam thông qua việc phân tích các số liệu thu thập. Qua đó, xác định những hạn chế trong hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam hiện nay.

(iv) Đề xuất các giải pháp cũng như kiến nghị nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.

1.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

1.3.1. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM nói chung và một số NHTM Việt Nam nói riêng. Phạm vi thực hiện nghiên cứu là 5 NHTM chiếm thị phần lớn trong hệ thống NHTM Việt Nam bao gồm: NHTM CP Ngoại thương Việt Nam, NHTM CP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và NHTM CP Á Châu. Các ngân hàng này đang chiếm tới 52,8% thị phần tín dụng trong toàn hệ thống NHTM Việt Nam [23], [26].

Cụ thể như sau: Theo báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước và các NHTM Việt Nam năm 2011, thị phần trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là: 17,9%, NHTM CP Ngoại thương Việt Nam là 8,1%, NHTM CP Công thương là 11,4%, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam là 11,4% và NHTM CP Á Châu là 4% [23], [26].

Thời gian thực hiện nghiên cứu là giai đoạn 2005 – 2011. Lý do tác giả lựa chọn giai đoạn này là vì năm 2005 được đánh giá là cột mốc quan trọng trong hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam bởi có sự ra đời của Quyết định

493/2005/QĐ- NHNN Việt Nam về việc tiến hành phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam nói riêng và hoạt động quản lý nợ xấu nói chung.

Nợ xấu được nghiên cứu trong phạm vi luận án chỉ bao gồm nợ xấu của các doanh nghiệp.

1.3.2. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu vào các vấn đề:

- (1) Cơ sở lý luận về hoạt động quản lý nợ xấu NHTM
- (2) Kinh nghiệm quản lý nợ xấu NHTM của các nước trên thế giới
- (3) Tình hình nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong những năm vừa qua, đồng thời tìm hiểu, đánh giá về thực trạng quản lý nợ xấu của một số NHTM chiếm thị phần lớn trong hệ thống NHTM Việt Nam.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nợ xấu. Quan điểm về nợ xấu khác nhau ở các quốc gia và trong một nền kinh tế dưới góc nhìn của các chủ thể khác nhau thì quan điểm về nợ xấu cũng có sự khác biệt. Nếu đứng dưới góc nhìn của các NHTM thì nợ xấu có thể hiểu là những khoản cho vay không có khả năng sinh lời hay những khoản cho vay không còn hoạt động (*NPLs : non – performing loans*).

Trên thực tế, không có chuẩn toàn cầu để định nghĩa nợ xấu. Nhiều quan điểm đa dạng cùng song song tồn tại. Trước tiên là quan điểm về nợ xấu của NHTW Châu Âu (ECB). Quan điểm của ECB (2001) cho rằng “*Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi hoặc là những khoản cho vay có thể không thanh toán đầy đủ cho ngân hàng*” [64]. Như vậy, quan điểm này được xác định dựa trên kết quả trả nợ cuối cùng của khách hàng đối với ngân hàng.

Trong khi đó, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) (2005) lại nhấn mạnh: “*Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ*” [64]. Với quan điểm này, nợ xấu được nhận dạng qua hai giác độ: thời gian quá hạn và khả năng trả nợ đáng nghi ngờ.

Còn tiêu chuẩn kế toán và ngân hàng quốc tế IAS 39, thường đề cập đến khái

niệm này như những khoản cho vay bị tổn thất (*loans being impaired*) hơn là cụm từ “nợ xấu” (*non-performing loans*)[64].

Về khái niệm hoạt động quản lý nợ xấu, Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (2005) cho rằng: “*Quản lý Nợ xấu là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế sự phát sinh nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý những khoản nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM*”[53].

Vấn đề nợ xấu ngày càng thu hút được nhiều sự quan tâm trong vài thập kỷ gần đây. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng hậu quả trực tiếp của tỷ lệ nợ xấu tăng cao trong hệ thống ngân hàng là ngân hàng phá sản. Rất nhiều nghiên cứu về nguyên nhân phá sản của ngân hàng chỉ ra rằng chất lượng tài sản là một yếu tố dự đoán vỡ nợ rất quan trọng về mặt thống kê (Dermirgue-Kunt 1989, Barr và Siems 1994) và các tổ chức ngân hàng trước khi phá sản luôn có mức nợ xấu rất cao.

Nhiều lập luận lại cho rằng trì trệ kinh tế là một trong những nguyên nhân chính của nợ xấu ngân hàng. Mỗi khoản nợ xấu tại một khu vực tài chính được xem là hình ảnh phản chiếu của một doanh nghiệp yếu kém và không lợi nhuận. Từ quan điểm này cho thấy việc giảm thiểu nợ xấu là điều kiện cần thiết để cải thiện trạng thái kinh tế. Nếu nợ xấu vẫn tồn tại và tiếp tục gia tăng, các nguồn lực sẽ mắc kẹt trong những khu vực không lợi nhuận, kìm hãm sự phát triển kinh tế và làm giảm hiệu quả kinh tế.

Nợ xấu còn liên quan tới tính hiệu quả của khu vực ngân hàng. Nhiều nhà kinh tế đã nhận thấy rằng các ngân hàng phá sản có xu hướng nằm xa so với biên hiệu quả nhất (Berger và Humphrey (1992), Barr và Siems (1994), DeYoung và Whalen (1994), Wheelock và Wilson (1994)), do những ngân hàng này không tối ưu hóa các quyết định về danh mục đầu tư của mình bằng cách cho vay ít hơn so với khối lượng được yêu cầu. Hơn thế, có nhiều bằng chứng rằng giữa các ngân hàng không phá sản, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa nợ xấu và hiệu quả hoạt động (Kwan và Eisenbeis (1994), Hughes và Moon (1995), Resti (1995)). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng: nợ xấu càng tăng thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng giảm.

Tỷ lệ nợ xấu tăng cao cũng dẫn tới xu hướng muốn thu hẹp tín dụng của các ngân hàng. Agung et.al. (2001) đã sử dụng phân tích dữ liệu vi mô và vĩ mô để nghiên cứu sự tồn tại của hiện tượng thu hẹp tín dụng tại Indonesia sau khủng hoảng 1997, khi mà tỷ lệ nợ xấu tại nước này tăng vọt.

Ngoài ra, trên thế giới có khá nhiều các nghiên cứu luận bàn về nguyên nhân gây ra nợ xấu ngân hàng. Đối với các nguyên nhân gây ra nợ xấu và sự ảnh hưởng của nợ xấu đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng, phải kể đến nghiên cứu của Keeton, William và Morris (1987). Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã thực hiện nghiên cứu trên các NHTM bị thua lỗ tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1979-1985 đồng thời sử dụng tỷ lệ nợ xấu làm thước đo chính cho việc đo lường rủi ro tín dụng tại các ngân hàng này. Mô hình kiểm định đã chỉ ra rằng các điều kiện kinh tế riêng biệt địa phương cùng với sự yếu kém trong hoạt động quản lý ngân hàng là các nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tín dụng. Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng các NHTM sẵn sàng cho vay những món mạo hiểm thường có rủi ro vỡ nợ cao hơn so với các ngân hàng khác.

Một số nghiên cứu tiếp theo sau nghiên cứu của Keeton, William và Morris (1987) cũng lý giải tương tự về các yếu tố gây ra nợ xấu đối với các khoản cho vay tại Mỹ. Ví dụ nghiên cứu của Sinkey, Joseph. F và Greenwalt (1991) thực hiện trên các NHTM lớn ở Mỹ lập luận rằng cả hai yếu tố bên trong và bên ngoài ngân hàng đều là tác nhân gây ra sự đổ vỡ tín dụng. Tác giả tìm thấy một mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ nợ xấu trong các khoản cho vay với các yếu tố chủ quan của ngân hàng như cho vay với lãi suất cao, hay cho vay nhiều quá mức.... Tương tự như các nghiên cứu trước đó, Sinkey, Joseph. F và Greenwalt (1991) cũng cho rằng các điều kiện kinh tế vĩ mô trong khu vực cũng giải thích cho sự phát sinh các khoản nợ xấu ngân hàng. Các nhân tố vĩ mô này bao gồm: tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát hay tỷ giá hối đoái hàng năm... Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn giản dựa trên dữ liệu của các NHTM lớn tại Hoa Kỳ giai đoạn 1984-1987.

Tiếp tục phát triển nghiên cứu trước đó của mình, Keeton (1999) sử dụng dữ liệu các năm 1982 -1996 và mô hình véc tơ tự hồi quy, để phân tích tác động của tốc độ tăng trưởng tín dụng, quy trình tín dụng... với tình trạng quyết nợ của khách hàng ở Mỹ. Nghiên cứu cho chúng ta bằng chứng về mối quan hệ chặt chẽ thuận chiều giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng với khả năng suy yếu của các tài sản cho vay. Cụ thể, Keeton (1999) cho thấy, tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh chóng kết hợp với các tiêu

chuẩn tín dụng được hạ thấp đã gây ra thiệt hại nặng nề khi cho vay ở một số bang trên nước Mỹ. Trong nghiên cứu này, nợ xấu được định nghĩa là các khoản cho vay quá hạn quá 90 ngày hoặc các khoản vay không trả lãi.

Các nghiên cứu ở các hệ thống tài chính khác cũng cho kết quả tương tự như các nghiên cứu ở Mỹ. Ví dụ, Bercoff và cộng sự (2002) nghiên cứu vấn đề nợ xấu đối với hệ thống NHTM Argentina trong giai đoạn năm 1993-1996, cho rằng các khoản nợ xấu bị ảnh hưởng nặng nề bởi cả hai yếu tố nội bộ ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô. Tác giả đã nghiên cứu riêng biệt các tác động của các yếu tố nội bộ ngân hàng và kinh tế vĩ mô xem mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố như thế nào.

Salas, Vincente và Saurina (2002) đã sử dụng mô hình kiểm định với bảng dữ liệu giai đoạn 1985-1997 để điều tra các yếu tố gây ra các khoản nợ xấu của các ngân hàng Tây Ban Nha. Nghiên cứu cho thấy với tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, sự mở rộng tín dụng nhanh chóng, sự mở rộng quy mô ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn và vị thế của ngân hàng trên thị trường tài chính khác nhau sẽ dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ nợ xấu.

Ba năm sau đó, Jimenez, Gabriel và Saurina (2005) khi tiếp tục nghiên cứu về vấn đề nợ xấu tại các NHTM tại Tây Ban Nha giai đoạn 1984-2003, đã cung cấp bằng chứng sống động rằng tỷ lệ nợ xấu có liên quan mật thiết đến tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, mặt bằng lãi suất cao và điều kiện tín dụng dễ dãi. Nghiên cứu này cho rằng với lãi suất cao, các ngân hàng thường bị hút vào “ tâm lý bầy đàn” khi lôi kéo nhau cho vay quá mức dẫn đến các khoản nợ xấu.

Sử dụng mô hình dựa trên bảng dữ liệu áp dụng cho một số nước ở Sahara - châu Phi, Fofack (2005) tìm thấy bằng chứng cho thấy khi kinh tế khủng hoảng, cung ứng tiền tệ quá mức, lãi suất cho vay thay đổi, và sự tăng trưởng nóng của các khoản vay liên ngân hàng là yếu tố quyết định quan trọng dẫn đến sự phát sinh các khoản nợ xấu tại các nước này. Tài liệu này cũng cung cấp bằng chứng về mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ nợ xấu. Fofack (2005), cho thấy rằng lạm phát góp phần tạo nên các khoản nợ xấu ở các nước Sahara - châu Phi. Theo nghiên cứu này, lạm phát gây ra sự xói mòn nhanh chóng tài sản các NHTM và gia tăng rủi ro tín dụng ở các nước châu Phi.

Cũng có bằng chứng giữa nợ xấu và tỷ giá hối đoái. Fofack (2005) cho biết những thay đổi trong tỷ giá thực sự có tác động đến các khoản nợ xấu tại một số tiểu vùng Sahara châu Phi. Tác giả cho rằng kết quả này là do các khoản cho vay quá lớn

cho ngành xuất khẩu nông nghiệp, bị tác động mạnh bởi tỷ giá trong những năm 80 và đầu những năm 90. Như vậy, đã có sự liên hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô và các khoản nợ xấu, trong đó các khoản nợ xấu phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của một số nền kinh tế ở châu Phi.

Tại Châu Á, Rajan, Rajiv và Dhal (2003) đã sử dụng bảng phân tích hồi quy để chỉ ra rằng những điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi (tính bằng sự tăng trưởng GDP) và các yếu tố tài chính, các điều kiện tín dụng, quy mô ngân hàng, chiến lược tín dụng tác động đáng kể đến các khoản nợ xấu tại các NHTM ở Ấn Độ.

Hu và cộng sự (2006) có phân tích mối quan hệ giữa nợ xấu và cơ cấu sở hữu của các NHTM tại Đài Loan với một bộ dữ liệu vào giai đoạn 1996-1999. Nghiên cứu cho thấy hình thức sở hữu cũng là một nguyên nhân gây ra nợ xấu : cụ thể các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao hơn sẽ có các khoản nợ xấu thấp hơn so với các ngân hàng khác. Hu và cộng sự (2006) cũng cho thấy rằng quy mô ngân hàng có mối quan hệ nghịch chiều với các khoản nợ xấu, (quy mô ngân hàng càng lớn thì tỷ lệ nợ xấu càng nhỏ) trong khi đa dạng hóa danh mục cho vay của ngân hàng lại không phải là yếu tố quyết định.

Khemraj, Pasha (2009), đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy và bảng dữ liệu trong 10 năm (1994- 2004) để xác định mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, các yếu tố nội bộ ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Guyana. Bằng chứng cho thấy tỷ giá có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Guyana, ta thấy rằng bất cứ khi nào có một sự suy giảm về khả năng cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế Guyana thì tỷ lệ nợ xấu sẽ cao hơn. Khemraj, Pasha cũng tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ nghịch chiều giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và các khoản nợ xấu. Kết quả cho rằng tác động của tăng trưởng GDP tới các khoản nợ xấu là tức thời. Còn lạm phát lại không phải là một yếu tố quyết định quan trọng tới tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng ở Guyana.

Đối với các biến số ngân hàng, nghiên cứu thấy rằng các ngân hàng có lãi suất cho vay cao thì có xu hướng phải chịu các khoản nợ xấu nhiều hơn. Tuy nhiên, trái với các bằng chứng quốc tế, kết quả của Khemraj, Pasha lại cho thấy không có ảnh hưởng đáng kể giữa quy mô của một ngân hàng và tỷ lệ nợ xấu. Nghiên cứu còn cho thấy rằng các ngân hàng tích cực hơn trong thị trường tín dụng, tức là có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao có thể sẽ có ít tỷ lệ nợ xấu, điều này mâu thuẫn với những nghiên cứu trước đó.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở trong nước, cũng đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề nợ xấu ngân hàng. Cụ thể, các vấn đề về nợ xấu đã được đề cập ở một số luận văn thạc sỹ trong thời gian qua. Luận văn thạc sỹ của Nguyễn Tuấn Anh (2004), Bùi Thị Thu Lan (2005), Vũ Hữu Biên (2010) nghiên cứu về vấn đề nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Luận văn thạc sỹ của Nguyễn Thành Đô (2005), Mạc Đình Khuyến (2006), Nguyễn Thị Vân Huyền (2010), Cù Hoài Thanh (2010) nghiên cứu về các giải pháp nhằm hạn chế và xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Luận văn thạc sỹ của Nguyễn Huy Hoàng (2007), Nguyễn Quốc Việt (2008) được thực hiện nghiên cứu tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam”...

Như vậy, mặc dù vấn đề nợ xấu đã được quan tâm khá nhiều ở các luận văn thạc sỹ, nhưng khi nghiên cứu sâu vào nội dung, tác giả nhận thấy: *Thứ nhất*: Phần lớn các nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu hạn chế sự phát sinh các khoản nợ xấu hoặc việc xử lý các khoản nợ xấu, chứ chưa có sự kết hợp toàn diện giữa hai vấn đề này. Trong khi đó thực tiễn đòi hỏi phải quản lý nợ xấu đồng thời trên cả hai giác độ: hạn chế sự phát sinh nợ xấu và xử lý những khoản nợ xấu đã phát sinh như thế nào. *Thứ hai*: Các công trình nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở một ngân hàng cụ thể mà chưa mở rộng ra phạm vi toàn bộ hệ thống ngân hàng. *Thứ ba*: Chưa tác giả nào đi sâu nghiên cứu cách nhận biết, đo lường, xây dựng giới hạn tỷ lệ nợ xấu áp dụng cho từng ngân hàng đến việc tiếp cận cách tính trích lập dự phòng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với luận án tiến sĩ trong nước, nghiên cứu của Phạm Quý Hoà (1994) đã chỉ ra những giải pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Luận án tiến sĩ của Nguyễn Hữu Thủy (1996) đề cập tới việc hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Như vậy, hai nghiên cứu này đều đặt ra đối tượng nghiên cứu là vấn đề rủi ro tín dụng của ngân hàng, từ đó phân tích thực trạng rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam và đưa ra các giải pháp hạn chế và phòng ngừa. Tuy nhiên, hai nghiên cứu này vẫn chưa đưa ra một mô hình quản lý rủi ro tín dụng cụ thể.

Luận án “*Đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các NHTM CP trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*”, Lê Tấn Phước (2007). Tác giả đã làm rõ thêm các khái niệm và lý luận trong việc đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng tại các ngân hàng. Bên cạnh đó tác giả còn đưa ra những dự báo về xu hướng phát triển của nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới từ đó đề ra những giải pháp khả thi góp phần đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các NHTM CP trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên trong luận án, tác giả vẫn chưa đưa ra được những bất cập trong hoạt động quản lý rủi ro, vốn được coi là một nhân tố rất quan trọng góp phần đảm bảo an toàn tín dụng cho hệ thống ngân hàng.

Gần đây nhất, có một công trình được bảo vệ khá thành công với những đóng góp thực sự có giá trị cho hoạt động quản trị NHTM, đó là luận án tiến sĩ của tác giả Lê Thị Huyền Diệu (2010) với tên đề tài “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống NHTM Việt Nam*”. Đề tài của tác giả đã đúc kết lại lý thuyết cơ bản về các mô hình quản lý rủi ro tín dụng. Như vậy, khác với hai công trình nghiên cứu ở trên, tác giả Huyền Diệu đã luận giải một cách có hệ thống các vấn đề cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng và xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng từ đó phân tích các điều kiện thực tiễn để áp dụng tại các NHTM Việt Nam. Mặc dù những đóng góp của tác giả là hoàn toàn đáng ghi nhận nhưng nghiên cứu của tác giả vẫn chưa đi sâu cụ thể vào các vấn đề về nợ xấu và quản lý nợ xấu, vốn là biểu hiện của rủi ro tín dụng.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Thu Đông (2012) với đề tài: “*Nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong quá trình hội nhập*”. Tác giả đã đưa ra quan niệm về chất lượng tín dụng ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời trên cơ sở nguồn số liệu thứ cấp của VCB từ năm 2006 – 2010, luận án đã phản ánh thực trạng chất lượng tín dụng của VCB trong điều kiện hội nhập. Tác giả cũng rất thành công trong việc áp dụng mô hình hồi quy logistic để kiểm định mô hình và giả thiết nghiên cứu trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng tín dụng của khách hàng pháp nhân tại VCB – chi nhánh Đà Nẵng. Tác giả cũng

đề xuất khả năng ứng dụng mô hình đó trong công tác nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng.

Ngoài ra, vấn đề rủi ro tín dụng còn được đề cập ở một số công trình nghiên cứu khoa học khác. Đề tài nghiên cứu cấp Viện của Lê Thị Kim Nga (2001) về “ Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam” đã giải thích những vấn đề cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng và đề xuất khung quản lý rủi ro tín dụng cho các NHTM Việt Nam.

Các vấn đề về nợ xấu cũng được đề cập tới ở một số tạp chí chuyên ngành. Bài viết của Huỳnh Thế Du (2004) trong chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, TP Hồ Chí Minh đã đưa ra một số mô hình xử lý nợ xấu trên thế giới: gồm mô hình xử lý nợ tập trung. VD: Hoa Kỳ và các nước Đông Á như: Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc... và mô hình xử lý nợ phi tập trung. VD: Hungary, Ba Lan..Tác giả phân tích rất kỹ về mặt ưu – nhược điểm của từng loại mô hình. Ngoài ra, tác giả còn có sự so sánh các điểm tương đồng về xuất phát điểm và quá trình phát triển của hệ thống NHTM Việt Nam và hệ thống NHTM Trung Quốc đồng thời cũng nghiên cứu thực trạng về nguyên nhân, quá trình phát sinh và xử lý nợ xấu ở Việt Nam và Trung Quốc trong các năm 2003 và 2004. Nghiên cứu của tác giả được kết luận với những đánh giá và biện pháp trong việc xử lý nợ của cả hai quốc gia này. Như vậy, với nghiên cứu của tác giả Huỳnh Thế Du, vấn đề về quá trình xử lý nợ xấu, cũng như xây dựng mô hình quản lý nợ xấu đối với các NHTM Việt Nam đã được đề cập, tuy nhiên trong nghiên cứu này hoàn toàn không có một mô hình kiểm định nào về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu NHTM. Việc xây dựng và kiểm định các mô hình này là rất cần thiết, bởi tỷ lệ nợ xấu và hoạt động quản lý nợ xấu chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố. Việc kiểm định mối quan hệ này với nghiên cứu tại các NHTM Việt Nam sẽ là cơ sở để tác giả đưa ra những giải pháp cụ thể của mình.

Bài viết của Nguyễn Đức Cường (2006), trên tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, đã đề cập tới việc ứng dụng những nguyên tắc của Basel trong hoạt động quản lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới. Trên tạp chí Tài chính doanh nghiệp, số 4 bài viết của Hà Thị Thuý Vân (2007) cũng đưa ra các giải pháp giảm thiểu rủi ro trong hoạt động quản lý nợ xấu các ngân hàng. Bài viết của Nguyễn Đào Tố (2008) trên tạp chí Ngân

hàng, số 5 nhấn mạnh tới sự cần thiết phải ứng dụng những nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu, từ đó xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng đối với các NHTM Việt Nam. So với các nghiên cứu ở trên, thì các bài viết này có ưu điểm là đã tiếp cận cách quản lý nợ xấu hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể là ứng dụng các nguyên tắc của Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng.

2.3. Sự khác biệt về nghiên cứu của tác giả so với các nghiên cứu trước đó

Trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu riêng biệt từ trước đến nay về vấn đề quản lý nợ xấu ngân hàng, luận án có điểm mới khác biệt với các nghiên cứu trên như sau: Tác giả lựa chọn cách tiếp cận việc quản lý nợ xấu ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế, do vậy Hiệp ước Basel II được sử dụng như một chuẩn mực trong việc tiếp cận, so sánh và đánh giá. Việc nghiên cứu được tiến hành trên phạm vi hệ thống NHTM chứ không phải một ngân hàng cụ thể, riêng biệt nào. Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng tối đa các dữ liệu được tổ chức tài chính nước ngoài công bố, từ đó có thước đo để so sánh với thực trạng và diễn biến nợ xấu được đưa ra bởi các ngân hàng trong nước.

3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

3.1. Phương pháp luận

Với các dữ liệu thứ cấp có sẵn, luận án áp dụng quy trình phân tích dữ liệu theo tình huống so sánh, kết hợp với phương pháp logic, lý thuyết hệ thống, diễn giải và quy nạp để phân tích, chứng minh và đánh giá các vấn đề.

Bên cạnh đó đề tài vẫn dựa trên phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học là phân tích thực chứng và phương pháp phân tích chuẩn tắc, kết hợp với việc sử dụng phân tích định lượng trong thống kê thông qua một số mô hình, chỉ tiêu phân tích, so sánh của thế giới làm cơ sở cho việc đánh giá và tìm giải pháp cho đề tài.

3.2. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu tác giả sử dụng trong luận án chủ yếu được lấy từ Ngân hàng nhà nước Việt Nam (số 49 Lý Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội). Ngoài ra tác giả còn tiếp cận số liệu tại Hội sở chính của các NHTM nhà nước, trụ sở chính của các NHTM cổ phần, trung tâm thông tin tín dụng, viện nghiên cứu và phát triển kinh tế

thế giới v.v.. Còn lại tác giả sẽ sử dụng số liệu lấy từ các website của các ngân hàng, các công ty kiểm toán uy tín như A&C, VACO, VAAC, Price waterhouse Coopers..., các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, World Bank, ADB...

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

4.1. Về mặt lý luận

Nếu các nghiên cứu trước mới chỉ đề cập đến việc ngăn ngừa và xử lý nợ xấu thì tác giả luận án đã đưa ra quy trình quản lý nợ xấu mang tính khoa học, đầy đủ hơn so với quy trình hiện tại. Luận án đã chứng minh rằng chỉ khi nào nợ xấu được nhận biết và đo lường một cách chính xác thì các ngân hàng mới có thể quản lý có hiệu quả. Bởi vậy trong quy trình quản lý nợ xấu nhất thiết phải bổ sung cách thức đo lường nợ xấu như thế nào. Cụ thể:

Thứ nhất: Các ngân hàng phải ước lượng được xác suất vỡ nợ của khoản vay, từ đó xác định với xác suất vỡ nợ như thế nào thì được coi là nợ xấu.

Thứ hai: Các ngân hàng phải xây dựng quy trình và tổ chức đo lường tổn thất của nợ xấu, để từ đó có cách ngăn ngừa và xử lý thích hợp.(phải tính được *EL*: tổn thất dự kiến và *UL*: tổn thất ngoài dự kiến thông qua 3 cấu phần rủi ro cơ bản là: *PD*: Xác suất vỡ nợ của khoản vay, *LGD*: Mức tổn thất khi vỡ nợ, *EAD*: Số dư nợ vay).

4.2. Về mặt ứng dụng thực tiễn

Xuất phát từ những hạn chế trong thực trạng quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam, luận án đã đưa ra những đề xuất mới. Cụ thể:

Thứ nhất: Nhanh chóng thay thế Quyết định 493/2005 và Quyết định 18/2007 của NHNN Việt Nam bằng văn bản hiệu lực khác nhằm khắc phục những bất cập trong 2 Quyết định trên. Trong đó quan trọng nhất là phải thống nhất phương pháp, nội dung quản lý nợ xấu.

Thứ hai: Khác với các nghiên cứu trước, luận án đã chứng minh rằng việc NHNN Việt Nam và các NHTM phân loại nợ thành 5 nhóm như hiện nay là chưa phản ánh chính xác mức độ rủi ro tín dụng. Do đó tác giả đề xuất việc phân loại nợ thành 10 nhóm, tương ứng với 10 mức trích lập dự phòng tổn thất từ 0% đến 100% .

Thứ ba: Tác giả khẳng định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể là mô hình hiệu quả trong việc quản lý nợ xấu cho các NHTM Việt Nam. Khác với các nghiên cứu trước cho rằng chỉ có các ngân hàng lớn với tiềm lực tài chính mạnh mới có thể áp dụng mô hình này, tác giả đã chứng minh rằng các NHTM Việt Nam hiện có quy mô hoạt động nhỏ, năng lực tài chính yếu vẫn hoàn toàn có thể áp dụng mô hình, dựa trên việc xây dựng các liên kết về mặt công nghệ, thông tin và quản trị để đảm bảo đáp ứng các điều kiện vận hành của mô hình.

Thứ tư: Trong tiến trình tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng và các TCTD, bên cạnh việc hợp nhất một số NHTM trong nước, cần nhanh chóng có một cơ chế khuyến khích TCTD nước ngoài mua lại, sáp nhập TCTD yếu kém của Việt Nam. Luận án cũng đề xuất cần tăng giới hạn sở hữu cổ phần tối đa của TCTD nước ngoài tại các NHTM cổ phần yếu kém của Việt Nam.

5. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, bảng biểu, các hình vẽ minh họa và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được chia làm 4 chương như sau:

- Chương 1: ***Luận cứ khoa học về nợ xấu và quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại***
- Chương 2: ***Kinh nghiệm quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại của một số nước trên thế giới trong và sau khủng hoảng kinh tế***
- Chương 3: ***Thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam***
- Chương 4: ***Giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam***

CHƯƠNG 1: LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

1.1.1. Rủi ro tín dụng

1.1.1.1. Các quan điểm về rủi ro tín dụng

Thuật ngữ tín dụng “credit” xuất phát từ chữ latin “Creditum” có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm. Trong lĩnh vực kinh tế có thể hiểu rằng: *“Tín dụng là quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó một bên chuyển giao tiền hoặc tài sản cho bên kia sử dụng trong một thời gian nhất định, đồng thời bên nhận tiền hoặc tài sản cam kết hoàn trả theo thời hạn và lãi suất đã thoả thuận”*.

Quan hệ tín dụng được hình thành và ra đời từ rất lâu. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các hình thức tín dụng mới ngày càng có trình độ cao hơn. Trong thực tiễn đã có những hình thức tín dụng sau: tín dụng nặng lãi, tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước và tín dụng tiêu dùng. Trong các hình thức trên thì tín dụng ngân hàng là một hình thức vô cùng quan trọng, nó là mối quan hệ tín dụng chủ yếu, cung cấp phần lớn nhu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp và các thể nhân khác trong nền kinh tế. Có thể hiểu rằng: *“Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng, còn bên kia là các pháp nhân và thể nhân khác trong nền kinh tế”*.

Như vậy, tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng và một bên là các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và các cá nhân, bằng cách ngân hàng huy động vốn từ các nguồn nhàn rỗi trong nền kinh tế và cung cấp cho bên kia trong một khoảng thời gian nhất định. Đến thời hạn nào đó do hai bên thỏa thuận, ngân hàng sẽ nhận được vốn và một phần tăng thêm gọi là phần lời và được tính theo lãi suất.

Tín dụng ngân hàng có các đặc trưng cơ bản: *Một là*: sự tin tưởng, tín nhiệm giữa ngân hàng và khách hàng; *Hai là*: tính thời hạn và hoàn trả.

- *"Sự tin tưởng"*: giữa ngân hàng và khách hàng đòi hỏi mức độ tin tưởng cao, bởi lẽ trong quan hệ tín dụng mà không có sự tin tưởng thì tín dụng mang đầy rủi ro và ảnh hưởng xấu là rất lớn. Khách hàng vay không chỉ là người đáng tin cậy theo những tiêu thức đạo đức xã hội thuần túy mà điều quan trọng hơn họ phải chứng minh

được khả năng và ý chí trả nợ. Sự tin tưởng của ngân hàng đối với khách hàng được đề cập ở đây chính là lòng tin hay cơ sở khẳng định về khả năng thu hồi vốn vay cả gốc và lãi.

- “*Tính thời hạn và hoàn trả*”: quan hệ tín dụng là sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả khoản vay theo cam kết: đúng hạn cả gốc và lãi cho ngân hàng. Tín dụng, chính vì đặc trưng này mà được xác định rõ ràng chỉ là quan hệ tạm thời và bao giờ việc chuyển giao quyền sử dụng vốn cũng gắn với một thời hạn nhất định, cho dù đó là thời hạn ngắn, trung bình hay dài hạn.

Chính bởi vậy, khi một trong hai đặc trưng bị vi phạm sẽ dẫn tới rủi ro tín dụng (RRTD) cho ngân hàng. Khi nói tới RRTD của ngân hàng, khái niệm đơn giản nhất được hiểu như sau: “*Rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay của ngân hàng, biểu hiện thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng*”. [61]

Như vậy, khi đến hạn mà khách hàng trả chậm, trả không đúng hạn hoặc không trả thì có nghĩa là rủi ro tín dụng đã xảy ra.

Ngoài khái niệm trên, theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng thì RRTD lại được hiểu là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay nợ lãi khi khoản nợ đến hạn” [53], [54].

Theo quan điểm này, RRTD được đánh giá dựa trên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của khách hàng bao gồm việc trả gốc và thanh toán lãi.

Thomas P.Fitch trong cuốn “**Dictionary of banking systems**” lại định nghĩa RRTD là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ [77].

Một cách hiểu khác theo cuốn **Risk Management in Banking (2001)** của Joel Bessis thì rủi ro tín dụng được hiểu là những tổn thất do khách hàng không trả được nợ hoặc đó là sự giảm sút chất lượng tín dụng của những khoản vay” [69].

Còn theo Khoản 1 điều 1 **Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN** ngày 22/04/2005 của NHNN Việt Nam thì rủi ro tín dụng được hiểu như sau: “*Rủi ro tín dụng trong*

hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”. [17]

Nói tóm lại, RRTD sẽ phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn. RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động khác như bảo lãnh, tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ dự án ...Tuy nhiên phạm vi luận án chỉ đề cập tới RRTD trong hoạt động cho vay doanh nghiệp.

1.1.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng

Để phản ánh rủi ro tín dụng, ngân hàng thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

➤ **Tăng trưởng tín dụng “nóng”**

Tăng trưởng tín dụng ”nóng” không phải là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp RRTD, nhưng sự tăng trưởng tín dụng quá nhanh, vượt quá khả năng kiểm soát của ngân hàng thì lúc đó nó sẽ phản ánh RRTD. Tăng trưởng tín dụng “nóng” thể hiện rõ qua các chỉ tiêu như: (i) *Tốc độ tăng dư nợ tín dụng / Tốc độ tăng tổng tài sản* và (ii) *Tốc độ tăng dư nợ tín dụng/ Tốc độ tăng trưởng kinh tế...*

➤ **Phát triển cơ cấu tín dụng vào các ngành và lĩnh vực rủi ro cao**

Cơ cấu tín dụng phản ánh mức độ tập trung tín dụng trong một ngành nghề, lĩnh vực, loại tiền... do vậy, nếu cơ cấu tín dụng quá thiên lệch vào những lĩnh vực mạo hiểm, sẽ phản ánh RRTD tiềm năng. Cơ cấu tín dụng có thể được chia theo ngành, loại hình doanh nghiệp, thời hạn tín dụng, loại tiền tệ hay theo tài sản đảm bảo.

➤ **Nợ quá hạn**

Nợ quá hạn là một trong những chỉ tiêu phản ánh RRTD. Nợ quá hạn sẽ phát sinh trong trường hợp khi đến thời hạn trả nợ theo cam kết, người vay không có khả năng trả được nợ. Tùy theo thời gian quá hạn, khoản nợ này sẽ được xác định là nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, hoặc là nợ có khả năng mất vốn...Nợ quá hạn được phản ánh qua 2 chỉ tiêu sau:

(i) *Tỷ lệ nợ quá hạn = Số dư nợ quá hạn / Tổng dư nợ*

(ii) *Tỷ lệ khách hàng có nợ quá hạn trên tổng số khách hàng = Số khách hàng có nợ quá hạn / Tổng số khách hàng có dư nợ.*

Nếu ngân hàng có chỉ tiêu nợ quá hạn và số khách hàng có nợ quá hạn lớn thì ngân hàng đó đang có mức rủi ro cao và ngược lại.

➤ **Nợ xấu**

Nợ xấu chính là các khoản tiền cho khách hàng vay, mà xuất hiện khả năng không thu hồi lại. Các khoản nợ này phát sinh là do ngân hàng thẩm định thiếu chính xác, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc phá sản, nợ phải trả tăng, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán hoặc cố ý không trả nợ... Nợ xấu sẽ phản ánh một cách rõ nét RRTD của ngân hàng thông qua việc đánh giá cả thời hạn quá hạn của khoản vay và tiêu chí đánh giá rủi ro của khoản vay. Nợ xấu được phản ánh rõ nhất qua chỉ tiêu:

(i) $Tỷ\ lệ\ nợ\ xấu = Nợ\ xấu / Tổng\ dư\ nợ$

(ii) $Tỷ\ lệ\ nợ\ xấu / Vốn\ chủ\ sở\ hữu$

(iii) $Tỷ\ lệ\ nợ\ xấu / Quỹ\ dự\ phòng\ tổn\ thất.$

(iv) $Tỷ\ lệ\ nợ\ xấu / Tổng\ giá\ trị\ tài\ sản\ đảm\ bảo$

➤ **Dự phòng rủi ro tín dụng (DPRRTD)**

DPRR đánh giá khả năng chi trả của ngân hàng khi rủi ro xảy ra. Mục đích của việc sử dụng DPRR là nhằm bù đắp tổn thất đối với những khoản nợ của ngân hàng xảy ra trong trường hợp khách hàng không có khả năng chi trả hoặc do giải thể, phá sản, chết, mất tích. DPRRTD được tính trên số dư nợ gốc của khách hàng bao gồm:

- *Dự phòng cụ thể*: bảo hiểm rủi ro cụ thể cho từng khoản vay
- *Dự phòng chung*: bảo hiểm các rủi ro chung không xác định trong danh mục tín dụng và toàn bộ dự phòng được tính vào chi phí hoạt động của ngân hàng. Các chỉ số thể hiện DPRRTD:

(i) $Tỷ\ lệ\ dự\ phòng\ RRTD = Dự\ phòng\ RRTD\ được\ trích\ lập / Tổng\ dư\ nợ\ cho\ kì\ báo\ cáo$

(ii) $Hệ\ số\ khả\ năng\ bù\ đắp\ các\ khoản\ cho\ vay\ bị\ mất = Dự\ phòng\ RRTD\ được\ trích\ lập / Dư\ nợ\ bị\ xoá.$

Trong số các chỉ tiêu phản ánh RRTD ở trên thì nợ xấu được coi là chỉ tiêu đánh giá quan trọng nhất, phản ánh RRTD đang ở mức cao.

1.1.2. **Quản lý rủi ro tín dụng**

1.1.2.1. Quan điểm về quản lý rủi ro tín dụng

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng đều cho rằng: Đối với các NHTM, trong hoạt động kinh doanh luôn phải chú ý đến hoạt động quản lý rủi ro. Quản lý rủi ro là trung tâm của hoạt động quản trị điều hành NHTM.

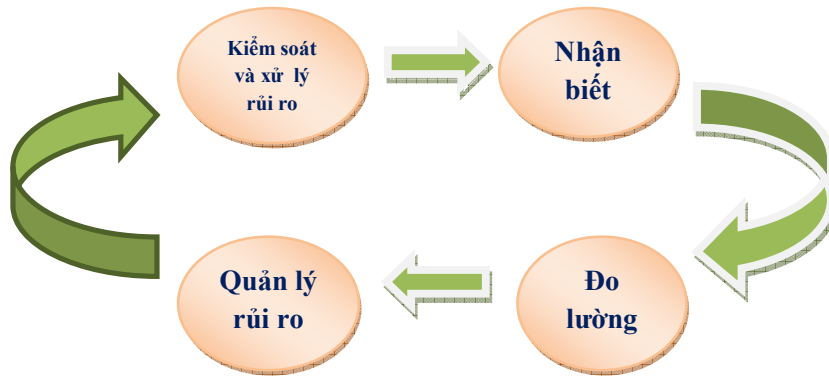
Theo Ủy ban Basel thì quản lý RRTD là việc thiết lập cơ chế nhận biết, đo lường,

quản lý và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, nhằm tối đa hoá lợi nhuận được điều chỉnh theo yếu tố rủi ro bằng cách duy trì mức độ RRTD trong phạm vi chấp nhận được. [53]

Quản lý RRTD là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý RRTD phải hướng vào việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng của NHTM ngay cả trong những điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng.

1.1.2.2. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Quy trình quản lý RRTD tại các NHTM được thể hiện tóm tắt qua sơ đồ 1.1 như sau:



Nguồn: Chrinko R.S Guill (2000) “A framework for assessing credit risk in depository institution”. [60]

Sơ đồ: 1.1. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

➤ **Nhận biết rủi ro:**

Đây được coi là bước đầu tiên trong quá trình quản lý RRTD tại ngân hàng. Nhận biết rủi ro được xét trên hai góc độ: (Về phía ngân hàng): RRTD sẽ được phản ánh rõ nét qua quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, nợ quá hạn, nợ xấu và DPRR..(Về phía khách hàng): Khi khách hàng có những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro, ngân hàng cần nhận biết được khả năng xảy ra rủi ro để ứng phó kịp thời.

Các nội dung chủ yếu trong giai đoạn nhận biết rủi ro gồm có:

(i) *Phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng*: để nhận biết những nguy cơ rủi ro phát sinh từ quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, ngành nghề, loại tiền...

(ii) *Phân tích đánh giá khách hàng*: nhằm phát hiện những nguy cơ rủi ro trong từng khách hàng và từng khoản nợ cụ thể. Phân tích đánh giá khách hàng là cả một

quá trình từ khi tiếp xúc với khách hàng, tiếp nhận các thông tin từ phía khách hàng, tiến hành phân tích, thẩm định khách hàng trước, trong và sau khi cho vay

➤ **Đo lường rủi ro**

Các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số Z, và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II. Nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở các mức rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được tổn thất dự kiến (EL). Như vậy, nếu mỗi món vay được xem là một phép thử và có số liệu đầy đủ, chúng ta có thể xác định một cách tương đối chính xác xác suất rủi ro của từng loại tài sản của ngân hàng trong từng thời kì, từng loại hình tín dụng, từng lĩnh vực đầu tư.

Còn đối với RRTD tổng thể, ngân hàng có thể đo lường qua việc tính toán các chỉ tiêu như quy mô dư nợ, cơ cấu dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hệ số rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro... Đặc biệt, hai chỉ tiêu: tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu sẽ phản ánh rõ nét rủi ro của ngân hàng.

➤ **Quản lý rủi ro**

Sau khi nhận biết và hình thành các chỉ tiêu đo lường, rủi ro cần phải được theo dõi thường xuyên. Nội dung cơ bản của quản lý rủi ro được thể hiện như sau:

(i) *Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro*: Ngân hàng cần xác định tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh của ngân hàng để từ đó đưa ra chiến lược quản lý rủi ro phù hợp.

(ii) *Xây dựng chính sách quản lý rủi ro*: Chính sách quản lý RRTD là cơ sở để hình thành nên quy trình tín dụng với những hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, các bước cụ thể trong quá trình cấp tín dụng. Chính sách quản lý RRTD cũng quy định giới hạn cho vay đối với khách hàng, phân loại nợ và trích lập DPRR.

(iii) *Quản lý danh mục cho vay và phân tán rủi ro*: Ngân hàng phải thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Để hoạt động quản lý RRTD có hiệu quả, các ngân hàng cần xây dựng một hệ thống thông tin tín dụng tập trung gồm các báo cáo định kì và đặc biệt. Báo cáo định kì có thể bao gồm các báo cáo liên quan đến các nội dung sau: Nhóm khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất, các khoản dư nợ lớn nhất; Phân tích danh mục tín dụng ...Ngoài ra, ngân hàng cũng phải thực hiện việc phân tán rủi ro bằng việc

thực hiện cấp tín dụng cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đối tượng khách hàng và loại tiền...nhằm tránh những tổn thất cho NHTM.

➤ **Kiểm soát và xử lý rủi ro**

(i) *Kiểm soát rủi ro*: nhằm mục tiêu phòng chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo toàn bộ các bộ phận và cá nhân trong ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, thực hiện các chiến lược, chính sách đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động ngân hàng. Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay.

✓ Kiểm soát trước khi cho vay bao gồm: kiểm soát quá trình thiết lập chính sách, thủ tục, quy trình cho vay; kiểm tra quá trình lập hồ sơ vay vốn và thẩm định, kiểm tra tờ trình cho vay và các hồ sơ liên quan.

✓ Kiểm soát trong khi cho vay: kiểm soát một lần nữa hợp đồng tín dụng; kiểm tra quá trình giải ngân, điều tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng có đúng mục đích xin vay hay không, giám sát thường xuyên khoản vay...

✓ Kiểm soát sau khi cho vay: kiểm soát việc đôn đốc thu hồi nợ, kiểm soát tín dụng nội bộ độc lập, đánh giá lại chính sách tín dụng.

(ii) *Xử lý rủi ro*: Khi một khoản vay bị xếp xuống nhóm nợ xấu thì ngân hàng sẽ chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu giải quyết. Bộ phận này sẽ thực hiện rà soát khoản vay, lập phương án gặp gỡ khách hàng để tìm hướng khắc phục thông qua các hình thức như: gia hạn nợ, chứng khoán hoá các khoản nợ. Nếu khách hàng chấp thuận thực thi phương án khắc phục thì khoản nợ đó sẽ được chuyển sang hình thức theo dõi nợ bình thường, còn không sẽ chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu. Hiện nay, đang tồn tại hai loại hình xử lý nợ: *Một là*, hình thức xử lý khai thác: bao gồm cho vay thêm, bổ sung tài sản bảo đảm, chuyển nợ quá hạn, thực hiện khoan nợ xoá nợ, chỉ định đại diện tham gia quản lý doanh nghiệp. *Hai là*, hình thức xử lý thanh lý : bao gồm xử lý nợ tồn đọng (bao gồm nợ tồn đọng có TSBĐ, và không TSBĐ), thanh lý doanh nghiệp, khởi kiện, bán nợ, sử dụng DPRR và sự trợ giúp của Chính phủ.

1.2. Nợ xấu của các ngân hàng thương mại

1.2.1. Các quan điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nợ xấu. Quan điểm về nợ xấu khác nhau ở các quốc gia và trong một nền kinh tế dưới góc nhìn của các chủ thể khác nhau thì

quan điểm về nợ xấu cũng có sự khác biệt. Nếu đứng dưới góc nhìn của các NHTM thì nợ xấu có thể hiểu là những khoản cho vay không có khả năng sinh lời hay những khoản cho vay không còn hoạt động (*NPLs: non – performing loans*). Những khoản cho vay trở nên không sinh lời khi người vay dừng việc thanh toán và khoản cho vay này bắt đầu bị vỡ nợ.

➤ **Theo quan điểm của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) [64]**

✓ *Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi như:*

Những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc những khoản nợ không có căn cứ đòi bồi thường từ người mắc nợ.

- Người mắc nợ trốn hoặc bị mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ.
- Những khoản nợ mà ngân hàng không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ.

- Những khoản nợ mà khách nợ chấm dứt hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản, hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

✓ *Nợ xấu là những khoản cho vay có thể không được thu hồi đầy đủ cho Ngân hàng*

Đây là những khoản nợ không có tài sản thế chấp hoặc tài sản đưa ra để thế chấp không đủ để trả nợ. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ món nợ vì người mắc nợ rất khó kiếm được lợi nhuận từ công việc kinh doanh hoặc người mắc nợ không liên lạc với ngân hàng để thanh toán hoặc hoàn cảnh chỉ rõ rằng phần lớn tiền nợ sẽ không thể thu hồi được. Những khoản nợ loại này gồm có:

- Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ, nhưng phần còn lại không thể được đền bù, hoặc những khoản nợ trong đó tài sản được chuyển để thanh toán nhưng giá trị còn lại không đủ trang trải toàn bộ nợ.

- Những khoản nợ mà người mắc nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu gia hạn nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thoả thuận.

- Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không được chấp thuận về mặt pháp lý dẫn đến người mắc nợ không thể trả nợ Ngân hàng đầy đủ.

- Những khoản nợ mà tòa án tuyên bố người mắc nợ phá sản nhưng phần bồi hoàn ít hơn dư nợ.

Theo quan điểm của ECB, thì nợ xấu được định nghĩa qua hai yếu tố: (i): khoản vay không có khả năng được thu hồi, và (ii): mặc dù được thu hồi nhưng giá trị thu hồi

là không đầy đủ [64]. Như vậy, quan điểm về nợ xấu của ECB được tiếp cận dựa trên kết quả thu hồi nợ của ngân hàng.

➤ **Theo quan điểm của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)**

Định nghĩa về nợ xấu đã được IMF đưa ra như sau:

“Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ”.[64, p 8]

Về cơ bản, nợ xấu theo quan điểm của IMF được định nghĩa dựa trên hai yếu tố: (i): quá hạn trên 90 ngày, hoặc (ii:) khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Với quan điểm này, nợ xấu được tiếp cận dựa trên thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ của khách hàng. Khả năng trả nợ ở đây có thể là khách hàng hoàn toàn không trả được nợ, hoặc việc trả nợ của khách hàng là không đầy đủ.

Như vậy, so với quan điểm của ECB, thì quan điểm về nợ xấu của IMF cũng dựa trên kết quả thu hồi nợ của ngân hàng, nhưng có bổ sung thêm yếu tố về thời gian quá hạn trả nợ. Đây được coi là định nghĩa hiện đang được áp dụng phổ biến trên thế giới.

➤ **Theo quan điểm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)**

Theo như Quyết định số 493/2005 của thống đốc NHNN ngày 22/4/2005 về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (TCTD) thì nợ xấu được định nghĩa như sau:

“Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn). [17].

Các nhóm nợ được phân loại theo Điều 6 và Điều 7 trong Quyết định này. Trong đó:

- Phân loại nợ theo Điều 6 chủ yếu dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ (Nhóm 3: thời gian quá hạn từ 90 – 180 ngày, Nhóm 4: thời gian quá hạn từ 181 – 360 ngày, Nhóm 5: thời gian quá hạn trên 360 ngày).

- Phân loại nợ theo Điều 7 lại chủ yếu dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng. (Nhóm 3: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi, Nhóm 4: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là khả năng tổn thất cao,

Nhóm 5: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là không còn có khả năng thu hồi, chấp nhận mất vốn).

Như vậy, nợ xấu theo quan điểm của NHNN Việt Nam cũng được xác định dựa trên hai yếu tố: (i): đã quá hạn trên 90 ngày hoặc (ii): khả năng trả nợ đáng lo ngại” [17]. Tuy nhiên, việc các NHTM Việt Nam tiếp cận theo yếu tố nào là phụ thuộc vào khả năng và điều kiện tiến hành phân loại nợ theo Điều 6 hay Điều 7 của Quyết định 493/2005.

Với những quan điểm trên thì quan điểm về nợ xấu theo tác giả, phải được tiếp cận dựa vào **khả năng trả nợ của khách hàng**. Có nghĩa là một khoản cho vay trong hạn, hoặc thậm chí mới cho vay, nhưng có các dấu hiệu chứng tỏ rằng khả năng trả nợ của khoản vay là đáng nghi ngờ thì cũng có thể coi là một khoản nợ xấu.

1.2.2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Phân tích nguyên nhân nợ xấu là một trong những điểm quan trọng cần phải làm để từ đó đưa ra được chiến lược cũng như phương pháp quản lý và xử lý phù hợp, khả thi và có hiệu quả.

Hoạt động ngân hàng là hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian, do vậy hoạt động của NHTM phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: môi trường pháp lý, môi trường kinh tế cũng như môi trường thiên nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, đạo đức khách hàng và các yếu tố thuộc về chính bản thân ngân hàng...

1.2.2.1. Nhóm nguyên nhân khách quan

✓ Môi trường thiên nhiên:

Thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, mất mùa, dịch bệnh... Đây là những nguyên nhân khách quan do sự biến đổi của môi trường thiên nhiên đã gây ra sự hoạt động thất bại của khách hàng vay, nhất là các khoản cho vay nông nghiệp, dẫn đến nợ xấu phát sinh. Nguyên nhân này nằm ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của cả NHTM và các khách hàng vay. Đây là nguyên nhân gây ra rủi ro không thể tránh được, những mất mát do nguyên nhân này gây ra cần được sự sẻ chia của nhà nước, và của cả xã hội.

✓ Môi trường kinh tế

Nếu môi trường kinh tế chưa thực sự phát triển, cạnh tranh trên thị trường chưa thực sự bình đẳng, tốc độ cũng như trình độ phát triển chưa cao sẽ dẫn đến việc các cá nhân và tổ chức cũng như các doanh nghiệp không có tiềm lực tài chính đủ mạnh. Mặt khác, với sự thay đổi liên tục trong các chính sách kinh tế vĩ mô như sự thay đổi về cơ chế lãi suất, tỷ giá... chính sách xuất nhập khẩu, hàng tiêu dùng...

thay đổi quy hoạch xây dựng hạ tầng, thay đổi cơ chế tài chính, cơ chế sử dụng đất đai... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, khiến các đối tượng này rơi vào thế bị động, do đó nó gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nợ của các đối tượng này tại NHTM. Chúng ta có thể lấy ví dụ như sự thay đổi trong lãi suất: với mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng nhanh sẽ làm gia tăng các khoản nợ xấu. Trong lịch sử, hậu quả của lãi suất tăng không có điểm dừng đã được chứng minh khá nhiều. Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 với sự tăng mạnh của lãi suất thị trường các nước trong khu vực. Ở thời điểm đó, lãi suất ở Indonesia tăng mạnh, và khi vượt trên 30% thì các ngân hàng bắt đầu phá sản. [28].

Điều này có thể được giải thích dễ dàng: những doanh nghiệp mạnh sẽ không chấp nhận mức lãi suất quá cao, họ có khả năng tìm đến những nguồn vốn khác thông qua thị trường chứng khoán. Nghi vấn đặt ra đối với những doanh nghiệp dám chấp thuận mức lãi suất cao. Phần lớn sự chấp thuận đó xuất phát từ sự thiếu vốn trầm trọng, năng lực tài chính hạn chế, độ tín nhiệm thấp nên không tiếp cận được những nguồn vốn khác. Và tất nhiên, nguy cơ nợ xấu ngân hàng tăng lên từ nhóm đối tượng này.

✓ *Môi trường pháp lý*

Môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng chưa đầy đủ là nguyên nhân quan trọng góp phần gây ra nợ xấu. Sự bất cập và chồng chéo của các luật sẽ khiến cơ quan hữu quan lúng túng trong việc xử lý tranh chấp về tài sản đảm bảo, các quy định về kế toán kiểm toán chưa đủ sức mạnh thực hiện sẽ khiến số liệu không đủ cơ sở vững chắc để thẩm định cho vay.

✓ *Tín dụng chỉ định của chính phủ*

Theo lý thuyết và kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa hoặc chuyển đổi, nợ xấu thường là do vấn đề các NHTM quốc doanh bị ràng buộc tài chính “mềm”, dẫn đến việc các ngân hàng không quan tâm đánh giá sát sao năng lực tài chính của người vay. Ngoài ra, tại những nước này, chính quyền trung ương có xu hướng gây áp lực hay khuyến khích các ngân hàng cấp tín dụng vượt quá mức an toàn cho phép để đạt được những mục tiêu nhất định đã đề ra. Sự can thiệp của chính phủ vào việc cho vay của ngân hàng có thể diễn ra trước hoặc sau khi giao dịch đã hoàn tất. Đến tận những năm gần đây, tại một số nền kinh tế, các ngân hàng quốc doanh vẫn có nghĩa vụ thực hiện các khoản cho vay chính sách, theo các chương trình phát triển của chính phủ hoặc vì lý do chính trị.

✓ ***Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của khách hàng***

Năng lực tài chính của doanh nghiệp không cao ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh. Mặt khác, năng lực điều hành, quản lý kinh doanh của chủ doanh nghiệp vay vốn yếu kém cũng dẫn đến hoạt động kinh doanh kém hiệu quả từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng.

✓ ***Đạo đức khách hàng***

Một số doanh nghiệp cố ý thông báo số liệu tài chính của doanh nghiệp không chính xác, gây sai lệch trong việc thẩm định và cấp tín dụng đã dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ ngân hàng. (*rủi ro do sự lựa chọn đối nghịch*)

Hoặc bản thân doanh nghiệp thiếu ý thức trong vấn đề sử dụng vốn vay và trả nợ, không lo lắng, không quan tâm đến món nợ đối với ngân hàng mặc dù khả năng tài chính của doanh nghiệp có. Một số doanh nghiệp thì lại có tư tưởng lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tính toán, chộp giựt, lừa đảo, móc ngoặc, sử dụng vốn sai mục đích kiếm lời, vay không có ý định trả nợ (*rủi ro đạo đức*)

1.2.2.2. Nhóm nguyên nhân chủ quan

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân các ngân hàng. Đó có thể là do một chính hiệu quả sách tín dụng kém, sự lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, giám sát hay các vấn đề liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng.

✓ ***Chính sách tín dụng***

Một chính sách tín dụng không đầy đủ, không đồng bộ và thống nhất sẽ dẫn tới việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác để thu hút khách hàng và chiếm lĩnh thị phần, nhiều NHTM đã bỏ qua một số bước trong quy trình tín dụng, cơ chế cho vay được đơn giản hóa, tự ý hạ thấp tiêu chuẩn đánh giá khách hàng. Bài học vẫn còn đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 xuất phát từ thị trường tài chính Hoa Kỳ có nguồn gốc sâu xa chính là những món cho vay dưới chuẩn. Đây là những khoản cho vay chất lượng thấp với mức rủi ro cao. Các khoản cho vay này không được xem xét kỹ lưỡng về khả năng thanh toán của khách hàng như: thu nhập hàng năm, tiêu sử nghề nghiệp, tài sản... và thường được bảo đảm bởi rất ít hoặc không có giấy tờ chứng minh khả năng tài chính của người đi vay. Mặc dù các khoản cho vay này chỉ chiếm 16% tổng số món cho vay thế chấp nhưng nó lại chiếm tới hơn 50% các khoản vỡ nợ tại Hoa Kỳ [71].

✓ ***Công tác tổ chức kiểm tra, kiểm soát***

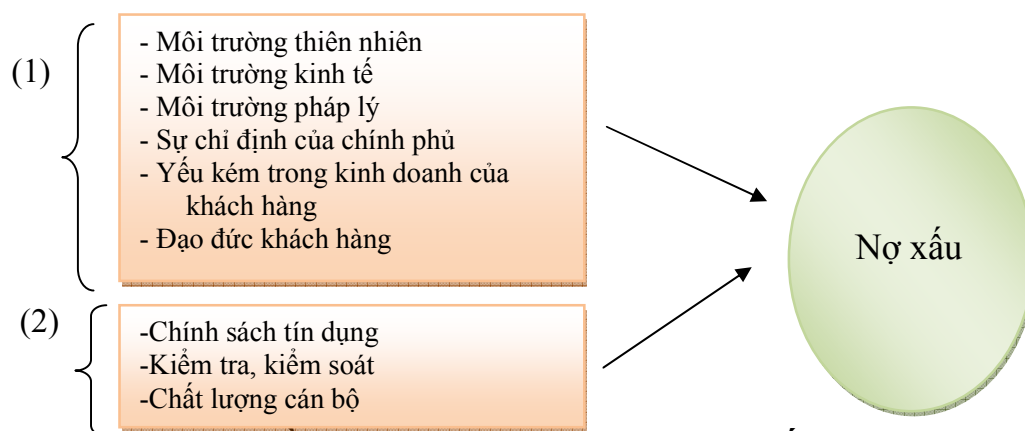
Nhiệm vụ của công tác kiểm tra, kiểm soát là phát hiện sớm những sai phạm trong hoạt động cho vay để ngăn ngừa rủi ro. Tuy nhiên, công tác tổ chức, kiểm tra, kiểm soát của các NHTM nếu quá yếu kém và lỏng lẻo sẽ dẫn đến việc phát hiện và xử lý không kịp thời những trường hợp vi phạm, lợi dụng trong hoạt động cho vay, và nợ xấu phát sinh là điều tất yếu

✓ **Chất lượng cán bộ ngân hàng**

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp giao dịch với khách hàng, nắm bắt đặc điểm cũng như chất lượng khách hàng, khoản vay. Điều này đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có kiến thức, kinh nghiệm làm việc cũng như khả năng phân tích, dự báo .. Một bộ phận cán bộ tín dụng trình độ yếu kém không đánh giá được hết các khả năng rủi ro liên quan đến khoản vay sẽ dẫn đến quyết định cho vay sai lầm và nguy cơ phát sinh nợ xấu rất cao.

Một số cán bộ của hệ thống NHTM sa sút về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thiếu vững vàng do đó đã lợi dụng công việc được giao để móc ngoặc với con nợ, lợi dụng kẽ hở của luật pháp để làm giàu bất hợp pháp, gây thiệt hại về tài sản và tiền vốn. Đây là rủi ro về đạo đức của cán bộ ngân hàng.

Ngoài ra, năng lực quản trị điều hành của ban lãnh đạo ngân hàng không tốt như: (1) Buông lỏng quản lý, khoán trắng mọi việc cho cán bộ tín dụng, (2) Việc quản lý con người chưa đúng mức cũng như các hoạt động khác trong quản lý ngân hàng dẫn đến những sai lầm trong các quyết định cho vay, đưa đến chất lượng tín dụng kém kéo dài. Ngoài ra, vấn đề rủi ro đạo đức cũng xảy ra khi lãnh đạo ngân hàng có quan hệ lợi ích với khách hàng.



Sơ đồ 1.2. Các nguyên nhân gây ra nợ xấu

(1) Nguyên nhân khách quan

(2) Nguyên nhân chủ quan

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ lý thuyết

1.2.3. Các tác động của nợ xấu

Nợ xấu là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo gây nên sự đổ vỡ lòng tin. Nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng theo mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Vì vậy khi đưa ra một món cho vay thì ngân hàng đã phải xác định nguy cơ phát sinh nợ xấu. Vấn đề ở chỗ cần xác định xem tỷ lệ nợ xấu thế nào là phù hợp, tỷ lệ nào là cao và bắt đầu ảnh hưởng xấu đến hoạt động của NHTM. Theo chuẩn mực quốc tế hiện nay thì tỷ lệ nợ xấu có thể chấp nhận được là dưới 5%. Yêu cầu về tỷ lệ nợ xấu được đưa ra vì khi nợ xấu ở mức độ cao sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với NHTM và nếu xảy ra ở trên diện rộng có thể dẫn đến khủng hoảng cho nền kinh tế.

Nợ xấu có những tác động chính ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế và làm ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTM như sau:

❖ Đối với các Ngân hàng thương mại:

✓ *Giảm lợi nhuận của ngân hàng:* Nợ xấu làm cho doanh thu thấp dẫn đến tình trạng thua lỗ. Hơn nữa kể cả trường hợp không lỗ thì do nợ xấu phát sinh, các khoản chi phí cũng tăng lên đáng kể: nó bao gồm chi phí trả lãi tiền gửi, chi phí quản lý nợ xấu, chi phí trích lập DPRR và các chi phí khác liên quan. Việc gia tăng các khoản chi phí khiến cho lợi nhuận còn lại cũng trở nên thấp hơn so với dự tính ban đầu.

✓ *Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng:* Do không thu hồi được các khoản cho vay, nợ xấu làm chậm quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng. Trong khi đó ngân hàng vẫn phải có trách nhiệm thanh toán cho những khoản tiền gửi, điều này sẽ khiến ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Với tỷ lệ nợ xấu ở mức cao còn có thể dẫn đến sự phá sản của các NHTM.

✓ *Giảm uy tín của ngân hàng:* Khi một ngân hàng có mức độ rủi ro của các tài sản có cao thì ngân hàng đó thường đứng trước nguy cơ mất uy tín của mình trên thị trường. Không một ai muốn gửi tiền vào một ngân hàng mà ngân hàng đó có tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu vượt quá mức cho phép, có chất lượng tín dụng không tốt và gây ra nhiều vụ thất thoát lớn. Thông tin về việc một ngân hàng có mức độ rủi ro cao thường được báo chí nêu lên và lan truyền trong dân chúng, điều này sẽ khiến cho uy tín của ngân hàng trên thị trường bị giảm mạnh gây nên sự bất lợi trong hoạt động cạnh tranh với các ngân hàng khác.

❖ Đối với nền kinh tế:

Đối với nền kinh tế, tác động của nợ xấu là tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ hữu cơ: *Ngân hàng- khách hàng- nền kinh tế*. Theo đó, nợ xấu làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển nền kinh tế. Nợ xấu phát sinh sẽ làm hạn chế khả năng khai thác đáp ứng vốn, khả năng cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế. Mặt khác, nợ xấu phát sinh do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ tác động đến toàn bộ nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế do vốn ứ đọng, sản xuất kinh doanh đình trệ.

1.3. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại theo Hiệp ước Basel

1.3.1. Quan điểm về quản lý nợ xấu

Theo Ủy ban Basel, quản lý nợ xấu NHTM được hiểu như sau:

“Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng thương mại” [53], [54].

Mục tiêu của quản lý nợ xấu:

Quản lý nợ xấu là một bộ phận của quản lý RRTD, đây là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào việc đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào mục tiêu đem lại cách xử lý có hiệu quả nhất và giảm tới mức thấp nhất tổn thất cho NHTM. Nói một cách cụ thể thì quản lý nợ xấu luôn phải nhằm vào việc hạ thấp tổn thất, nâng cao mức độ an toàn kinh doanh của mỗi NHTM bằng các chính sách, các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động tín dụng khoa học và có hiệu quả.

Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, đòi hỏi các nước phải tự do hoá, mở cửa thị trường trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Do vậy, các hoạt động ngân hàng cần được thực hiện và quản lý thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí có tính thông lệ quốc tế, đặc biệt là hoạt động quản lý nợ xấu NHTM.

1.3.2. Nội dung quản lý nợ xấu

Để biến các mục tiêu quản lý nợ xấu trở thành hiện thực thì chúng ta phải nghiên cứu nội dung của việc quản lý nợ xấu là gì? Việc quản lý nợ xấu được tiến hành theo một trình tự nhất định, bao gồm những vấn đề sau:



1.3.2.1. Nhận biết và phân loại nợ xấu

Nhận biết nợ xấu là bước đầu tiên trong quá trình quản lý nợ xấu ngân hàng, mà trong đó NHTM sẽ căn cứ vào một số tiêu thức nhất định để nhận diện hoặc xác định khoản nợ đó có phải là nợ xấu hay không.

Để nhận biết các khoản nợ xấu, mỗi quốc gia với sự phát triển của hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính khác nhau sẽ có những quan điểm khác nhau. Một số tiêu chí thường được các NHTM sử dụng trong việc nhận biết nợ xấu là:

➤ Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS)

Theo BIS có thể nhận diện nợ xấu thông qua ít nhất là một trong hai dấu hiệu sau:

- Khoản nợ đó quá hạn ít nhất 90 ngày
- Có dấu hiệu rõ rệt cho thấy khả năng tài chính của khách hàng đang bị giảm sút gây nguy hại đến việc trả nợ ngân hàng.

Như vậy, mặc dù mỗi khoản cho vay có vấn đề đều mang những nét đặc thù riêng nhưng chúng đều có những nét chung góp phần cảnh báo cho ngân hàng vấn đề rắc rối đã bắt đầu nảy sinh. Và cơ sở để nhận diện nợ xấu là dựa vào *thời gian quá hạn trả nợ* trên 90 ngày hoặc *khả năng trả nợ* là đáng nghi ngờ.

➤ Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC)

Để có thể nhận diện nợ xấu FDIC dựa vào những dấu hiệu sau đây:

- ✓ *Nhóm các dấu hiệu liên quan đến nghĩa vụ với ngân hàng*
 - Xuất hiện nợ quá hạn do khách hàng không có khả năng hoàn trả hoặc khách hàng không muốn trả nợ hoặc do việc tiêu thụ hàng, thu hồi công nợ chậm hơn dự tính
 - Việc thanh toán tiền không đúng kế hoạch
 - Những kế hoạch trả nợ mà người vay đã cam kết liên tục bị phá vỡ. Kỳ hạn của khoản cho vay bị thay đổi liên tục và khách hàng luôn yêu cầu được gia hạn nợ

- Các số liệu và tài liệu cần thiết không được kê khai chính xác và nộp theo đúng kế hoạch :

- Các tài liệu quan trọng được yêu cầu nộp cho ngân hàng như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh các báo cáo tài chính...luôn bị trì hoãn một cách bất thường hay không có sự giải thích của người vay. Ngân hàng có sự nghi ngờ về số liệu kê khai, hay số liệu về doanh thu và dòng tiền thực tế có sự chênh lệch khá lớn so với mức dự kiến khi khách hàng xin vay

- Tài sản đảm bảo không đủ tiêu chuẩn, giá trị tài sản đảm bảo bị giảm sút so với định giá khi cho vay. Có dấu hiệu tài sản đã cho người khác thuê, bán hay trao đổi hoặc đã biến mất không còn tồn tại

✓ *Nhóm các dấu hiệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của khách hàng*

- Những thay đổi bất thường trong phương pháp mà người vay sử dụng như phương pháp để tính khấu hao TSCĐ, trả tiền lương, tính giá trị hàng tồn kho, tính thuế...

- Thị giá cổ phiếu trên thị trường có những thay đổi bất thường, có thể rõ nguyên nhân hoặc chưa rõ nguyên nhân nhưng những thay đổi này theo chiều hướng không có lợi cho doanh nghiệp vay vốn

- Những thay đổi bất thường ngoài dự kiến và không giải thích được trong số dư tiền gửi của khách hàng.

- Khách hàng hoạt động thua lỗ trong một hoặc nhiều năm, đặc biệt thể hiện thông qua chỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản của người vay (ROA), lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần (ROE) hay thu nhập trước trả lãi và thuế (EBIT)

- Những thay đổi bất lợi trong cơ cấu vốn của người vay như tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản, khả năng thanh khoản hay mức độ hoạt động.

- Sự thay đổi thường xuyên về tổ chức ban lãnh đạo doanh nghiệp; có những bất đồng và mâu thuẫn trong ban lãnh đạo, tranh chấp trong quá trình quản lý.

Như vậy, FDIC lại nhận diện nợ xấu qua các *ngữ vụ của doanh nghiệp đối với ngân hàng* không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Ngoài ra, nợ xấu còn được nhận diện thông qua những *sự thay đổi bất thường trong hoạt động kinh doanh* của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, quan điểm này của FDIC phần nào không phản ánh chính xác các khoản nợ xấu. Bởi hai dấu hiệu trên có thể cùng xuất hiện nhưng mức độ rủi ro lại có thể khác nhau dẫn đến việc khoản nợ đó có thể là nợ xấu hoặc không.

Vì vậy, ngoài việc căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày, việc nhận diện nợ xấu có thể được nhận biết thông qua khả năng trả nợ của khách hàng, và khả năng trả nợ này được đánh giá dựa trên khả năng xảy ra rủi ro cao.

Sau khi đã được nhận biết, nợ xấu sẽ được phân loại vào các nhóm nợ có mức độ rủi ro khác nhau.

Các quốc gia, các tổ chức tài chính quốc tế khác nhau đều có cách phân loại nợ xấu riêng của mình. Tác giả xin đưa ra một số cách phân loại nợ xấu phổ biến, cụ thể là:

➤ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng thanh toán quốc tế***

Theo BIS thì các khoản nợ được phân loại như sau:

(1) *Nợ đủ tiêu chuẩn*: Khoản vay có khả năng được thanh toán

(2) *Nợ cần chú ý đặc biệt*: Các khoản cho vay với doanh nghiệp mà có thể có khó khăn trong việc thu hồi

(3) *Nợ dưới chuẩn*: Những khoản cho vay mà tiền lãi hoặc gốc thanh toán đã quá hạn 3 tháng. Ngân hàng sẽ trích tỷ lệ 10% dự phòng cho các khoản vay bị xếp vào loại dưới chuẩn.

(4) *Nợ nghi ngờ*: Là những khoản vay có nghi ngờ trong việc thanh toán và được xác định là sẽ gây ra tổn thất. Ngân hàng trích tỷ lệ dự phòng là 50% cho các khoản cho vay có nghi ngờ.

(5) *Nợ có khả năng mất vốn*: Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi được áp dụng các biện pháp bảo vệ theo luật phá sản. Các ngân hàng sẽ trích tỷ lệ dự phòng là 100% cho các khoản vay này.

Với cách phân loại nợ của BIS, thì nợ xấu là các khoản nợ thuộc 3 nhóm cuối và chúng sẽ được đánh giá theo mức độ khó khăn khi thu hồi.

➤ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng thế giới (WB)***

Ngân hàng thế giới đã tiến hành phân loại nợ theo bảng sau:

Bảng 1.1. Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới

Khoản vay	Những đặc thù và thời hạn
Đạt tiêu chuẩn	- Không nghi ngờ gì về khả năng trả nợ - Tài sản được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền hoặc tương đương - Quá hạn dưới 90 ngày
Cần theo dõi	- Những điểm yếu tiềm tàng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ - Các điều kiện kinh tế hoặc viễn cảnh tài chính khó khăn - Quá hạn dưới 90 ngày.
Dưới tiêu chuẩn	- Các nhược điểm rõ rệt về tín dụng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ - Những khoản nợ đã được thỏa thuận lại - Quá hạn từ 90-180 ngày
Đáng ngờ	- Không chắc thu hồi được toàn bộ nợ dựa trên các điều kiện hiện tại. - Có khả năng thất thoát. - Quá hạn từ 180-360 ngày
Mất vốn	- Các khoản vay không thu hồi được - Quá hạn hơn 360 ngày.

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Theo cách phân loại nợ mà WB đưa ra, thì nợ xấu cũng được xếp lần lượt vào ba nhóm cuối, và được phân loại dựa trên tiêu chí: thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ.

➤ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng Trung Ương Nhật Bản (BOJ)***

Tại Nhật Bản dựa vào số ngày quá hạn nợ và các nhân tố khác thì dư nợ tín dụng chỉ được phân thành ba nhóm: Nợ tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ mất vốn trong đó hai nhóm nợ sau là nợ xấu. Như vậy, nợ xấu được xếp vào hai nhóm cuối: Nợ nghi ngờ và nợ mất vốn.

➤ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)***

Tại Việt Nam, từ năm 2000, nợ xấu gắn liền với nợ tồn đọng theo Quyết định 149/2001/QĐ-TTg.

Mặc dù nội dung Quyết định 149/2001/QĐ-TTg không quy định cụ thể về nợ xấu, nhưng theo Quyết định này có thể hiểu nợ xấu bao gồm các khoản nợ tồn đọng phát sinh trước 31/12/2000 và không có khả năng trả nợ, mặc dù ngân hàng áp dụng

nhiều giải pháp theo quy định hiện hành nhưng vẫn không thu hồi được nợ. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, theo đề nghị của NHNN và các NHTM, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép đưa vào trong đề án xử lý nợ tồn đọng đối với một số khoản nợ chưa quá hạn trước 31/12/2000 nhưng có đủ căn cứ để xác định khả năng khó thu hồi nợ.

Như vậy, việc phân loại các khoản nợ xấu không căn cứ vào thời gian quá hạn cụ thể mà căn cứ vào tính chất và khả năng thu hồi nợ thông qua các biện pháp bảo đảm của khoản vay (có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm) và tình trạng pháp lý khách hàng (không còn tồn tại hoặc còn tồn tại, hoạt động) để phân loại thành 3 nhóm nợ với các cơ chế xử lý khác nhau, bao gồm:

- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm (nợ tồn đọng nhóm 1);
- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng thu hồi (nợ tồn đọng nhóm 2);
- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm nhưng con nợ đang còn tồn tại, hoạt động (nợ tồn đọng nhóm 3).

Ngày 22/04/2005, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành “*Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD*”. Nợ xấu của các TCTD được xác định theo sát thông lệ quốc tế (phân loại căn cứ vào thực trạng kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng chứ không chỉ căn cứ vào thời gian quá hạn của khoản cấp tín dụng). Theo đó, các khoản nợ của TCTD phân loại theo 5 nhóm nợ có thể dựa trên phương pháp phân loại nợ định lượng hoặc định tính.

 *Phân loại nợ theo phương pháp định lượng: (Điều 6 – QĐ 493/2005)[17]*

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn: Các khoản nợ trong hạn mà TCTD đánh giá đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn. Khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 1 khi khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi lãi treo kỳ hạn đã được cơ cấu lại tối thiểu trong vòng 1 năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được TCTD đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nhóm 2 - Nợ cần chú ý: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 2.

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 -180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 3.

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 180-360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn 90-180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 4.

Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 5.

Như vậy, nếu phân loại theo *phương pháp định lượng*, thì nợ xấu được các NHTM Việt Nam phân loại vào ba nhóm cuối, và là các khoản nợ có thời gian quá hạn từ 90 ngày trở lên.

1.3.2.2. Đo lường nợ xấu

Sau khi nhận biết được nợ xấu, các NHTM sẽ tiến hành đo lường, ước lượng xác suất vỡ nợ và tổn thất mà khoản nợ xấu đó gây ra. Nếu các NHTM có thể ước lượng xác suất vỡ nợ tức là ngân hàng đã đo lường được nợ xấu theo phương pháp định lượng. Còn nếu chỉ dự đoán, nhưng không ước lượng xác suất xảy ra tổn thất thì ngân hàng mới chỉ đo lường theo phương pháp định tính.

Trong phương pháp đo lường rủi ro định lượng, theo các điều khoản của hiệp ước Basel II, các NHTM được chấp thuận sử dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản (*Foundation Internal Ratings Based – F-IRB*) để đánh giá và đo lường RRTD (xem Phụ lục 1). Phương pháp F-IRB này là một trong những nhân tố rất mới và đặc biệt của Basel II cho phép tự bản thân các ngân hàng có thể ước tính được rủi ro. Phương pháp này phù hợp cho ngân hàng với nhiều quy mô khác nhau, nhiều cấu trúc khách hàng doanh nghiệp khác nhau và dựa trên những danh mục rủi ro khác nhau.

Cơ sở lý thuyết của phương pháp F-IRB là dựa trên mô hình giả định một nhân tố đối với RRTD. Trong đó, khả năng không trả được nợ vay của khách hàng được đánh giá dựa vào sự chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị danh nghĩa của khoản nợ vay. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp sẽ là một biến thay đổi theo thời gian, chịu một phần tác động của các biến cố ngẫu nhiên như sự thay đổi theo thị trường hay chính sách. Khả năng vỡ nợ sẽ xuất hiện một khi giá trị tài sản của người

đi vay quá thấp so với giá trị danh nghĩa của khoản nợ.

Để đo lường nợ xấu, ngân hàng cần thực hiện hai nội dung công việc chính sau:

➤ **Bước 1: Xác định giá trị tài sản “Có” rủi ro tín dụng**

✓ Tiến hành phân loại tài sản “Có” theo các nhóm khách hàng : (a) doanh nghiệp; (b) chính phủ hoặc cơ quan nhà nước khác; (c) ngân hàng; (d) cá nhân...

✓ Xác định giá trị của các cấu phần rủi ro, bao gồm:

■ **Xác suất vỡ nợ (PD – Probability of Default):** Đo lường khả năng xảy ra rủi ro tín dụng tương ứng trong một khoảng thời gian (thường là một năm).

■ **Tổn thất do vỡ nợ (LGD – Loss Given Default):** Những tổn thất phát sinh trên cơ sở vỡ nợ của khách hàng, được mô tả bằng một tỷ lệ phần trăm trên giá trị danh nghĩa của khoản cho vay. Các ngân hàng phải ước tính phần LGD này cho các khoản phải đòi đối với mỗi doanh nghiệp, cơ quan chính phủ và các ngân hàng khác.

Trong phương pháp F-IRB, các khoản phải đòi chính đối với các công ty, cơ quan chính phủ và các ngân hàng (không có tài sản đảm bảo) sẽ được chỉ định giá trị LGD là 45%, nếu là các khoản phải đòi phụ đối với các tổ chức trên thì sẽ được chỉ định là 75%. Đối với các khoản phải đòi (có tài sản đảm bảo) là khoản phải thu, các khoản cầm cố, bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản cư trú (RRE) và các tài sản đảm bảo khác thoả mãn điều kiện từ khoản 509 đến 524 theo quy định của Basel II, thì được áp dụng các giá trị LGD tối thiểu mô tả trong bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đòi có tài sản đảm bảo

Loại tài sản đảm bảo	LGD tối thiểu
Tài sản tài chính đủ tiêu chuẩn	0%
Khoản phải thu	35%
CRE/RRE	35%
Khoản cầm cố khác	40%

Nguồn: Basel Committee on Banking Supervision (2005), “*International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards (A Revised Framework)*.” [53]

■ **Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. (EAD – Exposure At Default)**

■ **Kỳ đáo hạn hiệu dụng ($M - effective Maturity$)** Khi các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB cơ bản thì M sẽ là 2.5 năm (trừ các giao dịch repo với M chỉ là 6 tháng). Cơ quan giám sát quốc gia có thể lựa chọn mức yêu cầu trong phạm vi quyền hạn của mình (đối với những ngân hàng sử dụng cả IRB cơ bản và nâng cao) để đo lường M . Tuy nhiên, M không được lớn hơn 5 năm.

Tương tự, phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn hóa, ngân hàng có thể ghi nhận tác động giảm thiểu rủi ro của các tài sản bảo đảm bằng cách điều chỉnh ghi giảm giá trị rủi ro LGD hoặc EAD. Tuy nhiên, để tránh trùng lặp, việc điều chỉnh giá trị rủi ro chỉ được thực hiện một lần, hoặc chỉ với LGD hoặc chỉ với EAD.

✓ Tính toán giá trị tài sản “Có” rủi ro theo công thức mà Basel II quy định (các nhóm khách hàng khác nhau sẽ áp dụng các công thức khác nhau).

➤ **Bước 2: Điều chỉnh giá trị vốn tự có dựa trên phần chênh lệch giữa tổng giá trị tổn thất dự kiến (EL) và tổng dự phòng rủi ro tín dụng**

✓ Để xác định tổng giá trị tổn thất dự kiến, ngân hàng phải cộng dồn giá trị tổn thất dự kiến của tất cả các khoản cho vay, phải đòi thuộc các nhóm rủi ro khác nhau, trong đó:

- Mức tổn thất dự kiến EL (%) của các khoản cho vay, phải đòi bình thường đối với doanh nghiệp, chính phủ, ngân hàng : $EL = PD \times LGD$

- Còn đối với các khoản cho vay có vấn đề, ngân hàng phải sử dụng ước lượng tốt nhất về giá trị tổn thất dự kiến. Trong đó, giá trị tổn thất dự kiến EL của các khoản cho vay đặc biệt: bằng tích số của 8% với hệ số rủi ro tương ứng của khoản vay và EAD.

✓ Xác định tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng bằng tổng tất cả các loại dự phòng (bao gồm dự phòng cụ thể, dự phòng chung cho rủi ro quốc gia, dự phòng chung cho các khoản cho vay, phải đòi). Giá trị các khoản dự phòng cụ thể cho vốn góp cổ phần, các khoản chứng khoán hóa không được tính vào giá trị dự phòng rủi ro tín dụng.

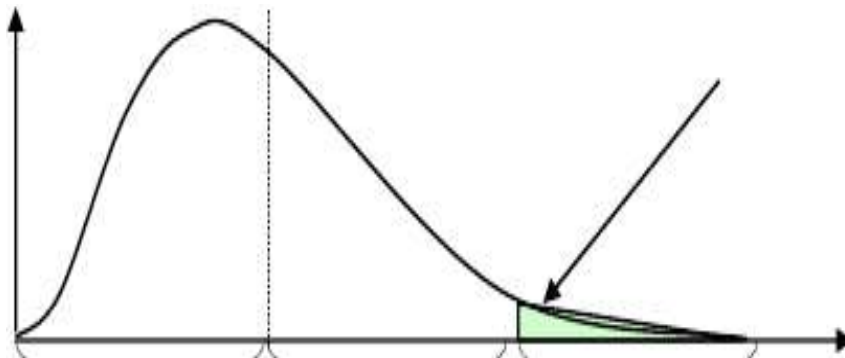
✓ So sánh tổng giá trị tổn thất dự kiến EL và tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng, và điều chỉnh trực tiếp vào giá trị vốn tự có phần chênh lệch của hai giá trị này.

Phương pháp F-IRB sẽ dựa trên việc đo lường những thiệt hại không mong đợi

(*UL – Unexpected Losses*) và các thiệt hại dự đoán trước (*EL – Expected Losses*). Hàm số hệ số rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính toán nhu cầu vốn cần thiết cho các thiệt hại không mong đợi (*UL*). Phần thiệt hại có thể nhận biết trước (*EL*) sẽ được xem xét riêng.

Phương pháp IRB đối với rủi ro tín dụng có thể tóm tắt qua sơ đồ sau:

Tần suất Vượt đậm = 1 - độ tin cậy



Tỷ lệ lỗ tiềm năng

EL: bù đắp bằng *UL: bù đắp bằng* *UL: không được*
Dự phòng RRTD *vốn tự có* *bù đắp*

Sơ đồ 1.3: Mối quan hệ của EL, UL

Trong phương pháp F-IRB, độ tin cậy yêu cầu là 99,9%, nghĩa là có 0,1% xác suất vốn tự có của ngân hàng sẽ không đủ bù đắp tổn thất ngoài dự kiến (*UL*) và lúc này ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Riêng đối với các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (ngoại trừ cam kết giao dịch hối đoái và chứng khoán phái sinh) sẽ được tính toán bằng cách nhân thêm với hệ số CCF. Có hai cách ước tính hệ số CCF này, phương pháp cơ bản và phương pháp nâng cao.

- Theo phương pháp cơ bản thì các loại công cụ và hệ số CCF áp dụng sẽ giống trong phương pháp chuẩn.

- Theo phương pháp nâng cao, các ngân hàng tự ước tính giá trị CCF cho từng khoản mục, ngoại trừ các khoản mục ấn định giá trị CCF là 100% trong phương pháp cơ bản.

Riêng đối với các cam kết giao dịch hối đoái, lãi suất, vốn, và chứng khoán

phái sinh liên quan đến hàng hoá thì F-IRB có quy định riêng.

Ngoài phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản, Hiệp ước Basel II còn cho phép các ngân hàng áp dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao (*Advanced Internal Ratings Based: A-IRB*) để đo lường rủi ro tín dụng.

Trong phương pháp A-IRB thì việc ước tính LGDs có thể phản ánh hiệu quả tác động giảm thiểu rủi ro của hoạt động bảo lãnh và các sản phẩm tín dụng phái sinh thông qua việc điều chỉnh PD hoặc LGD. LGD phải được tính theo tỷ lệ phần trăm phần thiệt hại do vỡ nợ so với EAD. Như vậy, Ủy ban Basel đã cho phép các ngân hàng có hai sự lựa chọn: một là phương pháp IRB cơ bản và hai là phương pháp IRB nâng cao.

Nếu sử dụng IRB cơ bản, các ngân hàng chỉ tự ước tính PD và dựa trên ước tính của cơ quan giám sát về các thành tố rủi ro khác. Nếu sử dụng IRB nâng cao, ngân hàng sẽ phải tự đưa ra ước tính cho tất cả thành tố rủi ro bao gồm PD, LGD và EAD, đồng thời tự tính toán biến số M, nhưng phải tuân theo các chuẩn mực tối thiểu. Đối với cả hai phương pháp cơ bản và nâng cao, các ngân hàng phải luôn luôn sử dụng hàm số hệ số rủi ro theo quy định cụ thể của hiệp ước.

Mặc dù việc tính toán nhu cầu vốn tối thiểu là chỉ nhằm bù đắp cho các thiệt hại không mong đợi (UL), nhưng các ngân hàng cũng phải tự xử lý để bù đắp các thiệt hại biết trước có thể ước tính được (EL) dựa trên cơ sở tương tự, bao gồm chính sách giá, dự phòng và xử lý loại bỏ hoàn toàn.

1.3.2.3. Ngăn ngừa nợ xấu

Đối với các biện pháp ngăn ngừa nợ xấu, luận án xin được đưa ra các nguyên tắc chung, và đặc biệt có sự tham khảo một số nguyên tắc cơ bản của Basel.

✓ *Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng*

Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng là xây dựng cách thức quản lý rủi ro tín dụng tổng thể của một ngân hàng, trong đó thể hiện được cách thức tổ chức quản lý, thực hiện quy trình tín dụng, nhận biết, đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm khống chế rủi ro trong một giới hạn cho phép theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận.

Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc xác định

cho mình mô hình quản lý rủi ro thích hợp để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro chứ không đưa ra các phương pháp quản lý rủi ro dàn trải như trước đây.

Việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng giúp cho ngân hàng có sự nhìn nhận chính xác hơn về triển vọng kinh doanh của ngân hàng trong tương lai, từ đó có khả năng hoạch định chính sách kinh doanh phù hợp. So với các chỉ tiêu phản ánh thực tế kinh doanh như doanh thu, mức sinh lời, các khoản lãi và phí... thì “rủi ro” lại mang tính « *dự đoán* ». Nói đến rủi ro tức là nói đến những biến cố xảy ra không chắc chắn. Và trên thực tế thì người ta có thể bỏ qua những kết quả xảy ra trong tương lai để chú trọng hơn vào những mục tiêu trước mắt. Việc xem nhẹ rủi ro như vậy có nghĩa là ngân hàng có thể sẽ phải chịu những tổn thất nặng nề xảy đến trong tương lai. Chính bởi vậy, quan tâm đến việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro có nghĩa là các nhà ngân hàng đã đưa rủi ro vào thành một vấn đề cấp thiết trong hoạt động kinh doanh bên cạnh mục tiêu “*lợi nhuận*” ngay cả khi rủi ro chưa xảy ra.

Cụ thể trong việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng, cần phải giải quyết các vấn đề cơ bản là: Mô hình quản lý sẽ hoạt động theo phương thức nào (*tập trung hay phân tán*), cách thức đo lường rủi ro thế nào (*định tính hay định lượng*), và hệ thống kiểm soát rủi ro ra sao? (sử dụng mô hình *kiểm soát đơn hay kiểm soát kép*).

✓ **Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro**

Cần có chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ và có thể được điều chỉnh một cách linh hoạt tùy theo diễn biến thị trường tín dụng. Chiến lược quản lý rủi ro nói chung nhằm hạn chế nợ xấu phát sinh phải chỉ rõ điểm mạnh điểm yếu của ngân hàng, các cơ hội cũng như các mối đe dọa từ môi trường kinh doanh... Chiến lược phải được hoạch định một cách nhất quán về các thứ tự ưu tiên cho đến các mục tiêu có sự xung đột trong hoạt động kinh doanh. Chiến lược phòng ngừa, hạn chế rủi ro phải đặc biệt chú trọng đến việc đa dạng hóa danh mục tín dụng trên cơ sở phân bổ hợp lý các nguồn vốn cũng như chi phí quản lý rủi ro sẽ được hình thành trên cơ sở là một bộ phận hữu cơ phù hợp và gắn chặt với chiến lược kinh doanh tổng thể của ngân hàng.

Theo **nguyên tắc 1** của ủy ban Basel về phòng ngừa nợ xấu:

- Mỗi ngân hàng cần phát triển một chiến lược hay kế hoạch quản lý rủi ro tín dụng (chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu phù hợp), trong đó xây dựng các mục tiêu hướng dẫn cho các hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng và thực hiện các chính sách và thủ tục cần thiết để tiến hành các hoạt động này. HĐQT có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ xem xét chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

- Chiến lược hoạt động ngân hàng phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng với mức sinh lời nhất định mà ngân hàng kỳ vọng. Cụ thể, chiến lược quản lý rủi ro cần thể hiện tuyên bố của ngân hàng trong việc sẵn sàng cấp tín dụng dựa trên loại hình rủi ro tiềm năng, ngành kinh tế, vị trí địa lý, đồng tiền, kỳ hạn và mức sinh lời dự kiến. Chiến lược cũng có thể xác định thị trường mục tiêu và các đặc tính tổng quát mà ngân hàng muốn đạt được trong danh mục tín dụng.

- Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được phổ biến hiệu quả trong toàn ngân hàng. Mọi nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ và có trách nhiệm tuân thủ các thủ tục và chính sách đã đề ra. HĐQT giao Ban Giám đốc quản lý các hoạt động tín dụng do ngân hàng tiến hành và các hoạt động này được thực hiện trong phạm vi chiến lược, chính sách và mức độ chấp nhận rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.

✓ ***Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản nợ xấu phát sinh***

Như đã phân tích ở trên, nợ xấu phát sinh từ nhiều nguyên nhân: từ môi trường kinh doanh, những rủi ro từ phía người vay và cả sự yếu kém chủ quan của ngân hàng cho vay. Riêng các nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng dẫn đến nợ xấu thì hầu hết bắt nguồn từ công tác thẩm định, kiểm soát tín dụng không tuân thủ nguyên tắc 6 Cs trong thẩm định và kiểm soát tín dụng. Như vậy, khi những khoản nợ có nguy cơ chuyển thành nợ xấu thì các ngân hàng cần phải xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với những khoản nợ này.

Đối với các khoản nợ, ngay từ những khoản nợ thuộc nhóm 2 đã cần phải sớm phân tích nguyên nhân và có biện pháp tín dụng, không để kéo dài thời gian quá hạn, dễ dẫn đến nguy cơ nợ xấu. Quy chế cho vay của TCTD quy định khách hàng chỉ cần quá hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay một ngày thôi, cũng đủ để toàn bộ dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng bị chuyển sang nợ quá hạn, phân loại vào trạng thái nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý). Đó là chưa nói đến việc phân tích định tính về khả năng trả nợ bị suy giảm,

ước lượng mức tổn thất giá trị nợ gốc để phân vào nợ nhóm 2. Chính vì vậy, việc phân loại nợ phải được thực hiện tự động hóa một cách minh bạch trên phần mềm quản lý nợ toàn hệ thống khiến cho nợ quá hạn các nhóm tự động phát sinh trên hồ sơ quản lý món vay và cân đối kế toán.

Yêu cầu cảnh báo sớm nợ nhóm 2 đòi hỏi ngân hàng cho vay phải kiểm tra trực tiếp và thu thập thông tin về khách hàng để giải đáp ngay câu hỏi:

Nguyên nhân nào dẫn đến chậm trả lãi và / hoặc gốc của khách hàng?

✓ Nguyên nhân trực tiếp: do lỗi một phi vụ, do công nợ không thu được, do mất thị phần, do lô sản phẩm hỏng không bán được, do bị lừa đảo...

✓ Nguyên nhân sâu xa: do thiếu vốn chủ sở hữu, lỗ kéo dài, dòng ngân quỹ âm, đầu tư tràn lan, sử dụng vốn sai mục đích, dự án kém hiệu quả, mất thị trường đầu vào, đầu ra, năng lực quản lý yếu...

. Để phòng ngừa thủ thuật vay đáo hạn nợ như đã nêu thì kể cả trường hợp khách hàng có nguồn trả nợ nhóm 2, ngân hàng cho vay cũng cần "viếng thăm" khách hàng để tìm hiểu xem nguồn trả nợ từ đâu. Nếu khoản nợ nhóm 2 quá hạn được khắc phục không quá 30 ngày, nguồn trả nợ thực chất từ chu chuyển vốn kinh doanh lành mạnh thì có thể yên tâm về tình hình tài chính người vay. Ngược lại nếu việc chậm lãi / gốc được xác định là có dấu hiệu, nguyên nhân bất ổn trong kinh doanh thì rõ ràng không còn là tình huống chậm trả lãi tạm thời mà cán bộ tín dụng phải báo cáo lãnh đạo tín dụng và đề xuất xử lý. Lúc này việc phát hiện, cảnh báo sớm sẽ có tác động tích cực cho cả hai bên nhằm kịp thời khắc phục khó khăn. Nếu quá hạn do một lô hàng thua lỗ, một khoản công nợ đọng ... cũng còn lời cảnh báo của ngân hàng cho vay để người vay tìm nguồn trả nợ, đồng thời xem xét, sửa đổi quyết định kinh doanh nhằm phòng tránh rủi ro. Nếu quá hạn do những khó khăn tài chính sâu xa thì kết quả này giúp cả hai bên cùng thống nhất về giải pháp trả nợ, thống nhất lộ trình xử lý nợ toàn diện. Riêng với ngân hàng cho vay, cần xây dựng sẵn một ma trận xử lý RRTD hợp lý tùy vào thực tế.

Với ý nghĩa là nợ cần chú ý, **nợ nhóm 2** được coi như chiếc nhiệt kế đo lường và cảnh báo sớm mức độ RRTD tại ngân hàng. Cho dù là món vay lớn hay món vay nhỏ, cho vay doanh nghiệp nhà nước hay kinh tế dân doanh, cho vay có hay không có

tài sản bảo đảm thì khả năng phát sinh nợ nhóm 2, nguy cơ chuyển từ nợ nhóm 2 sang nợ xấu là hết sức tiềm ẩn ở mọi ngân hàng cho vay.

Như vậy, việc xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản nợ xấu phát sinh cần được đặc biệt quan tâm. Hệ thống này phải bao gồm các thủ tục và quy trình thích hợp để xây dựng một hệ thống cảnh báo toàn diện. Một quy trình cảnh báo sớm điển hình bao gồm rất nhiều các yếu tố cơ bản, trong đó tính đầy đủ, cập nhật và chính xác của thông tin là yếu tố then chốt.

✓ *Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng:*

Bản thân hoạt động tín dụng luôn chứa đựng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, chính vì vậy, các ngân hàng khi xem xét cho vay đều phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng: từ khâu thẩm định, giải ngân cho vay đến các khâu kiểm tra trước và sau khi cho vay... Việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng tránh được rủi ro các khoản nợ xấu phát sinh, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm và các thiếu sót trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Xuất phát từ yêu cầu này, việc xây dựng các trình tự và thủ tục đó sao cho có hiệu quả luôn là đòi hỏi bức xúc. Sổ tay tín dụng cần quy định cụ thể, chi tiết, rõ ràng thủ tục, quy trình, trình tự mọi công việc có liên quan đến hoạt động tín dụng, kể từ khi nhận đơn xin vay đến khi thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản vay đó. Việc xây dựng sổ tay tín dụng nhằm mục đích làm cho hoạt động tín dụng được thực hiện một cách quy củ và thống nhất.

Thông thường quy trình tín dụng được thực hiện theo trình tự như bảng 1.3 sau:

Bảng 1.3. Quy trình tín dụng

Giai đoạn	Công việc	Ghi chú
<i>Đề nghị cấp tín dụng (1)</i>	Lập hồ sơ đề nghị cấp hạn mức tín dụng gồm: - Các điều khoản giao dịch - Hồ sơ, giấy tờ - Các thông tin về tài chính và hoạt động kinh doanh của khách hàng - Quá trình quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng - Tài sản thế chấp	
<i>Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng (2)</i>	Phân tích các rủi ro tiềm tàng trong giao dịch gồm: - Rủi ro về khả năng thanh toán - Rủi ro về hồ sơ phát sinh từ đặc điểm riêng của từng giao dịch	
<i>Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng - rủi ro liên quan đến khách hàng (3)</i>	Phân tích rủi ro mất khả năng thanh toán của khách hàng gồm: - Chất lượng của từng khoản tín dụng và năng lực thực hiện hợp đồng. - Các yếu tố về ngành kinh doanh - Mức độ rủi ro của các khoản tín dụng hiện thời	Việc phân tích và đánh giá có thể được thực hiện trong nội bộ ngân hàng hoặc kết hợp phân tích của bên thứ 3 (tổ chức đánh giá và xếp hạng tín dụng). Quy trình này có thể hoặc không bao gồm việc đánh giá chi tiết việc mất khả năng thanh toán và tỷ lệ thu hồi vốn
<i>Đánh giá rủi ro tín dụng (4)</i>	Đánh giá rủi ro tín dụng trên cơ sở:	Quá trình này tập trung đánh giá:

	<ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng. - Xây dựng các điều khoản tín dụng để phòng tránh các rủi ro 	<ul style="list-style-type: none"> - Các rủi ro đối với từng khách hàng hơn là yếu tố ảnh hưởng lên nhóm khách hàng. - Tránh các rủi ro tín dụng hơn là việc xây dựng mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận. - Quá trình này mang tính chủ quan hơn là khách quan và có thể dựa vào cả đánh giá nội bộ và của bên tư vấn độc lập.
<i>Xây dựng hạn mức tín dụng (5)</i>	Đơn xin cấp tín dụng có thể được chấp thuận hoặc bị từ chối. Việc chấp nhận có thể tùy thuộc vào một số điều kiện (thường là yêu cầu về hồ sơ thể chấp, các điều khoản ràng buộc tín dụng, hợp đồng)	Hiếm khi sử dụng các yếu tố về giá cả (lãi suất, phí) để làm ràng buộc tín dụng
<i>Quản lý hạn mức tín dụng (6)</i>	Hạn mức tín dụng phải được thường xuyên kiểm tra và theo dõi để đảm bảo việc tuân thủ. Công việc quản lý này tập trung vào việc không cho rút tiền quá hạn mức và yêu cầu khách hàng tuân thủ các điều kiện về hồ sơ.	Phải đảm bảo giới hạn của luật pháp cho vay với khách hàng, không để khách hàng vi phạm hạn mức đã ký kết.
<i>Rà soát tín dụng (7)</i>	Rủi ro liên quan đến khách hàng cần phải được đánh giá định kỳ để rà soát và đánh giá các thay đổi về	Liên tục thực hiện việc đánh giá, phân loại và xếp hạng tín dụng trong thời

	chất lượng và khả năng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.	gian khách hàng đang vay vốn .
Kiểm tra, kiểm soát (8)	Ngân hàng cần kiểm tra, kiểm soát mọi thông tin liên quan đến khách hàng vay vốn.	Không để ngân hàng bị bất ngờ vì phát hiện ra khoản vay trở nên có vấn đề.

Nguồn: “*Xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ*”

- *Trung tâm thông tin tín dụng – NHNN Việt Nam*

Đối với từng giai đoạn trong quy trình, Ủy ban Basel đều đưa ra các nguyên tắc để quản lý.

🚦 Các nguyên tắc quản lý RRTD của Basel II. [54]

Basel II đã đưa ra 17 nguyên tắc vàng trong hoạt động quản lý RRTD của các NHTM. Các nguyên tắc này được áp dụng cụ thể như sau:

Trong *Giai đoạn 1 “Đề nghị cấp tín dụng”*, **nguyên tắc 8** đã chỉ rõ :

Hồ sơ tín dụng cần đủ mọi thông tin cần thiết để xác định tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay. Các bộ phận xem xét khoản vay cần xác định được hồ sơ tín dụng là hoàn chỉnh và có đủ các phê duyệt và văn bản cần thiết khác.

Theo **nguyên tắc 4**, các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh phải được xác định rõ ràng. Những tiêu chí này cần chỉ rõ thị trường mục tiêu của ngân hàng và đồng thời ngân hàng phải hiểu biết rõ về khách hàng vay vốn cũng như mục đích và cơ cấu của khoản tín dụng.

Việc xây dựng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh là cực kỳ quan trọng để phê duyệt tín dụng. Các tiêu chí cần chỉ rõ đối tượng khách hàng đủ tiêu chuẩn được cấp tín dụng, các loại hình tín dụng và các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng. Các ngân hàng cần nhận được đầy đủ thông tin để cho phép đánh giá toàn diện về hồ sơ rủi ro của khách hàng vay. Tùy theo loại hình RRTD và mối quan hệ tín dụng hiện tại, các yếu tố cần được cân nhắc và đưa vào quá trình phê duyệt tín dụng.

Nguyên tắc 6, ngân hàng cần có quy trình rõ ràng trong việc phê duyệt các khoản tín dụng mới cũng như sửa đổi, gia hạn và tái tài trợ các khoản tín dụng hiện tại.

Nhiều cán bộ trong ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng. Những cán bộ này có thể là những người từ bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Để có được danh mục đầu tư tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải xây dựng quá trình đánh giá và phê duyệt trong quá trình cấp tín dụng. Việc phê duyệt cần được thực hiện theo các hướng dẫn bằng văn bản của ngân hàng và được đưa ra bởi cấp lãnh đạo thích hợp. Cần có bằng chứng kiểm tra rõ ràng thể hiện sự tuân thủ các thủ tục phê duyệt và xác định rõ cá nhân hoặc tổ chức cung cấp số liệu đầu vào cũng như ra quyết định tín dụng.

Nguyên tắc 7, việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên. Đặc biệt, các khoản tín dụng cho các công ty và cá nhân có liên quan phải được phê duyệt trên cơ sở ngoại lệ cần theo dõi cẩn thận và triển khai các bước cần thiết để kiểm soát nhằm loại trừ rủi ro.

Các giao dịch quan trọng với các bên có quan hệ phải được HĐQT phê duyệt, và trong một số trường hợp phải được báo cáo cho cơ quan giám sát ngân hàng.

Giai đoạn 2 “Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng” và *Giai đoạn 3 “Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng - rủi ro liên quan đến khách hàng”*, cần tuân theo *nguyên tắc 10*, khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong phân tích. Hệ thống xếp hạng cần nhất quán với bản chất, quy mô và mức độ phức tạp của các hoạt động ngân hàng. Điều quan trọng là sự thống nhất và chính xác của các mức xếp hạng được kiểm tra định kỳ bởi một bộ phận như nhóm xem xét tín dụng độc lập.

Giai đoạn 4 “Đánh giá và đo lường rủi ro các khoản vay”, các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số Z, và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II. Nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở mức độ rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được xác suất rủi ro dự kiến hay tổn thất dự kiến EL.

Còn đối với *Giai đoạn 5 “Xây dựng hạn mức tín dụng”*, *nguyên tắc 5* đã chỉ ra: ngân hàng cần xây dựng các hạn mức tín dụng cho từng loại khách hàng và nhóm

khách hàng để tạo ra các loại hình RRTD khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được ở trong sổ sách kế toán ngân hàng.

Các giới hạn này thường dựa một phần vào xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay, với các khách hàng có xếp hạng cao hơn sẽ có giới hạn rủi ro tiềm năng cao hơn. Cũng cần xây dựng giới hạn đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Để có hiệu quả, các giới hạn này cần mang tính ràng buộc và không đi theo nhu cầu của khách hàng.

Theo **nguyên tắc 2** của ủy ban Basel khi quy trình tín dụng được xây dựng và thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng:

- (i) Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh;
- (ii) Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng;
- (iii) Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới;
- (iv) Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Đặc biệt, khi ngân hàng tham gia vào hoạt động cấp tín dụng quốc tế, ngoài các RRTD thông thường, họ còn chịu thêm các rủi ro kèm theo các điều kiện ở nước chủ nhà hay đối tác. Các ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng quốc tế phải có đầy đủ các quy trình để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyên nhượng trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế. Việc theo dõi các yếu tố về rủi ro quốc gia cần kết hợp (i) tiềm năng vi phạm của các đối tác thuộc khu vực tư nhân phát sinh từ các yếu tố kinh tế theo từng nước, (ii) hiệu lực pháp lý của các hợp đồng vay và thời điểm cũng như khả năng xử lý tài sản thế chấp trong khuôn khổ luật quốc gia. Chức năng này thường thuộc trách nhiệm của các chuyên gia có kinh nghiệm về các vấn đề này.

✓ **Kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng**

Kiểm tra, giám sát để đảm bảo chắc chắn rằng khách hàng vay không làm những việc rủi ro bằng món tiền của ngân hàng cho vay. Ngân hàng thực hiện việc kiểm tra sử dụng vốn vay sau khi giải ngân, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng vay theo định kỳ. Đây là một yêu cầu bắt buộc trong quy trình tín dụng của bất cứ một NHTM nào.

Các ngân hàng sử dụng rất nhiều các biện pháp khác nhau để kiểm tra, giám sát

khoản vay, bao gồm :

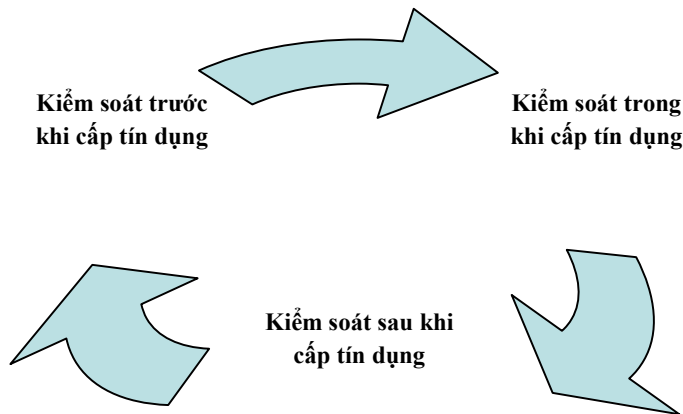
- Tiến hành kiểm tra, giám sát tất cả các khoản tín dụng theo định kỳ nhất định, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra bất thường đối với những khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro cao.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung quá trình kiểm tra một cách thận trọng và chi tiết, bảo đảm rằng những khía cạnh quan trọng nhất của mỗi khoản vay phải được kiểm tra.

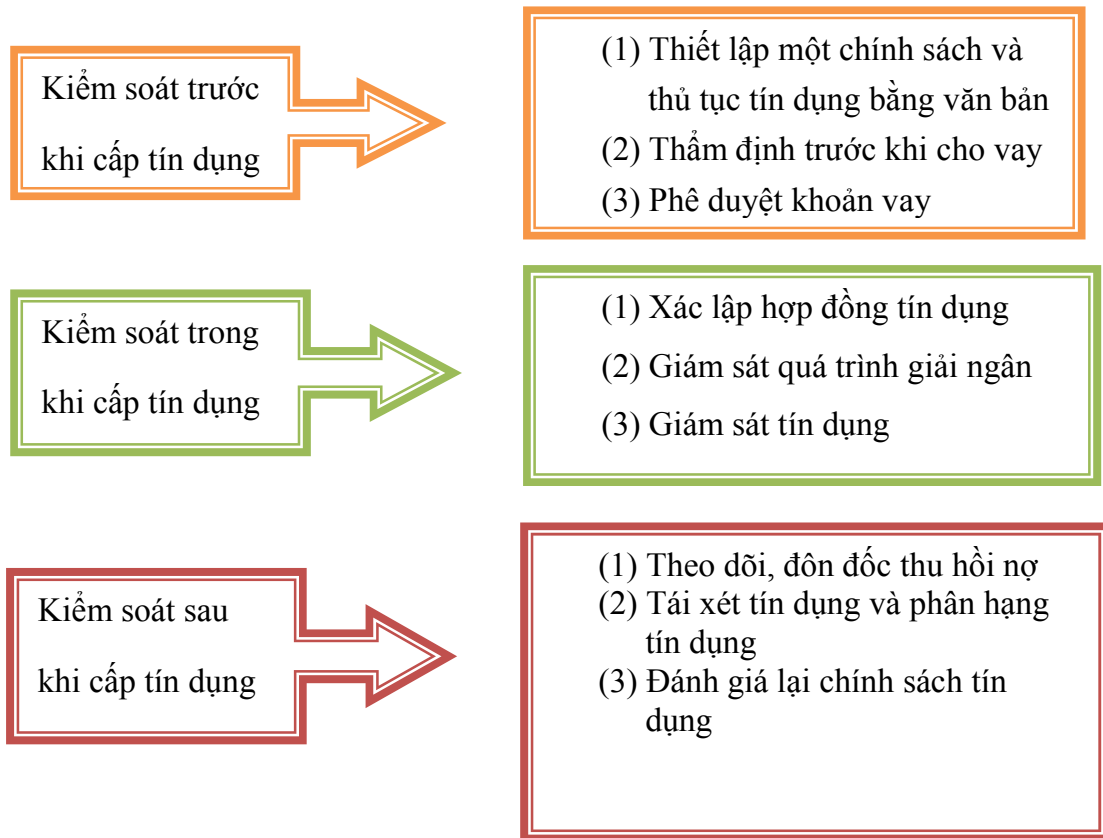
- Quản lý chặt chẽ và thường xuyên các khoản tín dụng có vấn đề, tăng cường kiểm tra giám sát khi phát hiện những dấu hiệu không lành mạnh liên quan đến khoản vay.

- Trong trường hợp tốc độ phát triển của nền kinh tế suy giảm hay các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục cho vay của ngân hàng phải đối mặt với những vấn đề lớn thì ngân hàng cần phải tăng cường các biện pháp kiểm soát tín dụng.

Một khía cạnh khác của hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng là công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thực hiện bởi một bộ phận độc lập với hoạt động tín dụng đó là phòng kiểm tra nội bộ, có chức năng đưa ra các đánh giá một cách khách quan đối với hoạt động tín dụng. Trên cơ sở đó, bộ phận kiểm tra nội bộ thực hiện chức năng tư vấn cho bộ phận nghiệp vụ và là công cụ quản lý của ban lãnh đạo ngân hàng. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát của ngân hàng có thể được thực hiện như sau:



Trong đó:

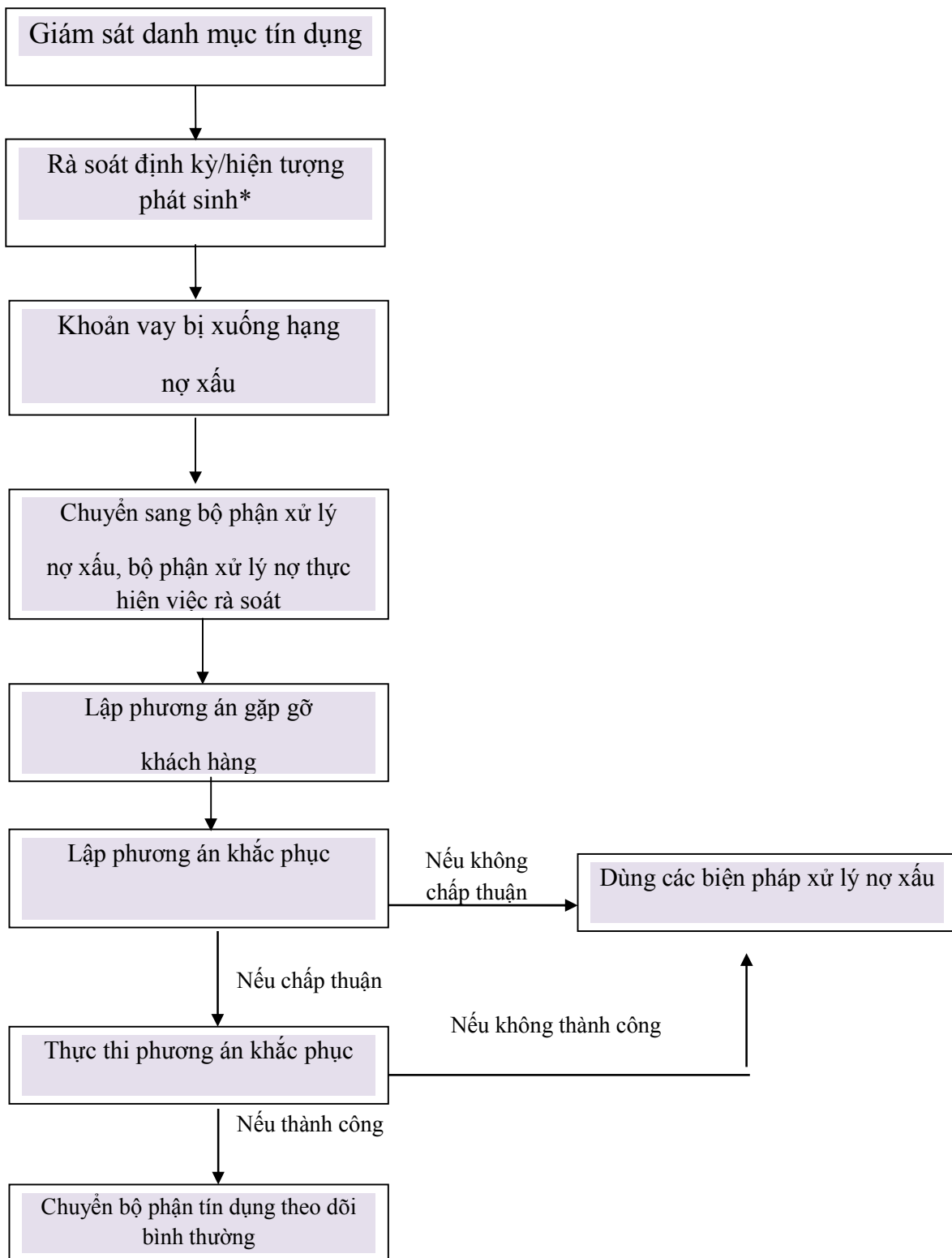


Sơ đồ 1.4. Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục

Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, "Advanced credit risk analysis" [61]

1.3.2.4. Xử lý nợ xấu

Xử lý nợ xấu được coi là phần trung tâm trong hoạt động quản lý nợ xấu. Việc xử lý nợ xấu thường được các NHTM tổ chức theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.5- Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng

Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, "Advanced credit risk analysis" [61]

Khi một khoản nợ đã được xác định là nợ xấu, ngay lập tức được chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu. Tại thời điểm này, tài liệu về nợ phải được hoàn thiện với những chứng cứ về tình trạng và nguyên nhân xuống hạng của nợ xấu. Các ngân hàng có thể sử dụng những cách sau để xử lý nợ xấu:

✓ ***Quy trách nhiệm đòi nợ đối với nhân viên tín dụng***

Đối với những khoản nợ có nguyên nhân chủ quan từ nhân viên tín dụng, ngân hàng kiên quyết sử dụng biện pháp quy trách nhiệm đòi nợ cho người đó. Trong trường hợp không thể đòi nợ được, người làm sai sẽ phải bồi thường cho ngân hàng và còn nhận thêm các hình thức kỷ luật khác. Với những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, ngân hàng có thể áp dụng biện pháp mạnh hơn như đuổi việc, kiện ra toà... Đây là biện pháp vừa có tính hiệu quả cao trong việc thu nợ, vừa có tác dụng giáo dục đối với cán bộ, nhân viên ngân hàng.

Nếu các khoản nợ không phải do nhân viên tín dụng làm sai, các ngân hàng cũng có thể áp dụng biện pháp gắn việc đòi nợ với nhiệm vụ của cán bộ tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ. Ngoài ra, các ngân hàng có thể xây dựng cơ chế thưởng phạt trong việc thu hồi nợ nhằm phát huy động lực sáng tạo của những người có trách nhiệm.

✓ ***Tổ chức đòi nợ từ khách hàng***

Biện pháp này được áp dụng với những khoản nợ xấu có khả năng thu hồi. Ngân hàng xem xét khả năng hồi phục của khách hàng, sau đó sẽ tiến hành thương lượng với khách hàng về giải pháp thực thi cũng như yêu cầu cam kết của khách hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể áp dụng các phương án sau:

- Gia hạn nợ: đây là phương án có lợi cho cả khách hàng và ngân hàng. Khách hàng có thể tránh được áp lực trả nợ để tiếp tục kinh doanh còn ngân hàng thì giảm được nợ quá hạn. Tuy nhiên biện pháp này bị giới hạn bởi thời hạn được phép cho vay của ngân hàng.

- Điều chỉnh kì hạn nợ thông qua việc hoãn (hoặc/ và) giảm khối lượng nợ gốc phải thanh toán của kì hạn nợ, nhưng không được giảm tổng số nợ phải trả.

- Ngân hàng có thể xem xét cấp thêm tín dụng giúp khách hàng vượt qua khó khăn đồng thời tạo khả năng thu hồi được khoản nợ trước. Đây không phải là biện pháp tối ưu vì nó mang tính mạo hiểm cao.

- Chuyển các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần với các doanh nghiệp cổ phần. Ngân hàng áp dụng biện pháp này khi các khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh do nguyên nhân khách quan song có triển vọng phục hồi. Trong thực tế, các ngân hàng hay sử dụng biện pháp này đối với những doanh nghiệp tạm thời sa sút, gặp “tai nạn đột xuất” không nghiêm trọng trong kinh doanh hoặc đối với các khách hàng có nợ lớn mà vẫn còn cơ hội hồi phục.

✓ *Xử lý tài sản đảm bảo*

Khi các khoản nợ xấu không thể cơ cấu lại nợ, khách hàng chây ỳ không chịu trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ được nữa, ngân hàng sẽ tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo (TSDB). Để hỗ trợ cho việc thực hiện hợp đồng, ngân hàng thường yêu cầu khách hàng cam kết thế chấp, cầm cố hay bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng bán TSDB trên thị trường, hoặc qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản hay bán cho công ty mua bán nợ.

✓ *Bán các khoản nợ*

Bán nợ là việc NHTM chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ hiện đang còn dư nợ hoặc đang theo dõi ngoại bảng tại ngân hàng cho tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua nợ. Việc chuyển giao khoản nợ được tiến hành đồng thời với việc chuyển giao các nghĩa vụ của bên nợ và các bên có liên quan. Một khoản nợ có thể được bán toàn phần hoặc toàn bộ, bán cho nhiều bên mua nợ và có thể được mua bán nhiều lần. Phương thức bán nợ có thể được thực hiện thông qua đấu giá các khoản nợ theo quy định về đấu giá tài sản hoặc thông qua đàm phán trực tiếp giữa bên bán và bên mua hoặc thông qua môi giới. Giá mua bán nợ có thể do các bên thỏa thuận trực tiếp hoặc thông qua môi giới hoặc giá cao nhất trong trường hợp khoản nợ được bán theo phương thức đấu giá.

Biện pháp này được ngân hàng sử dụng nhằm tận thu nợ xấu, khắc phục và xử lý được nợ tồn đọng, làm trong sạch, lành mạnh bảng cân đối kế toán, đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Thông thường, các khoản mua bán nợ hiện nay của các NHTM là các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng đã lâu, khó xử lý bằng các biện pháp thông thường trong khi các biện pháp khác ngân hàng không có đủ năng lực tài chính hoặc hành lang pháp lý để thực hiện. Ngân hàng đánh giá biện pháp bán toàn bộ khoản nợ là biện pháp hiệu quả nhất giúp ngân hàng nhanh chóng thu được tiền về để thực hiện quay vòng vốn, mặt khác nhằm giảm nợ xấu, cơ cấu lại danh mục tín dụng, giảm chi phí quản lý các khoản nợ xấu này.

Khi bán các khoản nợ xấu, ngân hàng thường chấp nhận bán thấp hơn mệnh giá để thu hồi vốn nhanh và tránh ảnh hưởng tới những khoản nợ còn lại. Để thực hiện có hiệu quả biện pháp này cần sự phát triển hơn nữa thị trường mua bán nợ và NHTW cũng cần có những quy định và hướng dẫn cụ thể hơn nữa để các NHTM có hành lang pháp lý trong việc thực hiện.

Trong hoạt động mua bán nợ, các ngân hàng thường thành lập một tổ chức có tính chuyên môn hoá cao gọi là công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC). Công ty này sẽ tiếp nhận các khoản nợ và thực hiện việc mua bán tiếp theo. Ngoài ra, các ngân hàng còn có thể bán nợ qua công ty mua bán nợ của chính phủ, hoặc hiện nay, còn có một kỹ thuật mới đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới là chứng khoán hoá các khoản nợ. Chứng khoán hoá là chuyển đổi một tập hợp có chọn lọc các khoản vay có thể chấp của ngân hàng mà trước đó không có thị trường thứ cấp để giao dịch thành các chứng khoán khả mại, có thể bán trên thị trường thứ cấp. Ngân hàng có thể dùng kỹ thuật này để xử lý các khoản nợ xấu của mình nhưng cần có sự phát triển mạnh của thị trường chứng khoán cùng giao dịch mua bán nợ.

✓ Bù đắp bằng quỹ dự phòng.

Khi các biện pháp thu hồi khác không có hiệu quả, ngân hàng có thể dùng nguồn quỹ DPRR tài sản để bù đắp thiệt hại của khoản nợ xấu. Do tính chủ động cao nên biện pháp này thường được các NHTM vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ nhanh

chóng. Nhưng thực chất của biện pháp này là dùng nội lực của ngân hàng để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng. Việc sử dụng quá nhiều giải pháp này làm giảm thu nhập của ngân hàng trong khi vốn cho vay vẫn không thu hồi được. Vì vậy, ngân hàng nên chú trọng vào các biện pháp thu nợ có tính triệt để hơn.

✓ Sử dụng giải pháp pháp lý để đòi nợ

Biện pháp kiện khách hàng ra toà để đòi nợ được ngân hàng lựa chọn khi các biện pháp trên không khả thi. Ngân hàng có thể nhờ toà án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao TSDB tiền vay hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì ngân hàng với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn xin toà mở thủ tục tuyên bố phá sản theo luật phá sản. Trên thực tế, việc phải sử dụng đến giải pháp này thường không đem lại hiệu quả cao cho việc đòi nợ của ngân hàng vì thủ tục rắc rối, khách hàng thường là không còn khả năng trả nợ, TSDB có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá trị bù đắp cho khoản vay...

✓ Sự trợ giúp của chính phủ

Đối với các khoản nợ xấu phát sinh do các khoản vay theo chính sách của Chính phủ, các NHTM phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ NSNN. Thực chất các khoản vay theo chính sách có thể coi như khoản vay có bảo lãnh của người thứ ba là chính phủ. Do vậy, khi NHTM không thể thu hồi nợ được từ khách hàng vay thuộc đối tượng này thì chính phủ phải đứng ra giải quyết cho ngân hàng. Chính phủ cũng có thể sử dụng vốn ngân sách mua toàn bộ số nợ khó đòi của NHTM để xử lý dần trong một số năm, nhằm giải thoát cho các NHTM không bị sa lầy vào khủng hoảng nợ xấu, giúp các ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh. Biện pháp này có hạn chế là không thể áp dụng thường xuyên vì vốn ngân sách có hạn, việc xử lý một khối lượng lớn nợ xấu sẽ rất tốn kém làm giảm ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực khác, gây ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế.

1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nợ xấu

1.3.3.1. Môi trường pháp lý và môi trường kinh tế

Hầu hết chính phủ các nước đều nhận ra tác động tiêu cực mà các khoản nợ xấu có thể gây ra đối với hệ thống NHTM và cả nền kinh tế. Vì vậy, chính phủ đã thực hiện các biện pháp như ban hành các văn bản, luật, hay các quy định về việc phòng ngừa và xử lý nợ xấu. Tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch thuận lợi và đủ mạnh để giải quyết nợ xấu. Ví dụ như phải có các luật về thế chấp, tịch thu tài sản, luật phá sản ngân hàng, xây dựng các chính sách thích hợp, thay đổi suy nghĩ “*giới hạn ngân sách mềm*” bằng “*giới hạn ngân sách cứng*” đối với những doanh nghiệp có vấn đề.

Ở các nước phát triển trên thế giới, nhà nước đã ban hành luật để xử lý thu hồi nợ xấu vì đây là vấn đề quan trọng của đất nước. Cơ chế pháp lý có hiệu quả là cần phải có các biện pháp thích hợp để xử lý nợ, tránh tình trạng thủ tục rườm rà kéo dài qua nhiều tầng nấc.

Ngoài môi trường pháp lý thì môi trường kinh tế lành mạnh, minh bạch, với sự phát triển đầy đủ của các thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản cũng là nhân tố ảnh hưởng rất mạnh đến hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

1.3.3.2. Vốn chủ sở hữu của ngân hàng

Xử lý nợ xấu một cách triệt để đòi hỏi NHTM phải có tiềm lực tài chính đủ mạnh, mà cụ thể ở đây là quy mô vốn chủ sở hữu. Thực tế trong số các biện pháp xử lý nợ xấu thì việc trích lập và sử dụng quỹ DPRR vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Tuy nhiên, không phải NHTM nào cũng có thể trích đủ DPRR theo quy định của pháp luật vì số thực trích DPRR tín dụng được tính vào chi phí và trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Thực tế đã có những NHTM lâm vào tình trạng năng lực tài chính quá thấp có khi phải mất đến mấy chục năm mới có thể xử lý hết nợ tồn đọng. Vì vậy, nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn chủ sở hữu là điều kiện quan trọng giúp cho NHTM chủ động hơn trong công tác quản lý nợ xấu của mình. Các ngân hàng với tiềm lực tài chính mạnh cũng sẽ vững vàng hơn khi gặp phải

khoản tổn thất lớn do nợ xấu gây ra. Tuy nhiên ở các quốc gia đang phát triển còn cần có sự hỗ trợ từ phía chính phủ nhằm nâng cao năng lực tài chính cho NHTM.

1.3.3.3. Sự phát triển công nghệ ngân hàng

Trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, ngân hàng luôn là những người đi đầu trong việc ứng dụng các tiến bộ trong công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động. Sự phát triển của công nghệ ngân hàng tác động đến hệ thống thông tin và kế toán trong ngân hàng, sẽ dẫn đến thay đổi các thủ tục kiểm soát, và góp phần quản lý nợ xấu có chất lượng.

1.3.3.4. Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nợ xấu

Sự phát triển của ngân hàng luôn gắn liền với đội ngũ nhân viên, họ là nhân tố quan trọng nhất trong môi trường quản lý cũng như đóng vai trò là chủ thể trực tiếp thực hiện mọi thủ tục trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các NHTM hoạt động có hiệu quả cao bao giờ cũng rất quan tâm đến việc tuyển chọn cán bộ tín dụng có trình độ, năng lực và tâm huyết. Các ngân hàng thường phải có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và đào tạo lại để cán bộ ngân hàng thích ứng với yêu cầu thực tế. Do vậy việc tuyển chọn và xây dựng nguồn nhân lực nhanh nhạy, có phẩm chất tốt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường, phát hiện xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình cho vay là vô cùng quan trọng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong quá trình tồn tại và phát triển, hoạt động ngân hàng luôn phải chấp nhận đối mặt với muôn vàn rủi ro. Vì vậy, vấn đề rủi ro ngân hàng luôn được các nước phát triển đặc biệt quan tâm, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Hiện nay các ngân hàng trên thế giới đang hướng đến việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp ước Basel trong việc xây dựng và thiết lập hệ thống quản trị rủi ro của mình. Trong phạm vi chương 1, tác giả đã đưa ra cách tiếp cận tổng quan về nợ xấu cũng như hoạt động quản lý nợ xấu tại NHTM theo các quan điểm khác nhau. Trong đó: hoạt động quản lý nợ xấu được thực hiện theo một trình tự nhất định: Từ cách nhận biết, đo lường, phân loại đến cách ngăn ngừa và xử lý. Đặc biệt, tác giả đã sử dụng các nội dung trong Hiệp ước Basel II như một chuẩn mực để áp dụng cho hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu của chương này là cơ sở để đánh giá và phân tích về thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM trên thế giới và Việt Nam tại chương 2 và chương 3.

CHƯƠNG 2: KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

2.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại của một số nước trên thế giới trong và sau khủng hoảng kinh tế

Hơn 10 năm về trước, khủng hoảng tài chính châu Á 1997 đã đẩy nhiều công ty, tập đoàn và hệ thống ngân hàng rơi vào tình cảnh nguy khốn về tài chính, đặc biệt là những nước đang phát triển như Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, và Philippines. Cũng từ đó, khủng hoảng tài chính 1997 cũng tạo ra một thị trường mua bán nợ khó đòi khổng lồ với nhiều tiềm năng lớn cho các tổ chức kinh doanh nợ. Theo nhận định của các nhà phân tích kinh tế, cuộc khủng hoảng này có phần bắt nguồn từ khủng hoảng nợ của khu vực tư được chính phủ đứng ra bảo lãnh. Trong nhiều năm trước, theo yêu cầu của chính phủ, các ngân hàng tập trung cho doanh nghiệp và tập đoàn lớn vay mà không tính đến khả năng thu hồi nợ. Chính những khoản tín dụng chỉ định từ chính phủ này đã tạo ra con số nợ khổng lồ tại các NHTM (Theo số liệu công bố của Ngân hàng nhân dân Trung Quốc là 300 tỷ USD, và công bố của NHTW Malaysia là 10 tỷ USD...). Tuy nhiên, theo như ước tính của các nhà phân tích thì con số nợ thực tế còn lớn hơn số liệu mà các nước đã thống kê và công bố rất nhiều. Để khắc phục vấn đề này, các quốc gia Châu Á đã áp dụng rất nhiều giải pháp khác nhau trong việc quản lý các khoản nợ xấu và đã thu được những kết quả rất khả quan, từng bước khống chế và xử lý nợ xấu có hiệu quả trong hoạt động hệ thống NHTM.

Sau hơn 10 năm, kể từ khủng hoảng tài chính 1997, bước sang năm 2008 cả thế giới lại tiếp tục phải đối mặt với cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu. Đây là cuộc khủng hoảng bao gồm sự đổ vỡ hàng loạt trong hệ thống ngân hàng, xuất hiện tình trạng đối tín dụng, tình trạng sụt giá chứng khoán và mất giá tiền tệ với quy mô lớn ở nhiều nước trên thế giới mà có nguồn gốc sâu xa từ khủng hoảng tài chính ở Hoa Kỳ.

Và cho đến tận ngày nay, sự kiện nhiều NHTM trên thế giới liên tiếp công bố các khoản nợ xấu và thua lỗ của mình cũng đang là hồi chuông cảnh báo cho hoạt

động quản lý nợ xấu của các NHTM trên toàn thế giới. Trước tình hình đó, các ngân hàng lớn, có tầm ảnh hưởng toàn cầu đang tiến hành nhiều biện pháp để sẵn sàng đối phó với khủng hoảng tín dụng thế giới. *Trong phạm vi luận án, tác giả xin đưa ra các phương pháp quản lý nợ xấu NHTM của một số nước trên thế giới trong và sau khủng hoảng 1997 và 2008. Đây là các giải pháp mà NHTM cũng như NHTW và Chính phủ các nước trên thế giới đã thực hiện, để từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam*

2.1.1. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Hàn Quốc giai đoạn khủng hoảng 1997

Trong những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, thị trường tài chính Hàn Quốc tương đối phát triển. Hàn Quốc đã thực hiện một số biện pháp tự do hóa về tài chính nhưng khi khủng hoảng tài chính xảy ra nhiều người lại cho rằng nguyên nhân một phần xuất phát từ sự tự do hóa này. Nợ xấu các NHTM Hàn Quốc trở thành tiêu điểm của cuộc khủng hoảng và nhanh chóng tăng cao. Theo báo cáo của Bộ tài chính Hàn Quốc, ước tính đến cuối tháng 03 năm 1998, tổng số nợ xấu của tất cả các tổ chức tài chính là 118 nghìn tỷ won (chiếm gần 27% GDP), và tỷ lệ nợ xấu ngân hàng trên tổng dư nợ là 18%. [63]

Từ năm 1996-1999, tại Hàn Quốc có 56 ngân hàng hoạt động. Khủng hoảng tài chính 1997 xảy ra đã làm cho 16 ngân hàng trong số đó (chiếm 28,5%) bị đình chỉ hoạt động, 18 ngân hàng (chiếm 32%) đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của Chính phủ vì xuất hiện dấu hiệu nguy cơ khủng hoảng và phá sản. Mức nợ xấu cao của khu vực tài chính Hàn Quốc phản ánh thực trạng các công ty chỉ tập trung vào thị phần thay vì lợi nhuận và việc cơ cấu lại nguồn vốn chủ yếu dựa vào vốn vay bên ngoài. Những vấn đề về cơ cấu trong lĩnh vực tài chính và doanh nghiệp trở nên rõ ràng hơn trong nửa cuối năm 1997, khi bắt đầu bùng nổ cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Nam Á. Giới đầu tư nước ngoài đã quyết định cắt giảm đầu tư vào Hàn Quốc và dòng vốn ngay lập tức, bị các nhà đầu tư nước ngoài đột ngột rút ra.

Có thể tham khảo tình trạng nợ xấu tại các tổ chức tài chính Hàn Quốc giai đoạn hậu khủng hoảng qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.1. Nợ xấu của các tổ chức tài chính Hàn Quốc

(Bao gồm các ngân hàng, các tổ chức cho vay phi ngân hàng, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty quản lý đầu tư tín dụng)

	03/1998	12/1999	12/2000	12/2001	12/2002
Nợ xấu (nghìn tỉ won)	118,0	88,0	64,6	39,1	31,8
Ngân hàng	86,0	61,1	42,1	18,8	15,1
Phi ngân hàng	32,0	26,9	22,5	20,3	16,7
Nợ xấu / Tổng dư nợ (%)	17,7	14,9	10,4	5,6	3,9
Ngân hàng	16,8	12,9	8,0	3,4	2,3
Phi ngân hàng	20,5	23,0	23,6	13,7	9,8
Nợ xấu / GDP (%)	26,6	18,2	12,4	7,2	5,3
Ngân hàng	19,4	12,6	8,1	3,5	2,5
Phi ngân hàng	7,2	5,6	4,3	3,7	2,8
Tổng dư nợ (nghìn tỉ won)	668,5	590,9	621,4	699,9	817,8
Ngân hàng	512,1	474,0	526,1	551,2	648,2
Phi ngân hàng	156,4	116,9	95,3	148,7	169,6
GDP (nghìn tỉ won)	444,4	482,7	522,0	545,0	596,4

Nguồn: Bản tin Kinh tế 05/1998, Tổng kết tháng và Bản tin tuần FSS

Như vậy, đến năm 2002, Hàn Quốc vẫn còn tới trên 60 tỉ USD nợ xấu cần giải quyết, mặc dù con số này năm 1999 lên tới 145 tỉ USD. Ở nước này, trung bình cứ 10 người thì có một người mất khả năng chi trả cho các khoản chi tiêu bằng thẻ tín dụng hoặc các khoản vay ngân hàng. Vì thế không ngạc nhiên khi biết rằng đối tượng bán nợ xấu ở nước này chủ yếu là các công ty phát hành thẻ tín dụng, để đạt mức yêu cầu của chính phủ về mức tỷ lệ nợ xấu dưới 10%

2.1.1.1. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, những nguyên nhân cơ bản dẫn đến khủng hoảng tài chính tại Hàn Quốc và vấn đề nợ xấu phát sinh cuối những năm 90 của thế kỷ trước là:

Thứ nhất: Sự yếu kém về cấu trúc trong các khu vực kinh tế. Khu vực các công ty Hàn Quốc nổi bật với các đặc điểm chính là: Lợi nhuận thấp với tỷ lệ Nợ/ Tổng vốn vô cùng cao, năng lực quản trị yếu kém, thiếu hệ thống giám sát nhằm duy trì tính trách nhiệm và minh bạch.

Thứ hai: Sự can thiệp quá đà theo lối mòn của chính phủ trong cách thức quản lý nội bộ các định chế tài chính. Gần như ở đây không có khái niệm về “phá sản”, vì các định chế tài chính luôn được chính phủ đứng ra bảo lãnh. Do vậy, hoạt động của các định chế tài chính Hàn Quốc ngày càng trở nên yếu kém và tỷ lệ nợ xấu đã tăng lên mạnh mẽ khiến nhiều công ty rơi vào tình trạng phá sản từ đầu năm 1997.

2.1.1.2. Các phương pháp quản lý nợ xấu sau khủng hoảng

Trước tình hình đó, Hàn Quốc đã tiến hành các biện pháp để quản lý các khoản nợ xấu có hiệu quả hơn. Cụ thể là:

➤ Cơ cấu lại khu vực tài chính- ngân hàng

Hàn Quốc được đánh giá là thực hiện khá thành công việc tái cơ cấu đối với hệ thống ngân hàng. Những công ty và ngân hàng không có khả năng tiếp tục hoạt động độc lập đều được tiến hành sáp nhập, giải thể. Việc xử lý tài sản của các NHTM bị sáp nhập diễn ra theo hướng: tài sản tốt chuyển cho ngân hàng sáp nhập, tài sản xấu được chuyển cho công ty quản lý nợ xấu để xử lý dần. Đối với các NHTM yếu kém buộc phải giải thể thì ngoài việc ngân hàng dùng quỹ DPRR hoặc vốn điều lệ để bù đắp các khoản tổn thất thì công ty bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc sẽ thực hiện nghĩa vụ chi trả tiền gửi theo quy định. Đối với những công ty và định chế tài chính còn lại sẽ được tăng cường vốn, cải cách toàn diện triệt để để nâng cao năng lực hoạt động. Ngoài ra, chính phủ có thể mua cổ phần của ngân hàng khi NHTM gặp khó khăn. Nhưng sau đó theo thời hạn quy định, NHTM phải bán cổ phần của nhà nước cho khu vực tư nhân. Nếu không thực hiện được thì ngân hàng đó phải sáp nhập vào ngân hàng khác.

➤ Phân loại các khoản vay

Đối với bản thân các NHTM thì trước hết phải đánh giá lại chất lượng tài sản Có, từ đó phân loại và phân tích theo mục tiêu của từng hạng mục. Điều đó sẽ giúp khách hàng và cơ quan thanh tra hiểu được hoạt động ngân hàng cũng như giá trị thực của tài sản Có.

Các khoản cho vay được đánh giá và thực hiện phân loại theo 5 nhóm: Các khoản cho vay bình thường, bắt đầu có vấn đề, dưới tiêu chuẩn, có vấn đề và các

khoản cho vay xấu. Trong đó các khoản cho vay có vấn đề là khoản cho vay chưa thu được nợ khi đến hạn trên 3 tháng nhưng chưa đến mức không thu được.

➤ ***Thành lập hệ thống thanh tra giám sát***

Ngày 1/4/1998, Hàn Quốc thành lập Ủy ban ổn định tài chính (FSB). Thực chất FSB được tách khỏi ngân hàng Hàn Quốc và thực hiện giám sát toàn bộ hoạt động của các định chế tài chính. FSB được chia thành các tiểu ban để giám sát trên từng lĩnh vực. Ví dụ: tiểu ban giám sát các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm và khu vực phi ngân hàng.

Ủy ban giám sát tài chính sẽ thanh tra tất cả các ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng đầu tư dài hạn, ngân hàng công nghiệp, ngân hàng xuất nhập khẩu). Các thành viên trong Ban giám sát ngân hàng thực hiện việc thanh tra toàn diện và được lựa chọn hàng năm. Còn thanh tra mục tiêu được lựa chọn tùy theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Khi thanh tra, ủy ban giám sát tài chính ngân hàng sẽ phải bám sát các mục tiêu:

- ✓ Bảo đảm về chất lượng an toàn tài sản Có;
- ✓ Thanh tra về tính chính xác, minh bạch và xác định các vi phạm, gian dối trong các số liệu, báo cáo đã trình ủy ban giám sát ngân hàng.

➤ ***Thành lập Công ty Quản lý tài sản***

❖ ***Quá trình hình thành***

KAMCO - Công ty Quản lý tài sản Hàn Quốc (*Korea Asset Management Corporation*) được thành lập vào tháng 4 năm 1962 với tư cách là một chi nhánh của ngân hàng phát triển Hàn Quốc (Korea Development Bank –KDB). Nhiệm vụ chính ban đầu của tập đoàn là thanh lý những tài sản xấu của KDB. Năm 1966, quy mô hoạt động của KAMCO được mở rộng bằng việc xử lý những tài sản xấu của các thể chế tài chính, và nó dần dần trở thành một công ty chuyên quản lý tài sản bất động sản. Trong những năm từ 1980 đến 1990, KAMCO được chính phủ giao cho quản lý và bán bất động sản bị nhà nước tịch thu trong các vụ điều tra thuế và các tài sản bất động sản khác của nhà nước. Tháng 11/ 1997, với sự bùng nổ của khủng hoảng tài chính, KAMCO được tái thiết theo điều luật mới được ban hành “ *Đạo luật về quản lý hiệu quả các tài*

sản nợ xấu của các tổ chức tài chính” và việc thành lập tập đoàn quản lý tài sản Hàn Quốc (Đạo luật KAMCO).

Có thể thấy rằng, môi trường thuận lợi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của KAMCO. Tại Hàn Quốc, mặc dù được coi như một doanh nghiệp nhưng KAMCO không những chỉ chịu sự điều tiết của luật doanh nghiệp mà còn chịu cả sự điều tiết của một số luật đặc biệt khác như luật KAMCO, luật chứng khoán có tài sản đảm bảo (Asset Backed Securities Law) ... Những luật này đều nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho KAMCO. .

❖ *Hoạt động mua lại nợ xấu*

Khi KAMCO bắt đầu hoạt động theo đạo luật KAMCO vào tháng 11/1997, nó có rất ít kinh nghiệm trong việc mua và xử lý nợ xấu. Tuy nhiên, với sự quyết tâm của lãnh đạo và sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, KAMCO đã nhanh chóng học hỏi và trở thành một đơn vị hoạt động hiệu quả trong thị trường mua bán tài sản xấu.

KAMCO bắt đầu quá trình mua lại khoản nợ xấu 4,4 nghìn tỉ won của ngân hàng Seoul và ngân hàng KFB (Korea First Bank) – hai NHTM quan trọng nhất trong hệ thống tài chính Hàn Quốc và không có khả năng trả nợ - từ 26/11/1997. Giao dịch tiếp theo được thực hiện 2 ngày sau đó với việc mua lại khoản nợ xấu 2,7 nghìn tỉ won từ 30 NHTM khác.

KAMCO mua nợ xấu một cách chọn lọc và dựa trên một số tiêu chí hợp pháp. Nếu một tổ chức tài chính yêu cầu KAMCO mua nợ xấu của nó, KAMCO sẽ phân tích số liệu các khoản nợ xấu đó xem có hợp lệ để mua hay không đồng thời đánh giá tín dụng và tính khả thi của khoản nợ. Nếu xét theo loại hình nợ, KAMCO đã thực hiện mua tổng cộng 4 nhóm nợ cơ bản:

- (i): Nợ “thông thường” của các công ty hiện đang hoạt động
- (ii): Nợ “đặc biệt” liên quan đến các khoản nợ tái cơ cấu được tòa án giám sát;
- (iii): “Các khoản nợ của Daewoo” được mua vào năm 2000 trong vụ sụp đổ của tập đoàn Daewoo
- (iv): “Nợ tái cơ cấu” của các công ty trong các chương trình tái cơ cấu không nằm trong sự giám sát của tòa án.

Trong đó, các khoản nợ đặc biệt có đảm bảo và nợ Daewoo là 2 nhóm nợ lớn

nhất được mua, đều chiếm tương ứng 32% tổng số nợ mua.

Bảng 2.2. Mua nợ xấu theo loại hình nợ của Kamco

(Tháng 11/1997 – tháng 11/2002, đơn vị nghìn won trừ khi có chú thích khác)

	Mệnh giá	Giá mua	Giá (%)	Tỉ lệ trên tổng nợ
Nợ thường (đảm bảo)	10,6	7,1	67,0	17,9
Nợ thường (không đảm bảo)	20,1	2,3	11,4	5,8
Nợ đặc biệt (đảm bảo)	27,0	12,8	47,4	32,2
Nợ đặc biệt (không đảm bảo)	14,5	4,2	29,0	10,6
Nợ Daewoo	35,4	12,7	35,9	32,0
Nợ tái cấu trúc	2,6	0,6	23,1	1,5
Tổng	110,2	39,7	36,0	100,0

Nguồn: Báo cáo tài chính của KAMCO.(1997 – 2002)

Nếu xét theo đối tượng bán nợ, trong các khoản nợ được KAMCO mua từ người bán thì 62% các khoản nợ là mua từ các ngân hàng và 21% là từ các công ty ủy thác đầu tư (bảng 2.3). Còn lại là các khoản nợ mua từ các công ty bảo hiểm, các tổ chức nước ngoài, quỹ tiết kiệm và các công ty chứng khoán. Từ đó cho thấy rằng các NHTM Hàn Quốc vẫn là khách hàng bán nợ lớn nhất của KAMCO.

Bảng 2.3. Mua nợ xấu theo người bán

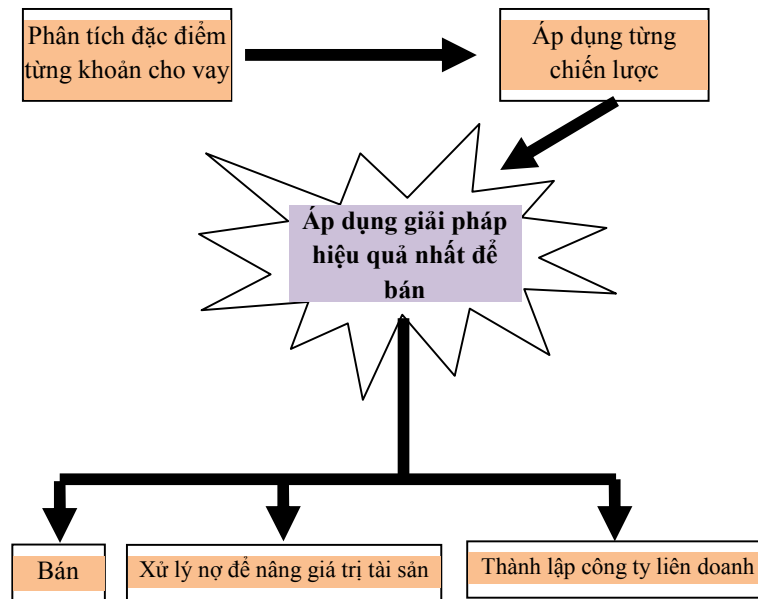
(Tháng 11/1997 – tháng 11/2002, đơn vị nghìn tỉ won trừ khi có chú thích khác)

	Mệnh giá	Giá mua	Giá (%)	Tỉ lệ trên tổng nợ
Ngân hàng	61,8	24,7	40,0	62,1
Công ty ủy thác đầu tư	22,3	8,4	37,6	21,1
Công ty bảo hiểm	7,4	1,8	24,3	4,5
Các tổ chức do KDIC nắm	6,8	0,8	12,4	2,1
Các tổ chức nước ngoài	5,0	2,1	41,9	5,3
Ngân hàng thương mại	3,5	1,6	46,3	4,1
Quỹ tiết kiệm tương hỗ	0,5	0,2	37,7	0,5
Công ty chứng khoán	0,1	0,1	52,6	0,2
Khác	2,6	0,0	0,4	00
Tổng	110,1	39,8	36,1	100,0

Nguồn: Báo cáo tài chính của KAMCO.(1997 – 2002)

❖ Hoạt động thanh lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu của các tổ chức tài chính sẽ được KAMCO xử lý



Sơ đồ 2.1. Quy trình xử lý nợ xấu của KAMCO

Bước 1: Phân tích đặc điểm của từng khoản nợ xấu

Bước 2: Xây dựng các phương án chiến lược xử lý nợ xấu.

Bước 3: Lựa chọn phương thức xử lý phù hợp:

- Bán tài sản: Thực hiện thông qua các hình thức khác nhau như: đấu giá trong nước, đấu giá quốc tế, chứng khoán hóa,...
- Cơ cấu lại nợ để nâng giá trị nợ tồn đọng trước khi bán: như cấu trúc lại các khoản nợ, cho con nợ vay thêm vốn lưu động, hoán đổi nợ thanh toán thành cổ phần ...
- Thành lập công ty liên doanh với đối tác nước ngoài để xử lý nợ xấu như công ty liên doanh quản lý nợ và khai thác tài sản.

Như vậy, KAMCO đã sử dụng một số phương pháp để thanh lý nợ xấu mà nó đã mua. Ngoài các phương pháp truyền thống như đấu giá cạnh tranh, cấu trúc lại các khoản nợ..., KAMCO cũng phát triển các phương pháp sáng tạo bao gồm bán lô lớn, bán lẻ cho cá nhân, và liên doanh liên kết. Việc lựa chọn phương pháp cụ thể phụ thuộc vào bản chất và quy mô của nợ xấu. Bán lô lớn thường bao gồm khoản phát hành ABS và đấu thầu quốc tế, và mục đích là giải quyết sớm nợ xấu để có nguồn tiền mặt. Bán lô lớn thường dựa trên giá cố định của các lô tài sản, ngược lại, việc bán lẻ tập trung vào phát hiện giá thị trường của mỗi tài sản, bao gồm các cuộc đấu giá tài sản thế chấp, tài

sản tịch biên, và bán các khoản nợ cá nhân.

Bảng 2.4. Hình thức thanh lý nợ xấu của KAMCO

(Tháng 11/1997 – Tháng 12/2002, đơn vị nghìn tỉ trừ khi có chú thích khác)

Phương pháp thanh lý	Mệnh giá	Giá mua	Số tiền lấy lại	Tỉ lệ lấy lại
Đấu thầu quốc tế	6,1	1,3	1,6	26,4
Phát hành ABS	8,0	4,2	4,2	52,0
Tịch thu & đấu giá công khai	8,3	2,6	3,2	38,9
Truy thu	12,7	4,3	5,9	46,9
Bán lẻ nợ	2,6	0,6	0,9	35,0
Bán cho AMC	2,6	0,7	0,9	35,6
Bán cho CRC	1,8	0,4	0,7	36,5
Dawoo	3,3	2,2	2,7	81,3
Tổng	45,4	16,3	20,1	44,3

Nguồn: Báo cáo tài chính của KAMCO.(1997 – 2002).

Tại đỉnh điểm của khủng hoảng tài chính và giai đoạn đầu mới đi vào hoạt động, KAMCO chỉ tập trung vào mua nợ xấu và giảm thiểu giải quyết nợ. Tốc độ thanh lý nợ dần được đẩy mạnh từ cuối năm 1998, khi môi trường vĩ mô được cải thiện, tỷ lệ nợ có khả năng thanh toán được tăng lên và các hoạt động marketing tích cực của KAMCO bắt đầu có kết quả.

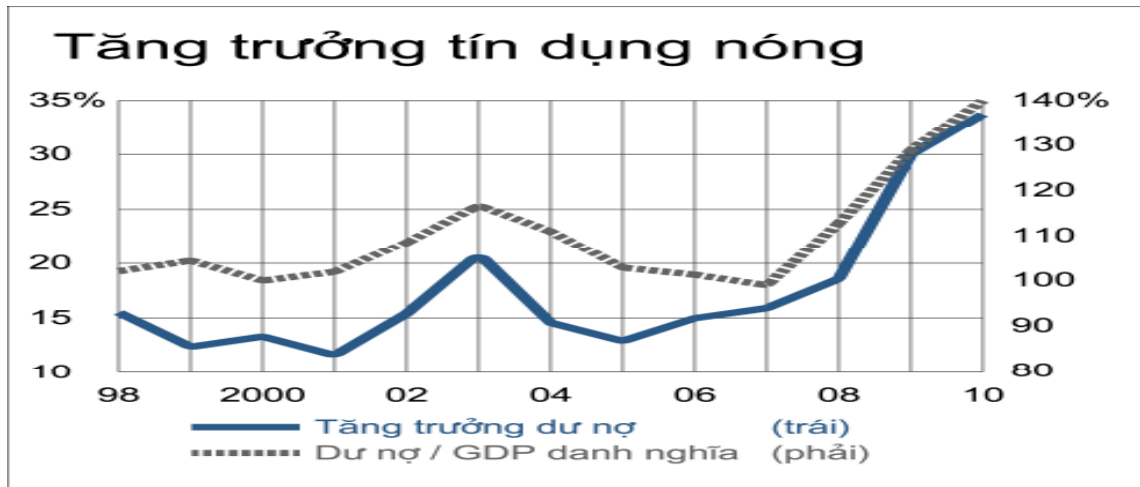
Năm 1999, KAMCO đã tạo ra một bước đột phá mới bằng cách chứng khoán hóa quốc tế danh mục nợ xấu của nó thông qua việc phát hành ABS. Với giao dịch này, KAMCO đã bước vào liên doanh đầu tiên với Lone Star Fund để quản lý việc bán tài sản. Các vụ bán hạng mục sau đó của KAMCO cũng đã thu hút những nhà đầu tư tên tuổi trong ngành nợ xấu bao gồm Deutsche Bank, Morgan Stanley, Dean Witter, Goldman Sachs, Cerberus Capital, and GE Capital. Việc phát hành ABS đạt đỉnh cao năm 2000. Cũng trong năm 2000, tổ chức này đã mở rộng các phương pháp thanh lý tài sản sang bán trực tiếp các lô nợ xấu và tái cơ cấu thời gian trả nợ cho các liên doanh. Năm 2001, KAMCO tập trung vào xử lý các khoản nợ liên quan đến Daewoo thông qua việc thành lập các liên doanh và trong năm 2002, nó tập trung bán các khoản nợ riêng biệt.

Thành công trong việc chứng khoán hóa nợ xấu thông qua phát hành ABS ra quốc tế, đã dẫn đến sự phát triển của thị trường ABS được bảo đảm không chỉ bằng tài sản xấu mà còn cả những tài sản tốt, làm cho thị trường vốn phát triển hơn. Việc phát hành ABS, khoảng 6,8 nghìn tỉ won trong năm 1999 và lên đến 49 nghìn tỉ won năm 2000, 51 nghìn tỉ won năm 2001, 40 nghìn tỉ won năm 2002. ABS được phát hành bởi các công ty phi tài chính lên đến 29 nghìn tỉ won trong năm 2002, chiếm 1/3 tổng trái phiếu doanh nghiệp

Với những cố gắng, nỗ lực nêu trên, Hàn Quốc đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, cụ thể là: Khối lượng và tỷ lệ nợ xấu của các NHTM giảm mạnh. Tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực ngân hàng giảm từ 18% vào tháng 03/1998 xuống 2,3% vào cuối năm 2002. Thành quả này chủ yếu nhờ vào những nỗ lực liên tục của các tổ chức nhằm xử lý các khoản nợ xấu thông qua việc bán hàng cho KAMCO, phát hành ABS, tích cực xóa nợ và tăng thu nợ. Như vậy, khác với các AMC của Trung Quốc, KAMCO đã rất thành công trên thị trường mua bán nợ. Sự hỗ trợ này của KAMCO đã góp phần đáng kể giảm nhanh chóng các khoản nợ xấu. Sau khủng hoảng chính phủ Hàn Quốc đã trở thành cổ đông lớn của các ngân hàng do việc giành được vốn trong những ngân hàng thua lỗ thông qua hoạt động bơm tiền của nhà nước.

2.1.2. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Trung Quốc

Với hệ thống NHTM có quy mô rất lớn và tổng dư nợ cho vay nền kinh tế lên đến gần 2.000 tỷ USD, gấp 1,5 lần GDP, vào những năm 90, tổng khối lượng nợ xấu tại các NHTM Trung Quốc khoảng 480 tỷ USD (bằng 36% GDP). Nếu xét về con số tuyệt đối thì khối lượng nợ xấu này tương đương khối lượng nợ xấu của Mỹ vào năm 1989, nhưng tỷ lệ nợ xấu so với GDP lại gấp hơn 5 lần. Đến năm 1998, sau khủng hoảng kinh tế Châu Á, dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM Trung Quốc tiếp tục tăng cao. Biểu đồ 2.1 dưới đây sẽ thể hiện về tình hình tăng trưởng tín dụng tại Trung Quốc trong giai đoạn 1998 - 2010:

Biểu đồ 2.1. Tình hình tăng trưởng tín dụng nóng tại Trung Quốc

Nguồn: CEIC (2011)

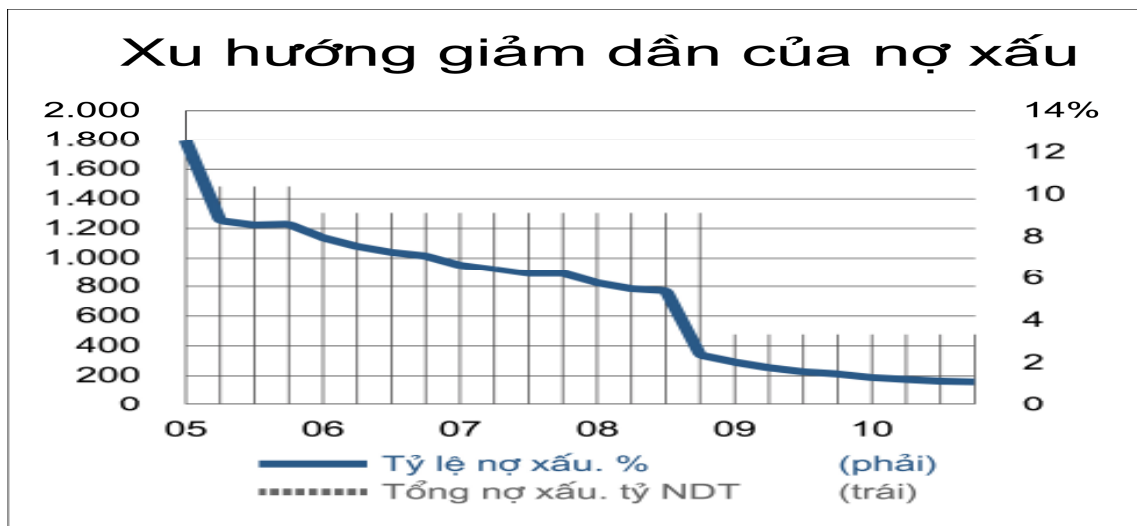
Nhìn chung, tình hình tăng trưởng tín dụng của các NHTM Trung Quốc đang ở mức khá cao, với mức tăng trưởng tương ứng từ 13% năm 2005 lên 35% vào năm 2010. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế cũng ở mức rất cao: Năm 2005 tổng dư nợ cho vay nền kinh tế so với GDP là 100%, đến năm 2010 là 140% [72].

Trong khoảng 10 năm gần đây, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM nhà nước Trung Quốc luôn cao hơn mức cho phép. Nếu như trong năm 1995, tỷ lệ nợ xấu mới chỉ là 21,4% thì đến cuối năm 2000 tỷ lệ này đã lên đến 29%. Năm 2002, mặc dù các NHTM Trung Quốc đã có nhiều cố gắng nhằm giảm bớt sự gia tăng nợ xấu nhưng tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức 25,4% - cao hơn nhiều so với mức cho phép của quốc tế. Vào cuối năm 2003, tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng Trung Quốc lên đến 1.963 tỷ USD, bằng 120% GDP. Đến năm 2009, trong báo cáo hàng tháng, ủy ban pháp chế Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) cảnh báo các NHTM trong nước đang chịu sức ép nợ xấu gia tăng, do các ngân hàng này đã phải cung cấp các khoản cho vay khổng lồ cho các cơ quan đầu tư của chính phủ, ngành bất động sản và các ngành khác. Theo Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBC), năm 2009 và năm 2010, tổng giá trị các khoản vay mới của các NHTM Trung Quốc lên mức cao kỷ lục, khoảng 17.500 tỷ NDT tương đương 2.700 tỷ USD. Như vậy, tín dụng của các ngân hàng Trung Quốc đã tăng gấp đôi. Nếu chia đều cho dân số nước này, mỗi người sẽ nợ 6.500 USD, trong khi GDP trên đầu người chỉ chừng 4.400 USD.

Cụ thể, chỉ riêng năm 2009, các NHTM Trung Quốc đã cho vay tới 9.600 tỷ NDT (1.400 tỷ USD). Các khoản cho vay có thể bị thất thoát tăng lên tới 201,6 tỷ NDT. Động thái này đã làm đẩy lên sức ép lạm phát cũng như nỗi lo kinh tế tăng trưởng quá nóng. Đặc biệt, theo thống kê của Cục kiểm toán quốc gia Trung Quốc, năm 2010, các ngân hàng của Trung Quốc đã cho chính quyền địa phương vay khoảng 8.500 tỷ NDT (tương đương 1.300 tỷ USD) để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khắc phục suy thoái [72]. Theo PBC, trong thời gian này, các địa phương đã thành lập khoảng 10.000 công ty tài chính và những công ty này đã vay đến 2.200 tỉ USD chiếm đến 30% tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng. Như vậy, có rất nhiều ngân hàng đã cho các chính quyền địa phương vay những khoản tiền lớn để thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Và việc các chính quyền địa phương chi tiêu quá mức và kém hiệu quả cho dự án cơ sở hạ tầng và nhiều dự án khác đang gây quan ngại về nguy cơ bất ổn tài chính của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này.

Diễn biến nợ xấu của các NHTM Trung Quốc được thể hiện như sau:

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Trung Quốc



Nguồn: CEIC (2011)

Nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Trung Quốc đã ở mức rất cao vào năm 2005: 12%, sau đó tỷ lệ này có xu hướng giảm dần, chỉ còn 2% vào năm 2010. Tương ứng với nó là khối lượng nợ xấu 1.800 tỷ NDT vào 2005 và 200 tỷ NDT năm 2010.

Như vậy, diễn biến nợ xấu ở Trung Quốc cho thấy mặc dù nợ xấu của Trung Quốc trong những năm gần đây vẫn ở mức cao, nhưng tỷ lệ nợ xấu lại đang giảm dần. Điều này là do có sự mở rộng và tăng trưởng nhanh chóng về dư nợ tín dụng trong nền kinh tế Trung Quốc khi mà quốc gia này trở thành cường quốc lớn thứ hai trên thế giới.

Tuy nhiên, theo Moody's, 8.500 tỷ NDT cho vay đối với chính quyền địa phương không phải là con số đáng tin cậy, số nợ thực tế có thể lên tới 12.000 tỷ NDT (1.835 tỷ USD) và khoảng 8-12% trong số này là nợ xấu khó hoàn trả. Tỷ lệ nợ xấu cũng không thể thấp ở mức 1-2% như PBC đã công bố, mà con số thực phải lên đến 18%. Vì vậy, sau ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế, vừa qua, vào tháng 9/2011 hãng xếp hạng tín dụng Moody's đã bày tỏ mối quan ngại về các khoản nợ xấu của Trung Quốc. Tổ chức này cho rằng tỷ lệ nợ xấu của các chính quyền địa phương nước này đang ở mức rất cao. Báo cáo của Moody's cũng cho rằng bất cứ khoản cho vay thêm nào nữa đối với chính quyền địa phương đều có thể khiến các ngân hàng Trung Quốc gặp nhiều rủi ro và tiếp tục gây ra những tác động tiêu cực đến các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Không chỉ riêng Moody's, các cơ quan đánh giá tín dụng khác cũng cảnh báo khoảng 30% các khoản cho vay của ngân hàng Trung Quốc có thể sẽ không được hoàn trả. Còn theo Bloomberg thì nợ xấu tại các ngân hàng Trung Quốc sẽ tăng lên mức đáng báo động, ăn mòn lợi nhuận và khiến tăng trưởng tại nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đi xuống. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu quá cao không những cản trở tiến trình cải cách của các NHTM Trung Quốc mà còn làm tăng rủi ro tài chính trong hệ thống ngân hàng.

2.1.2.1. Nguyên nhân gây ra nợ xấu

Nghiên cứu tổng quan về thị trường tín dụng tại Trung Quốc cho thấy nguyên nhân các khoản nợ xấu của các NHTM Trung Quốc xuất phát từ:

Thứ nhất: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của các NHTM Trung Quốc quá cao, trong khi trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng chưa đạt tiêu chuẩn. Các NHTM Trung Quốc luôn sẵn lòng “tài trợ” cho “cuộc chạy đua phát triển cơ sở hạ tầng” của các chính quyền địa phương Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải,

Quảng Châu và Vũ Hán... Tốc độ tăng trưởng tín dụng này đã được IMF và WB khuyến cáo là tăng trưởng “quá nóng”, không có lợi cho việc ổn định kinh tế vĩ mô và chiến lược phát triển dài hạn của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai: Các NHTM Trung Quốc luôn sẵn sàng cho vay những lĩnh vực ngoài thị trường truyền thống như cho vay bất động sản, cho vay đối với các dự án xây dựng, phát triển đô thị. Các khoản cho vay này luôn có nhiều tiềm ẩn rủi ro. Trong những năm gần đây, các dự án phát triển đô thị được thực hiện khắp Trung Quốc. Thậm chí, giá trị của các dự án cơ sở hạ tầng này hiện chiếm tới 70% GDP Trung Quốc, đó là con số mà không một quốc gia lớn nào chạm đến trong lịch sử hiện đại. Ngay cả Nhật Bản, trong cơn bão xây dựng những năm 1980, thì giá trị ngành xây dựng cũng chỉ chiếm đến 35% GDP, còn ở Mỹ con số này chỉ dao động quanh mức 20% trong nhiều thập kỷ. Con số của Trung Quốc cho thấy sự trỗi dậy mãnh liệt của nền kinh tế nước này nhưng cũng chỉ ra sự nguy hiểm đối với họ, khi phụ thuộc quá nhiều vào chi tiêu hạ tầng. Có những dấu hiệu ngày càng rõ rệt cho thấy nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhiều năm qua của Trung Quốc đang gặp nguy cơ từ chính những dự án này, bởi nguồn tài chính bơm vào chúng là tiền đi vay, trong đó con nợ chủ yếu là các chính quyền địa phương, và quy mô của các khoản nợ được những bàn tay kế toán khéo léo tô vẽ để trông có vẻ nhỏ hơn thực tế.

Thứ ba: Tỷ lệ cho vay trên giá trị TSĐB quá cao thể hiện sự dễ dãi trong chính sách tín dụng của các NHTM Trung Quốc. Ngoài ra, các ngân hàng này cũng cho vay với kỳ vọng tài sản hình thành từ vốn vay sẽ có giá trị cao. Tuy nhiên theo báo cáo mới nhất của “The Wall Street Journal” giá nhà mới xây tại Thượng Hải, Thâm Quyển và Quảng Châu bắt đầu giảm từ tháng 9/2011 còn giá bất động sản ở Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang giảm đến 4,6% trong tháng 10 và 11/2011. Nhiều chuyên gia kinh tế dự báo giá nhà đất Trung Quốc sẽ còn giảm thêm không dưới 25% và có thể cán mức 30% trong hai năm tới. Như vậy, tình trạng sốt và giảm giá nhà đất nghiêm trọng tại các thành phố lớn ở Trung Quốc trong năm vừa qua đã làm cho sự kỳ vọng vô nghĩa, giá bất động sản sụt giảm, trị giá thế chấp không đủ bù đắp khoản vay, thanh khoản kém, nguy cơ không trả được nợ là rất lớn.

Thứ tư: Công tác giám sát sau giải ngân kém; các NHTM Trung Quốc đã không giám sát thoả đáng đối với các khoản cho vay xây dựng như trực tiếp tiến hành đi thực địa, theo dõi tiến độ rút vốn vay, thanh tra tại chỗ... Ngoài ra, các NHTM Trung Quốc cũng không tích cực thường xuyên thu thập, xác minh tính chính xác của thông tin và phân tích các báo cáo tài chính của người vay trong suốt kỳ hạn hiệu lực khoản vay, từ đó, không nhận biết được các dấu hiệu cảnh báo rủi ro sớm.

2.1.2.2. Các phương pháp quản lý nợ xấu

Với những nguyên nhân trên, nhằm tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu, Trung Quốc đã áp dụng nhiều giải pháp đồng bộ như:

➤ ***Hoàn thiện quy trình quản lý tín dụng tại các NHTM***

Theo quy định của PBC, bộ phận tín dụng của NHTM cần phải có các bước kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay. Cụ thể, các NHTM cần thu thập thông tin để phân tích, đảm bảo tính chân thực, tính hoàn chỉnh của các dữ liệu. Đồng thời tiến hành phân loại sơ bộ tài sản theo tiêu chuẩn, đề xuất tiêu chí và lý do phân loại; định kỳ báo cáo cho bộ phận quản lý rủi ro những thông tin phân loại của bộ phận tín dụng; căn cứ vào kết quả phân loại tiến hành quản lý các khoản tín dụng.

➤ ***Thực hiện phân loại các nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro***

Năm 2002, PBC đã ban hành Hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất cho vay và Công văn Zhong yin xian (2005) số 463, yêu cầu các NHTM kiểm tra định kỳ đối với các loại tài sản dựa trên nguyên tắc thận trọng, dự kiến một cách hợp lý các khoản tài sản có khả năng phát sinh tổn thất và tiến hành trích lập dự phòng giảm giá tài sản đối với các tài sản có khả năng phát sinh tổn thất như dự phòng tổn thất cho vay... Đồng thời, theo đó các khoản tín dụng được phân thành 5 nhóm: Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1), nợ cần chú ý (nhóm 2), nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), nợ nghi ngờ (nhóm 4), nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), trong đó nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5 được gọi là nợ xấu. Việc trích lập dự phòng tổn thất cho vay bao gồm: dự phòng chung và dự phòng cụ thể:

✓ Dự phòng chung được trích hàng tháng và được xác định bằng 1% trên số dư cuối kỳ của các khoản tín dụng.

✓ Dự phòng cụ thể: vào cuối tháng, dựa theo kết quả phân loại nợ và sau khi khấu trừ giá trị tài sản thế chấp, NHTM trích lập dự phòng cụ thể theo số dư các khoản tín dụng tương ứng với tỷ lệ như sau: Nhóm 1: 0%; nhóm 2: 2%; nhóm 3: 25%; nhóm 4: 50%; nhóm 5: 100%

Khi phân loại các khoản tín dụng, NHTM Trung Quốc chủ yếu dựa trên khả năng trả nợ và dòng tiền thuần, thiện chí trả nợ, TSDB, trách nhiệm pháp luật về thanh toán nợ vay của khách hàng, tình hình quản lý tín dụng của ngân hàng,... Trong phân loại nợ, các NHTM Trung Quốc lấy việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng là cốt lõi, xem thu nhập từ kinh doanh của khách hàng là nguồn trả nợ chủ yếu, còn TSDB chỉ là nguồn trả nợ thứ yếu. Đối với các khoản cho vay mới, ngân hàng xem xét lịch sử giao dịch, tình trạng uy tín của khách hàng với ngân hàng khác. Còn nếu khách hàng vay là công ty mới thành lập thì chủ yếu xem xét lịch sử giao dịch, uy tín của các cổ đông. Lịch sử trả nợ của khách hàng có thể phản ánh tình trạng gia hạn, quá hạn nợ vay của họ, đây là yếu tố quan trọng cần xem xét khi tiến hành phân loại các khoản tín dụng.

➤ ***Tăng cường hoạt động của các công ty quản lý tài sản (AMC)***

Trước yêu cầu của việc xử lý nợ xấu, Trung Quốc đã thành lập 4 công ty quản lý tài sản trực thuộc 4 NHTM nhà nước để xử lý nợ xấu. Mỗi AMC có trách nhiệm xử lý nợ xấu cho một NHTM quốc doanh. Tổ chức AMC đầu tiên có tên là Cinda, trực thuộc Ngân hàng xây dựng Trung Quốc (CCB) có nhiệm vụ thanh lý 200 tỷ NDT (tương đương 24,1 tỷ đôla) nợ khó đòi của ngân hàng này. Ba tổ AMC khác, Huarong, Great Wall, và Orient có nhiệm vụ thanh lý nợ khó đòi ở ba NHTM quốc doanh khác là Ngân hàng Công thương Trung Quốc, Ngân hàng Trung Quốc, và Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc. Được thành lập theo mô hình của tổ chức *Resolution Trust and Corporation* của Mỹ, các tổ chức AMC của Trung Quốc có một nhiệm vụ lớn: đó là “dọn dẹp” các khoản nợ khó đòi làm trong sạch bảng cân đối tài sản của các NHTM.

Các công ty này chịu sự quản lý và chỉ đạo đồng thời của PBC và Bộ Tài chính, đồng thời có mối quan hệ ràng buộc rất lớn với các ngân hàng "mẹ". Các công ty quản lý tài sản được lập ra nhằm tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu do ngân hàng chuyển giao. Vốn ban đầu của 4 công ty quản lý tài sản trên là do Bộ tài chính cấp với con số

là 10 tỷ NDT, tương đương 1.2 tỷ USD, PBC cấp 500 tỷ NDT và phần còn lại là từ phát hành 800 tỷ NDT trái phiếu cho các ngân hàng để thu hút vốn hoạt động. Về nhân lực, đội ngũ nhân viên của các tổ chức AMC chủ yếu là từ các ngân hàng mẹ chuyển sang.

Trong quá trình hoạt động, các công ty có quyền phát hành trái phiếu có sự đảm bảo của ngành tài chính ra công chúng, sau đó dùng vốn thu được để mua lại các khoản nợ xấu của khu vực ngân hàng, trực tiếp chuyển các khoản nợ xấu này thành khoản đầu tư vào doanh nghiệp hoặc cổ phần doanh nghiệp. Đối với các DNNN lâm vào tình trạng khó khăn, các công ty quản lý tài sản sẽ thực hiện mua lại quyền sở hữu nợ và quyền sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước; tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp thông qua việc chuyển các khoản nợ thành cổ phần. Đối với các doanh nghiệp có những khoản nợ khổng lồ và không có khả năng thanh toán thì thực hiện thanh lý và phá sản. Như vậy, thông qua việc chuyển các khoản nợ ngân hàng thành cổ phần, các doanh nghiệp thay vì phải trả lãi các khoản nợ ngân hàng đã chuyển sang trả cổ tức cho cổ đông. Đây là giải pháp nhằm giúp giải quyết mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Trên thực tế, vào năm 2000, khoảng 170 tỷ USD nợ xấu được chuyển giao cho các AMC, Kết quả đến tháng 03/2005, các AMC Trung Quốc đã xử lý được khoảng 63,9 tỷ USD nợ xấu bằng cách chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần. Tuy nhiên, từ năm 2005 đến 2010 thì kết quả mà các AMC Trung Quốc mang lại là rất hạn chế và người ta bắt đầu đặt vấn đề “hiệu quả” với vai trò và sự tồn tại của các AMC ở Trung Quốc. Thực tế đã cho thấy rằng các AMC mới chỉ tìm cách bán đi được một phần những khoản nợ tốt nhất trong số những khoản nợ xấu có trong tay, như vậy vẫn còn lại tới 95% số nợ phải thanh lý, trong khi không có mấy khách hàng mới tìm đến.

Không những gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ, trong việc xử lý nợ, các AMC Trung Quốc cũng gặp phải nhiều trở ngại. Chẳng hạn, Huarong Asset Management, là tổ chức AMC chịu trách nhiệm thanh lý nợ khó đòi cho Ngân hàng Công thương Trung Quốc nhưng lại hoàn toàn không có chút quyền lực nào trong việc quyết định bán nợ. Các khoản nợ xấu được chuyển ra khỏi ngân hàng này cho các AMC theo nguyên giá, và được đưa ra bán đấu giá, tức là chấp nhận mất mát lớn.

Chúng sẽ bị bán với mức chiết khấu lớn,, đối với một số khoản nợ xấu, phần tiền chiết khấu này có thể lên tới 90% giá gốc. Phần thu được sẽ được nộp vào ngân khố nhà nước. Bên cạnh đó, các AMC có thể đồng ý tiến hành bán đấu giá các khoản nợ xấu, chẳng hạn với giá bằng 75% giá gốc, nhưng họ vẫn phải đợi Bộ Tài chính phê chuẩn vì đây mới là người ra quyết định cuối cùng. Nếu Bộ Tài chính không đồng ý với giá này thì các khoản nợ vẫn nằm đấy, đợi một đợt đấu giá khác.

Qua hoạt động của các AMC Trung Quốc, có thể thấy được những khác biệt cơ bản về bản chất của AMC ở Trung Quốc với các nước khác trong khu vực, ví dụ như Hàn Quốc. Khác biệt đầu tiên là những tài sản quản lý được chuyển nhượng từ ngân hàng sang AMC theo giá danh nghĩa ở Trung Quốc. Thứ hai, trong số 1,4 nghìn tỷ NDT nợ khó đòi cần chuyển nhượng, có khoảng 400 tỷ NDT là các khoản hoán đổi nợ lấy cổ phần. AMC sẽ chủ động quản lý các doanh nghiệp hoặc gián tiếp tác động để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chuyển biến theo hướng tích cực. Sau khi các doanh nghiệp tăng được doanh thu, các AMC sẽ tiến hành thu hồi nợ. Tuy nhiên, tỷ lệ thu hồi này chỉ vào khoảng 32%, là mức rất thấp so với chuẩn quốc tế. Trong khi đó, Kamco, một AMC của Hàn Quốc, đạt tỷ lệ thu hồi tới 49%. Có thể giải thích điều này là bởi một tỷ trọng lớn các khoản cho vay ở Trung Quốc là không có tài sản thế chấp, do vậy tỷ lệ thu hồi nợ sẽ thấp hơn.

Tóm lại, cơ chế xử lý nợ của Trung Quốc tập trung vào việc tận thu các khoản nợ bằng việc thanh lý tài sản thế chấp, cầm cố; chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu và bán các khoản nợ cho các nhà đầu tư, trong đó quan trọng nhất là các nhà đầu tư nước ngoài. Còn kết quả thu hồi trực tiếp nợ từ khách hàng thì rất thấp. Từ đó cho thấy kể cả AMC lẫn các Ngân hàng Quốc doanh ở Trung Quốc xử lý nợ chưa mang lại hiệu quả như mong đợi.

Như vậy, xét cho cùng thì các AMC ở Trung Quốc mới chỉ có tác dụng làm sạch bảng cân đối tài sản của các NHTM quốc doanh trước mắt, trong ngắn hạn để giúp chúng hấp dẫn hơn trong con mắt nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, trong khi nguồn gốc sâu xa của vấn đề là nợ khó đòi vẫn còn đó, chưa và sẽ không được giải quyết triệt để.

2.1.3. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại tại Mỹ

Trước tiên, chúng ta cần có cái nhìn khái quát nhất về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ bắt nguồn từ công nghệ chứng khoán hóa bất động sản, chứng khoán hóa các khoản nợ từ đó tạo ra những chuỗi giá trị ảo. Cụ thể vào năm 2000, sau khủng hoảng Dotcom trong ngành công nghệ thông tin và cuộc tấn công khủng bố T9 năm 2001, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã cắt giảm lãi suất 11 lần từ mức 6,5%/năm xuống chỉ còn 1%/năm vào năm 2003. Thêm vào đó, chính quyền Bill Clinton đã ban hành đạo luật tái phát triển cộng đồng tập trung vào mục tiêu xã hội là giải quyết nhà ở cho tầng lớp dân cư có thu nhập thấp. Hai yếu tố này đã thúc đẩy dân chúng vay tiền ngân hàng mua nhà trả góp. Mặt khác, các ngân hàng cũng sẵn lòng cho vay cả với những khách hàng có hạng mức tín nhiệm dưới chuẩn. Đây là cơ hội cho các nhà đầu cơ bất động sản vì khi thị trường bất động sản đang lên, chỉ cần có một ít tiền là có thể đặt cọc mua nhà và chờ vài tháng sau khi giá nhà lên là có thể bán lấy lãi. Chính điều này đã khiến cho tỷ lệ từ chối cho vay mua nhà xuống thấp kỷ lục là 14%, chỉ bằng một nửa so với năm 1997.

Đồng thời, để hỗ trợ hoạt động cho vay tạo lập nhà ở, chính phủ Mỹ còn cho lập Hiệp hội tài trợ bất động sản quốc gia (Federal National Mortgage Association – gọi tắt là Fannie Mae) và Tập đoàn cho vay thế chấp quốc gia (Federal Home Loan Mortgage Corporation - gọi tắt là Freddie Mac). Hoạt động chính của Fannie Mae và Freddie Mac là mua lại những món nợ vay thế chấp bằng bất động sản, đặc biệt là các khoản vay thế chấp "dưới chuẩn" của các ngân hàng rồi dùng bất động sản thế chấp để phát hành “trái phiếu tái thế chấp” (MBS) bán cho các nhà đầu tư khác nhằm tăng tính thanh khoản cho ngân hàng. Như vậy những món nợ nhà ở đã được “trái phiếu hóa” thành sản phẩm tài chính thông dụng có thể mua bán dễ dàng trên thị trường tài chính.. Sau khi mua các MBS thì các nhà đầu tư sẽ nhận lại khoản tiền vừa lãi vừa gốc được chuyển đến hằng tháng từ các người vay tiền (thông qua một công ty dịch vụ trung gian) trong một khoản thời gian nhất định nào đó.

Và cũng vì có sự khác nhau về rủi ro của các loại MBS cho nên các công ty bảo hiểm và thậm chí định rủi ro, chẳng hạn như AIG, cũng nhảy vào để bán bảo hiểm cho các

nhà đầu tư MBS. Các bảo hiểm này được bán ra với mục đích bảo đảm cho các nhà đầu tư MBS trong trường hợp những người vay tiền mua nhà không trả được nợ và làm cho MBS mất giá thì sẽ được bồi thường. Trong thời kỳ hoàng kim, việc kinh doanh bảo hiểm đã đem lại cho AIG nhiều món lợi khổng lồ.

Do lo lắng về diễn biến lạm phát, Fed bắt đầu tăng dần lãi suất, dẫn đến việc thị trường bất động sản bắt đầu chững lại vào đầu năm 2006. Trong khi vào giữa năm 2003 lãi suất căn bản của Fed chỉ có 1% thì vào giữa năm 2006 nó đã tăng lên đến 5,25%, bắt buộc các NHTM phải đẩy lãi suất cho vay tiền mua nhà lên cao hơn nhiều nữa. Tình hình lãi suất cao đã khiến cường độ vay để mua nhà giảm lại. Giá nhà bắt đầu trượt dốc vì cung vượt cầu. Nhiều người mua nhà giá cao trước đây bắt đầu thấy giá thị trường của căn nhà đang sở hữu thấp hơn khoản nợ mà mình đang vay. Bên cạnh đó, rất nhiều người trong nhóm vay tiền với lãi suất dưới chuẩn bắt đầu mất khả năng trả nợ khi lãi suất của họ bị điều chỉnh trở lại theo lãi suất mới hiện hành khá cao. Họ muốn bán nhà để trả nợ cũng không được vì giá nhà thấp hơn khoản nợ do thị trường tụt dốc. Hệ quả là họ đành bỏ nhà cho ngân hàng trung thu lại.

Việc ngày càng nhiều người không có khả năng trả nợ ngân hàng dẫn đến thị giá của các MBS bị tụt dốc. Như đã nói lúc đầu, có rất nhiều nhà đầu tư ở Phố Wall đã mua MBS. Do đó, khi MBS mất giá thì đồng nghĩa với việc tài sản của họ cũng bị mất theo, dẫn đến việc thiếu hụt vốn. Bên cạnh đó, các công ty bảo hiểm MBS, chẳng hạn như AIG, cũng lâm vào cảnh khốn đốn khi phải đứng ra bảo lãnh ngày càng nhiều các khoản vay xấu. Vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi các nhà đầu tư bắt đầu bán tháo các công cụ đầu tư mạo hiểm để tìm cách bảo toàn vốn.

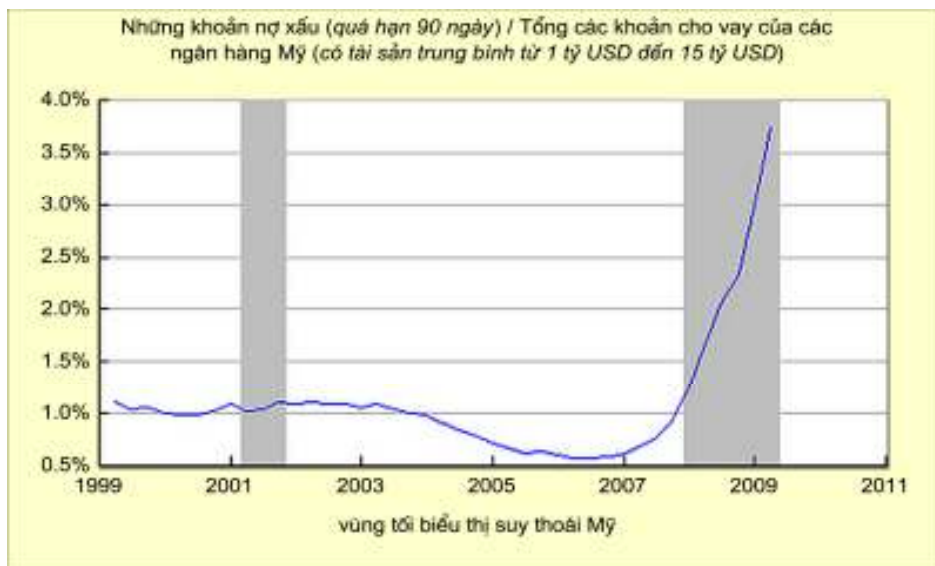
Cuối năm 2007, cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ bắt đầu bùng nổ và nhanh chóng lan sang các nước khác gây ra những hậu quả nặng nề lên các nền kinh tế. Kể từ tháng 8/2007 đến hết năm 2009, những công ty tài chính từng một thời hùng mạnh của Mỹ như Bear Stearns, Countrywide Financial và IndyMac đã vỡ nợ hoặc bị mua lại; hàng loạt tập đoàn tài chính khác như Fannie Mae, Freddie Mac, Washington Mutual, Citigroup và Wachovia đều phải đương đầu với những khó khăn chưa từng có. Cụ thể khởi đầu là hai quỹ phòng hộ của Bear Stearns, và tài sản của một quỹ khác của Bear

Stearns bị đóng băng vì những khoản thua lỗ liên quan đến cho vay địa ốc và chứng khoán.

Sang đến năm 2008, cuộc khủng hoảng tín dụng Mỹ lan nhanh sang các nước khác trên thế giới, do có mức độ liên quan rất cao, ước tính có khoảng 50% các loại chứng khoán phát hành từ các khoản nợ cho vay cầm cố ở Mỹ hiện nằm trong tay các nhà đầu tư nước ngoài. Tóm lại, cho đến hết năm 2009, đã có khoảng 120 ngân hàng Mỹ thuộc diện “có vấn đề” (theo công bố của Federal Deposit Insurance Corporation - Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ FDIC) và hơn 10 ngân hàng Mỹ bị phá sản.

Có thể quan sát về diễn biến nợ xấu của các NHTM Hoa Kỳ thời điểm trước và sau khi khủng hoảng qua biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Mỹ

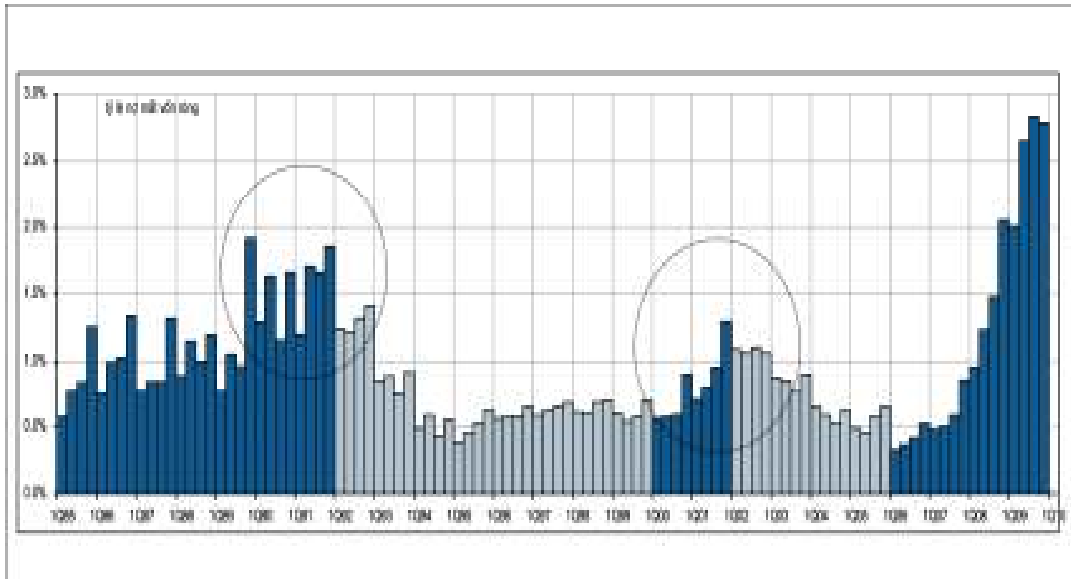


Nguồn: <http://allamericaninvestor.blogspot.com/2009/05>

Diễn biến nợ xấu tại các NHTM Mỹ giai đoạn 1999 – 2011 cho thấy: Sau khủng hoảng Dotcom vào năm 2000 ở Mỹ, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng đã có dấu hiệu giảm: Từ 1,1% năm 2001 xuống chỉ còn xấp xỉ 0,5% vào cuối năm 2007. Tuy nhiên đến năm 2008, khi khủng hoảng kinh tế bùng nổ, sự phá sản hàng loạt các doanh nghiệp cộng với các khó khăn nội tại trong nền kinh tế vĩ mô đã khiến tỷ lệ nợ xấu ngân hàng tăng cao rõ rệt: Tỷ lệ này nhanh chóng tăng lên 3,8% vào năm 2009.

Ngoài ra, có thể thấy được, mỗi lần xuất hiện khủng hoảng kinh tế tại Mỹ thì các khoản nợ mất vốn ròng (Net charge – offs) cũng tăng lên đáng kể. Biểu đồ dưới đây thể hiện về các khoản nợ mất vốn ròng theo Quý, giai đoạn từ Quý I năm 1985 đến hết Quý IV năm 2009, theo báo cáo của FED (2010).

Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ các khoản nợ mất vốn ròng theo Quý tại Mỹ (1985 – 2009)



Nguồn: Báo cáo của Hệ thống dự trữ Liên bang (2010)

Như vậy, có thể thấy các khoản nợ xấu của NHTM Mỹ có mối liên quan mật thiết với tình hình khủng hoảng của nền kinh tế. Khủng hoảng kinh tế Mỹ những năm 1990, khủng hoảng Dotcom 2000 hay khủng hoảng tín dụng bất động sản 2008 đều kéo theo tỷ lệ nợ xấu tăng vọt tại các NHTM Mỹ. Cụ thể, tỷ lệ nợ mất vốn ròng trong giai đoạn khủng hoảng 1990 là 1,6% - 1,9%, giai đoạn khủng hoảng Dotcom 2000 là 0,6% - 1,3%, giai đoạn khủng hoảng bất động sản 2008 tỷ lệ này lên tới 2,8%.

2.1.3.1. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Từ việc tái hiện cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ chúng ta có thể nhận thấy nguyên nhân phát sinh nợ xấu tại các NHTM Mỹ là do:

Thứ nhất: Chính sách tín dụng của các NHTM Mỹ dễ dãi, lỏng lẻo và kém hiệu quả

Các NHTM Mỹ đã vi phạm nghiêm trọng quy tắc đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, sẵn lòng cho vay cả với những khách hàng có hạng mức tín

nhiệm dưới chuẩn, miễn là khách hàng đó chấp nhận mức chi phí cao. Ngoài ra, những nói lỏng của pháp luật Mỹ bắt đầu từ thập niên 1980, chẳng hạn như việc hủy bỏ đạo luật Glass-Steagal vốn tách biệt NHTM chuyên thực hiện những hoạt động cho vay an toàn với ngân hàng đầu tư chuyên thực hiện những nghiệp vụ đầu tư rủi ro cao, đã góp phần khuyến khích hoạt động đầu cơ và tạo điều kiện cho xung đột lợi ích phát triển.

Thứ hai: Năng lực giám sát và quản trị rủi ro của các NHTM Mỹ không theo kịp sự phát triển của thị trường tài chính

Hoạt động tài chính của các NHTM Mỹ phát triển quá cao, quá tinh vi và phức tạp đã tạo ra các giá trị “ảo” từ vòng xoay: *cho vay thế chấp - chứng khoán hóa các khoản cho vay - dùng tiền thu được tiếp tục cho vay*. Chứng khoán phái sinh và chứng khoán hóa, mặc dù giúp tăng nguồn tài chính và phân tán rủi ro, nhưng có thể dẫn đến việc giá thị trường của trái phiếu và cổ phiếu ngày càng xa rời giá trị đích thực của TSDB. Trong khi đó, công tác thanh tra, giám sát và quản lý rủi ro của các ngân hàng còn bộc lộ nhiều điểm yếu, chưa theo kịp với sự phát triển như vũ bão của thị trường tài chính. Cụ thể như khả năng quản lý rủi ro của các ngân hàng không theo kịp sự phức tạp của "công nghệ" về chứng khoán hóa các khoản vay, về các nghiệp vụ hoán đổi rủi ro như hợp đồng hoán đổi nợ xấu.

Thứ ba: Các NHTM Mỹ quá lạm dụng đòn bẩy tài chính

Các ngân hàng Mỹ đã sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao, sẵn sàng sử dụng vốn huy động để tài trợ cho tăng trưởng tài sản quá lớn, gây rủi ro cho ngân hàng khi tài sản suy giảm. Theo quy định từ năm 1975, các ngân hàng đầu tư tại Mỹ không được phép có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn 15 lần. Tuy nhiên từ năm 2004, Ủy ban chứng khoán Mỹ đã bãi bỏ quy định này, làm cho các ngân hàng có thể sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao, lên đến 30 lần, thậm chí hai đại gia bất động sản Freddie Mac, Fannie Mae đã sử dụng đòn bẩy đến 60 lần - cao gấp đôi so với các ngân hàng đầu tư khác.

Thứ tư: Thiếu sự giám sát chặt chẽ từ phía các cơ quan quản lý

Các NHTM Mỹ sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, nói lỏng chính sách tín dụng để theo đuổi mục tiêu lợi nhuận trước mắt. Điều này đã khiến nhiều khoản cho vay tiềm

ẩn rủi ro cao xuất hiện. Không những vậy, khi thực hiện công nghệ “*chứng khoán hóa các khoản cho vay*”, các ngân hàng đã vô hình chung đưa rủi ro dịch chuyển từ hệ thống ngân hàng sang các tổ chức tài chính khác như công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư... Tất cả những trung gian tài chính này đều lao vào vòng quay chạy đua tìm kiếm lợi nhuận cao trên thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán mà không gặp phải sự cản trở hay kiểm soát chặt chẽ nào từ phía chính phủ Mỹ hay Fed.

2.1.3.2. Các phương pháp quản lý nợ xấu

Với các nguyên nhân như trên, các NHTM Mỹ cũng chủ động xử lý nợ xấu bằng các giải pháp cổ điển như khoanh nợ, giãn nợ, cơ cấu nợ... đồng thời kết hợp với các giải pháp mới như sáp nhập ngân hàng còn hoạt động tốt với ngân hàng khó khăn, chứng khoán hóa tài sản nợ. Ngoài ra, các NHTM Mỹ cũng nhận được sự hậu thuẫn lớn từ phía Chính phủ và NHTW như:

Thứ nhất: Cùng với các nước khác, Mỹ đã sửa đổi các quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền nhằm ngăn chặn nguy cơ rút tiền hàng loạt của dân chúng trong thời gian ngắn (tăng mức bảo hiểm tiền gửi, hoặc cam kết bảo đảm an toàn tiền gửi và chi trả đầy đủ tiền gửi tiết kiệm cho dân chúng, cho các ngân hàng và các tổ chức tài chính vay tiền) VD: Năm 2008, FDIC đã nâng hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi từ 100.000 USD lên 250.000USD.

Thứ hai: Tiến hành quốc hữu hoá các NHTM trên diện rộng, nhà nước mua lại các khoản nợ xấu của ngân hàng, mua lại cổ phần chi phối và nắm quyền điều hành. Ngoài ra, chính phủ cũng khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tài chính, doanh nghiệp mua lại các tổ chức đổ vỡ và phá sản.

Thứ ba: NHTW tiến hành cơ cấu lại các ngân hàng và hệ thống tài chính trong nước; cơ cấu lại hệ thống quản trị các ngân hàng, đặc biệt là tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát. Các NHTM quy định lại các hệ số bảo đảm an toàn, cơ cấu lại các khoản vay, cắt giảm nhân viên, tiết kiệm chi phí, chấn chỉnh lại các quy định nội bộ...; Tháng 11/2008, trong số giải pháp cuối cùng được nêu ra có việc các ngân hàng phải duy trì mức vốn tự có bắt buộc, ít nhất là 10% giá trị tài sản có nguy cơ

rủi ro cao. Tuy nhiên, theo phân tích của nhiều chuyên gia thì từng đó vốn là chưa đủ, thậm chí kể cả tăng lên gấp đôi cũng còn là khiêm tốn. Chính vì thế cần phải có các nghiên cứu nghiêm túc nhằm tạo nên các chính sách đủ nghiêm khắc, các nguồn vốn đủ mạnh để giải quyết các khoản nợ xấu nhưng không làm ảnh hưởng tới toàn hệ thống tài chính.

Như vậy, việc kết hợp các giải pháp xử lý nợ xấu tại Mỹ cho thấy vai trò chủ đạo của chính phủ, với hành lang pháp lý hoàn thiện, khả năng “dự báo” và “phản ứng” kịp thời, áp dụng các biện pháp xử lý sáng tạo... đã có tác động rất lớn, tạo ra hiệu quả cao trong xử lý nợ xấu tại các NHTM.

2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.2.1. Bài học kinh nghiệm cho chính phủ Việt Nam từ hai cuộc khủng hoảng 1997 và 2008 của các quốc gia trên thế giới

Từ nghiên cứu diễn biến của 2 cuộc khủng hoảng diễn ra với quy mô lớn, có thể rút ra những kinh nghiệm như sau:

- Nguy cơ khủng hoảng tài chính không loại trừ bất cứ quốc gia, tổ chức nào; những quốc gia và tổ chức càng lớn, càng phát triển thì nguy cơ khủng hoảng càng cao do bắt nguồn từ sự yếu kém của công tác quản trị rủi ro, để rủi ro vượt quá tầm kiểm soát.

- Từ trước tới nay, rủi ro khủng hoảng tài chính thường bắt nguồn và có liên quan đến RRTD, đặc biệt là rủi ro từ các hoạt động tín dụng bất động sản và chứng khoán của các NHTM. Tại Mỹ La Tinh cũng như một số nước công nghiệp phát triển như Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Nhật Bản và Mỹ, khủng hoảng ngân hàng thường xảy ra sau sự bùng nổ của các khoản cho vay. Đơn cử như: sự tăng trưởng tín dụng nóng của các NHTM Thái Lan, Hàn Quốc đã...dẫn tới khủng hoảng 1997, sự bùng nổ cho vay dưới tiêu chuẩn của Mỹ dẫn tới khủng hoảng 2008. Vì vậy, các NHTM cần tuân thủ đúng và đầy đủ các bước trong quy trình cho vay, không ngừng đào tạo và nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ năng lực cũng như khả năng thẩm định, đánh giá của các nhân viên tín dụng. Bảo đảm sự chặt chẽ và chính xác ngay từ khâu đầu tiên của quá trình cho vay là phương pháp

phòng chống rủi ro hiệu quả nhất. Ngoài ra, NHTM còn cần quan tâm đến việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, ưu tiên phương án kinh doanh hiệu quả hơn là chú trọng đến tài sản thế chấp. NHTM cũng cần quan tâm đến giai đoạn sau giải ngân, có kế hoạch kiểm tra việc sử dụng vốn của khách hàng, định kỳ đánh giá lại khách hàng cũng như TSĐB để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra cho ngân hàng.

- Việc yêu cầu một lượng vốn tối thiểu đối với các tổ chức tài chính, ngân hàng là rất quan trọng, tuy nhiên vẫn chưa đủ để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động của các ngân hàng; bởi ngay đến cả những NHTM có quy mô vốn lớn vẫn cứ rơi vào nguy cơ phá sản.

- Khi các loại hình hoạt động kinh doanh khác phát triển như việc mua bán công ty, mua bán nợ, sự phát triển của các sản phẩm phái sinh, sẽ làm cho công tác quản lý rủi ro ngày một phức tạp và khó khăn. Chính bởi vậy, các ngân hàng cần phải nâng cao hơn nữa công tác giám sát và quản trị rủi ro, dự báo và phòng ngừa rủi ro như quản lý RRTD, rủi ro thanh khoản... để tạo sự ổn định và phát triển cho hoạt động ngân hàng.

2.2.2. Áp dụng kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới vào hoạt động quản lý nợ xấu các NHTM Việt Nam

Sau khi nghiên cứu về thực trạng diễn biến nợ xấu cũng như các phương pháp quản lý nợ xấu của các nước trên thế giới, kết hợp với các đặc điểm riêng của hệ thống tài chính và đặc thù hoạt động của các NHTM Việt Nam, tác giả xin đưa ra một số định hướng như sau:

Thứ nhất, Cần sớm thiết lập hệ thống phân loại tín dụng trong quá trình hướng tới lượng hóa RRTD, nhằm nâng cao khả năng quản lý RRTD, tập trung xử lý có hiệu quả các khoản nợ xấu đồng thời với việc tập trung ngăn chặn và phòng ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai. Việc xử lý nợ xấu cần có lộ trình cụ thể và phải tuân thủ thời hạn đã đề ra.

Thứ hai, Thực hiện tái cơ cấu hệ thống ngân hàng theo các đề án đã được chính phủ phê duyệt, phù hợp cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm tạo ra

các ngân hàng có quy mô lớn, hoạt động an toàn, hiệu quả, và có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước. Cụ thể:

- Cơ cấu lại tổ chức: Tách hoàn toàn các hoạt động cho vay theo chính sách hoặc dưới dạng chỉ định ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các NHTM để các ngân hàng thực hiện tốt chức năng kinh doanh theo nguyên tắc thị trường.

- Cơ cấu lại tài chính: Tăng dần quy mô vốn chủ sở hữu và xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của các NHTM nhằm lành mạnh hóa tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng chống chịu rủi ro. Đối với các NHTM NN, cần tiếp tục bổ sung quy mô vốn chủ sở hữu nhằm đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Hiệp ước Basel II. Đối với các NHTM cổ phần, cần tăng vốn chủ sở hữu thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất, phát hành bổ sung cổ phiếu. Đối với những NHTM cổ phần hoạt động quá yếu kém, không thể tăng vốn chủ sở hữu và không khắc phục được những yếu kém về tài chính thì có thể bị thu hồi giấy phép hoạt động.

Thứ ba, Từng NHTM phải xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh mới, nhất là chú trọng việc mở rộng quy mô hoạt động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng, nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn bộ hệ thống ngân hàng, phục vụ công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát, quản lý nguồn vốn, tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa. Ngoài ra, các NHTM cũng cần chú trọng tới hoạt động Marketing, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm. Cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến; cải cách bộ máy quản lý và điều hành theo tư duy kinh doanh mới; Bên cạnh đó, nhà nước cần giảm dần sự bảo hộ cho các NHTM trong nước, đặc biệt về hoạt động tín dụng và cơ chế tái cấp vốn nhằm tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh, áp dụng đầy đủ hơn các quy chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Thứ tư, qua kinh nghiệm của một số quốc gia, có thể thấy giải pháp xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng nói chung đều thông qua một tổ chức trung gian đó là các công ty quản lý khai thác tài sản thuộc ngân hàng, công ty mua bán nợ hoặc cơ quan xử lý nợ trực thuộc chính phủ. Tùy theo thực tế của mỗi nước mà tổ chức trung gian này có

cách thức và quy mô hoạt động khác nhau, nhưng tất cả đều có nhiệm vụ chung là mua lại các khoản nợ đang bị tổn động của ngân hàng để xử lý, bán ra thu hồi vốn về.. Và điều quan trọng nhất là phải làm sao để các tổ chức này hoạt động có hiệu quả, giảm thiểu tổn thất để đưa các NHTM trở lại hoạt động bình thường, có khả năng sinh lời, và hoạt động có hiệu quả nhất.

Thứ năm, Xây dựng các quy chế quản lý và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị tài sản nợ, tài sản có, trích lập dự phòng, quản trị vốn, kiểm tra, kiểm toán nội bộ; xây dựng quy trình tín dụng hiện đại và sổ tay tín dụng theo chuẩn mực quốc tế; Xây dựng hệ thống kế toán và thiết lập các chỉ tiêu, báo cáo tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế; xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn và hiệu quả kinh doanh ngân hàng phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

Thứ sáu, Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ thực hiện tốt các nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại; tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới.

Thứ bảy, Hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng, an toàn cho mọi tổ chức cung ứng dịch vụ ngân hàng và tài chính trên lãnh thổ Việt Nam, gây sức ép phải đổi mới và tăng hiệu quả hoạt động lên các NHTM Việt Nam như nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí. Đồng thời phải đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của hệ thống NHNN nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả điều hành vĩ mô của NHNN, nhất là trong việc thiết lập, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các trung gian tài chính.

Thứ tám, đối với mỗi một quốc gia trong công tác quản lý nợ xấu thì sự hỗ trợ của chính phủ và các ban ngành chức năng là điều cần thiết hơn bao giờ hết. Chính phủ đóng vai trò chỉ đạo và định hướng thống nhất cho các NHTM trong quá trình thực hiện quản lý nợ xấu. Chính phủ có thể ban hành các văn bản, quy định tạo ra

hành lang pháp lý phù hợp cũng như hỗ trợ giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc nằm ngoài tầm kiểm soát, điều tiết xử lý của NHTM.

Thứ chín: Tăng cường hợp tác quốc tế, tích cực tham gia các chương trình và thể chế hợp tác, giám sát, trao đổi thông tin với các khối liên kết kinh tế khu vực và quốc tế, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, phát triển mối quan hệ hợp tác song phương, đa phương, chú trọng công tác hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nợ xấu là một vấn đề tồn tại tất yếu trong hoạt động quản lý RRTD của các NHTM trên toàn thế giới trong mọi thời kỳ. Trong những giai đoạn khủng hoảng và sau khủng hoảng, tỷ lệ nợ xấu đặc biệt tăng cao và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, giảm khả năng cạnh tranh, đe dọa sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng. Do vậy, tăng cường quản lý, ngăn ngừa và giảm thiểu nợ xấu là hết sức cần thiết đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi NHTM.

Trước thực tế khách quan đó, trong chương 2, tác giả đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu để thực hiện các nội dung chủ yếu bao gồm: Phản ánh diễn biến, thực trạng nợ xấu của các NHTM qua hai cuộc khủng hoảng 1997 và 2008, đồng thời nghiên cứu chuyên sâu vào phương pháp quản lý nợ xấu NHTM của các quốc gia trên thế giới. Từ đó dựa vào điều kiện thực tiễn Việt Nam để rút ra những bài học cần thiết.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam

3.1.1. Tổng quan về hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam

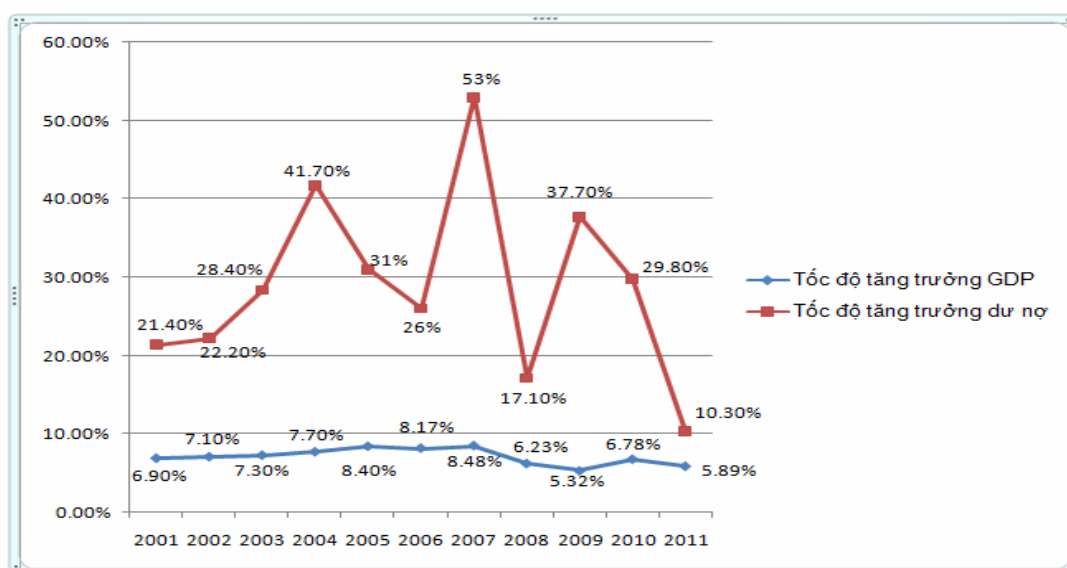
Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam từ năm 2000 đến nay có nhiều điểm thay đổi đáng kể. Trong giai đoạn này, NHNN đã có sự tách bạch giữa chức năng cho vay theo chính sách và cho vay thương mại thông qua sự ra đời của Quỹ hỗ trợ phát triển (1999) nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam (năm 2006), và Ngân hàng chính sách xã hội (năm 1993). Các TCTD thực hiện cơ chế tự bù đắp rủi ro thông qua việc trích lập quỹ DPRR, thành lập các AMC để xử lý nợ tồn đọng, từng bước tự do hóa khu vực ngân hàng và tự do hóa lãi suất, tập trung củng cố, chấn chỉnh xử lý những tồn tại của các TCTD. Từ năm 2005, các NHTM Nhà nước từng bước thực hiện cổ phần hóa, nhằm tăng vốn điều lệ, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tăng tiềm lực tài chính để chống đỡ các rủi ro trong quá trình kinh doanh và ngày càng phát triển trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt. Dưới đây là bảng số liệu về hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2011.

Bảng 3.1: Dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam 2001 – 2011

Đơn vị: tỷ đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>
GDP	481.295	535.762	613.443	715.307	839.211	974.266	1.143.715	1.485.038	1.658.389	1.980.914	2.535.427
Tăng trưởng GDP (%)	6,9	7,1	7,3	7,7	8,4	8,17	8,48	6,23	5,32	6,78	5,89
Dư nợ	189.103	231.078	296.737	420.335	550.673	693.834	1.061.551	1.242.857	1.750.000	2.271.500	2.504.911
Tăng trưởng dư nợ (%)	21,4	22,2	28,4	41,7	31,0	26,0	53,0	17,1	37,7	29,8	10,3
Dư nợ/ GDP (%)	39,3	43,1	48,4	58,8	65,6	71,2	92,8	83,7	105,5	114,2	98,8

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN và Niên giám thống kê (2001 – 2011)[23]

Biểu đồ 3.1: Tốc độ tăng trưởng dư nợ và tốc độ tăng trưởng GDP tại Việt Nam

Nguồn: Tác giả tự tính toán theo số liệu của NHNN và Niên giám thống kê[23]

Dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam tăng lên khá nhanh. Cho đến năm 2011 đã tăng gấp 13 lần so với năm 2001. Tổng dư nợ chiếm từ 39 – 114,2% GDP hàng năm. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng liên tục tăng và ở mức khá cao, riêng năm 2007, trong thời kỳ hoàng kim của thị trường chứng khoán Việt Nam, con số này tăng đột biến lên đến 53,0%. Điều này đã cho thấy trong giai đoạn vừa qua, các NHTM đã có sự phát triển vượt bậc về số lượng cũng như quy mô để phục vụ nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, về nguyên lý, quan hệ hợp lý giữa GDP và tăng trưởng ở mức 3:1, có nghĩa là tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng 3 lần thì GDP tăng được 1, trong khi đó ở Việt Nam tốc độ này được duy trì không đồng đều. Ở đây, từ năm 2006 đến năm 2010, tỷ lệ này đều vượt quá 3, có nghĩa là tín dụng ngân hàng tăng rất mạnh nhưng tốc độ tăng GDP lại không tương xứng, ICOR tăng quá cao so với chuẩn, phản ánh hiệu quả đầu tư kém. Tuy nhiên, đến năm 2011, với những biện pháp thắt chặt tín dụng từ phía NHNN, tốc độ tăng trưởng tín dụng chỉ còn 10,3% và gấp 2 lần so với tăng trưởng của GDP. Ngoài sự phát triển về quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh, dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam trong những năm qua còn phản ánh rủi ro tiềm ẩn qua các chỉ tiêu:

➤ *Cơ cấu dư nợ tập trung quá nhiều vào các doanh nghiệp Nhà nước*

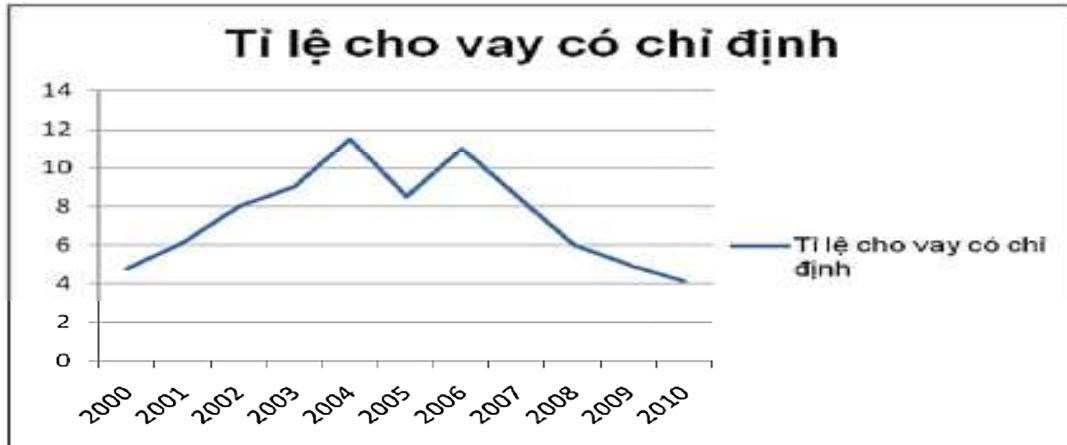
Dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dư nợ cho vay của các NHTM Việt Nam. Tỷ lệ cho vay DNNN và các doanh nghiệp thuộc thành phần khác trong các NHTM Nhà nước hiện nay là 51% và 49%. Thực tế cho thấy rằng, hầu hết các khoản tín dụng có vấn đề của các NHTM Việt Nam đều tập trung vào các DNNN thuộc các ngành như xi măng, sắt thép, đường phân bón...; Đây là những doanh nghiệp không có lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thường xuyên nhận được sự bảo hộ của nhà nước do vậy hiệu quả hoạt động không cao. Theo ước tính của WB Năm 2010, ở Việt Nam, nợ tồn đọng chiếm 15% tổng dư nợ nền kinh tế hay 80% GDP, trong đó 80% nợ xấu thuộc về các NHTM nhà nước. Trong số các khoản nợ xấu đó thì có đến 60% nợ không trả được là thuộc về các DNNN. Trong khi đó, theo điều tra của Tổng cục thống kê, số doanh nghiệp vừa và nhỏ tính đến cuối năm 2010 là hơn 460.000 doanh nghiệp, đóng góp tới 45,5 % GDP và tạo hơn 20 triệu việc làm, lại chỉ được tiếp cận 40% tổng dư nợ [4]. Còn theo số liệu từ Cục phát triển doanh nghiệp (Bộ kế hoạch đầu tư) thì chỉ có 35,0% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, còn lại hầu hết các doanh nghiệp phải vay từ những nguồn khác như phát hành trái phiếu hay tín dụng thương mại [4]. Điều này chứng tỏ, dòng vốn đã được sử dụng để cho vay vào khu vực và đối tượng khách hàng không hiệu quả, và không đáp ứng nhu cầu vốn thực sự của nền kinh tế.

-Cơ cấu tín dụng chưa đảm bảo sự cân đối, cho vay theo chỉ định và cho vay bất động sản vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể.

Cho vay theo chỉ định: Mặc dù, theo thời gian, các khoản cho vay có chỉ định đã giảm đáng kể từ 11,5% năm 2003 xuống chỉ còn khoảng 4% tổng dư nợ năm 2010, tuy nhiên hiện nay, hoạt động cho vay theo chỉ định vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng dư nợ. Đây được đánh giá là những khoản cho vay chính sách tiềm ẩn nguy cơ rủi ro rất cao. Tỷ lệ cho vay có chỉ định từ năm 2000 – 2010 được phản ánh qua biểu đồ 3.2. sau:

Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ cho vay có chỉ định trong hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu công bố của NHNN [4],[23].

Như vậy, tỷ lệ cho vay có chỉ định cao nhất vào khoảng những năm 2004 (11,5%) và 2006 (11%). Sau đó chính phủ đã ra quyết định số 108/2006/QĐ ngày 19/5/2006 về việc thành lập Ngân hàng phát triển Việt Nam trên cơ sở sắp xếp lại Quỹ hỗ trợ phát triển, kể từ đó tỷ lệ cho vay có chỉ định đã có xu hướng giảm dần.

- Cho vay bất động sản: Các cuộc khảo sát đều chỉ ra phần lớn các NHTM đều có tỷ lệ cho vay bất động sản trên tổng dư nợ rất cao. Chỉ riêng năm 2010, khảo sát qua 21 NHTM đã cho kết quả là 20 NHTM cổ phần và 1 NHTM Nhà nước có tỷ lệ này trên 20%, đặc biệt có ngân hàng tỷ lệ này lên tới 68% [4]. Điều này cho thấy các NHTM Việt Nam đang có xu hướng chạy đua theo lợi nhuận mà không mấy thận trọng với các nguy cơ tiềm ẩn rủi ro. Theo Viện khoa học tài chính, tỷ lệ nợ xấu cho vay bất động sản của các NHTM Việt Nam liên tục ở mức cao. Cụ thể là 0,67% năm 2004; 1,25% năm 2005; 0,9% năm 2008; 0,5% năm 2009 và 0,7% năm 2010 [4].

Thực trạng này đang rất cần báo động đối với hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam, nếu không bức tranh khủng hoảng nợ xấu sẽ tiếp tục được tái diễn như nó đã từng xảy ra đối với Mỹ năm 2008 hay Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay.

3.1.2 Diễn biến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

Diễn biến nợ xấu hệ thống NHTM Việt Nam có nhiều biến động từ năm 2002 đến năm 2011. Nguyên nhân chính ở đây là sự ra đời của quyết định 493 năm 2005 của NHNN và khủng hoảng kinh tế 2008. Theo NHNN, nếu nợ xấu năm 2002 vượt quá 20.000 tỉ đồng, chiếm 7,2% tổng dư nợ thì sang năm 2004 chỉ còn khoảng 19.335 tỉ đồng, chiếm 4,6% tổng dư nợ. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở lại đây, do các NHTM và TCTD khác ở nước ta bắt đầu thực hiện phân loại nợ theo quyết định 493 nên tổng nợ xấu có xu hướng tăng lên. Dư nợ cho vay của NHTM và TCTD đối với khách hàng được phân loại thành 5 nhóm; trong đó nhóm 1 là nợ tốt, nhóm 2 là nợ nghi ngờ, từ nhóm 3 đến nhóm 5 được xếp vào nợ xấu. Do cách phân loại nợ như vậy, nên số nợ xấu của các NHTM và TCTD năm 2005 tăng cao so với năm 2004.

Bảng 3.2. Nợ xấu của các NHTM Việt Nam

Đơn vị: Tỷ đồng

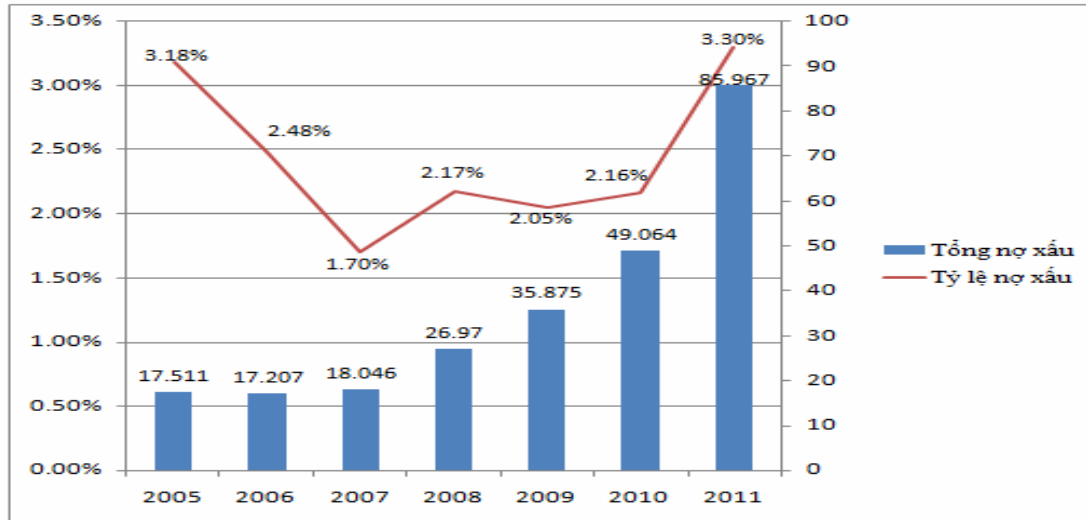
<i>Năm</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>
<i>Tổng nợ xấu</i>	<i>17.511</i>	<i>17.207</i>	<i>18.046</i>	<i>26.970</i>	<i>35.875</i>	<i>49.064</i>	<i>85.967</i>
<i>Tổng dư nợ</i>	<i>550.673</i>	<i>693.834</i>	<i>1.061.551</i>	<i>1.242.857</i>	<i>1.750.000</i>	<i>2.271.500</i>	<i>2.504.911</i>
<i>Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ</i>	<i>3,18</i>	<i>2,48</i>	<i>1,70</i>	<i>2,17</i>	<i>2,05</i>	<i>2,16</i>	<i>3,3</i>

Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động NHNN qua các năm 2005 – 2011[23]

Theo nhận định của các chuyên gia tài chính, khi mà tình hình kinh tế vĩ mô chưa mấy sáng sủa, các doanh nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh suy thoái, khả năng trả nợ bị suy giảm thì nguy cơ nợ xấu ngân hàng vẫn sẽ tiếp tục gia tăng. Tính đến năm 2011, tổng nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam vào khoảng 85.000 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ nợ xấu là 3,3%. Về cơ cấu nợ xấu năm 2011, nợ có khả năng mất vốn tập trung chủ yếu là các khoản nợ bất động sản. Trong môi trường hiện nay, xu hướng nợ xấu và nợ quá hạn tăng lên là điều có thể dễ dàng nhìn thấy, bởi môi trường kinh doanh hiện rất khó khăn trong điều kiện chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt, đầu tư công giảm, chi phí đầu vào tăng.

Biểu đồ 3.3. Thực trạng nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam

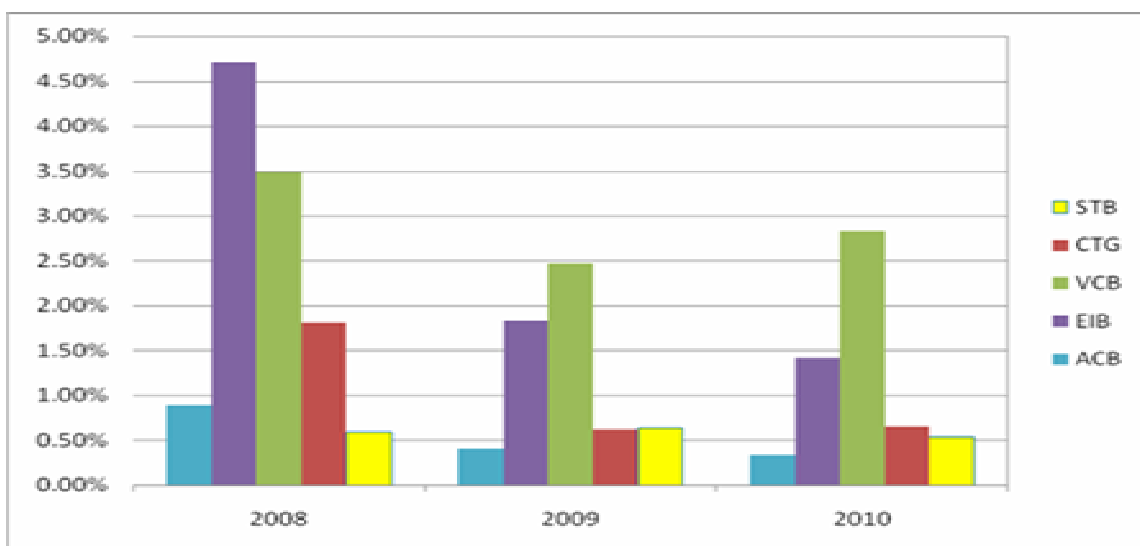
Đơn vị: Tỷ đồng, %



Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005 – 2011)[23]

Còn đối với các NHTM CP Việt Nam đã niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, xu hướng diễn biến nợ xấu giai đoạn 2008 – 2010 cũng không nằm ngoài xu hướng chung của hệ thống NHTM Việt Nam. Cụ thể, diễn biến về tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng này được thể hiện trong biểu đồ 3.4(a.b).

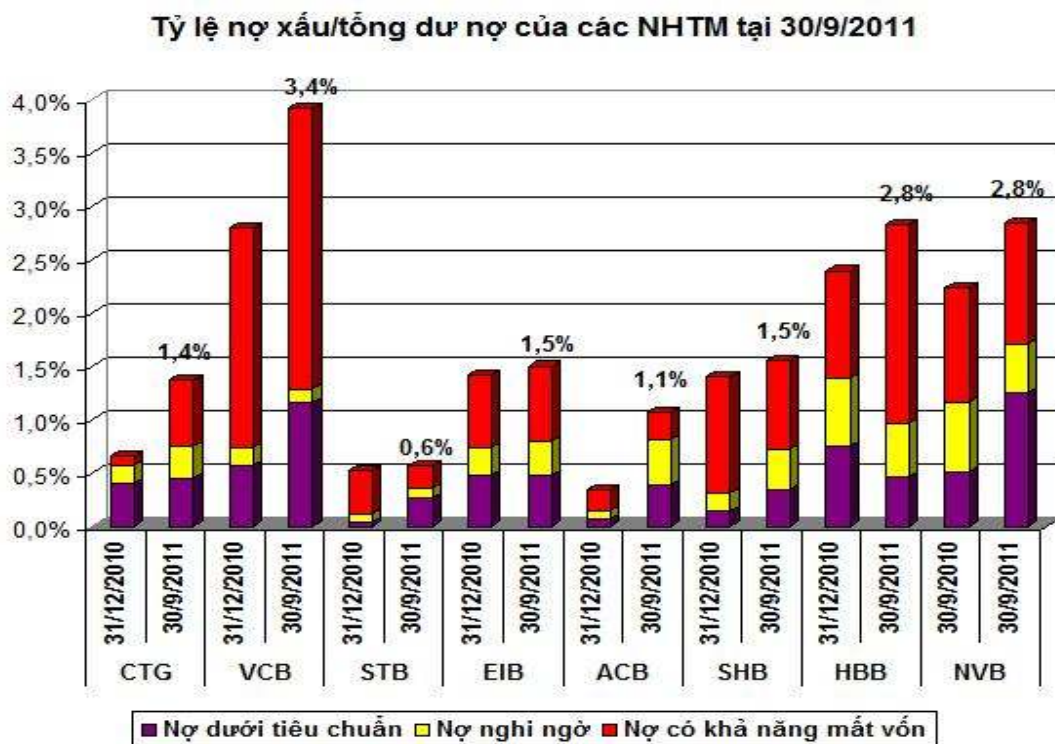
Biểu đồ 3.4a. : Tỷ lệ nợ xấu tại một số NHTM cổ phần Việt Nam đã niêm yết cổ phiếu (2008 – 2010)



Nguồn: www.stox.vns (5/2011)

Như vậy, kể từ sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, tỷ lệ nợ xấu các NHTM Việt Nam đã có sự biến động đáng kể. Nếu như vào năm 2008, đối với các ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu, tỷ lệ này ở mức cao nhất là trên 4,5% (EIB), thấp nhất là khoảng 0,5% (STB) thì tỷ lệ này có xu hướng giảm dần vào năm 2009. Cụ thể tỷ lệ nợ xấu của EIB chỉ còn khoảng 1,8% và thấp nhất là ACB, chỉ vào khoảng xấp xỉ 0,5%. Tuy nhiên đến năm 2010 thì tỷ lệ nợ xấu lại có khuynh hướng gia tăng trở lại ở một số ngân hàng, trong đó phải kể đến một trong những ngân hàng có vị trí hàng đầu trong khối NHTM như VCB.

Biểu đồ 3.4b. : Tỷ lệ nợ xấu tại một số NHTM cổ phần Việt Nam đã niêm yết cổ phiếu năm 2011



Nguồn: Diễn đàn doanh nghiệp, “Mô xê nợ xấu của 8 ông lớn ngân hàng” (T10/2011)

Có thể thấy trong năm 2011, tỷ lệ nợ xấu lại tiếp tục gia tăng tại các NHTM có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Cơ cấu nợ xấu chủ yếu vẫn là các khoản nợ có khả năng mất vốn. Tổng nợ xấu của 8 NHTM niêm yết tính tại thời điểm 30/9/2011 lên tới gần 15.018 tỷ đồng. Trong đó tổng nợ nhóm 5 lên tới 8.293 tỷ đồng.

Mặc dù con số công bố của NHNN là như vậy, nhưng ngay trong giới tài chính những con số này lại không được tin tưởng hoàn toàn bởi nó còn thấp hơn cả thông lệ quốc tế cho phép là 5% trở lại. Theo WB, IMF và một số tổ chức xếp hạng tín nhiệm thì tỷ lệ nợ xấu các NHTM Việt Nam không thể thấp hơn hai con số (vào khoảng 13%). Fitch Rating đã từng hạ mức đánh giá tín nhiệm các khoản vay tiền đồng của Việt Nam từ mức BB xuống mức BB- vào giai đoạn hậu khủng hoảng. Fitch nhận định, đó là do ảnh hưởng xấu từ các gói vay hỗ trợ kích cầu đã khiến chất lượng các khoản vay nợ ngân hàng sẽ suy giảm.

Lý do khiến cho có sự sai lệch so với con số do NHNN Việt Nam công bố đó là cách phân loại nợ. Theo các tiêu chuẩn quốc tế thì tỷ lệ nợ xấu được tính toán khác với cách tính của Việt Nam. Các NHTM Việt Nam vẫn phân loại nợ chủ yếu dựa vào thời hạn mà không đánh giá được chính xác tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này dẫn đến việc phân loại nợ vào các nhóm không phản ánh đúng thực chất các khoản nợ. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của chính phủ, sự tích cực xử lý tài sản thế chấp, việc sắp xếp lại các khoản nợ, đưa nợ ra ngoại bảng và gia hạn nợ đã làm tỷ lệ nợ xấu ngân hàng giảm đáng kể so với con số thực tế.

Cụ thể, tình hình nợ xấu của các ngân hàng được lựa chọn nghiên cứu như sau:

Bảng 3.3: Nợ xấu của 5 ngân hàng lựa chọn nghiên cứu*Đơn vị: Triệu đồng*

	<i>Ngân hàng</i>	Tổng nợ xấu	Tổng dư nợ	Tỷ lệ nợ xấu (%)
2006	<i>Vietinbank</i>	504.959	80.152.334	0,63
	<i>VCB</i>	1.860.700	70.024.632	2,66
	<i>BIDV</i>	8.689.403	90.580.693	9,59
	<i>VBARD</i>	3.502.797	161.105.364	2,19
	<i>ACB</i>	33.162	17.014.419	0,19
2007	<i>Vietinbank</i>	1.042.277	102.190.640	1,02
	<i>VCB</i>	3.597.054	92.845.054	3,87
	<i>BIDV</i>	4.756.408	119.558.890	3,98
	<i>VBARD</i>	4.708.797	243.222.998	1,94
	<i>ACB</i>	26.565	31.810.857	0,08
2008	<i>Vietinbank</i>	2.187.345	120.752.073	1,81
	<i>VCB</i>	5.202.045	112.792.965	4,61
	<i>BIDV</i>	4.183.234	154.473.141	2,71
	<i>VBARD</i>	7.853.521	298.936.520	2,63
	<i>ACB</i>	308.714	34.832.700	0,89
2009	<i>Vietinbank</i>	1.000.809	163.170.485	0,61
	<i>VCB</i>	3.498.684	141.621.126	2,47
	<i>BIDV</i>	5.568.605	197.594.780	2,82

	<i>Ngân hàng</i>	<i>Tổng nợ xấu</i>	<i>Tổng dư nợ</i>	<i>Tỷ lệ nợ xấu (%)</i>
	<i>VBARD</i>	9.522.552	372.574.628	2,55
	<i>ACB</i>	254.680	62.357.978	0,41
2010	<i>Vietinbank</i>	1.538.538	234.204.809	0,66
	<i>VCB</i>	5.147.552	176.813.906	2,92
	<i>BIDV</i>	6.424.486	237.081.832	2,71
	<i>VBARD</i>	11.308.177	435.700.430	2,59
	<i>ACB</i>	292.806	87.195.105	0,34
2011	<i>Vietinbank</i>	2.204.171	293.434.312	0,75
	<i>VCB</i>	4.257.959	209.417.633	2,03
	<i>BIDV</i>	8.122.689	274.303.554	2,96
	<i>VBARD</i>	19.664,3	417.459,2	4,71
	<i>ACB</i>	917.967	102.809.156	0,89

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng (2006 – 2011) [26]

Vietinbank

Năm 2008, tổng số nợ xấu tại Vietinbank cao gấp hai lần so với năm 2007, khiến tỷ lệ nợ xấu tăng 77,5% so với năm 2007. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và chính sách thắt chặt tiền tệ được thực hiện ngay từ những tháng đầu năm. Điều này đã khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình nợ xấu của các ngân hàng nói chung và Vietinbank nói riêng trở nên phức tạp hơn rất nhiều.

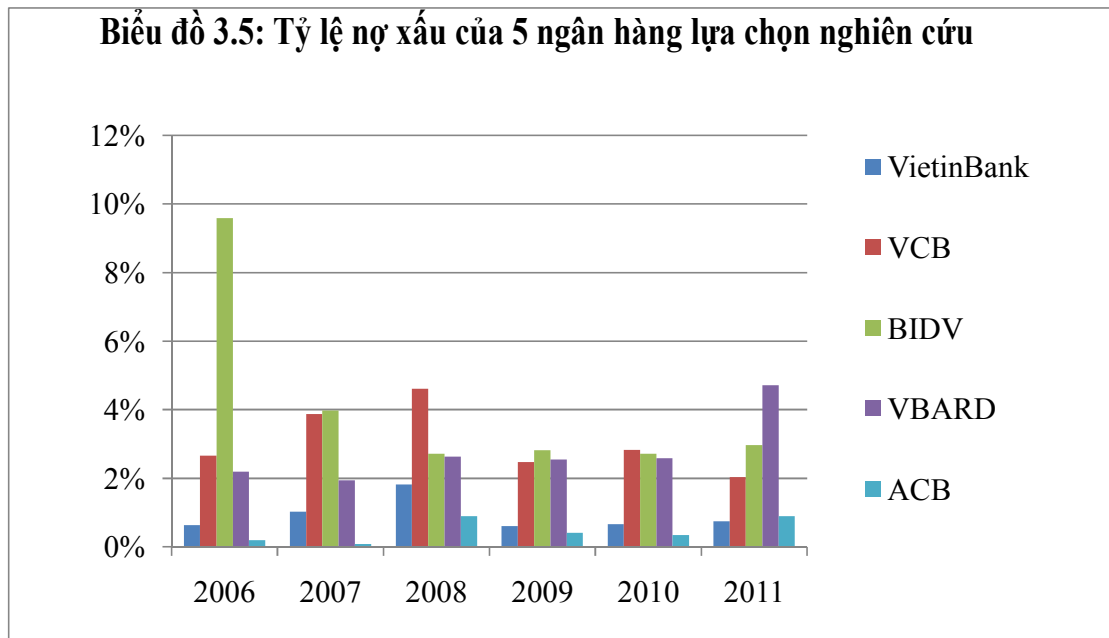
Sang năm 2009, trước tình hình nợ xấu đáng lo ngại, Vietinbank đã chú trọng đẩy mạnh công tác quản lý nợ xấu. Do đó ngân hàng đã dần kiểm soát và ngăn chặn được

đà gia tăng nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm đáng kể. Tổng nợ xấu giảm xuống một nửa, xấp xỉ bằng với tổng nợ xấu của năm 2007.

Như vậy, với độ dốc mạnh của đường biểu diễn tỷ lệ nợ xấu đã cho thấy sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2006 – 2008 và 2009, khi mà khủng hoảng và suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động cho vay của ngân hàng.

VCB

Như vậy, so với Vietinbank thì VCB có tổng dư nợ hàng năm thấp hơn. Tuy nhiên, tổng nợ xấu của VCB lại cao hơn, điều này khiến cho tỷ lệ nợ xấu của VCB cao hơn Vietinbank gấp 3-4 lần. Diễn biến nợ xấu của VCB về cơ bản cũng giống như Vietinbank. Mặc dù, về mặt lượng, dư nợ xấu của VCB cao hơn hẳn Vietinbank nhưng cả hai ngân hàng đều có xu hướng nợ xấu gia tăng mạnh từ năm 2006 đến năm 2008. Trong giai đoạn này, số dư nợ xấu tăng mạnh và gấp ba lần so với năm 2006. Đến năm 2009, số dư nợ xấu có chiều hướng giảm, nhưng sau đó giống như Vietinbank lại cùng tăng nhẹ trở lại vào năm 2010.



Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng (2006 – 2011) [26]

BIDV

Từ năm 2006, nếu như cả hai NHTM Nhà nước: Vietinbank và VCB, các con số thống kê đều được tính toán theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam (VAS) thì BIDV lại tiến hành phân loại nợ theo hai tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IFRS) và VAS. Theo IFRS, việc phân loại nhóm nợ của BIDV có nhiều khác biệt hơn so với VCB và Vietinbank. Sự khác biệt thể hiện ở những điều kiện khắt khe hơn đã khiến tỷ lệ nợ xấu được công bố tại BIDV cao hơn hẳn các NHTM Nhà nước khác. Tuy nhiên với sự thay đổi mạnh mẽ trong chiến lược và chính sách tín dụng của mình, kể từ năm 2007 trở đi, tỷ lệ nợ xấu tại ngân hàng này đã giảm một cách rõ rệt và không còn sự cách biệt quá lớn về mặt lượng so với khối các ngân hàng. Khác với hai NHTM cổ phần vừa được nghiên cứu ở trên, tỷ lệ nợ xấu tại BIDV không có sự thay đổi đáng kể trong thời kỳ khủng hoảng và suy thoái kinh tế.

VBARD

Diễn biến nợ xấu của ngân hàng này cũng giống như Vietinbank và VCB. Năm 2006 và 2007, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm dần. Đến năm 2008, dưới ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tỷ lệ nợ xấu lại tăng mạnh. Sau đó tỷ lệ này giảm vào năm 2009 và tăng trở lại vào năm 2010.

ACB

Tỷ lệ nợ xấu của ACB thấp hơn rất nhiều so với các ngân hàng ở trên. Tỷ lệ nợ xấu tại ACB chỉ phổ biến dao động ở mức dưới 1 %, thậm chí có những năm tỷ lệ này rất thấp như năm 2007 chỉ có 0,08%. Còn lại các năm khác đều dao động ở ngưỡng dưới 0,5%, và chỉ có duy nhất năm 2008, dưới ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tỷ lệ này đã tăng lên 0,89%. Sau đó, tỷ lệ này lại bắt đầu có xu hướng giảm vào các năm 2009 và 2010, tương ứng với 0,41% và 0,34%. Như vậy, ngân hàng Á Châu cũng có xu hướng gia tăng các khoản nợ xấu vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008.

3.1.3. Phân tích cơ cấu nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

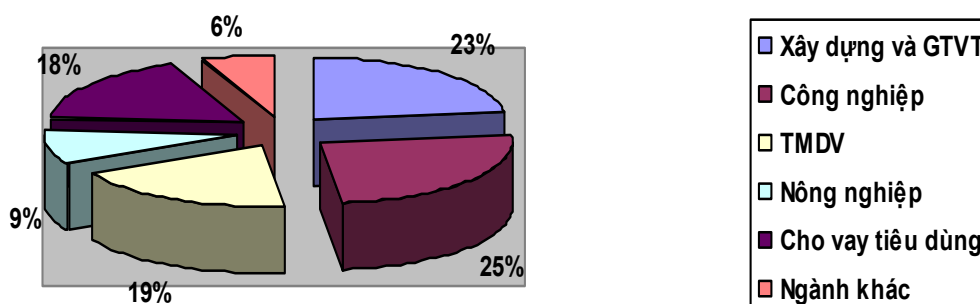
a. Nợ xấu theo ngành kinh tế

Trước hết, tác giả xin đưa ra cơ cấu nợ xấu theo ngành kinh tế tại hai NHTM: Vietinbank và VBARD.

Vietinbank

Biểu đồ 3.6: Nợ xấu theo ngành kinh tế tại Vietinbank năm 2011

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tín dụng của Vietinbank năm 2011 [26]

Nợ xấu theo ngành kinh tế tại Vietinbank năm 2011 như sau:

- Khối xây dựng, giao thông vận tải chiếm tỷ lệ 23% tổng nợ xấu
- Khối công nghiệp chiếm tỷ lệ 25% tổng nợ xấu.
- Khối thương mại, dịch vụ chiếm tỷ lệ 19% tổng nợ xấu.
- Khối nông nghiệp chiếm tỷ lệ 9% tổng nợ xấu.
- Cho vay tiêu dùng chiếm tỷ lệ 18% tổng nợ xấu.
- Các ngành khác chiếm tỷ lệ 6% tổng nợ xấu.

Như vậy, tại Vietinbank năm 2011, thì nhóm ngành cho vay có số nợ xấu cao nhất là nhóm ngành công nghiệp, khối giao thông vận tải và xây dựng, các nhóm ngành này chiếm gần 50% tổng nợ xấu. Đây là những ngành kinh tế có mức độ rủi ro cao. Nguyên nhân chủ yếu của việc phát sinh nợ xấu là do các doanh nghiệp trong lĩnh vực, ngành kinh tế này chậm thu hồi công nợ, đặc biệt các doanh nghiệp xây dựng cơ bản, xây dựng công trình giao thông thường xuyên chậm được quyết toán. Đặc biệt, trong thời gian gần đây giá sắt thép, vật liệu xây dựng tăng cao nên các công ty xây dựng cơ bản kinh doanh thua lỗ, không trả nợ đúng hạn. Tiếp đến đứng thứ hai là các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại và dịch vụ, thứ ba là lĩnh vực cho vay tiêu dùng. Lĩnh vực có số nợ xấu thấp nhất tại ngân hàng này là lĩnh vực nông nghiệp, điều này cũng dễ lý giải bởi số dư nợ trong hoạt động cho vay ngành nông, lâm thủy sản của Vietinbank thường không cao, chỉ chiếm khoảng 4% trên tổng dư nợ trong khi số dư nợ của ngành công nghiệp là 26% tổng dư nợ.



Bảng 3.4: Tỷ lệ nợ xấu theo ngành kinh tế tại VBARD (2007 -2011)

Đơn vị: %

Tiêu chí	2007	2008	2009	2010	2011
Nông lâm nghiệp	4,43	3,85	4,46	4,1	3,9
Thủy hải sản	2,63	3,1	5,8	4,21	4,01
Cà phê	3,2	3,5	3,3	3,8	3,3
Công nghiệp	0,54	0,79	1,68	1,7	1,8
Thương mại dịch vụ	0,39	0,57	1,1	1,8	1,98
Cho vay tiêu dùng	0,5	0,7	0,3	1,08	1,53
Khác	1,3	1,46	1,8	2,3	2,4

Nguồn: Tổng hợp từ BCTD của VBARD giai đoạn 2007 – 2011 [26]

Tại VBARD, tỷ lệ nợ xấu trong ngành nông lâm nghiệp và thủy hải sản là cao nhất. Đặc biệt, năm 2009, tỷ lệ nợ xấu của hai ngành này lần lượt là 4,46% và 5,8%, vượt xa mức nợ xấu bình quân của danh mục cho vay. Lý do là tại giai đoạn này, VBARD đã thực hiện cho vay theo tinh thần của chính phủ nhằm cung cấp kịp thời cho các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực nông thôn. Mặt khác do ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đã khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng.

Ngoài ra, lĩnh vực cho vay trong ngành cà phê cũng có tỷ lệ nợ xấu tương đối cao, tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực cho vay tiêu dùng tại VBARD cũng bắt đầu có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây.

b. Nợ xấu theo đối tượng khách hàng



Có thể nhận thấy trong giai đoạn 2008 – 2011, tại VietinBank tỷ lệ nợ xấu xuất hiện nhiều hơn ở các khoản cho vay kinh tế nhà nước. Đây luôn là những khách hàng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng dư nợ của Vietinbank Việt Nam. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tỷ lệ nợ xấu trong các khoản cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân cũng đang có xu hướng ngày càng tăng tương ứng với sự tăng lên của dư nợ cho vay nhóm này.

Bảng 3.5: Tỷ lệ nợ xấu theo thành phần kinh tế tại Vietinbank (2008 -2011)

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011
Cho vay DNQD				
Tỷ lệ nợ xấu/ Dư nợ cùng loại	1,83	2,95	0,97	1,53
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ	0,66	1,05	0,33	0,57
Cho vay DN ngoài QD				
Tỷ lệ nợ xấu/ Dư nợ cùng loại	0,56	1,18	0,43	0,74
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ	0,36	0,76	0,29	0,45

Nguồn: Tổng hợp từ BCTD của Vietinbank giai đoạn 2008 – 2011 [26]

 VBARD

Bảng 3.6: Tỷ lệ nợ xấu theo đối tượng khách hàng tại VBARD (2008 -2011)

Đơn vị: tỷ đồng, %

Tiêu chí	2008	2009	2010	2011
Tổng nợ xấu	4.709	7.853	9.522	11.308
- Hộ SX và cá nhân	2.686	4560	4106	3233
Doanh nghiệp	2033	3293	5416	8075
Nợ xấu/Dư nợ cùng loại				
-Hộ SX và cá nhân	2	3	2,2	1,5
-Doanh nghiệp	1,7	2,34	3,1	3,7

Nguồn: Tổng hợp từ BCTD của VBARD giai đoạn 2008 – 2011 [26]

Trong danh mục cho vay của VBARD, cho vay đối với đối tượng khách hàng hộ sản xuất cá nhân luôn chiếm trên 50% tổng dư nợ, tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu của nhóm khách hàng này trong những năm gần đây lại có xu hướng giảm. Trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm đối tượng doanh nghiệp lại tăng.

3.2. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

3.2.1. Môi trường pháp lý cho hoạt động quản lý nợ xấu

Trong những năm vừa qua, các NHTM Việt Nam đã thực hiện việc quản lý nợ xấu dựa vào các văn bản do NHNN và chính phủ Việt Nam ban hành. Các ngân hàng cũng đã bổ sung các cơ chế, quy chế theo hướng chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là các cơ chế tín dụng. Bên cạnh đó hệ thống NHTM Việt Nam còn nâng cao khả năng quản lý rủi ro, quản trị điều hành tại trụ sở chính, tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm hơn trong hoạt động kinh doanh cho tất cả các chi nhánh.

Nếu như, từ năm 2004 trở về trước, việc quản lý và phân loại nợ tại các NHTM Việt Nam được thực hiện theo quyết định số 488/QĐ-NHNN thì kể từ năm 2005 đến năm 2007, các NHTM thực hiện quản lý và phân loại nợ theo quyết định số 493/QĐ-NHNN. Theo quyết định 493, mỗi khách hàng chỉ có thể thuộc 1 trong 5 nhóm nợ, khách hàng có nợ cơ cấu lại không thể coi là khách hàng tốt. Việc tính toán số DPRR phải trích được loại trừ giá trị TSDB cho khoản vay. Đến năm 2007, các NHTM lại tiếp tục thực hiện quản lý và phân loại nợ theo quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD, được ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Các văn bản được các NHTM Việt Nam sử dụng trong hoạt động quản lý nợ xấu:

- Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan;

- Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627 của thống đốc NHNN.

- Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi bổ sung quyết định 127/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành Quy chế cho vay của NHTM đối với khách hàng. Các nội dung được sửa đổi quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ là do NHTM tự xem xét, quyết định trên cơ sở khả năng tài chính của mình và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

- Quyết định số 457/2005/QĐ - NHNN ngày 19/04/2005 về quy định về các tỷ

lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD

- Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động kinh doanh của TCTD;

- Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 của Thống Đốc NHNN ban hành Quy chế mua, bán nợ của các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan;

- Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/1/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định 457/2005/QĐ-NHNN

- Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD ban hành theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN;

- Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ TC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Thông tư 13/2010/TT – NHNN ngày 20/5/2010 về việc ban hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Thông tư 19/2010/TT – NHNN ngày 27/9/2010 về việc sửa đổi một số điểm của thông tư 13.

Các quyết định và thông tư kể trên quy định về việc các NHTM phải xây dựng chính sách nội bộ về các tiêu chí xác định một khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan. Bao gồm:

- Các tiêu chí xác định một khách hàng và một nhóm khách hàng có liên quan

- Các giới hạn tín dụng áp dụng đối với một khách hàng và một nhóm khách hàng có liên quan

- Hạn mức, tỷ lệ cho vay tối đa trong tổng dư nợ tín dụng đối với một ngành hay một lĩnh vực kinh tế

- Chiến lược tối đa hóa tài sản Có và cách thức theo dõi đối với các khoản

cho vay

- Quy định về tiêu thức phân loại nợ thành 5 nhóm khác nhau
- Xây dựng chính sách quản lý RRTD, mô hình giám sát RRTD, phương pháp xác định và đo lường RRTD có hiệu quả, trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng, hợp đồng tín dụng, TSĐB, khả năng thu hồi nợ và quản lý nợ của ngân hàng
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải phù hợp với hoạt động kinh doanh; đối tượng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của các khoản nợ ngân hàng.

3.2.2. Thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

Thực trạng quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam được lần lượt phản ánh qua các nội dung sau: **Nhận biết và phân loại – Đo lường - Ngăn ngừa - Xử lý.**

3.2.2.1. Nhận biết và phân loại nợ xấu

➤ Nhận biết nợ xấu

Khái niệm nợ có vấn đề được các NHTM Việt Nam xác định bao gồm:

- (i) Nợ xấu theo quy định phân loại nợ của NHNN (Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN); Đó là các khoản nợ thuộc 3 nhóm cuối (Nhóm 3, 4 và 5).
- (ii) Nợ đã xử lý bằng quỹ DPRR đang hạch toán ở ngoại bảng;
- (iii) Nợ chưa bị phân vào nhóm nợ xấu nhưng có dấu hiệu rủi ro.

Công tác nhận biết nợ thể hiện sự chủ động phòng ngừa nợ xấu phát sinh tại các ngân hàng. Điều này tạo cơ sở cho các ngân hàng chủ động quản lý đối với các khoản nợ đang ở nhóm 1, nhóm 2 nhưng xuất hiện nguy cơ chuyển thành nợ xấu, từ đó có hướng xử lý kịp thời và hạn chế tối đa sự gia tăng nợ xấu. Ngoài ra, nợ đã xử lý bằng DPRR đang hạch toán ở ngoại bảng cũng được xác định là đối tượng quản lý cùng với hai loại nợ có nguy cơ xấu và nợ xấu. Đó là sự đảm bảo việc xử lý nợ được xuyên suốt, liên tục, tận thu đến cùng.

Việc nhận biết nợ xấu tại các NHTM Việt Nam chủ yếu dựa theo Điều 6 của QĐ 493, tức là nhận biết qua thời gian quá hạn trả nợ (>90 ngày). Chỉ một số rất ít

các NHTM nhận biết nợ xấu dựa vào khả năng trả nợ của khách hàng, theo Điều 7 của QĐ 493. Cụ thể nợ xấu được nhận diện khi nó thuộc 3 nhóm nợ sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ bao gồm các khoản nợ đánh giá là khả năng tổn thất cao.

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn bao gồm các khoản nợ đánh giá là không còn khả năng thu hồi mất vốn. [17]

➤ Phân loại nợ xấu

Hiện nay, các NHTM Việt Nam đều đã hoặc đang triển khai áp dụng việc thực hiện phân loại nợ căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ. Mục đích của việc chấm điểm là nhằm đánh giá về RRTD của ngân hàng, rủi ro do khách hàng không có khả năng hoàn trả vốn vay hoặc rủi ro do ngân hàng phải thực hiện thay các nghĩa vụ cam kết bảo lãnh cho khách hàng với bên thứ ba.

Căn cứ vào kết quả xếp hạng và tình trạng của khách hàng để phân loại vào các nhóm nợ thích hợp. Qua đó ngân hàng có thể phát hiện các khoản nợ xấu đến từng khách hàng, đồng thời xác định rõ nguyên nhân phát sinh nợ xấu xuất phát từ đâu? Nguyên nhân có thể từ năng lực tài chính của khách hàng hay từ những rủi ro vĩ mô khác, sau đó tiếp tục đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Ngoài ra khi quyết định cấp tín dụng thì các ngân hàng cũng căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng nên việc phân loại nợ trên thực tế đã có ngay từ lúc thẩm định tín dụng chứ không phải chờ đến lúc giải ngân rồi mới phân loại. Có thể tham khảo về cách phân loại nợ dựa vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ tại VCB theo bảng 3.7 và 3.8 dưới đây:

- Khách hàng là doanh nghiệp thông thường

Là khách hàng có báo cáo tài chính đủ 2 năm kể từ khi có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang có quan hệ tín dụng với VCB.

Bảng 3.7: Phân loại nợ đối với khách hàng là doanh nghiệp thông thường

<i>Tổng số điểm</i>	<i>Xếp hạng</i>	<i>Phân loại nợ</i>
Từ 94 đến 100	AAA	Nhóm 1
Từ 88 đến dưới 94	AA+	Nhóm 1
Từ 83 đến dưới 88	AA	Nhóm 1
Từ 78 đến dưới 83	A+	Nhóm 1
Từ 73 đến dưới 78	A	Nhóm 1
Từ 70 đến dưới 73	BBB	Nhóm 2
Từ 67 đến dưới 70	BB+	Nhóm 2
Từ 64 đến dưới 67	BB	Nhóm 2
Từ 62 đến dưới 64	B+	Nhóm 2
Từ 60 đến dưới 62	B	Nhóm 3
Từ 58 đến dưới 60	CCC	Nhóm 3
Từ 54 đến dưới 58	CC+	Nhóm 3
Từ 51 đến dưới 54	CC	Nhóm 3
Từ 48 đến dưới 51	C+	Nhóm 3
Từ 45 đến dưới 48	C	Nhóm 4
Dưới 45	D	Nhóm 5

Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (2010), *Chính sách phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng* [25]

- Khách hàng là doanh nghiệp mới thành lập

Là doanh nghiệp mới thành lập; hoặc đã hoạt động nhưng chưa có báo cáo tài chính đủ 02 năm kể từ khi có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc các đơn

vị hành chính sự nghiệp có thu, không có báo cáo tài chính và hiện đang có quan hệ tín dụng với VCB, có kết quả xếp hạng tín dụng.

Bảng 3.8: Phân loại nợ đối với khách hàng là doanh nghiệp mới thành lập

<i>Phân loại nợ theo yếu tố tình trạng khoản nợ</i>	<i>Kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ</i>				
	<i>AA, AA+ AA, A+, A, BBB</i>	<i>BB+, BB, B+, B</i>	<i>CCC CC+ CC</i>	<i>C+, C</i>	<i>D</i>
- Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 5
- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không thể trả lãi đầy đủ, đúng hạn	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5
- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5

<ul style="list-style-type: none"> - Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn cơ cấu lại; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Bị cơ cấu thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc - Bị khoanh hoặc đang chờ xử lý; hoặc - Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hoặc cá nhân bị chết, mất tích 	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5
--	--------	--------	--------	--------	--------

Nguồn: Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (2010), *Chính sách phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng* [25]

Như vậy có thể thấy, trên thực tế kết quả của việc xếp hạng tín dụng nội bộ sẽ cho kết quả phân nhóm khách hàng thành 10 – 16 nhóm tùy theo mô hình chấm điểm của từng ngân hàng. Các nhóm khách hàng này có khoảng điểm số khác nhau phản ánh các mức rủi ro tương ứng. Tuy nhiên, theo Quyết định 493/2005 của NHNN, hiện nay các NHTM Việt Nam vẫn chỉ phân loại thành 5 nhóm nợ (Nhóm 1 đến nhóm 5). Điều này đã dẫn đến việc các nhóm khách hàng với mức độ rủi ro khác nhau lại được xếp vào cùng một nhóm nợ. Bên cạnh đó, việc trích lập DPRR trong cùng một nhóm nợ là như nhau, trong khi các khoản cho vay này với mức độ rủi ro khác nhau tất yếu sẽ dẫn đến những mức độ tổn thất khác nhau. Đây chính là điểm bất cập cần khắc phục trong cách phân loại nợ và trích lập DPRR tại các NHTM Việt Nam.

Thực trạng các nhóm nợ xấu tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2011 được phản ánh qua bảng 3.9 như sau:

Bảng 3.9: Phân loại nợ xấu tại các NHTM Việt Nam (2006 – 2011)*Đơn vị: Triệu đồng*

	Ngân hàng	Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Tổng nợ xấu
2006	<i>Vietinbank</i>				504.959
	<i>VCB</i>	546.512	437.093	877.095	1.860.700
	<i>BIDV</i>	6.231.741	333.121	2.124.541	8.689.403
	<i>VBARD</i>				3.502.797
	<i>ACB</i>	13.041	9.006	11.115	33.162
2007	<i>Vietinbank</i>	419.054	367.086	256.137	1.042.277
	<i>VCB</i>	1.038.498	847.829	1.710.727	3.597.054
	<i>BIDV</i>	3.426.703	212.096	1.117.609	4.756.408
	<i>VBARD</i>				
	<i>ACB</i>	9.167	7.078	10.320	26.565
2008	<i>Vietinbank</i>	846.985	803.542	536.818	2.187.345
	<i>VCB</i>	921.191	813.087	3.467.767	5.202.045
	<i>BIDV</i>	2.832.544	413.369	937.321	4.183.234
	<i>VBARD</i>	3.050.609	2.556.242	2.246.671	7.853.521
	<i>ACB</i>	223.605	66.982	18.127	308.174
2009	<i>Vietinbank</i>	230.305	332.955	437.549	1.000.809
	<i>VCB</i>	440.649	394.977	2.663.058	3.498.684
	<i>BIDV</i>	3.531.482	864.493	1.172.630	5.568.605
	<i>VBARD</i>	3.041.239	2.553.475	3.927.838	9.522.552
	<i>ACB</i>	24.776	88.502	141.402	254.680
2010	<i>Vietinbank</i>	924.605	410.692	203.241	1.538.538

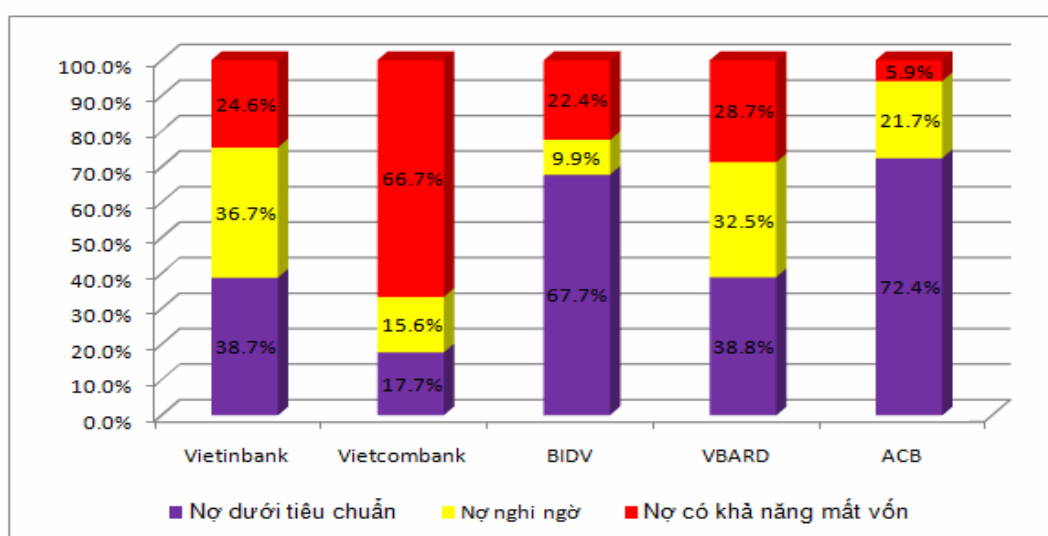
	<i>VCB</i>	1.164.353	390.534	3.592.665	5.147.552
	<i>BIDV</i>	3.597.664	819.244	2.007.578	6.424.486
	<i>VBARD</i>	2.091.574	3.248.190	5.968.413	11.308.177
	<i>ACB</i>	64.759	58.399	169.648	292.806
2011	<i>Vietinbank</i>	1.071.421	220.213	912.537	2.204.171
	<i>VCB</i>	1.257.457	653.072	2.347.430	4.257.959
	<i>BIDV</i>	5.244.120	420.305	2.458.264	8.122.689
	<i>VBARD</i>	7.928,9	3.459,3	8.276,1	19.664,3
	<i>ACB</i>	274.973	345.655	297.339	917.967

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2006 – 2011)[26]

📊 Năm 2008

Có thể thấy nhóm nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất tại các ngân hàng là nợ dưới tiêu chuẩn (nợ nhóm 3). Đặc biệt, tại BIDV và ACB, nhóm nợ này chiếm tới 70% tổng nợ xấu. Chỉ riêng VCB, nhóm nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất lại là nợ có khả năng mất vốn (66,7%).

Biểu đồ 3.7: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2008

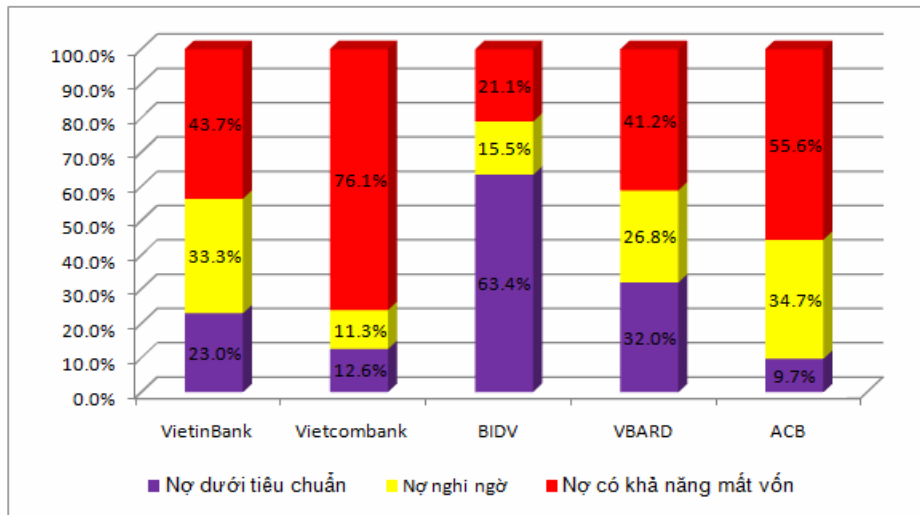


Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2006 – 2011)[26]

Năm 2009

Trong năm này, dưới ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế, nợ nhóm 5 của các ngân hàng đã tăng rõ rệt. Trong đó, ngân hàng có nợ nhóm 5 cao nhất vẫn là VCB, chiếm tới 76,1% tổng nợ xấu, tiếp đến là ACB, nợ nhóm 5 chiếm tới 55,6% tổng nợ xấu. Các ngân hàng còn lại cũng có tỷ trọng nợ nhóm 5 so với tổng nợ xấu cao hơn hẳn các năm trước, điều này phản ánh tình hình khó khăn nói chung của nền kinh tế trong giai đoạn suy thoái.

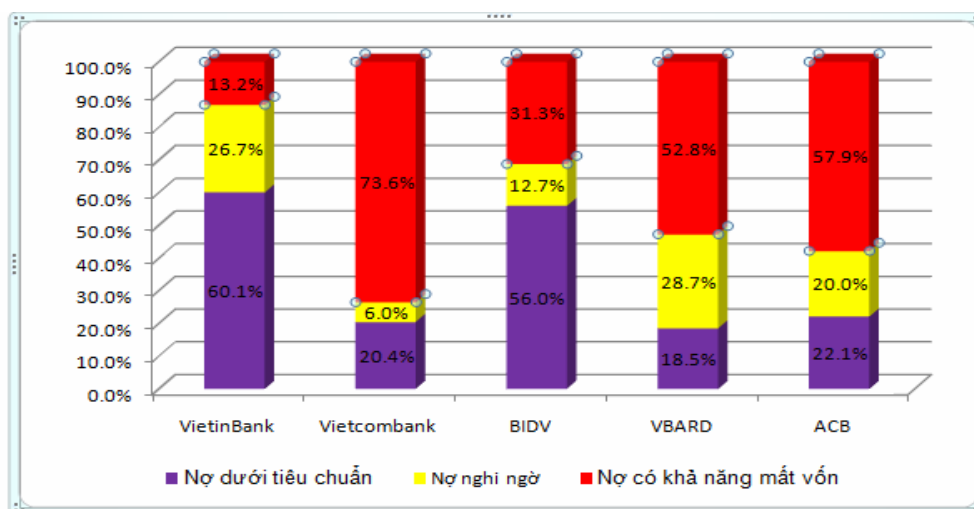
Biểu đồ 3.8: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2009



Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2006 – 2011)[26]

Năm 2010

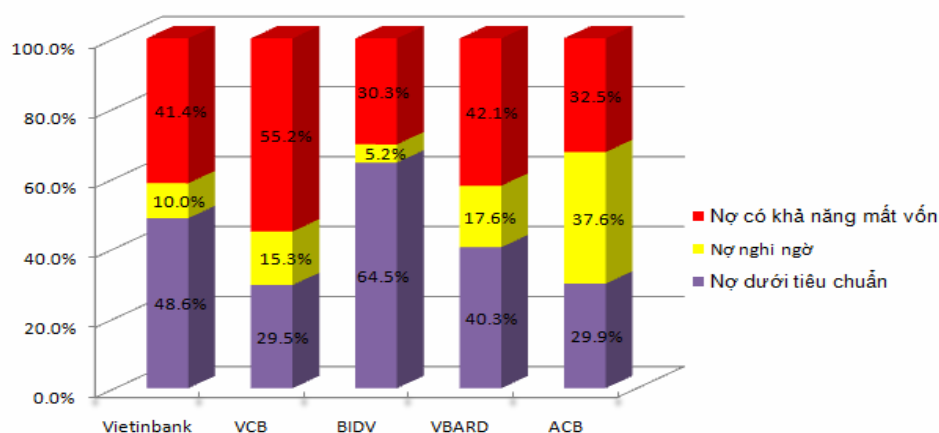
Với những giải pháp nỗ lực từ phía chính phủ và các ngân hàng, nợ nhóm 5 đã có xu hướng giảm. Tuy nhiên trong năm này, nợ nhóm 5 của VBARD và ACB vẫn chiếm trên 50% so với tổng nợ xấu, đặc biệt VCB vẫn là ngân hàng có dư nợ nhóm 5 cao nhất 73,6%.

Biểu đồ 3.9: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2010

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2006 – 2011)[26]

Năm 2011

Năm 2011, nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam đều có xu hướng tăng cao, tăng khoảng 50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nợ nhóm 5 chiếm phổ biến ở mức khoảng 30 - 56% tổng số nợ xấu. Có thể thấy nợ xấu năm 2011 tại các NHTM Việt Nam chủ yếu là các khoản nợ bất động sản. Như vậy, trong môi trường hiện nay, xu hướng nợ xấu gia tăng là điều có thể nhìn thấy, bởi môi trường kinh doanh trong nước vẫn đang rất khó khăn, các chính sách kinh tế vĩ mô thực hiện theo hướng thắt chặt, đầu tư công giảm, chi phí đầu vào tăng.

Biểu đồ 3.10: Nợ xấu theo nhóm tại các NHTM Việt Nam 2011

Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM (2006 – 2011)[26]

3.2.2.2. Đo lường nợ xấu

Trong hoạt động đánh giá và đo lường rủi ro, các NHTM Việt Nam đã sử dụng một trong hai phương pháp sau: Phương pháp đo lường rủi ro định tính và phương pháp đo lường rủi ro định lượng.

Trong đó:

✓ **Phương pháp đo lường rủi ro định tính:** Đây là phương pháp đo lường rủi ro chủ yếu dựa vào phân tích tin dụng cổ điển.

• Ưu và nhược điểm

Ưu điểm:

- Phương pháp định tính tận dụng được kinh nghiệm các chuyên gia trong lĩnh vực cần đánh giá, phân tích trên nền công nghệ giản đơn, hệ thống lưu trữ thông tin ổn định, có thể sử dụng hồ sơ sẵn có, sử dụng các yếu tố không mang tính lượng hoá, đơn giản và không phức tạp.

- Phương pháp này có thể áp dụng cho các khoản vay riêng lẻ, bị ảnh hưởng bởi các yếu tố vùng miền như phong tục, tập quán, mà nếu chỉ dựa trên các yếu tố định lượng sẽ không đưa ra được quyết định chính xác, rất cần phải dựa trên ý kiến và kinh nghiệm của chuyên gia.

Nhược điểm:

- Phương pháp định tính dựa vào cách đánh giá của các chuyên gia có thể sẽ mang tính chủ quan, các yếu tố và xác suất rủi ro không được lượng hóa cụ thể. Đứng trước một món cho vay, phương pháp này chỉ có thể nhận định là khoản vay đó có nguy cơ rủi ro hay không mà không thể tính toán được xác suất cũng như mức độ tổn thất của món vay. Chính bởi vậy, cách đánh giá thường ít chính xác, không năng động và không mang tính phát triển.

Hiện nay, các NHTM Việt Nam đang áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định tính bao gồm:

Bảng 3.11: Các NHTM Việt Nam áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định tính

An Bình	Bảo Việt	Bắc Á	Đại Á	Đại Dương
Đông Á	Đông Nam Á	Gia Định	Đệ Nhất	Đại Tín
Hàng Hải	Việt Nam Thịnh Vượng	Kỹ Thương	Miền Tây	Mỹ Xuyên
Việt Á	Việt Nam Tín Nghĩa	Sài Gòn Công thương	Xăng dầu	Tiên Phong
Nam Á	PT Nhà đồng bằng sông Cửu Long	Nam Việt	Nhà Hà Nội	Phương Đông
Phương Nam	Dầu Khí toàn cầu	Kiên Long	Nông Nghịệp	

Nguồn: Lê Thị Huyền Diệu (2010), “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*”[4]

✓ **Phương pháp đo lường rủi ro định lượng**

Phương pháp đo lường định lượng là cách thức quản lý rủi ro theo phương pháp đo lường dựa trên các phần mềm nhập và chạy dữ liệu một cách hệ thống, đồng thời dựa trên các kỹ thuật đo lường rủi ro theo thông lệ quốc tế. Mô hình đo lường định lượng thường được các NHTM Việt Nam sử dụng là mô hình VAR.

Ưu điểm, nhược điểm

Ưu điểm:

- Đối với các NHTM: Phương pháp định lượng dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB) theo khuyến nghị của Basel II đã thể hiện được ưu thế vượt trội nhờ vào tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn. Ưu điểm này được thể hiện qua việc xác định một cách chính xác xác suất rủi ro của từng loại tài sản ngân hàng trong thời kỳ, cũng như từng loại tín dụng và từng loại hình đầu tư. IRB còn cho phép các ngân hàng đo lường các cấu phần rủi ro (PD, LGD, EAD, ...) dựa trên thực trạng hoạt động của

họ và qua đó tính toán chuẩn xác hơn khối lượng vốn tối thiểu mà họ cần nắm giữ, góp phần đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng cũng như mang lại sự tiên bộ vượt bậc về phương thức quản lý RRTD.

- Đối với NHTW: IRB cũng góp phần thay đổi căn bản tư duy quản lý của họ. Giờ đây, các cơ quan giám sát không chỉ chú trọng xem liệu NHTM phân loại đã chuẩn xác các khoản nợ có vấn đề hay chưa, mà còn quan tâm đến khả năng ngân hàng đó có thể xếp hạng các khoản vay theo đúng chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của nó hay không, và liệu các ngân hàng có thực hiện cập nhật thường xuyên các xếp hạng này theo chất lượng hoạt động của người vay hay không.

Nhược điểm:

Phương pháp định lượng đòi hỏi yêu cầu cao về khối lượng cũng như chất lượng nguồn thông tin để phát triển mô hình. Hơn thế nữa, phương pháp đo lường định lượng có thể tính toán các rủi ro của khoản vay một cách cụ thể nhưng có thể không giải thích hợp lý về một số mặt định tính.

Hiện nay một số NHTM Việt Nam đã áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định lượng. Hay nói cách khác, đây là những ngân hàng đã xây dựng thành công và áp dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hoạt động quản lý RRTD của mình. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của các ngân hàng này khá hiệu quả và góp phần to lớn vào việc đánh giá xếp hạng các khoản cho vay. Cụ thể các ngân hàng đó là:

Bảng 3.12: Các NHTM Việt Nam áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định lượng

Công Thương	Sài Gòn Thương Tín	Liên Việt	Á Châu
Ngoại Thương	Quân Đội	Quốc Tế	Đầu tư và phát triển

Nguồn: Lê Thị Huyền Diệu (2010), “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*” [4]

Vào đầu năm 2006, BIDV đã ký hợp đồng thuê tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody’s thực hiện đánh giá và xếp hạng, như vậy BIDV được coi là NHTM NN đầu tiên tại Việt Nam được đánh giá và xếp hạng tín nhiệm bởi một tổ chức xếp hạng

tín nhiệm quốc tế và có uy tín toàn cầu như Moody's. Ngày 14/11/2006, Thống đốc NHNN đã chấp thuận cho BIDV thực hiện chính sách trích DPRR theo quy định tại điều 7 quyết định 493 từ quý IV/2006.

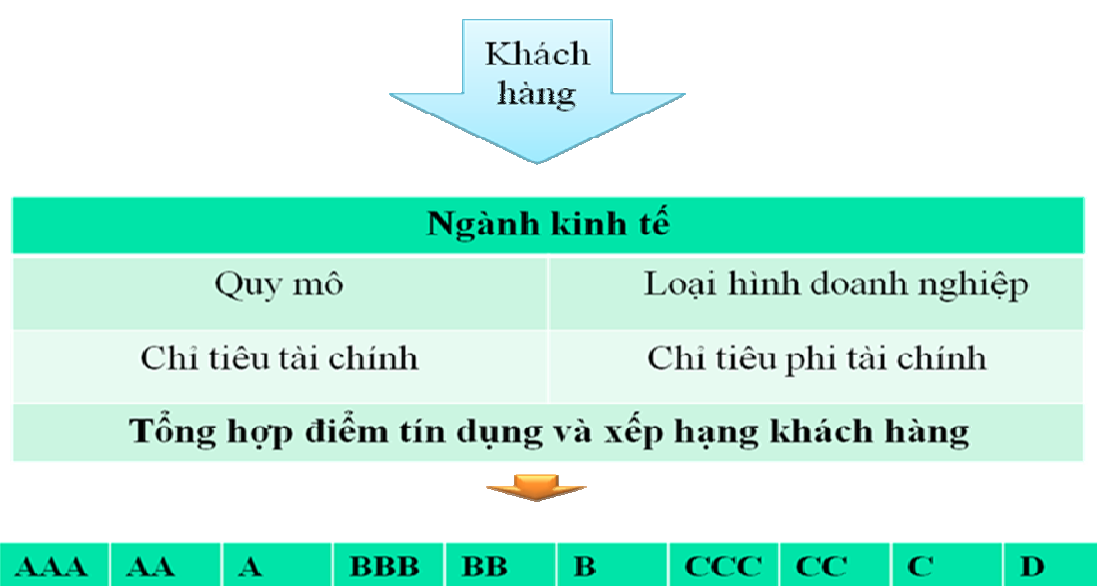
BIDV đã sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính, phi tài chính của từng khách hàng, kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng. BIDV cũng đã xây dựng ba hệ thống chấm điểm khác nhau cho ba loại khách hàng chính đó là: tổ chức kinh tế (doanh nghiệp), tổ chức tín dụng (còn gọi là các định chế tài chính) và khách hàng là cá nhân; lựa chọn 35 ngành kinh tế. Một khách hàng có 54 chỉ tiêu (14 chỉ tiêu tài chính, 40 chỉ tiêu phi tài chính). Phần mềm được trung tâm công nghệ thông tin BIDV xây dựng với hơn 28.000 dữ liệu. Khách hàng được xếp vào các mức: AAA, AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC, C, D theo thang điểm 100, 80, 60, 40, 20; kèm theo đó là chính sách khách hàng và ra đời Hội đồng tín dụng các cấp.

Ngân hàng Quân đội (MB): Ngày 25/9/2008, NHNN đã có văn bản số 8738/NHNN-CNHN chấp thuận cho MB được thực hiện chính sách trích lập DPRR theo điều 7, quyết định 493/2005/QĐ-NHNN kể từ Quý 4/2008. Trước đó, MB đã tiến hành xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và áp dụng thử nghiệm từ tháng 3/2008.

Ngoài BIDV và MB, các ngân hàng khác như VBARD, VCB, VietinBank, ACB, STB cũng đã xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Trong đó, phương pháp chấm điểm trong hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV, MB, VCB, Vietinbank là phương pháp rất phổ biến trên thế giới, được các tổ chức định hạng quốc tế như S&P, Moody's... đang sử dụng, theo đó việc xếp hạng khách hàng được thực hiện thông qua việc chấm điểm một bộ các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Hệ thống xếp hạng tín dụng của các ngân hàng này đã sử dụng chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính, được phân tổ đến theo từng cấp. Các chỉ tiêu này có mối quan hệ với nhau, bổ sung lẫn nhau và được lượng hoá tối đa nhằm giảm thiểu các sai sót chủ quan của người đánh giá. Mặt khác, các thông tin trong bảng xếp hạng tín dụng nội bộ cũng được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu bù trừ lẫn nhau vì thế nó có khả năng tự bộc lộ những bất cập

của kết quả đánh giá nếu như cán bộ tín dụng đánh giá sai. Điều này sẽ giúp người phê duyệt dễ dàng phát hiện các sai sót trong quá trình chấm điểm của cán bộ tín dụng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của các ngân hàng này được xây dựng thành 4 mô hình cho bốn loại khách hàng, đó là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, cá nhân và hộ kinh doanh trong đó cấu phần xếp hạng đối với khách hàng doanh nghiệp là cốt lõi bởi đây là đối tượng khách hàng có tổng dư nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất. Mô hình xếp hạng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp của các ngân hàng này như sau:



Có thể tham khảo hệ thống xếp hạng tín dụng với khách hàng doanh nghiệp của VCB tại Phụ lục II.

Bảng 3.13: Thang xếp hạng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp tại Vietcombank

<i>Tổng số điểm</i>	<i>Xếp hạng</i>	<i>Phân loại rủi ro</i>
Từ 94 đến 100	AAA	Rủi ro rất thấp
Từ 88 đến dưới 94	AA+	Rủi ro rất thấp
Từ 83 đến dưới 88	AA	Rủi ro tương đối thấp
Từ 78 đến dưới 83	A+	Rủi ro tương đối thấp

Từ 73 đến dưới 78	A	Rủi ro tương đối thấp
Từ 70 đến dưới 73	BBB	Rủi ro rất thấp
Từ 67 đến dưới 70	BB+	Rủi ro rất thấp
Từ 64 đến dưới 67	BB	Rủi ro rất thấp
Từ 62 đến dưới 64	B+	Rủi ro rất thấp
Từ 60 đến dưới 62	B	Rủi ro trung bình
Từ 58 đến dưới 60	CCC	Rủi ro trung bình
Từ 54 đến dưới 58	CC+	Rủi ro trung bình
Từ 51 đến dưới 54	CC	Rủi ro trung bình
Từ 48 đến dưới 51	C+	Rủi ro trung bình
Từ 45 đến dưới 48	C	Rủi ro cao
Dưới 45	D	Rủi ro rất cao

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (2010), *Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ* [24]

Như vậy, khách hàng doanh nghiệp tại VCB sau khi được chấm điểm sẽ xếp hạng vào 16 nhóm, tương ứng với các mức độ rủi ro khác nhau. Việc các ngân hàng sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chính là việc các ngân hàng đang ước lượng và tính toán được rủi ro và tổn thất cho các khoản vay.

Kết luận: Như vậy, trong hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay vẫn có trên 75% các NHTM vẫn áp dụng phương pháp đo lường rủi ro định tính truyền thống. Các ngân hàng này hầu như chưa xây dựng và hoàn thiện được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo khuyến nghị của Basel II. Chỉ có một số ít, chưa tới 25% các ngân hàng đã và đang bổ sung mô hình định lượng để đo lường và ước lượng rủi ro.

3.2.2.3. Ngăn ngừa nợ xấu

Trong giai đoạn 2005 – 2011, các NHTM Việt Nam đã áp dụng những biện pháp sau trong hoạt động ngăn ngừa nợ xấu:

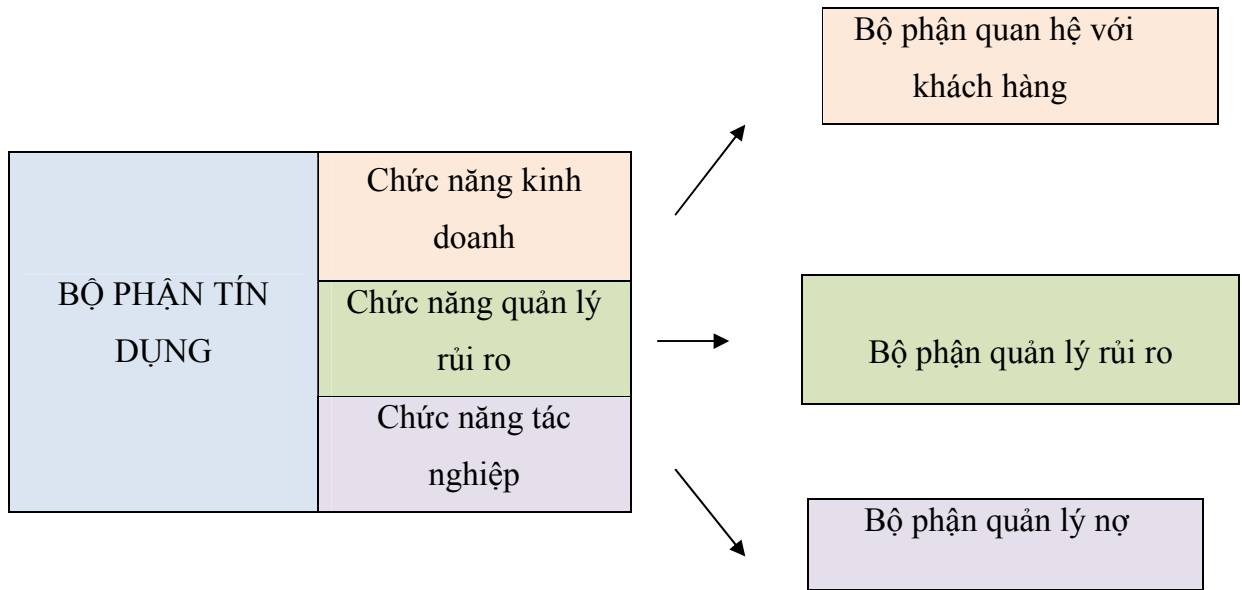
❖ ***Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng***

Từ năm 2000 trở đi, cùng với yêu cầu tuân thủ những nguyên tắc chuẩn mực của Basel I, II về việc tổ chức quản lý, đo lường và kiểm soát rủi ro, nhiều NHTM Việt Nam đã bắt đầu quan tâm đến hoạt động quản lý RRTD nói chung và quản lý nợ xấu nói riêng thông qua việc xây dựng mô hình quản lý RRTD, đồng thời ban hành sổ tay tín dụng, cẩm nang tín dụng và đưa ra khung quản lý RRTD. Đặc biệt từ năm 2005 trở đi, khi mà nợ xấu đặc biệt tăng cao ở một số NHTM NN do triển khai cách phân loại nợ mới, một số ngân hàng đã chú trọng và tìm tòi việc xây dựng mô hình quản lý RRTD mới. Nhiều ngân hàng đã thuê chuyên gia tư vấn để lựa chọn các mô hình quản lý cho mình, đơn cử như: Sacombank thuê tư vấn IFC, VCB thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Hà Lan, BIDV thuê tư vấn của KPMG và Ernst Young... Nói chung, các NHTM Việt Nam hiện nay đang áp dụng hai mô hình quản lý RRTD theo phương thức sau:

➤ ***Mô hình quản lý RRTD tập trung***

Mô hình quản lý rủi ro tập trung là cách thức tổ chức quản lý rủi ro dựa trên nguyên tắc tập trung tại một bộ phận trong đó quyền quyết định tập trung ở trung ương. Trong mô hình này, mọi thông tin về hoạt động toàn hệ thống ngân hàng được tập trung tại HĐQT, từ đó HĐQT có thể xây dựng, kiểm tra các mục tiêu chiến lược quản lý rủi ro phù hợp.

Mô hình này ra đời dựa trên nguyên tắc chính là tách biệt giữa ba chức năng: chức năng kinh doanh, chức năng quản lý rủi ro và chức năng tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng trên nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ làm công tác tín dụng. Như vậy, phòng tín dụng sẽ bao gồm ba bộ phận khác nhau thể hiện ba chức năng: kinh doanh, quản lý rủi ro và tác nghiệp. Sự tách biệt 3 chức năng này được thể hiện qua sơ đồ 3.1:



Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của bộ phận tín dụng trong mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung

Nguồn: Joel Bessis (2001), Risk Management in Banking, [69]

Theo mô hình này, các bộ phận trong phòng tín dụng có các chức năng sau:

✓ *Bộ phận quản lý quan hệ khách hàng:* Đây là bộ phận có chức năng chính là khởi tạo kinh doanh, củng cố và phát triển đội ngũ khách hàng với những công việc chính sau: (i) Xác định nhóm khách hàng mục tiêu, (ii) Xác định giới hạn tín dụng đối với từng khách hàng, (iii) Phát triển thị phần và bán sản phẩm, dịch vụ, (iv) Quản lý và phát triển quan hệ với khách hàng, (v) Hỗ trợ khách hàng trong quá trình giao dịch.

✓ *Bộ phận quản lý rủi ro:* Đây là bộ phận có chức năng rà soát rủi ro và kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất, bao gồm các việc: (i) Xây dựng chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (ii) Quản lý các danh mục tín dụng; (iii) Rà soát các đề xuất tín dụng đối với khách hàng trong đó chú trọng đến việc tuân thủ chính sách tín dụng, hồ sơ, thủ tục, phát hiện rủi ro; (iv) Giám sát quá trình phê duyệt tín dụng và rủi ro trong quá trình giao dịch với khách hàng.

✓ *Bộ phận quản lý nợ:* Bộ phận này có chức năng duy trì số liệu trên hệ thống khớp đúng với số liệu trên hồ sơ đồng thời thực hiện hồ sơ tín dụng đầy đủ và an toàn: (i) Kiểm soát tuân thủ quy trình; (ii) Cập nhật thông tin trên hệ thống; (iv) Quản lý hồ sơ.

Ưu và nhược điểm của mô hình:

○ *Ưu điểm:*

- Các quyết định vay vượt hạn mức đều được tập trung lên trung ương và trên trung ương sẽ đưa ra quyết định cuối cùng. Điều này sẽ hạn chế rủi ro cho toàn hệ thống.

- Việc tách bạch các chức năng của hoạt động tín dụng sẽ nâng cao tính chuyên môn hóa của từng bộ phận, đảm bảo cho việc thẩm định và đưa ra các phán quyết được độc lập và chính xác.

○ *Nhược điểm:*

- Mô hình này đòi hỏi mất nhiều thủ tục, thời gian và công sức. Ngoài ra, điều kiện để có thể vận hành tốt mô hình này là các yếu tố hỗ trợ về công nghệ, hệ thống thông tin quản lý toàn diện, hệ thống quản trị và tổ chức đã được kiện toàn và đặc biệt cần phải có một đội ngũ chuyên gia quản lý rủi ro có bề dày kinh nghiệm. Chính bởi vậy, nếu không hội tụ các điều kiện trên và vận hành không tốt thì mô hình sẽ trở nên công kênh, mang nặng tính hành chính do mất nhiều thời gian và công sức để có thể phê duyệt các khoản vay.

Hiện nay, dựa trên hệ thống thông tin trực tuyến, và nhập khẩu công nghệ ngân hàng hiện đại, nhiều NHTM Việt Nam đã xây dựng thành công mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung, kết nối trực tuyến từ chi nhánh đến Hội sở chính. Đây là một trong những mô hình quản lý ưu việt nhất có thể quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng nhằm đảm bảo tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Các NHTM Việt Nam hiện đang áp dụng mô hình này là:

Bảng 3.14: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình quản lý RRTD tập trung

Ngoại thương	Công thương	Á Châu	Đầu tư và phát triển
Kỹ Thương	Xuất nhập khẩu	Quốc tế	Sài Gòn Thương Tín

Nguồn: Lê Thị Huyền Diệu (2010), “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*” [4]

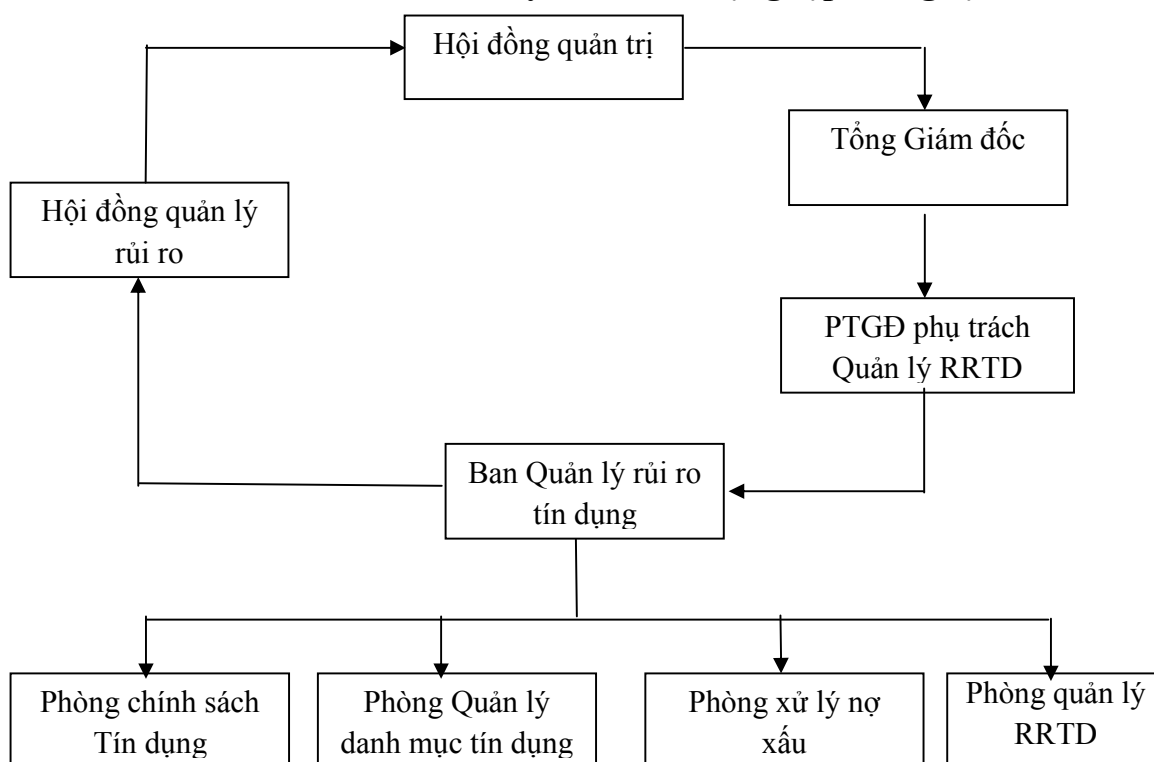
Tại các ngân hàng này đều có HĐQT và Ủy ban quản lý rủi ro sẽ là bộ phận ban hành các chính sách tín dụng và quản lý rủi ro. Riêng những ngân hàng đã cổ phần hóa thì tuân thủ chặt chẽ Nghị định 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó tăng cường năng lực điều hành của

HĐQT. HĐQT sẽ điều hành những việc chủ chốt, còn ban điều hành thừa hành sự chỉ đạo của HĐQT. Trên cơ sở đó, HĐQT, thông qua Hội đồng quản lý rủi ro, sẽ phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro của ngân hàng và chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tổng thể. Hội đồng quản lý rủi ro họp định kỳ để giám sát và đảm bảo là hệ thống quản lý rủi ro thiết yếu trong ngân hàng đều được thực hiện trong toàn ngân hàng.

Tại các ngân hàng này, mỗi cấp quản lý có chức năng riêng trong công tác quản lý rủi ro (i) Phó tổng giám đốc quản lý rủi ro có chức năng giám sát hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng nhằm đảm bảo rằng các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận là phù hợp với quyết định của HĐQT; (ii) Khối phát triển khách hàng cá nhân: chịu trách nhiệm thiết kế, triển khai sản phẩm tín dụng cá nhân, giám sát hoạt động tín dụng cá nhân; (iii) Khối phát triển khách hàng doanh nghiệp: chịu trách nhiệm thiết kế, triển khai sản phẩm tín dụng doanh nghiệp, giám sát hoạt động tín dụng doanh nghiệp; (iv) Khối quản lý tín dụng: chịu trách nhiệm thiết kế các chính sách tín dụng chung cho ngân hàng, tái thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát kiểm tra đánh giá tất cả mọi mặt của hoạt động tín dụng.

Như vậy, các ngân hàng này đã chuyển đổi mô hình quản lý theo chiều ngang sang chiều dọc. Theo mô hình này, các nghiệp vụ kinh doanh chính, trong đó có hoạt động cấp tín dụng, được quản lý tập trung tại Hội sở chính, các chi nhánh chủ yếu làm chức năng bán hàng. Mọi phán quyết tín dụng lớn đều phải tập trung về Hội sở chính và do Hội đồng quản lý rủi ro quyết định. Đồng thời, bộ phận tín dụng được tách thành các bộ phận chuyên môn khác nhau như quan hệ khách hàng, bộ phận quản lý RRTD và bộ phận tác nghiệp. Tác giả lựa chọn một trong số các ngân hàng áp dụng mô hình quản lý RRTD tập trung ở trên để nghiên cứu cụ thể, đó là BIDV.

 **BIDV** Mô hình quản lý RRTD tập trung của BIDV được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3.2: Mô hình Quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại BIDV

Nguồn: Sổ tay tín dụng NH Đầu tư và phát triển Việt Nam

a. Hội đồng quản lý rủi ro tại Hội sở chính BIDV

Để thực hiện đúng nguyên tắc quản lý nợ xấu và nợ tồn đọng theo quy định của nhà nước, hạn chế tối đa tổn thất tài sản quốc gia và tiết kiệm cho ngân sách nhà nước, bảo đảm không để xảy ra các tiêu cực trong quá trình xử lý, BIDV đã quyết định thành lập Hội đồng quản lý RRTD.

Hội đồng quản lý RRTD có nhiệm vụ: Quyết định xử lý rủi ro cho từng khoản vay; Xem xét và phê duyệt phương án thu hồi từng trường hợp khoản vay, Xem xét, đánh giá tình hình thực hiện thu hồi các khoản nợ đã được xử lý chuyển hạch toán ngoại bảng. Trên cơ sở quyết định xử lý rủi ro của Hội đồng quản lý rủi ro, HĐQT xem xét, ra quyết định sử dụng quỹ dự phòng để xử lý RRTD đối với các trường hợp mà Hội đồng quản lý rủi ro đã chấp thuận.

Hội đồng quản lý rủi ro làm việc theo nguyên tắc tập thể, xem xét và biểu quyết theo đa số, chịu trách nhiệm về quyết định xử lý rủi ro theo đúng quy định của nhà nước. Hội đồng xử lý rủi ro tiến hành họp định kỳ hàng quý.

Với việc tập trung xử lý nợ tại Hội sở chính qua Hội đồng quản lý rủi ro, đã có thể kiểm soát tổng thể các biện pháp xử lý nợ đối với từng khách hàng cũng như thống

nhất biện pháp xử lý chung cho cùng một khách hàng có dư nợ tại nhiều chi nhánh, tránh được tình trạng dư nợ của cùng một khách hàng tại chi nhánh này thì là nợ tốt còn tại chi nhánh khác lại là nợ xấu...

b. Ban Quản lý RRTD tại Hội sở chính và Phòng Quản lý RRTD tại các chi nhánh

Trong khuôn khổ đề án cơ cấu lại các NHTM nhà nước, BIDV được tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật từ nguồn viện trợ của quỹ ASEM thông qua WB. Thực hiện việc chuyển đổi mô hình tổ chức để đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá cũng như thực hiện kiến nghị của chuyên gia tư vấn, tháng 8/2004, Ban quản lý tín dụng của BIDV đã chính thức được thành lập. Ban quản lý tín dụng là một bộ phận chuyên trách, có nhiệm vụ quản lý hoạt động tín dụng nói chung và xử lý nợ của cả hệ thống BIDV, làm đầu mối trong công tác xử lý nợ, nghiên cứu và hướng dẫn các chi nhánh thực hiện các văn bản chỉ đạo có liên quan của nhà nước cũng như NHNN, phối hợp với các phòng ban tại Hội sở chính và các đơn vị thành viên kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh.

Ban quản lý tín dụng đóng một vai trò quan trọng trong công tác quản lý tín dụng về cơ chế, chính sách, chế độ, quy trình tín dụng - bảo lãnh; giới hạn tín dụng, bảo lãnh đối với ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và chi nhánh; điều chỉnh, gia hạn nợ đối với các doanh nghiệp; quản lý và xử lý nợ xấu; chịu trách nhiệm trong hoạt động tín dụng và bảo lãnh đối với các dự án, khoản vay theo chỉ định và vay đầu tư phát triển của nhà nước; quản lý và theo dõi kết quả thu hồi nợ hạch toán ngoại bảng...

Còn ở dưới chi nhánh, phòng quản lý RRTD chịu trách nhiệm kiểm soát toàn diện hoạt động tín dụng tại chi nhánh, bao gồm các hoạt động chủ yếu như sau:

- (i) Quản lý hạn mức tín dụng của khách hàng và của toàn chi nhánh
- (ii) Kiểm soát và giám sát các khoản vay vượt hạn mức
- (iii) Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động tín dụng
- (iv) Giám sát sự tuân thủ các quy định của NHNN và các chính sách liên quan đến hoạt động tín dụng
- (v) Tổng hợp, phân tích nguyên nhân và đề xuất phương án xử lý nợ xấu

➤ ***Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán***

Mô hình quản lý rủi ro phân tán là cách thức tổ chức hoạt động quản lý RRTD phân tán ở nhiều bộ phận khác nhau, quyền quyết định không tập trung ở trung ương mà dàn đều ở các cấp cơ sở. Như vậy, với mô hình này, thông tin cũng như quyền lực

không tập trung vào HĐQT, vì vậy HĐQT không có khả năng xây dựng, kiểm tra các mục tiêu chiến lược quản lý rủi ro của cả ngân hàng

Khác với mô hình quản lý rủi ro tập trung ở trên, mô hình này chưa có sự tách bạch giữa chức năng quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp trong hoạt động tín dụng. Trong đó, phòng tín dụng của ngân hàng thực hiện đầy đủ ba chức năng và chịu trách nhiệm đối với mọi khâu chuẩn bị cho một khoản vay. Các phòng ban khác trong ngân hàng có các sản phẩm có tính chất tín dụng như L/C miễn ký quỹ, chiết khấu chứng từ... cũng tham gia hoạt động quản lý rủi ro. Thành viên ban lãnh đạo hoặc phó trưởng phòng tín dụng cũng đảm nhiệm duyệt cả ba khâu của quá trình cho vay.

Ngoài ra, hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro đều được thực hiện độc lập ở các chi nhánh. Mỗi giám đốc chi nhánh tự đưa ra phán quyết tín dụng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình mà không phải trình lên cấp Trung ương.

Ưu và nhược điểm của mô hình

○ *Ưu điểm:*

- Mô hình này tương đối gọn nhẹ, cơ cấu tổ chức đơn giản, thích hợp với các ngân hàng có quy mô nhỏ hoặc mạng lưới dày đặc với nhiều chi nhánh phụ thuộc.

○ *Nhược điểm:*

- Mọi công việc đều tập trung tại một bộ phận, thiếu tính chuyên môn hóa nên có thể dẫn tới những nhận định và phán quyết mang tính chủ quan, sai lầm hoặc phát sinh yếu tố rủi ro đạo đức đối với cán bộ tín dụng.

- Việc quản lý hoạt động tín dụng đều theo phương thức từ xa, hoàn toàn dựa vào số liệu chi nhánh báo cáo đưa lên, khiến cho hoạt động kiểm soát và quản lý rủi ro của cả hệ thống ngân hàng trở nên kém hiệu quả.

- Do thông tin không được tập trung tại HĐQT nên các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro không thường xuyên theo sát với tình hình tín dụng thực tế tại ngân hàng.

Qua cuộc khảo sát về việc áp dụng các mô hình quản lý RRTD khác nhau trong hệ thống NHTM, kết quả cho thấy: các NHTM Việt Nam hiện đang áp dụng mô hình này là:

Bảng 3.15: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình quản lý RRTD phân tán

Nông Nghiệp	Bảo Việt	Bắc Á	Đại Á	Đại Dương
Đại Tín	Đệ Nhất	Gia Định	Kiên Long	Miền Tây
Mỹ Xuyên	Nam Á	Nam Việt	Việt Á	Việt Nam Tín nghĩa
Đông Á	Đông Nam Á	Hàng Hải	Liên Việt	Phương Đông
Phương Nam	Quân Đội	Sài Gòn	Sài Gòn Công thương	Sài Gòn – Hà Nội
Việt Nam Thịnh Vượng		Dầu khí toàn cầu	Phát triển Nhà TP HCM	
Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long		Xăng Dầu	An Bình	Tiên Phong

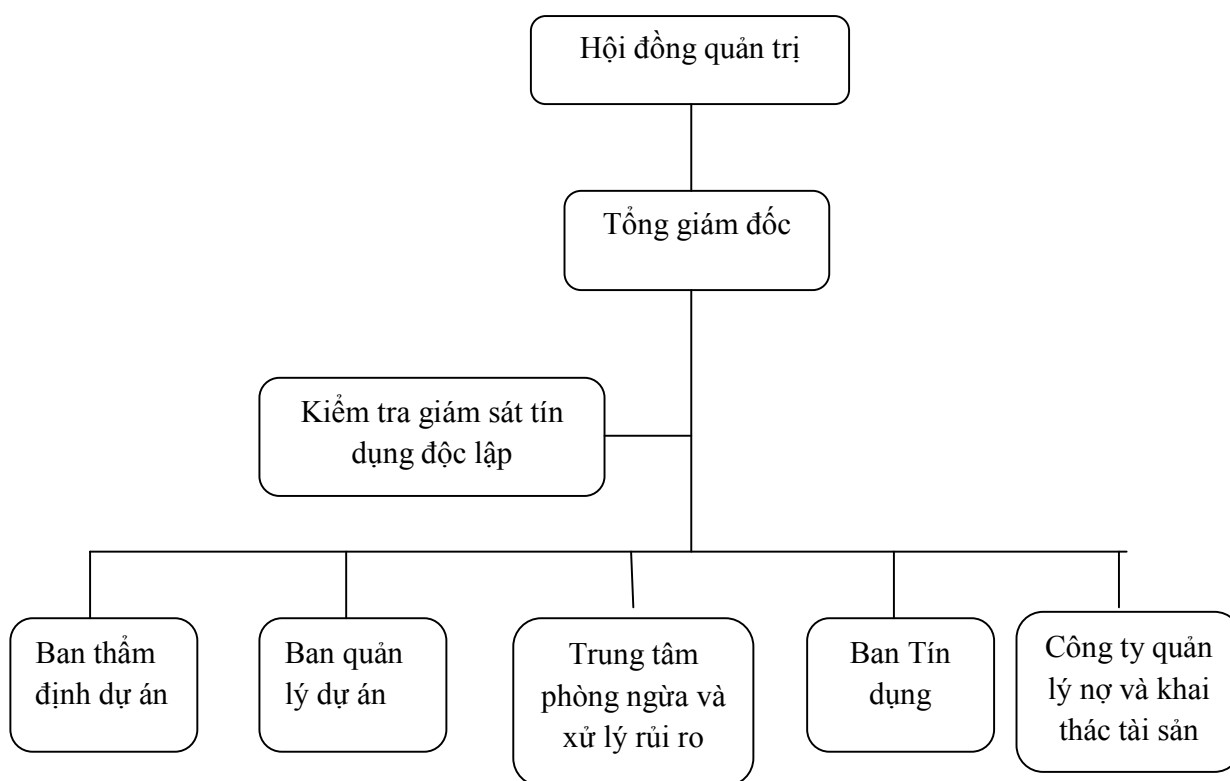
Nguồn: Lê Thị Huyền Diệu (2010), “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*”[4]

Dưới đây là mô hình quản lý rủi ro phân tán được áp dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

VBARD

Mô hình quản lý RRTD phân tán của VBARD được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3.3: Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán tại VBARD



Nguồn: Sổ tay tín dụng NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Mô hình tổ chức quản lý RRTD của VBARD được xây dựng theo mô hình quản lý phân quyền. Với mô hình quản lý rủi ro phân tán như vậy, các chi nhánh phải tự chịu trách nhiệm về công tác quản lý danh mục cho vay cũng như những rủi ro trong hoạt động tín dụng của chi nhánh mình trong các giới hạn hướng dẫn của VBARD. Chi nhánh không có bộ phận quản lý rủi ro riêng, cán bộ tín dụng đảm nhận các công việc cho vay đối với khách hàng.

Mô hình bao gồm ba nhóm chính trực tiếp tham gia vào quy trình quản lý tín dụng. Trong đó:

- a. *Tổng giám đốc (Giám đốc các chi nhánh)*: Phối hợp với các ban tín dụng hoạch định chiến lược quản lý RRTD. Là người quyết định cuối cùng trong việc ban hành các chính sách cũng như quy trình tín dụng, đồng thời cũng là người đưa ra các phán quyết tín dụng và chịu trách nhiệm với phán quyết của mình.
- b. *Các phòng, ban nghiệp vụ tín dụng*: Quản lý hoạt động tín dụng, nghiên cứu, đề xuất cải tiến thủ tục cho vay; xây dựng và thực hiện chiến lược khách hàng, tổ

chức quản lý và phân loại khách hàng; Phân tích kinh tế theo ngành nghề kinh tế kỹ thuật, lựa chọn đối tượng và các biện pháp cho vay đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, ban tín dụng còn thực hiện kiểm tra, phân tích hoạt động tín dụng, phân loại nợ, phân tích nợ quá hạn để tìm nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

c. *Kiểm tra giám sát tín dụng độc lập*: Là một bộ phận thuộc ban kiểm tra, kiểm toán nội bộ, hoạt động độc lập với các phòng, ban nghiệp vụ tín dụng nhằm đảm bảo việc thực hiện quản lý RRTD một cách khách quan. Bộ phận này có nhiệm vụ đánh giá mức độ rủi ro của danh mục tín dụng và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống VBARD và đề ra các biện pháp phòng ngừa.

Kết luận: Như vậy, có thể thấy rằng hiện nay phần lớn các NHTM Việt Nam đều áp dụng mô hình quản lý RRTD phân tán (chiếm khoảng 80%), còn chỉ có khoảng 20% các ngân hàng áp dụng mô hình quản lý RRTD tập trung. Trong khi nếu có một hệ thống thông tin quản lý toàn diện, trên nền tảng công nghệ hiện đại thì mô hình quản lý RRTD tập trung bộc lộ nhiều ưu điểm hơn hẳn so với mô hình phân tán.

❖ *Hoạt động kiểm tra, kiểm soát*

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát cũng được các NHTM Việt Nam thực hiện nghiêm túc và đồng bộ. Tại Hội sở chính các ngân hàng đều có ban kiểm tra kiểm toán nội bộ, tại các chi nhánh có phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ. Hệ thống kiểm tra nội bộ chuyên trách và các cán bộ có khả năng hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán. Chính điều này đã giúp ngân hàng phát hiện được các sai lầm từ phía ngân hàng để phòng ngừa kịp thời.

Trong công tác quản lý nợ xấu, các ngân hàng đều thực hiện việc kiểm soát trước và trong khi cho vay: Áp dụng nghiêm túc quy chế và quy trình cho vay; Phân tích chất lượng tín dụng và phân loại các khoản vay theo quy định của NHNN để đề xuất kế hoạch kiểm tra, phòng ngừa và xử lý; Sau khi cho vay, các ngân hàng cũng kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay của khách hàng: kiểm tra mức độ tuân thủ theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, nhằm phát hiện sớm những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, cán bộ tín dụng thường xuyên thu thập thông tin để có hướng xử lý kịp thời đối với các khoản cho vay có vấn đề. Các nguồn tìm kiếm thông tin có thể lấy từ các nguồn đa dạng khác nhau. Đơn cử như:

✓ *Cơ quan quản lý thuế*: bao gồm các thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có đầy đủ không, có hành vi gian lận, trốn thuế hay mua bán hóa đơn bất hợp pháp hay không.

✓ *Cơ quan quản lý nhà nước các cấp*: bao gồm các thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường, về lĩnh vực, ngành nghề, thị trường hoạt động... cũng như các chính sách của nhà nước liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ *Phương tiện thông tin đại chúng*: các thông tin về sản phẩm của doanh nghiệp, về chất lượng hàng hóa, về thị phần cũng như các thông tin liên quan đến lợi thế cạnh tranh, thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

✓ *Các bạn hàng và đối thủ cạnh tranh của khách hàng*: các thông tin về năng lực quản lý điều hành của ban lãnh đạo, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường....

✓ *Hệ thống thông tin và phòng ngừa rủi ro của phòng thông tin kinh tế - tài chính - ngân hàng thuộc các ngân hàng hoặc thông tin phòng ngừa rủi ro của trung tâm thông tin tín dụng thuộc NHNN Việt Nam – CIC*: Các thông tin về hồ sơ vay vốn, thông tin giao dịch qua tài khoản ngân hàng, các bản sao sổ sách kế toán, chứng từ, các báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp như báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh....

✓ *Các tổ chức tư vấn hoặc tổ chức cung cấp thông tin chuyên nghiệp*: Các thông tin liên quan đến nội bộ doanh nghiệp, các chiến lược kinh doanh trong tương lai, các thông tin liên quan đến giá cổ phiếu hay trái phiếu của doanh nghiệp...;

✓ *Các nguồn khác*.

Hiện nay, trong hoạt động kiểm tra kiểm soát, các NHTM Việt Nam đang áp dụng một trong hai mô hình kiểm soát sau: Mô hình kiểm soát đơn và mô hình kiểm

soát kép.

➤ **Mô hình kiểm soát đơn:** Mô hình kiểm soát đơn là mô hình có cơ chế kiểm soát thông qua cơ quan kiểm soát nội bộ của ngân hàng và cơ quan thanh tra giám sát của NHTW. Cơ chế kiểm soát đơn hầu như không có sự tham gia của cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường.

- Về cơ cấu tổ chức: cơ chế kiểm soát đơn thực hiện kiểm soát thông qua thanh tra NHTW và bộ phận kiểm soát nội bộ của chính ngân hàng. Thanh tra NHTW giám sát các ngân hàng qua hai hình thức chủ yếu là thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa. Bộ phận kiểm soát nội bộ của ngân hàng bao gồm kiểm tra, kiểm toán nội bộ và bộ phận quản lý RRTD của ngân hàng.

- Về phương thức kiểm soát: mô hình kiểm soát đơn chủ yếu là giám sát qua hệ thống các văn bản, các báo cáo giám sát từ xa của cơ quan thanh tra NHTW. Do chỉ có đơn phương là hệ thống thanh tra viên nên các kết quả kiểm tra kiểm soát không được kiểm tra lại, không được giám sát qua một cơ quan thứ hai, nên không đảm bảo tính chính xác và hiệu quả cảnh báo rủi ro chưa cao.

- Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm :

Mô hình kiểm soát đơn chỉ dựa vào cơ quan kiểm soát nội bộ bên trong ngân hàng và cơ quan thanh tra của NHTW nên chi phí về kiểm tra, kiểm soát ít tốn kém, thời gian nhanh chóng, cơ cấu bộ máy cũng gọn nhẹ.

- Nhược điểm :

Mô hình kiểm soát đơn có nhiều nhược điểm: *Thứ nhất:* việc kiểm soát chỉ giới hạn ở hai đơn vị sẽ dẫn đến tình trạng đánh giá không mang tính khách quan. *Thứ hai:* hiệu quả giám sát không cao do thông tin không có tính minh bạch, công khai, và thiếu vắng vai trò của cơ quan kiểm toán hay thị trường.

Các NHTM Việt Nam hiện đang áp dụng mô hình này là:

Bảng 3.16: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình kiểm soát đơn

An Bình	Bảo Việt	Bắc Á	Đại Á	Đại Dương
Đông Á	Đông Nam Á	Gia Định	Đệ Nhất	Đại Tín
Hàng Hải	Kiên Long	Kỹ Thương	Miền Tây	Mỹ Xuyên
Việt Á	VN Tín Nghĩa	Nam Á	Liên Việt	Tiên Phong
Dầu Khí toàn cầu	Đầu tư và phát triển	Quốc tế	Xăng dầu	Phương Đông
Phương Nam	VN Thịnh Vượng	Nông nghiệp	Sài Gòn Công thương	
PT Nhà đồng bằng sông Cửu Long				

Nguồn: Lê Thị Huyền Diệu (2010), “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*”[4]

➤ **Mô hình kiểm soát kép**

Mô hình kiểm soát kép là mô hình kiểm soát theo cơ chế: ngoài sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát bên trong ngân hàng và NHTW, còn có sự giám sát của các cơ quan kiểm toán bên ngoài và sự kiểm soát của thị trường.

- Về cơ cấu tổ chức: Mô hình này cho thấy ngoài sự giám sát của thanh tra NHNN, kiểm soát nội bộ trong hệ thống ngân hàng, còn có hệ thống giám sát vô hình dựa trên nguyên tắc thị trường
- Về phương thức kiểm soát: mô hình kiểm soát kép sẽ kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương thức giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ của thanh tra NHTW, sự giám sát của các cơ quan bên ngoài, cơ chế kiểm soát trực tiếp của bộ phận kiểm soát nội bộ của ngân hàng, và cơ chế kiểm soát trực tiếp của thị trường.

Do đó, mô hình kiểm soát kép sẽ bao gồm:

- ✓ *Sự giám sát của thanh tra Ngân hàng TW*: Đây là cơ quan kiểm soát hoạt động RRTD đầu tiên. Hoạt động giám sát của thanh tra NHTW sẽ mang tính thị sát những nơi nào có dấu hiệu rủi ro và tiềm ẩn rủi ro, từ đó đưa ra những cảnh báo sớm cho các ngân hàng nhằm hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất.
- ✓ *Sự giám sát của các cơ quan bên ngoài*: Các cơ quan như ủy ban giám sát tài chính, bộ tài chính, các cơ quan kiểm toán trực thuộc bộ tài chính, các cơ quan kiểm toán độc lập như KPMG, Ernst Young, các tổ chức xếp hạng tín dụng như S&P,

Fitch Rating hay Moody's... Các cơ quan này sẽ đưa ra các báo cáo cảnh báo định kỳ để giám sát TCTD.

✓ *Sự kiểm soát của thị trường*: Sự kiểm soát của thị trường phản ánh thông qua sự giám sát của cổ đông đối với ngân hàng. Các cổ đông sẽ tham gia giám sát ngân hàng thông qua việc nắm các thông tin về hoạt động ngân hàng. Thị trường chính là tấm gương phản ánh khách quan tính hiệu quả của hoạt động ngân hàng. Hoạt động giám sát của thị trường tuy không mang tính cưỡng chế nhưng góp phần làm tăng tính minh bạch trong hoạt động ngân hàng.

✓ *Hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ của ngân hàng*: Đây chính là cơ quan duy nhất của ngân hàng, là bộ phận trợ giúp đắc lực của HĐQT, liên tục theo dõi giám sát hoạt động tín dụng của chính ngân hàng mình, kiểm tra quy trình hoạt động tín dụng và đưa ra những đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro.

• Ưu điểm, nhược điểm

○ *Ưu điểm*:

Thứ nhất, do tính kiểm tra chéo nhau, mô hình kiểm soát kép đảm bảo rủi ro được rà soát nhiều lần, và đây là cơ sở để các ngân hàng hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất. *Thứ hai*, mô hình có sự kiểm soát của thị trường, đây là một thành tố kiểm soát rất tự nhiên, phản ánh tính chân thực, rõ ràng, minh bạch trong thông tin.

○ *Nhược điểm*:

Nếu mô hình được áp dụng ở thị trường tài chính phát triển thì rất thuận lợi, phản ánh hiệu quả của việc kiểm soát cao. Nhưng đối với các nước, tuy đã có mặt các cơ quan kiểm soát bên ngoài nhưng chỉ mang tính hình thức, thì hoạt động kiểm soát chồng chéo dễ gây lãng phí mất thời gian và công sức.

Hiện nay, tại Việt Nam mới chỉ có rất ít các NHTM thực hiện theo mô hình kiểm soát này.

Bảng 3.17: Các NHTM Việt Nam áp dụng mô hình kiểm soát kép

Công Thương (CTG)	Xuất Nhập Khẩu (EIB)		Sài Gòn Hà Nội (SHB)
Á Châu (ACB)	Quân Đội (MBB)	Sài Gòn Thương Tín (STB)	Ngoại Thương (VCB)
Nhà Hà Nội (HBB)		Nam Việt (NVB)	

Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Tháng 12/2011)

Các NHTM trong nhóm này đều đã có cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, các ngân hàng luôn được sự theo dõi thường xuyên của đại bộ phận cổ đông, thể hiện được vai trò giám sát của thị trường. Các cổ đông sẽ theo dõi hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thông qua đó, các cổ đông sẽ yêu cầu ban kiểm soát kiểm tra cụ thể từng hoạt động của các ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Chính sự theo dõi này sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng.

Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay (2011), hầu hết các ngân hàng trong hệ thống NHTM Việt Nam đều áp dụng mô hình kiểm soát đơn, chỉ có khoảng 23% ngân hàng ở dạng kiểm soát kép hoặc đang trong giai đoạn chuyển đổi từ kiểm soát đơn sang kiểm soát kép có yếu tố kiểm soát của thị trường. Các ngân hàng áp dụng mô hình kiểm soát kép bao gồm những NHTM NN vừa được cổ phần hóa và niêm yết trên sàn như VCB, Vietinbank và các NHTM CP đã được niêm yết công khai như ACB, STB, MB.... Các ngân hàng này có một điểm chung là vừa có hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ của ngân hàng, vừa được niêm yết công khai thông tin, do vậy hoạt động ngân hàng luôn được sự giám sát của các cổ đông và các cơ quan kiểm toán độc lập. Còn lại, các ngân hàng áp dụng mô hình kiểm soát đơn chủ yếu rơi vào những ngân hàng nhỏ mới thành lập như Đệ Nhất, Đại Á, Việt Nam Tín nghĩa, Kiên Long... Đối với các ngân hàng này, hệ thống kiểm tra kiểm soát còn chưa được kiện toàn, chưa có sự tham gia chính thức của các cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường.

Kết luận: Như vậy, trong hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay, chỉ có

khoảng 23% các ngân hàng áp dụng mô hình kiểm soát kép, ngoài hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ tại ngân hàng, còn có sự tham gia giám sát của cổ đông, các cơ quan bên ngoài và thị trường. Còn lại khoảng 77% các ngân hàng vẫn áp dụng cơ chế kiểm soát đơn, chủ yếu vẫn dựa vào hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính ngân hàng..

3.2.2.4. Xử lý nợ xấu

Trước đây, các ngân hàng chỉ có bộ phận chuyên trách xử lý nợ xấu tại trụ sở chính còn tại các chi nhánh, cán bộ xử lý nợ là cán bộ tín dụng kiêm nhiệm không chuyên trách. Bộ phận xử lý nợ chủ yếu làm nhiệm vụ giải quyết hậu quả của việc cho vay không thu hồi được nợ. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở lại đây, tất cả các chi nhánh ngân hàng đã có bộ phận quản lý rủi ro/nợ có vấn đề chuyên trách. Bộ phận quản lý rủi ro/nợ có vấn đề định kỳ báo cáo, phân tích các khoản nợ có vấn đề để cùng bộ phận tín dụng tìm hướng xử lý.

Khi phát hiện khoản nợ xấu, cán bộ tín dụng theo dõi chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh, đôn đốc khách hàng trả nợ như đã thỏa thuận. Đồng thời, tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, tình trạng TSBD, ngân hàng phân tích khả năng thu nợ để lựa chọn biện pháp xử lý nợ thích hợp trình cấp có thẩm quyền. Các NHTM Việt Nam đã thực hiện các biện pháp xử lý nợ như sau:

- ✓ Tiếp tục cho vay duy trì hoạt động
- ✓ Bổ sung TSBD
- ✓ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ
- ✓ Khoanh nợ
- ✓ Phạt quá hạn và chuyển nhóm nợ phù hợp
- ✓ Xử lý TSBD
- ✓ Giảm hoặc miễn lãi
- ✓ Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro
- ✓ Bán nợ
- ✓ Khởi kiện
- ✓ Yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp
- ✓ Đề nghị nhà nước, chính phủ cấp nguồn xử lý hoặc xóa nợ
- ✓ Phối hợp với Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
- ✓ Chuyển nợ thành vốn góp

✓ Xóa nợ ngoại bảng, xuất toán nợ xử lý rủi ro

▪ **Tỷ lệ các biện pháp xử lý nợ xấu**

Từ năm 2005 đến năm 2011, các ngân hàng Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp xử lý nợ khác nhau. Tỷ lệ các biện pháp xử lý, thu hồi nợ của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này được thể hiện qua bảng số liệu sau

 **Vietinbank**

Trong thời gian 5 năm, kể từ khi Quyết Định 493 được áp dụng làm cơ sở cho hoạt động quản lý nợ xấu của mình, Vietinbank đã sử dụng triệt để tất cả các biện pháp nhằm mục tiêu thu hồi các khoản nợ với hiệu quả cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất về tài sản cho ngân hàng. Bảng 3.18 sẽ thể hiện về tỷ trọng của từng biện pháp xử lý nợ xấu tại Vietinbank.

Bảng 3.18: Tỷ lệ các biện pháp xử lý, thu nợ áp dụng tại Vietinbank (2006-2011)

Đơn vị: %

Biện pháp xử lý, thu nợ	Tỷ trọng
Xử lý bằng quỹ DPRR	37
Tiếp tục cấp tín dụng với điều kiện chặt chẽ hơn	7
Hạn chế, giảm dần dư nợ	4
Yêu cầu bổ sung, thay đổi biện pháp bảo đảm có mức an toàn cao hơn	3
Dừng cấp tín dụng	7
Miễn giảm lãi để tăng khả năng thu nợ	3
Cơ cấu lại nợ	5
Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả thay	7
Phát mại tài sản bảo đảm	8
Bán nợ	3
Nhận tài sản bảo đảm cầm trừ nợ cho khách hàng	3
Khởi kiện khách hàng	7
Các biện pháp khác	6
Không có biện pháp	0

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác quản lý rủi ro 2006 - 2011, Vietinbank

Như vậy có thể thấy, tất cả các khoản nợ xấu phát sinh tại Vietinbank đều được tiến hành xử lý triệt để. Trong những biện pháp kể trên thì biện pháp được sử dụng

nhiều nhất là xử lý bằng quỹ DPRR tín dụng. Biện pháp này chiếm tới 37% trong tổng số các biện pháp mà Vietinbank áp dụng. Các biện pháp khác như dừng cấp tín dụng, yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả thay, phát mại TSDB hay khởi kiện khách hàng cũng được sử dụng với tỷ lệ gần như tương đương. (khoảng 7%). Các biện pháp ít được Vietinbank sử dụng nhất là miễn giảm lãi hay bán lại khoản nợ. (chỉ chiếm có 3%).

BIDV

Tương tự như Vietinbank, trong các năm qua, BIDV cũng đã cố gắng nỗ lực áp dụng mọi biện pháp để tận thu nợ, giảm nợ xấu nhằm tiến tới cổ phần hóa và hội nhập với nền kinh tế quốc tế. Các biện pháp được BIDV áp dụng trong việc xử lý nợ xấu được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây.

Bảng 3.19: Tỷ lệ các biện pháp xử lý, thu nợ áp dụng tại BIDV (2006-2011)

Đơn vị: %

STT	Các biện pháp xử lý	Tỷ lệ
	Tổng số	100
1	Phát mại tài sản bảo đảm	17,9
2	Tiếp tục cấp tín dụng	6,1
2	Xử lý bằng quỹ DPRR	40,1
3	Cơ cấu lại nợ	5,4
4	Miễn giảm lãi	9,1
5	Bán nợ	8,9
6	Khởi kiện khách hàng	2,2
7	Nhận tài sản bảo đảm cản trừ nợ cho khách hàng	1,2
8	Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả thay	4,4
9	Các biện pháp khác	4,7

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của BIDV năm 2006-2011)

Tại BIDV biện pháp xử lý nợ xấu được sử dụng nhiều nhất cũng là xử lý bằng quỹ DPRR. Biện pháp này chiếm tới 40,1%. Nếu như tại BIDV, biện pháp phát mại TSDB chỉ chiếm một tỷ lệ ít là 6% thì biện pháp này chiếm tới 17,9% trong tổng số các biện pháp mà BIDV áp dụng và trở thành biện pháp chiếm tỷ trọng lớn thứ hai.

Tiếp đó là đến các biện pháp như miễn giảm lãi hay bán nợ. (9%). Các biện pháp xử lý chiếm tỷ lệ nhỏ là khởi kiện khách hàng.

Như vậy, cho tới thời điểm hiện nay, tại cả hai ngân hàng thì biện pháp xử lý nợ xấu được áp dụng nhiều nhất vẫn là xử lý bằng quỹ DPRR của ngân hàng. Còn biện pháp bán nợ vẫn chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn (< 9%).

Trong phạm vi luận án, tác giả đi sâu nghiên cứu vào thực trạng xử lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam bằng quỹ DPRR:

DPRR là khoản tiền được tính theo dư nợ gốc, trích và hạch toán vào chi phí để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ nợ. Ngân hàng sử dụng nguồn tiền này để bù đắp tổn thất đối với các khoản nợ. Theo quy định hiện hành, tỷ lệ trích DPRR cụ thể đối với nợ xấu gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất lần lượt là 20%, 50% và 100%. Tuy nhiên, số tiền DPRR của các NHTM Việt Nam luôn rất nhỏ so với số nợ xấu phải đòi và phụ thuộc phần lớn vào ý muốn của mỗi ngân hàng.

Cụ thể, theo QĐ 493/2005 [17], số tiền DPRR cụ thể phải được trích lập theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó: R: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: Giá trị của khoản nợ

C: Giá trị của TSBĐ

r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

Giá trị của TSBĐ (C) được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ áp dụng tối đa được quy định với:

- Giá trị thị trường của vàng
- Mệnh giá của trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, và các loại giấy tờ có giá của các TCTD
- Giá trị thị trường của chứng khoán của doanh nghiệp và TCTD khác

- Giá trị của TSBĐ là động sản, bất động sản và các TSBĐ khác ghi trên hợp đồng bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính

Nói số tiền trích DPRR phụ thuộc phần lớn vào ý muốn của mỗi ngân hàng vì số nợ ngân hàng cho vay có TSBĐ thường ở mức 75% tổng dư nợ cho vay, nên NHTM chỉ cần thay đổi tỷ lệ tối đa được áp dụng là có thể thay đổi mức trích và độ lớn của DPRR.

Nguồn tiền đã trích lập DPRR chỉ được sử dụng trong trường hợp: (1) khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích; (2) các khoản nợ đã phân loại vào nợ xấu thuộc nhóm “có khả năng mất”. Riêng các khoản nợ được khoan chờ chính phủ xử lý, ngân hàng được dùng dự phòng (nếu có) để xử lý RRTD.

Nguyên tắc sử dụng DPRR để xử lý nợ là: DPRR của khoản nợ nào dùng xử lý khoản nợ đó, phát mại TSBĐ để thu nợ. Sau khi đã sử dụng DPRR để xử lý nợ, ngân hàng tiếp tục theo dõi thu nợ ở tài khoản “ngoại bảng”. Sau 5 năm kể từ ngày xử lý RRTD, nếu chưa thu hết nợ, ngân hàng được xuất toán khỏi sổ sách. Đối với NHTM NN, chỉ được xuất toán khi có đủ hồ sơ tài liệu chứng minh đã dùng mọi biện pháp thu nợ nhưng không có kết quả và phải được Bộ Tài chính và NHNN chấp thuận.

Việc trích lập và sử dụng DPRR của các NHTM Việt Nam được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 3.20: Trích lập và sử dụng dự phòng cụ thể tại các NHTM Việt Nam*Đơn vị: tỷ đồng*

Ngân hàng	NĂM	DP cụ thể trích lập	DP cụ thể đã dùng	DP cụ thể còn lại	DP cụ thể đã dùng/DP cụ thể trích lập
Công Thương	2008	3280.42	830	2450.42	25,5%
	2009	3454.76	1.245	2209.76	36%
	2010	3402.26	544.3	2857.9	15,90%
	2011	4285.51	3278.28	1007.23	76,5%
Đầu tư và phát triển	2008	5589.68	909.7	4679.98	16,2%
	2009	7119.59	1730.12	5389.47	24,3%
	2010	6572.7	546.11	6026.59	8,3%
	2011	6034.26	824.26	5210	13,6%
Ngoại Thương	2008	4405.89	190.21	4215.68	4,3%
	2009	4357.64	261.59	4096.05	6%
	2010	6030.55	432.28	5598.27	7,2%
	2011	4264.3	3612.6	633.7	84,7%
Nông Nghiệp	2008	4492.39	9.98	4482.41	0,22%
	2009	4533.83	16.07	4517.76	0,35%
	2010	8475.25	22.59	8452.66	0,27%
	2011	9685.68	136.83	9548.85	1,41%
Á Châu	2008	576.11	227.86	348,25	39,5%
	2009	616.56	117.32	499.24	19%
	2010	835.38	121.28	714.1	14,5%
	2011	935.22	22.04	913.18	2,35%

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tổng kết của NHNN Việt Nam (2008 – 2011) , trong đó % DPRR đã sử dụng do tác giả tự tính

Như vậy, trong số các NHTM được lựa chọn nghiên cứu thì VBARD có tỷ trọng sử dụng nguồn dự phòng RRTD thấp nhất, tiếp đến là VCB. Tuy nhiên, đến năm 2011, VietinBank và VCB lại sử dụng một tỷ lệ dự phòng rủi ro khá lớn.

Có thể thấy, hiện nay, nguồn DPRR của các ngân hàng còn rất thấp so với số nợ xấu phải thu hồi. Thực tế, tại một số NHTM lớn, số tiền trích lập DPRR hàng năm

thường chỉ bằng khoảng 30% số dư nợ xấu và từ năm 2009 trở lại đây, mỗi năm các ngân hàng phải dùng DPRR xử lý nợ xấu trên dưới 1.000 tỷ đồng.

Ngoài ra nếu nghiên cứu so sánh qua các năm thì có thể thấy xu hướng chung của các ngân hàng đều sử dụng dự phòng RRTD để bù đắp tổn thất nhiều nhất vào năm 2009, đây là năm mà nền kinh tế đang rơi vào suy thoái, các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa khắc phục được hết khó khăn khi phải trải qua khủng hoảng kinh tế trong năm trước đó.

Đối với dự phòng chung, TCTD thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 [17].

Sau khi xử lý nợ xấu bằng cách dùng quỹ DPRR, những khoản nợ này sẽ được đưa ra ngoại bảng, tiếp tục được theo dõi và xử lý tiếp. Qua bảng 3.22 có thể thấy dư nợ đang tồn đọng tại sổ sách “ngoại bảng” của các ngân hàng Việt Nam thường xuyên trên dưới 10.000 tỉ đồng. Số lượng nợ xấu được xử lý chưa cao phản ánh tính kém hiệu quả trong công tác xử lý nợ. Để xử lý dứt điểm nợ ngoại bảng rất khó khăn do TSDB cho các khoản nợ này có giá trị bằng một nửa số nợ, chưa xử lý được nên chưa thể xuất toán.

Bảng 3.21: Nợ xấu ngoại bảng của các NHTM Việt Nam

Đơn vị: Tỷ đồng

Ngân hàng	Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi		Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán		Nợ khó đòi đã xử lý	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011
NH Công thương	10.200,9	14.672,2	0,9	0,9	10.201,8	14.673,1
NH Đầu tư và phát triển	5.778,0	10.809,1	0,3	0,4	5.778,3	10.809,4
NH Ngoại thương	7.649,7	11.667,5	3,3	3,4	7.653,0	11.670,9
NH Nông nghiệp	16.088,0	16.763,9	0,0	0,1	16.088,0	16.764,0
NH Á Châu	67,4	67,1	0,0	0,0	67,4	67,1

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tổng kết của NHNN Việt Nam (2010 – 2011)

✓ *Bán nợ*

Sau khi nợ xấu được đưa ra ngoài bảng, bán nợ cho các tổ chức có chức năng mua - bán nợ chuyên nghiệp là phương án xử lý nợ xấu nhanh nhất. Nhưng thị trường mua bán nợ ở Việt Nam mới chỉ bắt đầu hình thành và còn khá nhiều bất cập, khiến hoạt động mua bán, xử lý các khoản nợ của TCTD nói riêng, của các doanh nghiệp nói chung chưa đạt hiệu quả. Hiện nay, ngoài AMC của các ngân hàng, ở Việt Nam mới chỉ có công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp (DATC) của Bộ Tài chính đang thực hiện nghiệp vụ này. Mô hình AMC tại Việt Nam thực chất chưa xử lý được nợ xấu mà mới chỉ làm những giao dịch mang tính chất kế toán. AMC mới làm công việc là giúp ngân hàng chuyển nợ xấu ra ngoài bảng để nợ xấu trên báo cáo tài chính của ngân hàng sạch hơn.

DATC xử lý các khoản nợ đã mua thông qua nhiều biện pháp khác nhau, tùy thực tế cụ thể tại doanh nghiệp khách nợ và đánh giá của DATC. Các biện pháp phổ biến như bán TSĐB, khai thác cho thuê tài sản, sử dụng TSĐB để góp vốn với doanh nghiệp khác; thu nợ có chiết khấu hoặc bán nợ cho tổ chức kinh doanh nợ khác, xử lý tài chính để cơ cấu lại nợ và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp... Thực chất DATC được thành lập từ năm 2004 và bắt tay vào mua nợ từ năm 2006. Tính đến nay, với 2.000 tỷ đồng vốn điều lệ nhà nước cấp, DATC đã mua nợ của gần 100 doanh nghiệp. Kết quả hiện nay vốn chủ sở hữu DATC đã tăng lên 2.700 tỷ đồng, chưa kể trích lập DPRR 500 tỷ đồng, có cổ phần và tham gia vào một số doanh nghiệp do chính DATC mua nợ. Cách thức làm của DATC là mua nợ, xóa nợ, kiểm toán, đưa người vào tham gia tại HĐQT, vừa cơ cấu tài chính, vừa tăng cường quản lý. Tại Việt Nam, nhóm nợ ngân hàng DATC mua thường thuộc nhóm 4-5. Tính đến nay, DATC đã mua được gần 200 khoản nợ, với tổng số nợ hơn 10.000 tỷ đồng, phần lớn từ các ngân hàng quốc doanh. Bình quân giá mua nợ từ 28-30% so với nợ gốc. Đây là một mức giá khá cao so với thế giới (thường khoảng 20%).

Xử lý nợ xấu thông qua mua - bán nợ hoặc mua - bán nợ gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp khách nợ là hoạt động kinh doanh rủi ro, nhưng thực tế cho thấy có thể xây dựng các tiêu chí để kiểm soát, quản trị các rủi ro này. Điều quan trọng là hiệu quả

kinh tế phải được đặt lên hàng đầu, mọi phương án kinh doanh mua - bán nợ và tái cấu trúc doanh nghiệp phải được nghiên cứu kỹ để đảm bảo đạt được hiệu quả cao nhất.

3.3. Đánh giá về thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.3.1. Kết quả đạt được

3.3.1.1. Tổ chức được bộ máy quản lý nợ đáp ứng yêu cầu mà thực tiễn đòi hỏi

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nợ xấu, từ năm 2005 phần lớn các NHTM Việt Nam đã triển khai các mô hình quản lý nợ xấu. Mô hình bao gồm bộ phận chuyên trách quản lý nợ có vấn đề từ trụ sở chính đến các chi nhánh. Nợ từ nhóm 2 (nợ cần chú ý) đến nợ xấu (nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn) đã được bộ phận chuyên trách quản lý nợ có vấn đề phân tích, đánh giá cùng phối hợp tìm biện pháp thu hồi và xử lý.

Ban lãnh đạo ngân hàng thường xuyên tiến hành phân tích, đánh giá tình hình, xem xét tác động của nợ xấu tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Từ đó, xác định nhiệm vụ quản lý nợ xấu là mục tiêu quan trọng ở mọi thời kỳ. Hội đồng quản lý rủi ro và ban xử lý nợ xấu ngân hàng do các lãnh đạo cấp cao trực tiếp phụ trách đã chỉ đạo nghiêm khắc, sát sao tới từng bộ phận, ban ngành và cán bộ nhân viên. Định kỳ (hàng quý) các báo cáo kiểm tra về tình hình xử lý nợ xấu đều được đưa ra với phân tích cụ thể về những kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại, phân tích nguyên nhân cũng như đề xuất các giải pháp phù hợp. Đặc biệt, các ngân hàng đã nhận thức đúng đắn về tính cấp thiết của công tác quản lý nợ và có sự quyết tâm hành động từ Hội sở chính đến toàn bộ các chi nhánh. Đồng thời, các ngân hàng đã chủ trương và thực hiện đưa kết quả thu hồi nợ xấu thành một chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của các chi nhánh và toàn thể cán bộ nhân viên.

3.3.1.2. Quản lý rủi ro tín dụng đã dần theo hướng áp dụng thông lệ quốc tế

Theo đường lối, chủ trương của chính phủ về việc ứng dụng Hiệp ước quốc tế Basel trong hệ thống NHTM Việt Nam (căn cứ theo Quyết định số

112/2006/QĐ – TTg ngày 24/05/2006 của Thủ tướng chính phủ ban hành về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020), thì đến hết năm 2010, Việt Nam phấn đấu thực hiện áp dụng hoàn chỉnh các chuẩn mực quốc tế Basel I, và chưa đề cập nhiều đến việc ứng dụng Basel II. Các chỉ tiêu này được thể hiện ở bảng 3.22 dưới đây:

Bảng 3.22: Một số chỉ tiêu về hoạt động ngân hàng giai đoạn 2006 – 2010

Tăng trưởng bình quân tín dụng (% năm)	18% - 20%
Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010 (%)	Không dưới 8%
Tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ đến năm 2010 (%)	Dưới 5%
Nợ xấu được xác định theo tiêu chuẩn phân loại nợ của Việt Nam, phù hợp với thông lệ	
Chuẩn mực giám sát ngân hàng đến năm 2010	Chuẩn mực quốc tế Basel I, hướng đến việc ban hành Luật Giám sát an toàn hoạt động

Nguồn: Theo quyết định 112/2006/QĐ-TTg[41]

Tuy nhiên, về phía NHNN vẫn đang tiếp tục nỗ lực nghiên cứu về việc ứng dụng Basel II trong quản trị rủi ro ngân hàng. Đáp ứng yêu cầu thực tiễn đó, trong thời gian vừa qua, nhằm đảm bảo hệ thống ngân hàng tăng trưởng hiệu quả, an toàn và bền vững, đồng thời nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro; hệ thống NHTM Việt Nam cũng đã từng bước ứng dụng Hiệp ước Basel trong công tác quản trị rủi ro ngân hàng đặc biệt là rủi ro tín dụng như: quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quy định về trích lập dự phòng cho RRTD, quy định về an toàn vốn đối với rủi ro phát sinh từ cho vay chứng khoán...Cụ thể như sau:

✓ *Ứng dụng Basel II trong quy định về trích lập dự phòng RRTD*

Theo Quyết Định 493/2005/QĐ – NHNN, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ - NHNN, tất cả các TCTD hoạt động tại Việt Nam phải thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD, bù đắp những tổn thất đối với các khoản nợ của TCTD. Theo đó, các NHTM thực hiện phân loại nợ theo hai cách:

- *Cách 1:* quy định tại điều 6 của Quyết định 493, các NHTM thực hiện

phân loại nợ theo 5 nhóm căn cứ dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ.

- *Cách 2*: quy định tại điều 7, các NHTM thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm, căn cứ trên kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng..

Ngoài ra theo Quyết định này, các NHTM phải trích lập hai loại dự phòng:

- Dự phòng cụ thể: được trích lập trên cơ sở phân loại các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5. Số tiền trích dự phòng cụ thể không chỉ phụ thuộc vào giá trị khoản nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng, mà còn phụ thuộc vào giá trị TSDB.

- Dự phòng chung áp dụng cho tất cả các khoản nợ và bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc các NHTM Việt Nam thực hiện theo QĐ 493 cho thấy bên cạnh việc ứng dụng Hiệp ước Basel II trong việc yêu cầu các NHTM phải thực hiện trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng, NHNN còn từng bước ứng dụng phương pháp đơn giản của Basel II khi gắn kết phân loại nợ với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

3.3.1.3. Một số NHTM lớn đã xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hoạt động đo lường rủi ro.

Theo đánh giá của Công ty Kiểm toán quốc tế Ernst & Young, nếu thực hiện phân loại khách hàng và nợ theo Điều 7 của Quyết định 493 sẽ trung thực và theo sát thông lệ quốc tế hơn, khi đó tỷ lệ nợ xấu sẽ tăng gần 2 - 3 lần, dẫn đến việc các NHTM phải trích lập DPRR nhiều hơn, lợi nhuận giảm. Trên thực tế, hiện nay mới chỉ có một số NHTM lớn tại Việt Nam thực hiện theo điều 7 của Quyết định 493 về việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại nợ của khách hàng. Đó là VietinBank, BIDV, VCB, ACB, VBARD, MB và STB.

Hệ thống xếp hạng tín dụng theo thông lệ quốc tế là tiền đề để các NHTM Việt Nam hoàn thiện các quy trình, thủ tục cấp tín dụng qua đó nâng cao chất lượng tín dụng của toàn hệ thống. Ngoài ra nó còn giúp ngân hàng có cơ sở đánh giá thống nhất và mang tính hệ thống trong suốt quá trình tìm hiểu về khách hàng, xem xét dự án đầu tư, đánh giá phân tích, thẩm định và ra quyết định cấp tín dụng, định giá khoản vay, hoàn thiện quy trình tín dụng và chính sách khách hàng, phục vụ quản lý tín dụng cấp

chi nhánh và toàn ngành, phân loại nợ và trích lập dự phòng RRTD.

3.3.1.4. Hoạt động kiểm tra kiểm soát được tăng cường

Nếu như trước đây, trong hoạt động quản lý nợ xấu, các NHTM Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào kết quả hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính ngân hàng, còn các hoạt động giám sát từ các cơ quan bên ngoài chỉ dựa vào hoạt động thanh tra giám sát của NHNN thì hiện nay, các NHTM Việt Nam đang có xu hướng thay đổi mô hình kiểm soát của mình, từ mô hình kiểm soát đơn sang mô hình kiểm soát kép, có sự tham gia giám sát của các cổ đông, các nhà đầu tư và giám sát của thị trường. Với mô hình kiểm soát kép này, các NHTM sẽ có cách đánh giá khách quan hơn về những rủi ro có thể xảy đến, từ đó kịp thời đưa ra những biện pháp hạn chế sự phát sinh nợ xấu. Ngoài ra, cơ chế kiểm soát kép cũng đòi hỏi bản thân các NHTM phải không ngừng nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ, đảm bảo các báo cáo tài chính được minh bạch rõ ràng, tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

3.3.2. Hạn chế trong hoạt động quản lý nợ xấu và nguyên nhân

3.3.2.1. Các hạn chế

✓ Nhận biết và đo lường nợ xấu chưa chính xác

Theo con số về nợ xấu được công bố bởi các NHTM Việt Nam thì tỷ lệ nợ xấu các ngân hàng luôn duy trì ở mức dưới 5%, đạt ngưỡng an toàn theo khuyến cáo của IMF. Tuy nhiên, các tổ chức tài chính quốc tế cũng như các tổ chức đánh giá và xếp hạng có uy tín trên thế giới như Moody's, Fitch Rating lại khẳng định rằng tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các NHTM Việt Nam không thể dưới ngưỡng 13%, thậm chí có những ngân hàng tỷ lệ này còn lên đến 30%. Điều này cho thấy vẫn tồn tại sự đánh giá khác biệt trong cách tính toán của các TCTD trong nước và quốc tế. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: Có thể thấy hiện nay, việc phân loại nợ, trích lập và DPRR theo Quyết định 493 được xác định chủ yếu theo Điều 6, dựa trên các khoản nợ có vấn đề khi đã quá thời gian đáo hạn. Việc phân loại nợ như vậy đã thiếu hẳn sự đánh giá kết hợp các yếu tố khác như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này sẽ

dẫn đến sự đánh giá sai lệch về nợ xấu của ngân hàng khi khách hàng thực hiện đảo nợ, vay tiền ngân hàng này trả nợ ngân hàng khác.

Như vậy, lúc này việc phân loại nợ chỉ phụ thuộc vào tình hình thanh toán nợ mà không dựa vào việc đánh giá khả năng trả nợ của người cho vay và giá trị thị trường của tài sản thế chấp, sẽ dẫn tới tình trạng ngân hàng và người vay cấu kết với nhau để che đậy tổn thất bằng nhiều phương pháp như: cơ cấu lại khoản vay hay gia hạn nợ.

Thứ hai: Do sự chênh lệch lớn về tỷ lệ trích DPRR tín dụng giữa nhóm 2 và nhóm 3 từ mức 5% lên 20%, nên dẫn đến thực trạng bản thân ngân hàng cũng chủ động trong việc gia hạn nợ, để tạo ra bức màn che giấu nợ xấu, bởi vì nếu đánh tụt khoản vay của khách hàng xuống nhóm nợ 3 thì DPRR tăng vọt lên 20%, và DPRR của nhóm 4 trở lên còn cao hơn nữa. Chính vì vậy không ít ngân hàng đã “*linh hoạt*” hạn chế phân loại nợ xuống nhóm 3, 4, 5 để đỡ phải trích DPRR, tránh ảnh hưởng đến thu nhập của nhân viên và làm tỷ lệ nợ xấu ngân hàng không được phản ánh một cách thực sự đầy đủ và chính xác.

Thứ ba: Các NHTM Việt Nam chủ yếu mới chỉ đánh giá và đo lường rủi ro theo phương pháp đo lường rủi ro định tính

Trong hoạt động quản lý RRTD, mặc dù đã bắt đầu tiếp cận theo các nội dung đo lường RRTD của Basel I và II nhưng các NHTM Việt Nam vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ các nội dung này. Hạn chế này được biểu hiện qua:

Phần lớn trong phương pháp đo lường rủi ro, các NHTM Việt Nam vẫn chưa ứng dụng phương pháp chuẩn và phương pháp đánh giá nội bộ của Basel II. Để áp dụng được phương pháp chuẩn của Basel II trong đánh giá và đo lường RRTD, các ngân hàng cần phải dựa trên xếp hạng tín dụng hoặc xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng đối với khách hàng, chứ không áp dụng chung chung cùng một hệ số rủi ro cho tất cả các khách hàng. Trong khi phương pháp chuẩn đánh giá RRTD của Basel II mà hệ thống NHTM Việt Nam còn chưa đáp ứng được, thì việc áp dụng phương pháp đánh giá nội bộ của Basel II lại càng khó khăn hơn. Lý do là phương pháp này phải đánh giá rủi ro trên cơ sở nhiều yếu tố khác như kỳ đáo hạn hiệu dụng, xác suất vỡ nợ...trong khi công tác phân tích, đánh giá rủi ro khách hàng của một số

ngân hàng còn nhiều bất cập, năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam còn yếu kém, trình độ quản lý kinh doanh còn non yếu, công tác quản lý rủi ro ngân hàng lỏng lẻo, năng lực thẩm định tín dụng yếu, còn có tình trạng một khách hàng vay vốn tại nhiều NHTM nhưng không có sự kiểm tra, đánh giá về mức độ rủi ro.

Hiện nay, theo thống kê sơ bộ của tác giả, các NHTM Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và đưa vào sử dụng các hệ thống tiêu chuẩn xếp hạng tín nhiệm nội bộ. Về phía các NHTM mà Nhà nước chiếm phần lớn cổ phần, có 4/5 ngân hàng (chiếm tỷ lệ 80%) đã xây dựng xong hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ và đang trong quá trình áp dụng bao gồm VBARD, VCB, VietinBank, BIDV. Hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của các ngân hàng này tương đối giống nhau về nhiều tiêu chí phân loại và chấm điểm. Điều này sẽ tạo sự thuận lợi khi muốn xây dựng các chuẩn mực chung cho việc chấm điểm của toàn hệ thống. Riêng đối với các NHTM cổ phần, hiện nay mới chỉ có một số ngân hàng có quy mô và thị phần lớn mới chú trọng vào việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ, trong đó có STB, ACB, MB..., tỷ lệ số lượng ngân hàng có xây dựng hệ thống này chỉ chiếm khoảng 30 – 40% trong tổng số các NHTM cổ phần đang hoạt động tại Việt Nam. Còn nếu xét trên cả hệ thống ngân hàng, thì tỷ lệ các ngân hàng áp dụng phương pháp đo lường định lượng chỉ có khoảng 25%.

Ngoài ra, một điều dễ nhận thấy trong hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ hiện nay của các ngân hàng chính là các tiêu chí chấm điểm còn mang đặc điểm định tính nhiều hơn định lượng và kết quả của việc chấm điểm này nhằm phục vụ nhiều cho việc thẩm định ra quyết định cho vay hơn là phục vụ cho công tác quản trị rủi ro của ngân hàng. Trong khi đó, nếu so sánh với hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của các ngân hàng liên doanh đang hoạt động tại Việt Nam như ngân hàng Việt Thái (Vinasiam) hay các ngân hàng nước ngoài như CityBank, ANZ, thì họ sẽ gắn liền trực tiếp giữa kết quả đánh giá với DPRR và tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu.

Tóm lại, nợ xấu tại các NHTM Việt Nam không được đánh giá đúng mức một cách có hệ thống, dự phòng tổn thất khoản vay sẽ không đủ, thu nhập ròng và vốn của ngân hàng không phản ánh đúng thực tế tình hình tài chính của ngân hàng. Đó cũng lý do tại sao mà trong khi theo thống kê của Việt Nam thì nợ xấu của các

NHTM Việt Nam từ 1 con số trở xuống nhưng theo WB và IMF, trong các bản báo cáo định kỳ, thường trích dẫn ý kiến cho rằng tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam không thấp hơn hai con số.

✓ Hạn chế trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng

Mặc dù đã có một số NHTM Việt Nam bắt đầu áp dụng mô hình kiểm tra, kiểm soát kép nhưng hiện nay vẫn còn tới 77% các NHTM Việt Nam áp dụng theo mô hình kiểm soát đơn, chỉ hoàn toàn dựa vào hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ của chính các ngân hàng và sự giám sát bên ngoài của NHNN mà không có sự giám sát của các cơ quan kiểm toán bên ngoài hay sự giám sát của thị trường. Việc duy trì mô hình kiểm soát đơn như vậy ngày càng bộc lộ nhiều điểm yếu. Cụ thể là:

- Môi trường kiểm soát có nhiều yếu tố không thuận lợi cho công tác kiểm soát nội bộ. Sự phân cấp, phân quyền giữa HĐQT với Tổng giám đốc, giữa các giám đốc ban ở Hội sở chính với giám đốc của các đơn vị thành viên chưa rõ ràng, và chưa gắn với trách nhiệm cụ thể.

- Mặc dù, ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ được tổ chức thống nhất từ Hội sở chính đến các đơn vị thành viên. Tuy vậy, tính độc lập của các cuộc kiểm tra kiểm soát lại không cao, chưa đạt được mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Điều này dẫn đến nguy cơ rủi ro kiểm soát - tức là báo cáo kiểm toán có thể sẽ không không đủ, không đúng, không kịp thời hoặc không đưa ra được biện pháp ngăn chặn và hướng giải quyết phù hợp.

- Phòng/ Ban kiểm tra nội bộ của các ngân hàng thường bị hạn chế về một số thông tin nhất định. Do vậy, các phát hiện của bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ thường bị chậm hoặc thiếu tính thuyết phục, từ đó không có tác dụng ngăn chặn kịp thời các rủi ro.

- Phương thức điều hành bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ còn chủ yếu theo ngành ngang, vì vậy, các thông tin theo ngành dọc bị giám bớt hoặc không theo đúng tình hình thực tế.

✓ Hoạt động xử lý nợ chưa hiệu quả

Nhìn vào bảng phản ánh tỷ lệ các biện pháp xử lý và thu hồi nợ của các NHTM Việt Nam có thể thấy được hiện nay phương pháp được sử dụng chủ yếu vẫn là sử dụng dự phòng RRTD để bù đắp tổn thất. Tại các NHTM, phương pháp này chiếm

khoảng 40%. Các phương pháp khác như truy đòi nợ trực tiếp từ khách hàng vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ rất hạn chế. Điều này cho thấy hoạt động xử lý nợ của các NHTM Việt Nam vẫn chưa thực sự có hiệu quả. Việc thường xuyên sử dụng quỹ DPRR để xử lý nợ xấu sẽ khiến lợi nhuận trong tương lai của ngân hàng bị ảnh hưởng, từ đó kéo theo những hệ quả xấu trong hoạt động kinh doanh và giảm lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Có thể tổng kết lại nguyên nhân khiến cho hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam còn nhiều hạn chế là do:

Các nguyên nhân ngoài ngân hàng

✓ Môi trường pháp lý chưa thuận lợi

Bản thân môi trường pháp lý trong hoạt động kinh doanh của các NHTM vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ nên đã gây nhiều khó khăn trong hoạt động quản lý nợ xấu của các ngân hàng. Các văn bản quy định có sự phối hợp giữa các ban ngành trong việc xử lý nợ triển khai chậm. Việc xử lý TSĐB liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Ngoài ra, các văn bản pháp luật của Việt Nam cũng tồn tại nhiều bất cập. Cụ thể như:

- Về các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động của tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp: quy định về làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà vẫn chưa ngã ngũ giữa giấy xanh, giấy đỏ... , các bất động sản là máy móc thiết bị... vẫn chưa có giấy chứng nhận sở hữu (do chưa có luật về sở hữu), luật về bản quyền, sở hữu trí tuệ chưa thực sự có hiệu lực... đã dẫn đến khó khăn cho ngân hàng trong việc nhận TSĐB mặc dù điều kiện vay có đảm bảo bằng tài sản vẫn là biện pháp an toàn cho ngân hàng.
- Hệ thống chuẩn mực kế toán của Việt Nam còn nhiều điểm khác biệt so với chuẩn mực kế toán quốc tế. Hiện nay, đã có 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được Bộ tài chính ban hành. Các chuẩn mực này phần lớn là các chuẩn mực kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế, tuy nhiên lại chưa thực sự đầy đủ vì có những chuẩn mực kế toán quốc tế chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam.
- Quyết định 493 và Quyết định số 18 đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải sửa đổi. Có

thể kể tới như:

+ Chưa phân loại nợ, trích lập dự phòng đầy đủ với các khoản mục Tài sản “Có” có phát sinh RRTD, cụ thể: Các loại tiền gửi tại các TCTD khác; Các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn; Các loại công cụ chuyển nhượng...

+ Hầu hết các TCTD thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 6 Quyết định 493 đều có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Tuy nhiên, các TCTD chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ việc phân loại nợ và quản lý chất lượng tín dụng. Điều này cho thấy kết quả phân loại nợ chưa phản ánh đúng chất lượng nợ của các TCTD.

+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại QĐ 493 mới chung chung, không cụ thể, do đó các TCTD khi xây dựng gặp nhiều khó khăn; mức độ hoàn thành và chất lượng chưa tốt.

+ Đã có một số TCTD đã xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tương đối khoa học. Tuy nhiên, do không có quy định cụ thể đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, do đó các TCTD nói chung và một số TCTD đã xây dựng hệ thống này chưa đánh giá và khai thác hết vai trò, lợi ích của việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong việc quản lý chất lượng tín dụng, phân loại nợ, trích lập DPRR. Do các TCTD tự xây dựng theo một phương pháp riêng đã tạo ra sự không thống nhất giữa các TCTD trong việc quản lý chất lượng tín dụng, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; đồng thời việc quản lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc các TCTD phân loại nợ theo Điều 7 Quyết định 493 gặp nhiều khó khăn, không thống nhất.

○ Việt Nam vẫn còn thiếu hẳn một khung pháp lý hoàn chỉnh cho hoạt động xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Hiện nay chúng ta chưa có văn bản pháp lý chính thức công nhận xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là một dịch vụ tài chính cũng như các quy định pháp lý liên quan tới các tiêu chuẩn để thành lập một công ty xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Mặt khác tại Việt Nam cũng thiếu hẳn những văn bản pháp lý quy định xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp là một công cụ pháp lý để quản lý thị trường tài chính và đưa ra các biện pháp pháp lý để kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp.

✓ Hệ thống thông tin yếu kém và thiếu tính minh bạch

Để các NHTM Việt Nam có thể áp dụng theo các chuẩn mực của Basel II thì các thông tin trên thị trường chứng khoán và thị trường vốn là hết sức quan trọng. Trong khi đó, thị trường chứng khoán Việt Nam ra đời cho đến nay chỉ hơn 10 năm còn non trẻ và chưa thực sự trở thành môi trường cung cấp thông tin hoàn hảo cho các ngân hàng. Ngoài ra, các thông tin kinh tế vĩ mô và vi mô khác vẫn là một vấn đề rất khó thu thập đối với hệ thống NHTM Việt Nam. Mặc dù hiện nay, tại Việt Nam, vấn đề công bố thông tin đã được cải thiện hơn rất nhiều thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, báo, đài, internet, đặc biệt là trên một số website chính thức của các bộ ban ngành như Bộ tài chính, NHNN Việt Nam, các cổng giao dịch điện tử của chính phủ, chính quyền thành phố và các tỉnh. Tuy nhiên, thông thường những báo cáo này thường được lập dưới dạng báo cáo năm, lại có độ trễ tương đối lớn với thời gian xảy ra các sự kiện. Chính bởi vậy các thông tin này rất khó hỗ trợ cho các ngân hàng trong việc dự báo, đánh giá và phòng ngừa rủi ro. Còn lại, những thông tin thống kê chuyên biệt để tạo cơ sở dữ liệu cho các ngân hàng hiện nay lại rất ít, ngoài trung tâm thông tin tín dụng của NHNN ra, hầu như tồn tại rất ít các tổ chức có khả năng đứng ra thu thập và cung cấp thông tin trên thị trường.

Cho đến nay, kênh cung cấp thông tin về tình hình hoạt động tín dụng được đánh giá tốt nhất ở Việt Nam vẫn là CIC. CIC đã hoạt động được hơn một thập niên, cung cấp kịp thời về tình hình tín dụng nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và yếu kém. Thông tin còn thiếu tính cập nhật, được cung cấp đơn điệu, chưa đáng tin cậy tuyệt đối. Các hạn chế trong khâu thu thập, quản lý và cung cấp thông tin minh bạch trên thị trường sẽ là thách thức cho hệ thống NHTM Việt Nam trong việc mở rộng và kiểm soát hoạt động tín dụng. Nếu các ngân hàng cạnh tranh bằng cách chạy theo thành tích, tăng trưởng tín dụng trong điều kiện môi trường thông tin bất cân xứng thì sẽ không tránh khỏi nguy cơ nợ xấu gia tăng.

Chính những vấn đề trên đã dẫn tới thực trạng công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam được thực hiện một cách khá ngẫu hứng và tùy tiện, các thông tin đưa ra chưa được kiểm chứng và có thể rất khác so với số liệu kiểm toán sau đó. Mặt khác, các thông tin đưa ra thường được chọn lọc theo hướng có lợi cho doanh nghiệp nên thường không đầy đủ và toàn diện

Như vậy, vấn đề thiếu thông tin cũng như không được hỗ trợ đầy đủ về mặt thông tin là một trong những khó khăn lớn nhất mà các NHTM Việt Nam gặp phải khi áp dụng theo những chuẩn mực mới của hiệp ước Basel. Điều này cũng được đa số các chuyên gia ngân hàng đồng tình. Trong những chuẩn mực do Basel đưa ra, gần 80% các chuyên gia ngân hàng đánh giá là sẽ rất khó thực hiện và cần nhiều thời gian chuẩn bị vì lý do chúng ta thiếu hệ thống thông tin hỗ trợ.

✓ *Thiếu những tổ chức xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp*

Nếu như trên thế giới, các NHTM được hỗ trợ rất nhiều từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp và có uy tín thì hệ thống NHTM Việt Nam lại thiếu hẳn yếu tố này.

Hiệp ước Basel II dựa vào rất nhiều yếu tố để có thể xác định được hệ số rủi ro cho từng khoản mục tài sản liên quan đến từng nhóm đối tượng khác nhau, mà một trong những yếu tố này chính là kết quả xếp hạng tín nhiệm đáng tin cậy của một tổ chức độc lập. Hầu hết các hệ số rủi ro của các nhóm tài sản từ tiền gửi cho đến các khoản đầu tư hay cho vay đều chịu ảnh hưởng của việc xếp hạng tín nhiệm, chẳng hạn như khoản phải đòi tại một NHTM được xếp loại AAA+ thì có hệ số rủi ro chỉ là 20% trong khi cũng là khoản phải đòi tại NHTM nhưng nếu ngân hàng đó bị xếp hạng là B- thì hệ số rủi ro có thể lên đến 100% hoặc 150%. Hoặc các khoản đầu tư vào trái phiếu của những quốc gia được xếp hạng cao hơn thì cũng sẽ có hệ số rủi ro thấp hơn so với khoản đầu tư vào trái phiếu của những quốc gia hạn xếp hạng trung bình hoặc kém.

Hiện nay thực tế mỗi NHTM Việt Nam đều đang từng bước xây dựng một hệ thống xếp hạng tín nhiệm cho từng nhóm đối tượng khách hàng. Tuy nhiên việc xếp hạng này chủ yếu nhằm phục vụ quá trình thẩm định, ra quyết định cho vay của chính ngân hàng, rất ít được chia sẻ thông tin hay phổ biến rộng rãi bên ngoài, từ đó dẫn đến việc ngân hàng nào thì ngân hàng đó tự lo, dẫn tới kết quả là đôi khi sự đánh giá còn mang nặng về yếu tố cảm giác chủ quan hơn là khách quan. Ngoài ra, nó còn dẫn đến những kết luận thiếu chính xác chỉ vì lý do là thông tin không đầy đủ.

Ở Việt Nam hiện nay, các tổ chức có thể gọi là xếp hạng tín nhiệm độc lập gồm có:

🏢 Công ty thông tin và xếp hạng doanh nghiệp (C & R) - thành lập năm 2004,

được tách ra từ công ty giải pháp Việt Nam, là doanh nghiệp tư nhân đầu tiên tại Việt Nam cung cấp các loại báo cáo tín nhiệm dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá của các tổ chức lớn trên thế giới như Standard & Poor's, Moody's, Fitch Rating...

🚩 Trung tâm đánh giá tín nhiệm Vietnamnet (CRVC) thuộc công ty phần mềm và truyền thông VASC, được ra đời vào ngày 4/6/2005.

🚩 Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) vừa có chức năng thu thập và cung cấp thông tin tín dụng cho NHNN, các TCTD - đặc biệt là các NHTM và tổ chức cá nhân khác, lại vừa thực hiện việc xếp loại tín dụng doanh nghiệp (theo Quyết định số 473/QĐ – NHNN ngày 28/4/2004)

Có thể nhận thấy, so với thế giới, những tổ chức xếp hạng tín nhiệm này đều còn rất non trẻ, như vậy để xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu thật sự đủ lớn, đa dạng, có chất lượng và được chấp nhận rộng rãi thì sẽ phải mất một khoảng thời gian đáng kể. Đó là chưa nói đến những tiêu chuẩn và hệ thống xếp loại của các tổ chức này đều đang tạm thời sử dụng từ các tổ chức khác nhau trên thế giới chứ chưa thể xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu thống nhất cho Việt Nam. Trong khi, phương pháp chuẩn hóa được đưa ra trong Hiệp ước lại nhấn mạnh vai trò của cơ quan xếp hạng trong việc phân loại rủi ro tài sản.

Hoạt động xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp đòi hỏi những chuyên gia phân tích có tầm nhìn sâu về tài chính. Đây là đòi hỏi quá lớn đối với nhân lực trong ngành tài chính vốn còn non trẻ và không có nhiều kinh nghiệm hiện nay ở nước ta. Do các sản phẩm của xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cũng còn khá mới mẻ với thị trường tài chính Việt Nam, nên khó có cơ sở để đào tạo được một nguồn nhân lực đủ trình độ về tài chính nói chung và về TTCK nói riêng hội đủ các kiến thức tổng hợp về nhiều ngành.

Ngoài ra, ở nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam, hầu hết các doanh nghiệp không được xếp hạng. Điều này dẫn tới bất lợi cho các NHTM Việt Nam vì tất cả các khoản vay khách hàng không được xếp hạng sẽ bị áp dụng mức độ rủi ro là 100%. Hơn nữa, việc các doanh nghiệp chưa được xếp hạng có thể dẫn tới tình trạng các công ty xếp hạng sẽ tiến hành chấm điểm xếp hạng doanh nghiệp mà không xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp. Khi đó, điểm xếp hạng do những công ty này

cung cấp sẽ không chính xác do thông tin về doanh nghiệp chưa đầy đủ và như vậy sẽ bất lợi cho doanh nghiệp.

✓ *Vấn tồn tại sự can thiệp của chính phủ, cơ quan nhà nước tới hoạt động cho vay của các NHTM*

Trong những năm trước đây, việc tồn tại các hoạt động cho vay theo chỉ định của chính phủ, hoặc theo kế hoạch của nhà nước đã gây rủi ro lớn cho các NHTM Việt Nam (VD: cho vay mua nông sản để bình ổn giá, cho vay đánh bắt cá xa bờ, cho vay khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh...). Thực tế cho thấy nhiều khoản cho vay theo chỉ định không chỉ mang nặng các yếu tố như: chính sách, ưu đãi, chính trị, mà bao gồm cả những lý do chủ quan duy ý chí nên đã gây ra mất mát lớn về tài sản tiền bạc cho các NHTM. Như đã phân tích ở đầu chương 3, tỷ lệ cho vay có chỉ định mặc dù đã có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn chưa thực sự tách bạch giữa tín dụng ưu đãi với tín dụng thương mại hoàn toàn theo cơ chế thị trường, dẫn đến trong quản lý, hạch toán và phân định trách nhiệm không minh bạch.

✓ *Thiếu sự giám sát chặt chẽ từ phía Ngân hàng nhà nước*

Thực trạng cho thấy hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc theo dõi thông tin từ các báo cáo định kỳ của NHTM, việc xử lý và phân tích thông tin vẫn chỉ mang tính đơn giản, chưa thực sự đảm bảo theo đúng ý nghĩa của việc giám sát các NHTM một cách thường xuyên liên tục.

Có thể thấy, nội dung giám sát của NHNN Việt Nam thông qua các quyết định được ban hành nhằm thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng vẫn chưa đầy đủ. Theo quyết định 457 về hoạt động giám sát từ xa của NHNN thì các nội dung mới chỉ giám sát mang tính định lượng mà chưa có những nhận định mang tính định tính về mức độ rủi ro và khả năng quản trị rủi ro của NHTM. Ví dụ như các tiêu chí để đánh giá RRTD của NHTM mới chỉ được thể hiện trong nội dung giám sát chất lượng tài sản bằng việc thống kê các khoản nợ quá hạn, hoặc trong việc giám sát giới hạn tín dụng của NHTM. Tuy nhiên, điều này là chưa đủ để đánh giá mức độ rủi ro vì cần phải có thêm những đánh giá định tính khác như đánh giá các tiêu chuẩn cấp tín dụng và đánh

giá quy trình xem xét cấp tín dụng của ngân hàng, đánh giá mức độ công bằng trong cấp tín dụng...

Ngoài ra, hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam chưa chú trọng vào hoạt động cảnh báo sớm cho các NHTM. Cảnh báo sớm rủi ro là hoạt động đòi hỏi NHNN Việt Nam đưa ra được danh sách và số lượng các NHTM được cảnh báo là nằm ngoài xu hướng biến động chung của hệ thống hoặc có những biểu hiện bất thường cần được điều tra, xem xét và làm rõ. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam đối với NHTM vẫn chỉ mang tính theo dõi, giám sát một cách riêng lẻ đối với từng NHTM. Việc tổng hợp để thấy được các xu hướng chung của cả hệ thống ngân hàng trong từng lĩnh vực hoạt động ngân hàng vẫn còn là hạn chế của hoạt động giám sát.

Các nguyên nhân bên trong ngân hàng

✓ *Năng lực tài chính yếu*

Một trong những khó khăn ảnh hưởng đến việc quyết định áp dụng Basel II vào hệ thống giám sát và quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam đó chính là chi phí vận hành theo toàn bộ chuẩn mực của Basel II quá lớn. Theo ước tính, các NHTM cỡ nhỏ phải tốn xấp xỉ 10 triệu USD, chiếm khoảng 15% vốn điều lệ của các NHTM CP. Trong khi đó, nếu là ngân hàng cỡ lớn thì chi phí vận hành hệ thống Basel này có thể lên đến 200 triệu USD, cao hơn cả mức vốn pháp định của các NHTM NN theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP của chính phủ. Đây là lý do mà có rất ít các NHTM Việt Nam vận dụng được một cách đầy đủ các tiêu chuẩn và quy định mà hiệp ước đã đề ra.

Ngoài ra năng lực tài chính yếu cũng cản trở các NHTM Việt Nam trong khả năng cạnh tranh trên thị trường cũng như khả năng đối phó với các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại.

✓ *Công nghệ ngân hàng*

Thực tế cho thấy, công nghệ hiện đại tại các ngân hàng Việt Nam mặc dù đã được chú trọng và xây dựng phù hợp với việc ứng dụng công nghệ mới theo chuẩn

quốc tế nhưng vẫn chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ.

Hoạt động tín dụng hay hoạt động giám sát tài chính của ngân hàng rất cần có công nghệ hiện đại, ít nhất là phải có hệ thống thông tin quản lý (MIS) để có thể cập nhật thông tin từ cơ sở đến cơ quan giám sát nhanh chóng và nhạy bén. Điều đó ở Việt Nam chưa làm được. NHNN đang xây dựng hệ thống MIS hiện đại có tổng trị giá 70 triệu USD nhưng phải đến năm 2012 trở đi thì mới có thể ứng dụng được. Điều đó có nghĩa là các NHTM Việt Nam phải chờ đến thời điểm đó mới có hệ thống phần cứng, hệ thống dữ liệu cơ sở để tiến hành được các phân tích tài chính vĩ mô, cũng như cập nhật thông tin để phân tích, xác định rủi ro và đưa ra những cảnh báo cho khu vực tài chính một cách nhanh chóng và chính xác.

✓ Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tín dụng chưa đồng đều, còn hạn chế về khả năng thu thập và phân tích thông tin trong thẩm định và xử lý tín dụng. Một số cán bộ tín dụng đạo đức nghề nghiệp, tính tự giác, tinh thần trách nhiệm trong công việc còn chưa cao, vi phạm quy trình tín dụng, buông lỏng quản lý dẫn đến phát sinh RRTD. Một bộ phận cán bộ của hệ thống ngân hàng bị đồng tiền và cơ chế thị trường cám dỗ, đã đặt lợi ích cá nhân lên trên, lợi dụng công việc được giao để móc ngoặc với con nợ, lợi dụng kẽ hở của pháp luật để làm giàu bất hợp pháp, gây thiệt hại nhiều về tài sản tiền vốn cho ngân hàng.

Ngoài ra, hiện nay nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế là rất hạn chế. Khảo sát của tác giả về việc am hiểu hiệp ước Basel tại các NHTM Việt Nam năm 2011 cho thấy với hiệp ước Basel nói chung, có 16.67% số người được hỏi cho biết là chưa bao giờ nghe nói đến hiệp ước Basel, kể cả Basel I và II, và thực tế thì phần lớn trường hợp này là những nhân viên mới tham gia trong bộ phận kiểm soát tài chính hoặc kiểm soát nội bộ. Gần 80% số người được hỏi cho biết có nghe nói đến hiệp ước Basel nhưng hiểu rõ hiệp ước này thì chỉ có 6.86%. Hơn 70% còn lại thực sự đã từng nghe nói đến Basel nhưng không biết nhiều, thông thường chỉ nắm một vài chuẩn mực đơn giản như yêu cầu vốn tối thiểu, hệ số CAR và hệ số rủi ro trong đánh giá RRTD theo hiệp ước Basel I, những trụ cột cơ bản và nội dung mới bổ sung trong Basel II có rất ít người biết đến.

Xem xét về mối quan hệ giữa thâm niên quản lý của người được hỏi với mức độ hiểu biết về Basel thì trong số 6.86% hiểu rõ về Basel, có 14.3% thâm niên trên 10 năm, 43% thâm niên quản lý từ 5 đến 10 năm và 43% là từ 3 đến 5 năm. Còn lại, đa số những người được phỏng vấn chỉ nắm một vài chuẩn mực cơ bản và phổ biến trong Basel. Đối với Basel I, có 40.2% tự tin nắm vững các chuẩn mực ở mức độ trung bình trở lên, trong khi tỷ lệ này đối với Basel II chỉ là 30%. Có 19.6% số người được phỏng vấn không biết đến Basel II (Basel I là 7.8%). Trong nhóm các quy tắc của Basel II, 39.3% có biết đến quy tắc 1 ở mức độ trung bình trở lên về yêu cầu vốn tối thiểu, 60.7% hoàn toàn không biết hoặc biết rất ít, chỉ có 13-19% biết tương đối về quy tắc 2 và quy tắc 3 trong Basel II.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận án đã tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến diễn biến nợ xấu và thực trạng quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005 – 2011. Cụ thể là:

Khái quát tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam và diễn biến nợ xấu tại ngân hàng. Tác giả cũng chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong chương này, tác giả cũng đi sâu phân tích về thực trạng quản lý nợ xấu tại các ngân hàng, từ cách nhận biết, đo lường, phân loại nợ cho đến cách các ngân hàng đã sử dụng các biện pháp để ngăn ngừa và xử lý nợ như thế nào.

Từ thực trạng trên, tác giả đã đưa ra những đánh giá của mình về hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2005 – 2011, bao gồm cả những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế. Đây sẽ là cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp và kiến nghị trong chương 4.

CHƯƠNG IV. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

4.1. Định hướng trong hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam

4.1.1. Định hướng chung trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng

Trên cơ sở định hướng chung, những định hướng trong hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam trong những năm tới như sau:

Tăng trưởng tín dụng phải phù hợp với khả năng quản lý, giám sát của ngân hàng và các kế hoạch đặt ra. Kiên quyết thực hiện chính sách cho vay có chọn lọc để đảm bảo an toàn vốn. Luôn cập nhật thông tin về khách hàng, ngành hàng và các hoạt động tài chính, kinh tế để đầu tư đúng hướng. Thường xuyên phân tích và nắm vững thông tin về kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng để kịp thời xử lý những rủi ro phát sinh. Giảm dần dư nợ hoặc chấm dứt quan hệ tín dụng đối với khách hàng hoạt động kinh doanh yếu kém, có dấu hiệu chây ỳ không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Tuyệt đối không để nợ quá hạn mới phát sinh.

Bên cạnh đó, hướng tới đẩy mạnh công tác tiếp thị để thu hút khách hàng vay mới, chú trọng các khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp tư nhân, cá nhân, hộ gia đình.... Rà soát, đánh giá lại toàn bộ khách hàng đang có dư nợ không có TSDB, thường xuyên đôn đốc khách hàng bổ sung TSDB để nâng cao tỷ trọng dư nợ có TSDB trong tổng dư nợ. Tiếp tục thực hiện các biện pháp tận thu các khoản nợ khó đòi đã được xử lý hạch toán ngoại bảng.

Các chỉ tiêu quan trọng được đề ra trong hoạt động ngân hàng giai đoạn 2010 - 2020, liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng của NHTM là:

- Tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán (M2) đạt 15-25%/năm, giảm tỷ trọng tiền mặt trong M2 xuống mức từ 15-18% vào năm 2020;
- Tốc độ tăng vốn huy động 20 -25%/năm;
- Tốc độ cho vay nền kinh tế 16 -25%, phần đầu đạt tỉ lệ đầu tư tín dụng khoảng 25 - 30% tổng đầu tư toàn xã hội, trong đó tín dụng trung và dài hạn duy trì khoảng 40% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế;
- Tỉ lệ an toàn vốn của hệ thống NHTM đạt trên 9%;

- Tỷ lệ nợ quá hạn dưới 4% theo tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế;
- Khả năng sinh lời (ROE) của hệ thống NHTM bình quân 14 -16%, ROA bình quân trên 1%;

Định hướng nâng cao hiệu quả quản lý RRTD tại NHTM Việt Nam

- Chuyển dịch cơ cấu tài sản Có theo hướng tăng tỷ trọng tài sản Có sinh lời, giảm thiểu rủi ro và tăng khả năng thanh toán nhanh, sự phù hợp về cấu trúc kì hạn tài sản - nguồn vốn, cấu trúc đồng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản Có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

- Xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng gắn liền với việc lành mạnh hoá tài chính nói chung và tăng vốn tự có nói riêng để nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng. Tăng cường năng lực giám sát và quản lý rủi ro để ngăn chặn sự gia tăng nợ xấu và duy trì nợ xấu ở mức thấp nhất, có thể chấp nhận trên cơ sở xây dựng hệ thống quản lý tín dụng với thông tin quản lý hoàn chỉnh và hệ thống kế toán phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tiếp tục chủ động kiểm soát tăng trưởng kết hợp với cơ cấu danh mục tín dụng cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng tài sản.

Một số chỉ tiêu cần quan tâm là:

- *Mức tăng trưởng tín dụng*: Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng đáp ứng với yêu cầu kiểm soát an toàn, tranh thủ thời cơ phát triển của nền kinh tế và yêu cầu cơ cấu lại tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam, định hướng mức tăng trưởng bình quân 20% giai đoạn 2011 – 2020 [41];

- *Tỷ trọng tín dụng trung dài hạn*: Tăng cường kiểm soát quy mô tín dụng trung dài hạn, tách chỉ tiêu cho vay dài hạn để kiểm soát. Phần đầu trong giai đoạn 2011 - 2020, tỷ trọng tín dụng trung – dài hạn trên tổng dư nợ $\leq 40\%$;

- *Tỷ trọng dư nợ có TSĐB*: thực hiện tăng cường cho vay có TSĐB, nâng cao chất lượng tính thanh khoản của TSĐB, xác định cơ cấu cho vay có TSĐB phù hợp với chính sách khách hàng, tỷ trọng cho vay có TSĐB chiếm 80% tổng dư nợ.

- *Tỷ lệ cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế*: giảm tập trung quá lớn vào một số ngành, ưu tiên đầu tư vào những ngành có tiềm năng, ổn định và ít rủi ro. Ưu tiên những ngành được chính phủ quan tâm, hạn chế những ngành có tiềm ẩn rủi ro. Đẩy

manh cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, mở rộng cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4.1.2. Định hướng riêng trong hoạt động quản lý nợ xấu

Với định hướng phát triển hoạt động cho vay tăng cao cả về số lượng và chất lượng như vậy, NHTM Việt Nam sẽ phải đối mặt nhiều hơn với nguy cơ nợ xấu. Để thực hiện các định hướng đã đề ra, đồng thời đảm bảo an toàn vốn vay, nâng cao chất lượng cho vay và công tác quản lý tín dụng, *định hướng công tác quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng* của các NHTM Việt Nam trong thời gian tới như sau:

- Trong kế hoạch dài hạn đến năm 2020, NHNN đặt mục tiêu phấn đấu về tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ của các ngân hàng là dưới 5% theo tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế.

- Ban giám đốc các ngân hàng phải nâng cao nhận thức, cân nhắc và ra quyết định hợp lý trong mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng, lợi nhuận tiềm năng và nợ xấu ngân hàng. Chính bởi vậy, quá trình tác nghiệp phải dựa trên cơ sở chấp hành nghiêm túc mọi quy định, hướng dẫn của ngân hàng trong việc hạn chế nợ xấu.

- Chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và thu nợ, từng bước giảm dần dư nợ xấu. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu tín dụng theo hướng: tăng cường tỷ lệ cho vay có TSDB, giảm dần dư nợ cho vay theo chỉ định, hạn chế cho vay các ngành và lĩnh vực có rủi ro cao như chứng khoán, bất động sản... Thực hiện hoạt động phân tán rủi ro, không tập trung cho vay quá nhiều vào một ngành hàng, lĩnh vực, doanh nghiệp mà phải mở rộng, đa dạng hóa cho vay nhằm đa dạng hóa và giảm thiểu rủi ro. Lựa chọn các khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, kết quả sản xuất kinh doanh ổn định, phương án vay khả thi và có định hướng phát triển tốt. Duy trì quan hệ với các khách hàng truyền thống có uy tín tốt, mở rộng tìm kiếm các khách hàng tiềm năng phù hợp với tiêu chí và mục tiêu của ngân hàng.

- Chủ động đề xuất lộ trình, kế hoạch cụ thể cho công tác hạn chế nợ xấu, không để phát sinh các lỗi tác nghiệp liên quan đến công tác hạn chế nợ xấu. Kế hoạch phải được lập thành văn bản, phổ biến đến các phòng, ban có liên quan và gửi cho bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại từng chi nhánh để giám sát, theo dõi.

- Tận thu và xử lý có lộ trình đối với các khoản nợ xấu đã được xử lý, đảm bảo thu hồi vốn cho ngân hàng.

- Chủ động phối hợp với các phòng, ban nghiệp vụ liên quan kịp thời giải đáp những vướng mắc về cơ chế liên quan đến nợ xấu... Các chi nhánh cần tham khảo các phòng, ban nghiệp vụ liên quan tại trụ sở chính trước khi tác nghiệp hoặc có văn bản trình hội sở chính để có biện pháp hỗ trợ.

- Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ, bộ phận quản lý nợ xấu chỉ đạo các phòng ban tại chi nhánh giám sát quá trình quản lý nợ xấu của từng chi nhánh, báo cáo ban lãnh đạo những trường hợp thực hiện không nghiêm túc để có biện pháp xử lý.

- Có biện pháp chấn chỉnh, giáo dục cán bộ (bao gồm các cấp lãnh đạo và nhân viên), nâng cao ý thức trách nhiệm trong công việc; xử lý nghiêm khắc cán bộ có sai phạm để làm gương cho những cán bộ khác.

4.2. Các giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

4.2.1. Hoàn thiện chiến lược và mô hình quản lý rủi ro tín dụng

Theo yêu cầu của Ủy ban Basel, cơ cấu tổ chức của NHTM cần có sự thay đổi nhằm thực hiện tốt hơn hoạt động quản lý rủi ro. Các ngân hàng thành lập ban quản trị rủi ro, trong đó có các nhà chuyên môn am hiểu sâu sắc về các loại rủi ro (rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động,...) để đánh giá được toàn bộ rủi ro của ngân hàng.

Mỗi ngân hàng trong hệ thống phải đề ra chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở phân tích tình hình kinh doanh, đánh giá rủi ro liên quan đến việc cho vay, cũng như khả năng chịu đựng rủi ro của mình. Các biện pháp nhằm hạn chế sự phát sinh nợ xấu có thể dẫn đến sự thu hẹp về quy mô tín dụng, từ đó trực tiếp hạn chế khả năng sinh lời, bởi vậy, ngân hàng cần xác định được mức độ rủi ro có thể chấp nhận được để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh của mình. Mục tiêu giảm thiểu nợ xấu ở mức độ như thế nào phải được phản ánh rõ ràng trong chiến lược quản lý rủi ro và chiến lược này cần phải được ban điều hành xem xét hàng năm, phải thể hiện được xu hướng tổng thể của kế hoạch kinh doanh tín dụng.

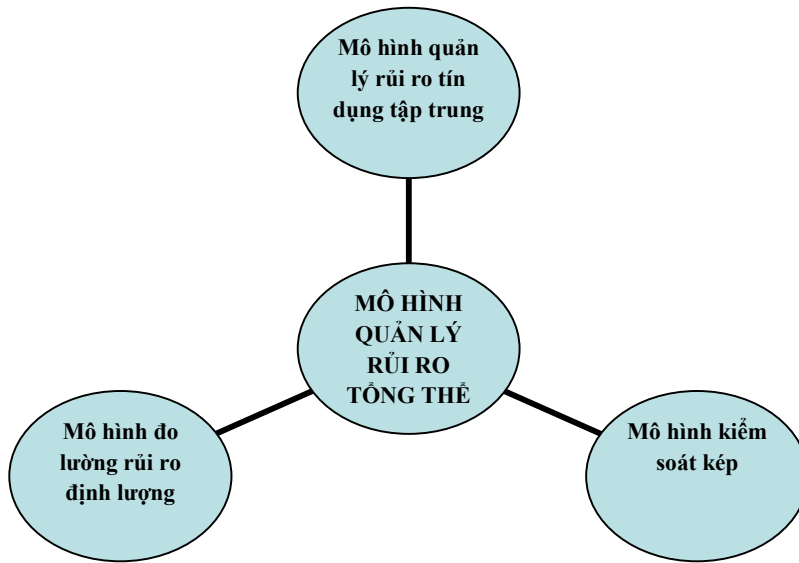
Cũng cần lưu ý rằng, việc giới hạn và chấp nhận một mức độ rủi ro phải phù

hợp với phương pháp đo lường rủi ro được ngân hàng lựa chọn và các giới hạn đó phải được sự phê duyệt của HĐQT, đồng thời phải thường xuyên được xác định lại theo định kỳ. Ngân hàng phải quy định các chiến lược, biện pháp và công cụ phòng ngừa RRTD mà ngân hàng có thể sử dụng, phương thức đánh giá mức độ thiệt hại xảy ra trong điều kiện thị trường có biến động xấu xảy ra ngoài dự tính. Ngoài ra cũng phải cân nhắc những tổn thất trong quá trình xây dựng chiến lược quản lý RRTD nói chung, cũng như trong việc quy định việc lập và sử dụng các báo cáo RRTD nói riêng.

Trong chiến lược quản lý RRTD thì nổi bật hơn cả là nội dung về chính sách tín dụng và quy trình tín dụng. Trong bối cảnh hiện nay, các NHTM Việt Nam cũng cần hoàn thiện chính sách quản lý RRTD của đơn vị mình. Mục tiêu của chính sách quản lý RRTD là xác định rõ nội dung cần thực hiện để hạn chế và kiểm soát rủi ro. Trong chính sách này, cần quy định rõ những bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm về các quyết định quản lý rủi ro, quy định việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro, thiết lập hệ thống đo lường rủi ro một cách toàn diện, đồng thời đánh giá được tác động của các nguyên nhân gây ra RRTD như rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống.

Đồng thời các ngân hàng cũng cần thiết phải tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản trị rủi ro theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh; tiến tới thực hiện quản trị rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ ủy quyền phân cấp theo hàng ngang. Nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới. Thiết lập và tách bạch các nhóm nghiệp vụ như: Quản lý rủi ro; Quản lý tín dụng; Quản lý tài sản Nợ/Có, Quản lý tài chính - kế toán; Quản lý nhân lực; Quản lý thanh khoản; Quản lý công nghệ; Quản lý chiến lược kinh doanh & Marketing;

Sau khi nghiên cứu thực trạng mô hình quản lý RRTD của các NHTM VN và những yêu cầu của mô hình quản lý RRTD trong bối cảnh mới, tác giả xin đề xuất về mô hình quản lý RRTD tổng thể như sau: Mô hình này kết hợp giữa ba cách thức bao gồm: *sử dụng phương pháp đo lường rủi ro định lượng, tổ chức quản lý rủi ro tập trung với hệ thống kiểm soát kép*. Như vậy, mô hình quản lý RRTD được đề xuất cho các NHTM Việt Nam ở đây là:



Sơ đồ 4.1: Đề xuất mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể cho các NHTM Việt Nam

Điều kiện thực hiện mô hình:

Hệ thống các NHTM Việt Nam có khả năng áp dụng mô hình quản lý rủi ro tổng thể như trên với các điều kiện:

- + *Điều kiện về năng lực tài chính:* Mô hình đòi hỏi tiềm lực tài chính mạnh để đầu tư vào hệ thống công nghệ, kiện toàn bộ phận kiểm soát nội bộ của NHTM, đồng thời thuê kiểm toán bên ngoài và thực hiện niêm yết cổ phiếu công khai trên thị trường.
- + *Điều kiện công nghệ và hệ thống thông tin quản lý:* Ngân hàng cần có nền tảng công nghệ vững chắc, hệ thống dữ liệu hoàn chỉnh và hệ thống thông tin quản lý tập trung để có thể tính toán được rủi ro. Ngoài ra ngân hàng cũng cần có hệ thống thông tin nội bộ cũng như hệ thống báo cáo cho cơ quan giám sát NHTW chính xác, kịp thời.
- + *Điều kiện nhân sự:* Đòi hỏi một đội ngũ chuyên gia về quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ có bề dày kinh nghiệm. Hệ thống nhân viên tham gia đo lường RRTD cần am hiểu về hệ thống tài chính, có kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị RRTD, am hiểu các nguyên tắc của Basel nhất là Basel II, có kiến thức về kinh tế lượng. Thêm vào đó, cần tham khảo và tìm sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên gia kiểm toán và các cơ quan tư vấn

bên ngoài.

+ *Điều kiện về hệ thống quản trị và tổ chức*: Hệ thống quản trị và tổ chức đã được kiện toàn, việc phân cấp ủy quyền minh bạch giữa các bộ phận kiểm tra nội bộ và kiểm soát nội bộ của ngân hàng, tránh sự chồng chéo về chức năng và quyền lực. Trong đó, quyền lực tập trung ở HĐQT, thông tin tập trung tại Hội sở chính.

+ *Điều kiện thị trường*: Đòi hỏi một thị trường tài chính phát triển, tiếp cận được các chuẩn mực quốc tế như Basel II. Các chủ thể đều tham gia thị trường một cách bình đẳng với các hoạt động cạnh tranh lành mạnh.

Kết luận: Việc xác định và xây dựng mô hình quản lý RRTD trong hệ thống NHTM Việt Nam phải được chính bản thân NHTM coi là một quá trình, không tĩnh tại và liên tục phát triển. Mô hình quản lý rủi ro của hệ thống NHTM Việt Nam được đề xuất là mô hình kết hợp giữa: (i) Mô hình đo lường rủi ro định lượng; (ii) Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung; (iii) Mô hình kiểm soát rủi ro tín dụng kép. Việc các NHTM lựa chọn mô hình nào và được áp dụng trong giai đoạn nào là phụ thuộc vào các điều kiện nội tại của NHTM, các chiến lược cụ thể của chính ngân hàng, nhưng có thể nói mô hình quản lý rủi ro tổng thể ở trên là cái đích dài hạn mà tất cả các NHTM Việt Nam cần hướng đến.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, các NHTM quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, điều kiện về công nghệ và hệ thống quản trị chưa được kiện toàn...chưa đủ điều kiện để áp dụng mô hình này. Bởi vậy, để hướng tới việc áp dụng mô hình, cần có một sự liên kết nhất định với nhau về mặt công nghệ, thông tin và quản trị để đáp ứng các điều kiện vận hành của mô hình.

4.2.2. Nâng cao sức mạnh tài chính

Một trong những tồn tại cơ bản của các NHTM Việt Nam là quy mô vốn chủ sở hữu quá thấp. Hiện nay vốn chủ sở hữu của các NHTM Việt Nam vẫn còn quá nhỏ so với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Điều này hạn chế rất lớn tới việc nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như ảnh hưởng tới khả năng áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khả năng xử lý nợ xấu của ngân hàng. Ngoài ra, năng lực tài chính cũng là điều kiện cần và đủ để ngân hàng có thể vận hành mô hình quản lý RRTD và coi đây là tiềm lực to lớn để hỗ trợ cho việc vận hành mô hình quản lý rủi ro. Năng lực

tài chính của một ngân hàng sẽ quyết định khả năng đầu tư cho công nghệ và nguồn lực của ngân hàng đó... Vì vậy, vấn đề cấp bách hiện nay là từng bước tăng cường tiềm lực tài chính cho ngân hàng trong bối cảnh hội nhập. Bản thân các ngân hàng cần nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển các dịch vụ mới nhằm tăng lợi nhuận từ đó góp phần nâng cao quy mô vốn chủ sở hữu. Trên cơ sở đó, tăng trích lập DPRR. Các NHTM Việt Nam cũng cần chủ động thu hút sự đầu tư của các tổ chức tài chính quốc tế, khuyến khích các ngân hàng nước ngoài tham gia liên doanh để tăng vốn hoạt động và thực hiện chuyển giao công nghệ, tiến dần theo hướng phát triển thành NHTM hiện đại, có khả năng cạnh tranh toàn diện trên thị trường tài chính.

Để nâng cao sức mạnh tài chính, ngân hàng có thể áp dụng một số giải pháp cụ thể như sau:

Tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, đóng vai trò là chiếc phao cuối cùng chống lại rủi ro phá sản. Đây cũng là nguồn vốn có khả năng gây dựng niềm tin cho công chúng về uy tín và vị thế của ngân hàng trên thị trường. Bởi vậy cần có giải pháp để tăng vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao năng lực tài chính, đáp ứng với tiêu chuẩn quốc tế cũng như tăng cơ hội cho ngân hàng trong việc áp dụng mô hình quản lý RRTD tiên tiến và hiện đại. Nguồn tài chính để có thể bổ sung vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu trong giai đoạn này là:

(i) *Gia tăng các khoản lợi nhuận để lại*: Nếu như lợi nhuận để lại của ngân hàng có thể đáp ứng được nhu cầu gia tăng vốn chủ sở hữu của mình thì đây chính là nguồn bổ sung vốn tốt nhất. Theo thông lệ quốc tế thì tỷ lệ tài sản tăng lên tương ứng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng lên, do đó phần lợi nhuận để lại được coi là tỷ lệ tăng trưởng bền vững của ngân hàng.

(ii) *Đề nghị nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ*: Trong điều kiện hiện nay, để nâng vốn điều lệ lên ngang tầm mức của các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới, các NHTM Việt Nam cần có sự hỗ trợ của nhà nước. Điều này sẽ giúp các ngân hàng duy trì tỷ lệ an toàn vốn CAR theo khuyến nghị của Basel.

(iii) *Tiến hành cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu thưởng*: Đối với Việt Nam, việc cổ phần hoá NHTM NN là con đường tất yếu. Cổ phần hoá trên cơ sở giữ nguyên phần

vốn hiện có của nhà nước tại thời điểm cổ phần hoá, đồng thời huy động thêm vốn từ việc bán cổ phần cho cán bộ nhân viên của ngân hàng, cho các cổ đông chiến lược là các ngân hàng, các TCTD và nhất là các TCTD nước ngoài có uy tín, tiềm năng về tài chính, công nghệ và quản lý ngân hàng.

(iv) *Mua bán và sáp nhập ngân hàng*: Giải pháp tăng vốn chủ sở hữu các ngân hàng bằng cách thôn tính, mua lại hoặc sáp nhập với các ngân hàng khác diễn ra khá phổ biến trên thế giới như: Deutsche Bank của Đức mua lại Banker Trust của Mỹ; ngân hàng SMFG- ngân hàng lớn thứ hai của Nhật cũng đã ký thoả thuận hợp tác với Bank of China của Trung Quốc và Korea Exchange Bank của Hàn Quốc. Ở Malaysia, Thái Lan thực hiện sáp nhập nhằm loại bỏ những ngân hàng yếu kém không đủ khả năng cạnh tranh, đồng thời xây dựng các ngân hàng có đủ sức cạnh tranh khi hội nhập.

Theo đánh giá của các nhà kinh tế, xu hướng sáp nhập sẽ làm thay đổi sâu sắc quan niệm về sức mạnh kinh tế và thực tế đã đem lại lợi ích to lớn đối với những ngân hàng sáp nhập. Thực tế cho thấy, việc sáp nhập đã tạo ra những thể chế với tổng số vốn hàng trăm tỷ USD, có khả năng huy động vốn cũng như đầu tư vào các công trình có quy mô lớn. Các cuộc sáp nhập còn làm tăng khả năng hỗ trợ giữa các bên, tận dụng được những lợi thế trong cạnh tranh của các ngân hàng thành viên, từ đó tăng khả năng mở rộng thị trường, giảm chi phí, tận dụng những lợi thế về khoa học công nghệ để đánh bại những ngân hàng có năng lực yếu hơn.

Tháng 12/2011 vừa qua, 3 NHTM CP Việt Nam đã chính thức tự nguyện sáp nhập bao gồm: NHTM CP Đệ Nhất (Ficombank), NHTM CP Việt Nam Tín Nghĩa (Tin NghiaBank), và NHTM CP Sài Gòn (SCB). Kết quả ban đầu của việc hợp nhất ba ngân hàng nói trên cho thấy đã không gây ra sự xáo trộn nào đến hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng cũng như của cả hệ thống các TCTD. Đồng thời, sau khi sáp nhập, các ngân hàng này đều tăng tính thanh khoản và giá cổ phiếu đều thay đổi theo chiều hướng tích cực. Như vậy, sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng là xu hướng tất yếu khách quan hiện nay để nâng cao khả năng cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. Việc sáp nhập, hợp nhất các NHTM Việt Nam có thể xảy ra giữa các ngân hàng lớn với

nhau, giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ, giữa các ngân hàng nhỏ với nhau. Tuy nhiên, trước mắt có thể nghiên cứu các phương thức hợp nhất một số NHTM CP Việt Nam làm ăn kém hiệu quả, hoặc NHTM NN lớn mua lại NHTM CP nhỏ dưới hình thức thôn tính. Các phương thức này cũng được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, với việc ngân hàng lớn thôn tính ngân hàng nhỏ, bộ máy quản trị điều hành của ngân hàng mới cũng không phức tạp lắm vì tuân theo nguyên tắc cổ phần, cổ đông góp vốn. Đối với NHTM NN việc mua lại NHTM CP nhỏ có thể coi là bước đầu cổ phần hóa đồng thời làm tăng khả năng tài chính của NHTM NN, đương nhiên việc mua lại phải đảm bảo nguyên tắc nhà nước là cổ đông lớn chi phối quản trị điều hành

(v) *Tăng vốn từ nguồn định giá lại tài sản:*

Hiện nay, rất nhiều tài sản cố định của NHTM như trụ sở, tài sản là bất động sản... được phản ánh giá trị không chính xác so với giá trị thực tế. Do vậy, việc định giá lại tài sản của các NHTM sau một thời gian hoạt động là rất cần thiết. Tuy nhiên việc định giá tài sản cũng cần phải tuân theo những nguyên tắc và công thức chung do nhà nước ban hành. Đây cũng là một nguồn đáng kể góp phần gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu cho các ngân hàng.

Có nhiều hình thức để định giá lại tài sản như: Các ngân hàng tự định giá, thuê tư vấn nước ngoài định giá hoặc định giá thông qua bán đấu giá cổ phiếu trên TTCK. Việc định giá lại tài sản của các NHTM Việt Nam có thể sẽ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với các tài sản vô hình như định giá thương hiệu, vốn chưa có tiền lệ tại Việt Nam. Giải pháp hiệu quả hơn là các NHTM Việt Nam có thể thuê một tổ chức quốc tế chuyên nghiệp đánh giá lại tài sản. Tuy nhiên đây cũng là thách thức lớn do chi phí thuê tư vấn nước ngoài hiện nay có thể lên tới vài trăm ngàn đến triệu USD.

Như vậy, với các phương thức trên, các NHTM Việt Nam có thể gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu, làm cải thiện hệ số CAR và tăng tính hiệu quả trong hoạt động quản lý nợ xấu. Tuy nhiên, cần bảo đảm rằng, việc tăng vốn chủ sở hữu phải phù hợp với quy mô và tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận. Bởi vì nếu ngân hàng chỉ tập trung vào việc tăng vốn chủ sở hữu mà không quan tâm đến sự gia tăng của lợi nhuận sẽ khiến hệ số sinh lời ROE của ngân hàng giảm xuống ($ROE = \text{Lợi nhuận} / \text{Vốn CSH}$).

Nâng cao chất lượng tài sản

✓ Vấn đề đầu tiên trong việc nâng cao chất lượng tài sản là phải xử lý nợ xấu dứt điểm không để nợ xấu tồn tại kéo dài trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Trước hết, các NHTM Việt Nam cần tự thực hiện bằng năng lực của mình thông qua việc thành lập ban chỉ đạo nợ xấu tại Hội sở chính và chi nhánh để đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ. Đối với nợ nhóm 5, biện pháp xử lý chủ yếu là bằng quỹ DPRR, tận thu nợ, bán phát mại tài sản, khởi kiện... Đối với nợ nhóm 3 và nợ nhóm 4 thì biện pháp xử lý chủ yếu là tự thu nợ, cơ cấu lại các khoản nợ đủ điều kiện theo quy định của ngân hàng, bán phát mại tài sản, khởi kiện. Ngoài ra, ngân hàng cũng có thể chuyển toàn bộ nợ xấu sang một công ty chuyên trách tiếp nhận và xử lý nợ xấu. Đối với các khoản nợ xấu không xử lý được, ngân hàng không chuyển giao cho công ty mua bán nợ thì nhà nước cần có cơ chế để ngân hàng có thể chủ động áp dụng cơ cấu lại tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Còn đối với các khoản nợ cho vay chính sách, chỉ định, theo kế hoạch nhà nước, nợ đã được Chính phủ cho phép khoan, giãn nhưng khách hàng chưa trả được thì chuyển sang ngân hàng chính sách xã hội hoặc công ty mua bán nợ của bộ tài chính (DATC: *Debt and Asset Trading Corporation*) để thu hồi xử lý bằng nguồn ngân sách.

✓ Song song với các biện pháp xử lý nợ xấu, việc thực thi các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng cũng như các hoạt động kiểm soát tín dụng là một việc làm rất quan trọng để hạn chế phát sinh các khoản nợ không sinh lời. Để tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, việc giao kế hoạch kinh doanh sẽ dựa trên chi tiết từng danh mục cho vay ngay từ đầu năm. Như vậy, hoạt động quản lý tín dụng của ngân hàng phải được thực hiện chi tiết đến từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, từng khu vực và từng loại hình sản phẩm. Các ngân hàng cần tuân thủ tuyệt đối quy trình tín dụng, cương quyết xử lý những biểu hiện vi phạm kỉ luật điều hành, nâng cao chất lượng thông tin, báo cáo trong quản trị điều hành; lựa chọn các khách hàng loại A*, A, các dự án có chất lượng tốt.

✓ Các ngân hàng cũng cần chú trọng cải thiện danh mục đầu tư thông qua hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả và

nhiều tiềm năng phát triển; Tham gia góp vốn thành lập công ty cổ phần, đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng phát triển và hiệu quả sinh lời cao. Các hoạt động đầu tư này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, đa dạng cơ cấu tài sản có, lành mạnh hoá bảng tổng kết tài sản.

Như vậy với các giải pháp đồng bộ trong việc xử lý nợ xấu và kiểm soát tăng trưởng tín dụng, đa dạng hoá danh mục đầu tư thì các NHTM Việt Nam có thể cải thiện được chất lượng tài sản trong thời gian tới, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Nâng cao khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản

Chuyên dịch tài sản Có theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản, tăng tỷ trọng tài sản Có sinh lời, đồng thời giảm thiểu rủi ro. Các ngân hàng cũng cần tăng khả năng thanh khoản trên cơ sở tạo ra sự cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, tăng sự phù hợp về cấu trúc giữa tài sản Có và tài sản Nợ, cấu trúc dòng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản Có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

Trong thời gian gần đây, đặc biệt là trong năm 2011, thanh khoản trở thành vấn đề nóng bỏng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Hàng loạt các NHTM CP có quy mô nhỏ ở Việt Nam đều có nguy cơ mất thanh khoản, gây rủi ro tiềm ẩn cho cả hệ thống. Như vậy, để nâng cao khả năng thanh khoản, trong thời gian tới các ngân hàng cần tập trung điều chỉnh nhằm tăng cơ cấu nguồn vốn trung, dài hạn bằng các biện pháp như triển khai phát hành trái phiếu dài hạn tăng vốn cấp 2, trái phiếu tăng vốn bằng VND, giấy tờ có giá dài hạn USD, huy động tiết kiệm dự thưởng và nâng cao quảng bá các sản phẩm huy động vốn trung, dài hạn tới khách hàng. Vấn đề đặt ra với các ngân hàng lúc này là phải kịp thời xây dựng kế hoạch đánh giá chi phí của từng sản phẩm, từng nhóm khách hàng, kỳ hạn huy động vốn để quyết định điều chỉnh cơ cấu vốn ngắn - trung và dài hạn.

Ngoài các giải pháp kỹ thuật kể trên, các ngân hàng cũng cần chú trọng cải thiện công tác quản lý thanh khoản thông qua việc yêu cầu Hội đồng quản lý Nợ - Có (ALCO: *Asset Liability Management Committee*) thực hiện đúng chức năng là cơ quan đảm bảo thanh khoản toàn hệ thống; Bộ phận quản lý sổ ngân hàng sẽ thay mặt cho

ALCO trực tiếp thực hiện giao dịch, đảm bảo mục tiêu quản lý thanh khoản và tuân thủ hạn mức do ALCO quy định; Bộ phận Hỗ trợ ALCO: Phân tích rủi ro thanh khoản, phối hợp với bộ phận quản lý rủi ro thị trường đề xuất với ALCO hạn mức, giới hạn thanh khoản, các biện pháp giảm thiểu rủi ro thanh khoản để đạt mục tiêu đặt ra;

4.2.3. Phát triển công nghệ ngân hàng

Trong quy trình quản lý nợ xấu, việc theo dõi, phân tích, đánh giá, phân loại các khoản nợ của khách hàng rất cần đến công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Tin học hoá trong hoạt động quản lý nợ giúp các ngân hàng có thể chuyển hoá phương thức theo dõi phân tán nợ xấu, nợ có vấn đề tại chi nhánh thành theo dõi tập trung tại trụ sở chính; Qua việc ứng dụng công nghệ, ngân hàng xây dựng chương trình phần mềm có khả năng tích hợp với hệ thống về việc chấm điểm, xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tổng hợp đánh giá chính xác, minh bạch, khách quan kịp thời thực trạng diễn biến nợ theo từng khách hàng, đề ra chính sách tín dụng có tính khả thi; phân tích kịp thời và có biện pháp xử lý phù hợp để giải quyết dứt điểm các khoản nợ có dấu hiệu không bình thường hoặc có khả năng mất vốn (theo tiêu chí phân loại).

Kết hợp với việc xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống NHTM Việt Nam cần phát triển phần mềm phân loại nợ, trích lập DPRR, tự động liên kết giữa kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và trạng thái nợ thực tế. Chương trình phần mềm tự động này sẽ hạn chế những sai sót do tác nghiệp của cán bộ tín dụng trong phân loại nợ bán tự động như hiện nay một số NHTM đang áp dụng. Do đó, tăng cường trang bị kỹ thuật công nghệ ngân hàng trong quản lý nợ có vấn đề là yêu cầu thiết thực và lâu dài đối với hệ thống NHTM VN. Để có thể nâng cao hệ thống công nghệ hỗ trợ đắc lực cho việc áp dụng mô hình quản lý RRTD cụ thể cần phải:

✓ *Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tại các ngân hàng*

Đầu tư, nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng ở Hội sở chính và các chi nhánh đồng bộ để đảm bảo việc kết nối thông tin và xây dựng mạng giao dịch trực tuyến trên toàn quốc. Đảm bảo Hội sở chính là trung tâm đầu não lưu trữ và xử lý thông tin, giảm bớt ranh giới của chi nhánh tạo điều kiện cho việc ứng dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử và triển khai các giao dịch ngân hàng từ xa qua internet, điện thoại, máy tính... Thiết lập hoàn chỉnh hệ thống thông tin (về quản lý,

khách hàng, thị trường,...) và hệ thống thanh toán hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực, có khả năng liên kết 24/24h giữa các chi nhánh với Hội sở chính, đồng thời tích hợp hệ thống quốc gia và quốc tế. Cần xây dựng các chính sách công nghệ thông tin nhằm đẩy mạnh việc tự động hóa và sử dụng công nghệ thông tin trong tất cả các bộ phận tổ chức và chức năng của ngân hàng trong đó: (i) Đảm bảo việc thiết lập, bắt buộc tuân thủ và cập nhật thường xuyên các tiêu chuẩn cho trang thiết bị, hệ điều hành, môi trường cơ sở dữ liệu, các giao thức mạng và truyền thông trong đó bao gồm cả tiêu chuẩn cho việc mua sắm thiết bị; (ii) Lập kế hoạch sao lưu phục hồi khắc phục các sự cố mạng, máy móc; (iii) Xây dựng mạng giao dịch trực tuyến trên cơ sở dữ liệu tập trung và một mạng truyền thông với mức độ sẵn sàng 100% để tránh các sự cố bị gián đoạn giao dịch.

✓ Xây dựng hệ thống phần mềm xử lý dữ liệu tập trung

Việc ứng dụng các giải pháp phần mềm hiện đại sẽ giúp Ngân hàng có những đánh giá rủi ro và tổn thất của mình với độ chính xác tương đối cao trong việc xử lý thông tin tập trung:

- Thiết lập hệ thống thông tin khách hàng tập trung của hệ thống

Tất cả những thông tin liên quan đến khách hàng sẽ được tập hợp. Hệ thống quản lý thông tin khách hàng phải là hệ thống thông tin mở và tập trung, sẽ ghi lại các thông tin về hoạt động kinh doanh của khách hàng và nếu cần thiết thì vẫn có thể thêm thông tin vào hệ thống một cách dễ dàng.

- Chuyển đổi từ mô hình xử lý thông tin phân tán sang mô hình xử lý thông tin tập trung

Trong hệ thống thông tin tập trung, tất cả các thông tin sẵn có về khách hàng sẽ giúp cho việc phân tích trở nên tốt hơn: từ việc phân tích về khách hàng, đến việc phân tích sản phẩm và quản lý rủi ro. Điều kiện để có một hệ thống xử lý thông tin tập trung là phải có một hệ thống truyền thông trực tuyến (WAN) với tốc độ truyền dữ liệu cao, cho phép các giao dịch có thể truy nhập từ các máy trạm tại địa phương nhưng việc cập nhật dữ liệu lại được thực hiện tại trung ương. Hệ thống WAN mới sẽ thay đổi hoàn toàn cấu trúc tổng thể của quá trình liên tục, từ một hệ thống có cấu trúc phân cấp rõ ràng sang một hệ thống có cấu trúc mạng thuần túy, mở ra khả năng liên

lạc tại các điểm trên mạng với các điểm khác. Do đó, việc thiết lập mạng WAN là cần thiết để có thể xử lý dữ liệu tập trung.

- *Phát triển hệ thống lưu trữ dữ liệu phục vụ cho công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng*

Để phục vụ tốt công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, việc xây dựng cơ sở dữ liệu của ngân hàng cần đáp ứng các chuẩn mực sau:

+ *Số lượng dữ liệu cần thu thập*: Ngân hàng phải thu thập, duy trì và phân tích các thông tin quan trọng liên quan đến việc xếp hạng khách hàng và xếp hạng khoản vay trong suốt thời gian vay vốn cũng trong quá trình xử lý RRTD của khách hàng. Ngoài các dữ liệu thông tin chung, ngân hàng còn cần thu thập những dữ liệu định tính và định lượng phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như khả năng trả nợ của khách hàng: (i) *nhân tố định tính*: chất lượng của luồng tiền, tính hiệu quả và đáng tin cậy của hoạt động quản lý, định hướng chiến lược, tầm nhìn ngành; (ii) *nhân tố định lượng* như quy mô tài sản và doanh thu, các tỷ suất về hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, dòng tiền, tính thanh khoản và các nhân tố khác.

+ *Chất lượng dữ liệu*: ngân hàng cần có chính sách và chương trình quản lý dữ liệu phù hợp, đảm bảo cơ sở dữ liệu đáp ứng được các tiêu chí một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ, đồng nhất và dễ truy cập.

4.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Phát triển nguồn lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong các kế hoạch và chiến lược hành động, nhằm nâng cao sức cạnh tranh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đặc biệt, trong công tác quản lý rủi ro, trình độ cán bộ không chỉ dừng lại ở việc thực hiện tốt công việc được giao mà đây là nghiệp vụ quản trị ngân hàng hiện đại, với những kiến thức rất mới, đòi hỏi các cán bộ làm công tác này phải chủ động, tìm tòi và nghiên cứu, đồng thời biết cách ứng dụng vào hoạt động của ngân hàng mình. Cụ thể là:

✓ *Nâng cao năng lực điều hành của Ban lãnh đạo*

Người đứng đầu trong NHTM có vai trò vô cùng quan trọng, quyết định sự thành bại của một ngân hàng. Một người lãnh đạo giỏi phải nắm bắt được những nguy

cơ thách thức và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, từ đó kết hợp sức mạnh nguồn nhân lực của mình để vượt qua những thách thức, hạn chế tốt nhất được những rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Để làm được điều này, cần phải sàng lọc và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý ở các cấp của ngân hàng. Cán bộ ban lãnh đạo ngân hàng các cấp phải có một số tố chất cơ bản sau: TÀI – ĐỨC – NHÂN – TÍN. Đi kèm đó là các kỹ năng:

- Kỹ năng chuyên môn
- Kỹ năng phân tích và phán đoán
- Kỹ năng đối nhân xử thế.

Ban lãnh đạo ngân hàng cần hoàn thiện ba kỹ năng của mình, tạo khả năng chủ động trong việc đề ra chiến lược quản lý rủi ro nhằm hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy đến với ngân hàng mình.

Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần triển khai công tác quy hoạch cán bộ quản lý điều hành. Cụ thể là:

- (i) Quy định những yêu cầu, tiêu chuẩn cụ thể, công khai cho từng chức danh làm cơ sở cho việc đào tạo, bồi dưỡng những cán bộ trong quy hoạch cũng như những người có chí hướng phấn đấu vươn lên. Đồng thời xây dựng, bổ sung hoàn chỉnh quy trình quy hoạch các chức danh cán bộ quản lý điều hành, tạo điều kiện triển khai tổ chức thực hiện công tác quy hoạch bài bản, hiệu quả.
- (ii) Mở rộng phạm vi tạo nguồn nhằm có thể lựa chọn được nhiều người tài giỏi. Từ số đó chọn ra một số lượng hẹp hơn để đưa đi đào tạo, bồi dưỡng theo các chương trình được xây dựng từ trước, phù hợp với từng chức danh. Ngoài việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức tại các cơ sở đào tạo, còn phải đào tạo thực tế thông qua giao việc thử thách, luân chuyển sang vị trí khác hoặc đến đơn vị khác, địa phương khác, tùy thuộc vào hoàn cảnh và chức danh cụ thể. Việc lựa chọn có tính đến yếu tố khu vực, sao cho mỗi chức danh có nhiều ứng viên đủ tiêu chuẩn để lựa chọn cho vòng hẹp sau này.

✓ *Nâng cao chất lượng tuyển dụng nhân lực*

Tuyển dụng nhân lực là cách thức bổ sung trực tiếp cho nguồn nhân lực. Do vậy, nếu chất lượng tuyển dụng được bảo đảm thì có tác dụng góp phần cải thiện

nhanh chất lượng nguồn nhân lực. Trong điều kiện hiện nay, đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải có chính sách tuyển dụng khoa học, mang tính thực tiễn, tính chất đặc thù. Cụ thể là:

(i) Xây dựng bổ sung hoàn chỉnh quy trình tuyển dụng. Trong công tác tuyển dụng cần tuân thủ đầy đủ các điều kiện tiêu chuẩn tuyển dụng theo quy định bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, không để xảy ra sai sót, gian lận hoặc có sự can thiệp từ các mối quan hệ thân quen, quyền lực. Điều này có ý nghĩa bảo đảm chất lượng tuyển dụng nguồn nhân lực như mục tiêu đã định.

(ii) Ngay từ trước khi tuyển dụng, ngân hàng đã phải xác định nguồn tuyển dụng vào ngân hàng là từ những nguồn nào, đặc điểm nguồn ra sao? Mặc dù hiện nay, số lượng sinh viên chuyên ngành kinh tế tốt nghiệp hàng năm là khá lớn nhưng cần có sự chọn lọc cho phù hợp với đặc thù hoạt động của ngân hàng. Nguồn chủ yếu trên thị trường lao động phải kể đến là sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước. Từ nguồn này, dưới chế độ thi tuyển nghiêm ngặt sẽ tạo cơ hội cho ngân hàng có thể chọn được nguồn nhân sự tốt theo phương châm “số nhỏ chọn trong số lớn” một cách khách quan, công bằng; đồng thời cũng tạo ra sự vinh dự tự hào cho những người được tuyển dụng.

(iii) Trong kế hoạch tuyển dụng, đặc biệt quan tâm đến nguồn lao động chất lượng cao, có kiến thức về pháp luật, kinh tế thị trường, kinh tế tài chính - ngân hàng, đồng thời có trình độ ngoại ngữ và khả năng tin học tốt; Đối với nguồn lao động này cần tìm kiếm và đầu tư tạo nguồn ngay từ đầu, có nghĩa là quan tâm đến các trí thức trẻ ngay từ khi đang ngồi trên ghế nhà trường. Các NHTM có thể trở thành nhà tài trợ hay khách mời của các chương trình giáo dục, giao lưu hay hội thảo khoa học tại các trường đại học, từ đó bằng cách quảng cáo sẽ tuyên truyền uy tín, thương hiệu của ngân hàng tới sinh viên. Hoạt động này góp phần cung cấp thông tin cho giới trí thức trẻ về ngân hàng, tiêu chí hoạt động cũng như thu nhập, đời sống người lao động, các chính sách đãi ngộ hiện có của ngân hàng. Các ngân hàng cũng cần có chế độ khen thưởng vật chất và tinh thần đối với số sinh viên giỏi, xuất sắc, có phẩm chất đạo đức

tốt bằng hình thức trao các học bổng có giá trị, khen khuyến khích thành tích học tập tốt kèm thưởng vật chất, đặc biệt ưu đãi tạo cơ hội trong tuyển dụng để có vị trí công việc xứng đáng.

(iv) Chú ý đến đội ngũ chuyên gia, nhân viên giỏi là nguồn chất xám quan trọng đang công tác tại các ngân hàng nước ngoài, các định chế tài chính, doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Có chính sách đãi ngộ đặc biệt như trả lương cao theo cơ chế thị trường, tạo cơ hội thăng tiến, cho đi đào tạo ở nước ngoài... để thu hút họ về làm việc phục vụ cho ngân hàng.

(v) Xác định cơ cấu nhân lực cần tuyển dụng một cách hợp lý, có nghĩa là có tỷ lệ phù hợp cho việc tuyển dụng mới với đối tượng là sinh viên vừa tốt nghiệp ra trường với đối tượng là các chuyên gia, những người có học vị khoa học, có kinh nghiệm thực tiễn, có năng lực chuyên môn phù hợp, phẩm chất tốt và đang ở độ tuổi tuyển dụng theo quy định.

✓ *Tổ chức đào tạo lại nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro*

Nguồn nhân lực có chất lượng cao là cơ sở quyết định năng lực cạnh tranh của ngân hàng. Do đó, tăng cường quản lý và đào tạo lại nguồn nhân lực là biện pháp quan trọng, lâu dài đối với việc quản lý nợ xấu và sự phát triển của cả hệ thống ngân hàng. Các NHTM Việt Nam cần xây dựng, bổ sung và sửa đổi các quy chế về việc bố trí cán bộ hay sa thải viên chức, quy chế thưởng phạt xác đáng theo yêu cầu quản lý mới nhằm nâng cao chất lượng làm việc.

Hàng năm, các ngân hàng cần xây dựng kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ, tập trung trước hết vào các lĩnh vực chủ yếu như: nghiệp vụ quản lý RRTD, quản lý rủi ro tác nghiệp và thị trường, các hoạt động kế toán, kiểm toán, tăng cường đầu tư vào dịch vụ mới. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống khuyến khích vật chất và tinh thần cho cán bộ nhân viên, phù hợp với yêu cầu kinh doanh, cạnh tranh và mục tiêu lợi nhuận.

Song song với việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, chính sách thu hút và giữ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm về nghiệp vụ ngân hàng rất quan trọng. Hàng năm, các ngân hàng vẫn tuyển được một khối lượng không ít cán bộ bổ sung cho nhân

lực từ trụ sở chính cho đến các chi nhánh. Tuy nhiên, đặc biệt trong những năm gần đây có sự gia nhập của các ngân hàng nước ngoài đã khiến cho nhu cầu về lao động có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng ngày một gia tăng. Bên cạnh đó là hiện tượng *chảy máu chất xám* trong ngành ngân hàng. Chính sách đãi ngộ và môi trường kinh doanh tại các NHTM Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập, do vậy hàng năm một khối lượng lớn cán bộ có trình độ, có kinh nghiệm đã chuyển sang các cơ quan, ngân hàng nước ngoài để làm việc. Hiện tượng này đã dẫn đến thực trạng thừa lao động làm việc kém hiệu quả và thiếu lao động có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.

Do vậy, ngay từ bây giờ, các ngân hàng Việt Nam cần có chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đồng thời có cơ chế thu hút và giữ lao động có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong nghiệp vụ ngân hàng. Cụ thể như xây dựng hệ thống khuyến khích đối với người lao động (cơ chế lương, khen thưởng...), tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cũng như các triển vọng trong tương lai. Rất cần thiết phải có chế độ đãi ngộ thoả đáng tương xứng với năng lực và đóng góp của họ trong công việc để có thể thu hút và giữ chân những cán bộ tác nghiệp, cán bộ quản lý có năng lực. Ngoài việc đảm bảo lương theo chế độ và thu nhập của người lao động còn phải thực hiện theo hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, khen thưởng động viên thích đáng kịp thời đối với những đơn vị cá nhân, có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng kịp thời cho những nhu cầu về nhân lực trước mắt, cần có sự phối hợp liên thông giữa NHNN Việt Nam, các NHTM trong hệ thống cùng với các chuyên gia nhiều kinh nghiệm từ các ngân hàng và tổ chức tài chính trong khu vực và trên thế giới. Các tổ chức này có thể phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cập nhật để nâng cao năng lực đánh giá, đo lường, phân tích, kiểm soát RRTD cho cán bộ nhân viên. Theo lời khuyên của các chuyên gia về quản trị RRTD thì sẽ không có phương pháp phân tích phức tạp nào có thể thay thế được kinh nghiệm và đánh giá chuyên môn của những người phụ trách trong lĩnh vực quản trị rủi ro.

✓ *Xây dựng chính sách khuyến khích cán bộ nhân viên tự học*

Cán bộ ngân hàng hoàn toàn có thể tự học hỏi, nâng cao kiến thức và kinh nghiệm của mình trong quá trình làm việc, tiếp xúc khách hàng, hoặc chủ động tham gia vào các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức tại các trung tâm đào tạo bên ngoài. Để khuyến khích cán bộ nhân viên tự học, đồng thời góp phần đa dạng hoá các loại hình đào tạo, ngân hàng cần xây dựng chính sách khuyến khích cán bộ nhân viên tự học với một số nội dung chủ yếu sau:

(i) Xây dựng quy chế quy định cán bộ nhân viên tự học là hình thức tự đào tạo, được ngân hàng khuyến khích, hỗ trợ. Việc tự học là nhằm phát huy khả năng và đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức của cán bộ nhân viên, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

(ii) Xây dựng quy định các tiêu chí về việc cán bộ nhân viên tự học. Ban lãnh đạo ngân hàng, phòng tổ chức cán bộ, phòng tổ chức hành chính, các đơn vị và trung tâm đào tạo tổ chức hướng dẫn, theo dõi quản lý, kiểm tra và đánh giá kết quả tự học của cán bộ nhân viên. Từ đó, có cơ sở giải quyết chế độ hỗ trợ kinh phí, khen thưởng, đề bạt, nâng lương... khuyến khích cán bộ nhân viên tự học, bảo đảm công bằng, công khai, dân chủ nhằm phát huy hiệu quả cao nhất chương trình tự học của cán bộ nhân viên ngân hàng.

✓ *Kiện toàn bộ máy nhân sự*

Về mặt khoa học, cơ cấu tổ chức hợp lý là cơ sở để bố trí, sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả; giúp khai thác tối đa tiềm năng của cá nhân trong quan hệ hợp tác và tương tác giữa các thành viên khác nhau trong một tổ chức. Chính vì vậy, trong những năm tới, các NHTM Việt Nam cần tiếp tục củng cố, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy tập trung vào một số nội dung chủ yếu như sau:

(i) Sắp xếp hợp lý các bộ phận chức năng tại Hội sở chính, đồng thời cần phân định rõ chức năng nhiệm vụ giữa HĐQT, ban điều hành và ban kiểm soát. Đảm bảo thực thi nghiêm chỉnh theo chức năng, nhiệm vụ đã phân định, bảo đảm không lấn sân, chồng chéo lên nhau nhằm thực hiện và phối hợp nhịp nhàng, có hiệu quả giữa các bộ phận này.

(ii) Hoàn chỉnh mô hình tổ chức tại các chi nhánh, tùy thuộc quy mô từng chi nhánh cần thực hiện nghiêm túc việc thành lập các phòng khách hàng phù hợp nhằm tăng

tính chuyên sâu, chuyên nghiệp theo phân đoạn thị trường theo khách hàng. Đồng thời nhất thiết phải thành lập phòng quản lý rủi ro để tách chức năng kinh doanh và rủi ro độc lập với nhau làm tăng năng lực quản lý rủi ro.

(iii) Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của phòng tổ chức cán bộ ở cả Hội sở và các chi nhánh. Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, công tâm gần gũi và tiếp cận được với cán bộ nhân viên tại đơn vị. Đó phải là những người có khả năng tổ chức công việc khoa học và hiệu quả; nắm vững các quan điểm của Đảng, nhà nước, của ngành ngân hàng về công tác tổ chức cán bộ; có kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực, đồng thời đòi hỏi phải có kiến thức, trình độ và kinh nghiệm nghiệp vụ ngân hàng, thường xuyên được cập nhật, cung cấp thông tin mới về tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị và cả hệ thống, từ đó có khả năng tham mưu chính xác trong việc tuyển dụng, bố trí, đánh giá, sử dụng và duy trì nguồn nhân lực đạt hiệu quả.

4.2.5. Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của NHTM

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh rủi ro.. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thắt” của cỗ xe tín dụng. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả. Như vậy mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi tới. Nhưng thực trạng lại cho thấy, trong thời gian gần đây, công việc kiểm tra nội bộ của các NHTM Việt Nam hầu như chỉ tồn tại trên hình thức. Chính bởi vậy, trong thời gian tới, các NHTM Việt Nam cần phải tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ. Hoạt động kiểm tra nội bộ phải thực hiện cả định kỳ và đột xuất để kịp thời phát hiện các sai sót và cảnh báo các dấu hiệu vi phạm, tránh để xảy ra hậu quả nghiêm trọng rồi mới xử lý sau, như vậy sẽ rất tốn kém về chi phí cho ngân hàng. Việc giám sát rủi ro trong hoạt động tín dụng cần được phân ra thành: Giám sát từng khoản vay cụ thể và giám sát tổng thể danh mục tín dụng . Trong đó:

- Giám sát từng khoản vay một cách thường xuyên nhằm phát hiện dấu hiệu cảnh báo sớm để có hành động và giải pháp khắc phục kịp thời. Việc xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ cũng sẽ được sử dụng để đánh giá hiện trạng của khách hàng vay, nó là công cụ giám sát tín dụng quan trọng. Chính bởi vậy, hệ thống

chấm điểm tín dụng nội bộ cần theo dõi được những dấu hiệu cho thấy khả năng diễn biến xấu đi của các khoản tín dụng cũng như đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giám sát từng khoản vay cũng được thực hiện thông qua:

- ✓ Thường xuyên rà soát và phân tích báo cáo tài chính nhằm đánh giá hoạt động của khách hàng vay vốn.

- ✓ Thăm thực địa khách hàng: Để có một bức tranh rõ ràng về tình hình hoạt động của khách hàng thì việc phân tích báo cáo tài chính là chưa đủ mà cán bộ tín dụng cần phải thường xuyên đi thực địa khách hàng, từ đó có thể xác định được sự tồn tại và tình trạng thực tế của nhà xưởng, máy móc, thiết bị, TSDB cũng như hiệu quả sử dụng vốn vay của khách hàng. Hơn nữa việc đi thăm thực địa còn có thể kiểm chứng lại chất lượng và tính chính xác của các báo cáo tài chính.

- Giám sát tổng thể danh mục tín dụng – phân tích tổng thể danh mục tín dụng nhằm phát hiện cơ cấu tập trung tín dụng, đồng thời đánh giá chất lượng của danh mục tín dụng một cách định kỳ, thường xuyên để có thể đưa ra những biện pháp kịp thời tránh cho ngân hàng phải gánh chịu những biến động bất lợi trong hoạt động tín dụng.

Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần phải rà soát hệ thống xếp hạng: cần duy trì một quy trình rà soát toàn diện, phối hợp độc lập để đảm bảo rằng việc xếp hạng là chính xác và hệ thống xếp hạng hoạt động như kì vọng. Việc rà soát bao gồm các nội dung chính như : thiết kế xếp hạng, kiểm tra tính chính xác của mọi hạng mục rủi ro, phát triển mô hình...

Ngân hàng cũng cần có biện pháp khắc phục kịp thời những tồn tại do kiểm toán phát hiện về chất lượng tín dụng. Ngân hàng cần nhìn nhận các cảnh báo của cơ quan kiểm toán độc lập về sự vi phạm quy trình quy chế phân tích tín dụng một cách nghiêm túc và có biện pháp khắc phục sau kiểm toán một cách kịp thời.

Song song với việc giám sát, kiểm tra khách hàng, thì việc giám sát hành vi của cán bộ tín dụng và lãnh đạo ngân hàng cũng là biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu rủi ro. Một số vụ án kinh tế lớn trong thời gian vừa qua có liên quan đến cán bộ NHTM đều có sự tiếp tay của cán bộ ngân hàng cùng với khách hàng làm giả hồ sơ vay, hay nâng giá tài sản cầm cố thế chấp lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng. Do đó, cần phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cán bộ tín dụng móc ngoặc với khách

hàng. Ngoài ra, vấn đề rủi ro đạo đức cũng xảy ra khi lãnh đạo ngân hàng có quan hệ lợi ích với khách hàng. Ví dụ: Một khách hàng chưa hội tụ đủ điều kiện để vay vốn nhưng vì một lý do nào đó, nhà quản lý bằng cách này hay cách khác sẽ hướng dẫn khách hàng hợp thức hóa hồ sơ, thậm chí yêu cầu cán bộ tín dụng thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của mình trong các phán quyết tín dụng.

Chính bởi những lý do như trên nên nhất thiết phải tổ chức lại hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ theo mô hình hệ thống kiểm tra nội bộ trực thuộc Hội sở chính, độc lập hoàn toàn với các chi nhánh nhằm đảm bảo tính khách quan trong kiểm tra, phát huy hiệu quả của hoạt động kiểm tra, giám sát nội bộ. Để thuận tiện cho hoạt động kiểm tra và theo dõi, có thể đặt văn phòng của hệ thống kiểm tra nội bộ tại các cụm, miền trong cả nước.

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ của ngân hàng, thì các NHTM Việt Nam cũng cần phải hướng tới việc áp dụng mô hình kiểm tra kiểm soát kép, có thêm sự giám sát của các cơ quan bên ngoài, các cổ đông cũng như thị trường. Với mô hình kiểm soát kép như vậy, các ngân hàng sẽ nhận được nhiều sự đánh giá khách quan, cũng như sự quản lý khắt khe từ thị trường hơn, từ đó nâng cao hiệu quả cảnh báo rủi ro đối với các khoản cho vay có vấn đề.

4.2.6. Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp

Như đã phân tích tại chương III, hiện nay, trong hệ thống các ngân hàng Việt Nam, đã có một số NHTM áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng doanh nghiệp: đơn cử như MB, Vietinbank, BIDV, VCB... Phần lớn hệ thống xếp hạng tín dụng này đều được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế, tuy nhiên với đặc thù của các ngân hàng khác nhau đã dẫn đến việc cùng một doanh nghiệp nhưng lại nhận được sự đánh giá khác nhau từ phía các ngân hàng. Bởi vậy, trong thời gian tới, các ngân hàng cần thống nhất quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp để các nhận định về tình trạng của doanh nghiệp không có sự khác biệt nhiều giữa các ngân hàng. Quy trình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp có thể được đề xuất như sau:

Bước 1: Xác định ngành, nghề kinh tế. Tùy theo đặc điểm danh mục đầu tư của mỗi ngân hàng, các khách hàng sẽ được phân loại từ 4 cho đến 52 ngành.

Bước 2: Phân loại doanh nghiệp theo các tiêu chí về quy mô ngành nghề kinh

doanh chính. Quy mô của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhóm các chỉ tiêu tài chính và thường được xác định dựa trên điểm của các chỉ tiêu như vốn chủ sở hữu, số lượng lao động, doanh thu thuần và tổng tài sản của doanh nghiệp. Giá trị của các nhân tố để chấm điểm, hoặc việc xác định quy mô có thể áp dụng thống nhất cho mọi ngành nghề hoặc được xây dựng riêng cho từng ngành cụ thể. Sau khi tổng hợp điểm, doanh nghiệp sẽ được phân loại vào một trong ba nhóm: Quy mô lớn, vừa hoặc nhỏ.

Bước 3: Xác định loại hình sở hữu của khách hàng. Căn cứ vào đối tượng sở hữu, khách hàng được chia thành các loại: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp khác.

Bước 4: Chấm điểm các nhân tố tài chính

Bước 5: Chấm điểm các nhân tố phi tài chính

Bước 6: Xác định tổng điểm cuối cùng để xếp hạng doanh nghiệp bằng cách cộng tổng điểm các bước nêu trên và quyết định hạng của khách hàng.

Trong việc xây dựng cũng như áp dụng hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của các NHTM Việt Nam hiện nay, rất cần thiết phải thực hiện việc thí điểm triển khai áp dụng mô hình xếp hạng nội bộ trên toàn hệ thống theo khuyến nghị của Basel II. Thực tế, hiện nay các NHTM Việt Nam đã và đang xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ một tiêu chí. Trong khi đó, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hai tiêu chí theo khuyến nghị của Basel II mới là bước phát triển vượt bậc trên nền của hệ thống xếp hạng một tiêu chí mà các NHTM Việt Nam hiện đang áp dụng.

Về cơ bản, để thực hiện công tác quản lý RRTD theo đúng yêu cầu phương pháp IRB của Basel II, các ngân hàng phải tiến hành qua các nội dung công việc sau:

** Đo lường rủi ro thông qua việc xác định ba cấu phần rủi ro cơ bản: PD, LGD, EAD*

Sau khi hoàn thành cơ sở dữ liệu về khách hàng: tập hợp đầy đủ từ các thông tin tài chính đến phi tài chính như lịch sử vay trả nợ, năng lực điều hành... các ngân hàng sẽ xây dựng, thử nghiệm và lựa chọn ra các mô hình thống kê hoặc phi thống kê tốt nhất để tính toán ba cấu phần cơ bản: **PD**, **LGD** và **EAD**. Nguyên nhân khiến cho ba cấu phần rủi ro này có tầm quan trọng như vậy là vì

chúng sẽ trả lời các câu hỏi cơ bản trong hoạt động quản lý RRTD. Cụ thể là:

- **PD**: Xác suất vỡ nợ của khách hàng trong ngành hàng đó là bao nhiêu ?

- **LGD**: Tỷ trọng % số dư rủi ro ngân hàng sẽ bị tổn thất khi khách hàng không trả được nợ ?

- **EAD**: Số dư nợ vay của khách hàng/ngành hàng khi xảy ra vỡ nợ?

Nói cách khác, với PD, LGD và EAD thì hai yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu, tương chừng như rất định tính, mà các ngân hàng thường xuyên nhắc đến trong quyết định cấp tín dụng là *khả năng trả nợ* và *mong muốn trả nợ* của khách hàng đã được lượng hóa cụ thể. Và cũng nhờ PD, LGD và EAD, hàng trăm, hàng chục các nhân tố có ảnh hưởng tác động đến khách hàng cũng như các khoản tín dụng cấp cho họ đã được tóm tắt, phản ánh cụ thể chỉ qua ba cấu phần rủi ro đó.

Quan trọng hơn, dựa trên kết quả tính toán PD, LGD, và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý RRTD trên nhiều phương diện, mà các ứng dụng chính bao gồm: Tính toán, đo lường RRTD bao gồm: **EL** – tổn thất dự kiến và **UL** – tổn thất ngoài dự kiến. Như vậy, việc đo lường RRTD đã được lượng hóa thành hai thước đo rất cụ thể là EL và UL. Ở đây cần nhấn mạnh, trái với quan điểm sai lầm xảy ra khá phổ biến rằng chỉ EL mới phản ánh RRTD thì trong tư duy quản lý RRTD hiện đại, chính UL mới thực sự là thước đo RRTD. Điều này có thể giải thích rõ ràng như sau: kinh doanh tín dụng không bao giờ có thể tránh khỏi tổn thất, và EL chính là phản ánh “*chi phí kinh doanh*” trung bình mà mọi ngân hàng đều phải trả trong hoạt động của mình. Và khi chi phí (tổn thất) đó là có thể dự đoán được và đã được bù đắp bằng nguồn DPRR, thì nó không còn gây “*rủi ro*” cho ngân hàng nữa. Khi đó, UL, những tổn thất ngoài dự kiến mới là mối tiềm ẩn rủi ro. Cũng chính xuất phát từ quan điểm đó mà hiệp ước Basel II đã yêu cầu các ngân hàng phải duy trì một mức vốn tối thiểu cần thiết để phòng vệ các tình huống tổn thất dự kiến quá lớn và không thể bù đắp bằng nguồn vốn dự phòng hiện thời.

** Định giá khoản vay*

Một ứng dụng quan trọng khác mà phương pháp IRB đã mang lại là việc định giá khoản vay. Giờ đây, khi các thước đo RRTD là EL và UL đã được lượng hóa, ngân hàng đã có cơ sở để xác định lãi suất cho vay theo đúng phương châm “*rủi ro cao, lợi*

nhuận cao; rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro hoặc phần bù rủi ro. Với cơ chế tính giá đó, ngân hàng sẽ phòng tránh được việc cho vay không bù đắp được rủi ro, từ đó sàng lọc, lựa chọn dần các khách hàng mang lại lợi nhuận sau khi đã điều chỉnh rủi ro cao hơn cho ngân hàng và nâng cao hiệu quả đầu tư của danh mục tín dụng.

** Quản lý danh mục đầu tư*

Một trong những hoạt động mà Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng rất khuyến khích các ngân hàng thực hiện là quản lý danh mục đầu tư tín dụng. Về ý tưởng, các giải pháp quản lý danh mục đầu tư phải cung cấp được công cụ để đo lường vốn kinh tế cũng như hệ số tương quan giữa các khách hàng và tổn thất ngoài dự kiến ở cấp độ danh mục. Tuy nhiên, do độ phức tạp quá cao của việc tính toán các chỉ tiêu trên, đặc biệt là các hệ số tương quan rủi ro giữa các khách hàng và ngành hàng trong danh mục đầu tư, cũng như do tính không sẵn có về nguồn số liệu nên cho đến nay, các nội dung quản lý danh mục đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Phân tích rủi ro tập trung thông qua việc đánh giá tỷ trọng danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng ở: (i) một khách hàng; (ii) một nhóm khách hàng liên quan; (iii) một ngành hoặc lĩnh vực kinh tế đặc biệt; (iv) một khu vực địa lý; (v) một loại TSDB... Theo Ủy ban Basel, mức độ tập trung cao sẽ tạo rủi ro lớn cho ngân hàng khi xảy ra những thay đổi bất lợi trong lĩnh vực tập trung tín dụng và vì vậy, cần phải phòng tránh thông qua việc đa dạng hóa ở mức độ phù hợp.

- Phân tích các đặc điểm tổn thất của danh mục đầu tư: Bao gồm phân tích xác suất một nhóm khoản vay bị chuyển từ nhóm rủi ro thấp sang nhóm rủi ro cao hơn, phân tích khả năng tổn thất của một khoản vay theo tuổi thọ (quãng thời gian cho vay), phân tích tỷ lệ tổn thất của danh mục đầu tư, phân tích xác suất thay đổi đa chiều của một nhóm khoản vay...

** Tính vốn tự có tối thiểu*

Trong khi EL – tổn thất dự kiến - đã được xác định trước và bù đắp bằng nguồn DPRR, thì UL – tổn thất ngoài dự kiến – RRTD thực sự sẽ được dự phòng và bù đắp bằng nguồn nào ngoài một phần lãi vay đã tính cho khách hàng? Câu trả lời đó chính là mức vốn tự có tối thiểu mà ngân hàng phải duy trì so với tổng tài sản Có rủi ro sau

khi đã quy đổi. Điều này, một lần nữa càng khẳng định, khi hầu hết các nội dung của Basel, từ Basel I, Basel II cho đến Basel III đều là nhằm hướng dẫn các ngân hàng xác định đúng mức vốn tự có tối thiểu an toàn, cũng đồng nghĩa với việc nó đã tạo ra cho ngân hàng một công cụ hữu ích để quản lý RRTD tổng thể. Thực tiễn đã chứng minh rằng, vốn tự có mạnh là nền tảng chính giúp ngân hàng vượt qua các cú sốc lớn trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu các tác động dây chuyền của khủng hoảng hệ thống tài chính. Các tình huống thảm họa không dự đoán được trước có thể xảy ra không nhiều, hoặc thậm chí cực hiếm nhưng một khi chúng xảy ra thì các ngân hàng rất dễ đi đến chỗ phá sản hoàn toàn nếu không có đủ vốn tự có để chống đỡ. Khi đề cao vai trò của vốn tự có, Basel II đã đề cao **“tầm đệm”** chung nhằm bảo vệ ngân hàng đối phó trước mọi loại hình rủi ro, trong đó bao gồm RRTD.

** Trích lập dự phòng rủi ro*

- Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong mọi hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra cũng như làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của ngân hàng

- Việc phân loại tài sản Có, trích lập DPRR trong hoạt động ngân hàng của TCTD được thực hiện theo khung chung là các quy định đã được ban hành của NHNN mà hiện nay là QĐ 493/2005/QĐ -NHNN .

- Tuy nhiên, trong dài hạn, các ngân hàng cần phải xây dựng chính sách trích lập dự phòng và hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng cũng như tình hình tài chính của ngân hàng. Cách làm này thể hiện đúng bản chất của việc dự phòng tổn thất rủi ro của hoạt động ngân hàng vì nó phản ánh chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối phó kịp thời với rủi ro.

Nói tóm lại, hệ thống xếp hạng theo hai tiêu chí thường tốt hơn so với hệ thống một tiêu chí bởi vì bằng cách đánh giá một cách riêng rẽ PD và LGD, hệ thống hai tiêu chí có thể nâng cao được hiệu quả truyền đạt thông tin về rủi ro, giảm bớt xu hướng xếp hạng chủ yếu dựa vào TSĐB, thúc đẩy sự phát triển của các công cụ xếp hạng để hỗ trợ trong quá trình xếp hạng rủi ro. Hệ thống xếp hạng hai tiêu chí cũng phù hợp

hơn với các kỹ thuật phân bổ vốn, dự phòng vốn, định giá tín dụng dựa vào rủi ro và tăng sự tương thích giữa mức xếp hạng nội bộ và mức xếp hạng bên ngoài do các công ty xếp hạng đã có kinh nghiệm đưa ra. Như vậy, hệ thống này có thể tăng tính chính xác và tính thống nhất trong việc xếp hạng thông qua việc ghi nhận một cách riêng biệt các đánh giá của ngân hàng về PD và EL chứ không gộp chúng với nhau như trong hệ thống xếp hạng một tiêu chí.

4.3. Một số kiến nghị

4.3.1. Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước Việt Nam

4.3.1.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng

Điều quan trọng để có thể ứng dụng thành công quy trình giám sát và quản trị rủi ro theo những chuẩn mực của Basel II nhằm tăng cường quản lý nợ xấu chính là vai trò cũng như trách nhiệm của NHTW trong việc đưa ra các nền tảng luật pháp hoàn thiện. Trong đó quy định rõ về thẩm quyền của các tổ chức cũng như có những định nghĩa rõ ràng về các thuật ngữ hoặc chuẩn mực dùng làm cơ sở phân tích rủi ro. Cụ thể như sau:

- Hiện tại hệ thống Luật các TCTD của Việt Nam được ra đời từ năm 1997 hầu như chưa đủ tính cập nhật hoặc bộc lộ những hạn chế so với những quy định mới trong Basel. Có thể kể đến như các quyết định có liên quan đến tỷ lệ an toàn cho tổ chức tín dụng như: QĐ 457/2005, QĐ 03/2007, quyết định về phân loại nợ và trích lập DPRR QĐ 493/2005 hoặc nghị định về mức vốn điều lệ tối thiểu, quy trình còn rất rải rác. Bởi vậy, cần hình thành một bộ luật điều chỉnh về hoạt động của các TCTD trong đó định hướng rõ ràng về mọi hoạt động và chỉ tiêu của các tổ chức này.

Cụ thể, NHNN Việt Nam cần nhanh chóng thay thế Quyết định 493 và Quyết định 18 bằng một Quyết định khác nhằm khắc phục những hạn chế của hai Quyết định trên; Quyết định mới này cần phải được xây dựng theo hướng:

(i) Thống nhất về phương pháp và nội dung quản lý chất lượng tín dụng như: phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống TCTD trên cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng,

(ii) Tiếp thu, áp dụng những kinh nghiệm tốt nhất của các nước, phù hợp điều kiện Việt Nam;

(iii) Phản ánh chính xác hơn chất lượng tín dụng, nợ xấu của từng TCTD và của cả hệ thống TCTD để có chính sách, cơ chế quản lý phù hợp.

Cụ thể: Việc phân loại nợ cần phải quy định chi tiết hơn. Tương ứng với các kết quả xếp hạng khác nhau để đưa vào các nhóm nợ phù hợp. Hiện nay, trong hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng, phần lớn khách hàng doanh nghiệp được xếp hạng vào 10 – 16 nhóm (Từ AAA đến D) tùy vào hệ thống xếp hạng của từng ngân hàng. Bởi vậy việc phân loại các nhóm nợ hoàn toàn có thể dựa vào kết quả xếp hạng này.

Như vậy, thực tế cho thấy việc khách hàng được xếp vào từ 10 đến 16 nhóm, trong khi chỉ có 5 nhóm nợ là bất cập và chưa phản ánh chính xác mức độ rủi ro của các nhóm nợ. Vì vậy, tác giả đề xuất bỏ cách phân loại nợ thành 5 nhóm như hiện nay, thay thế vào đó các khoản nợ phải được phân thành 10 nhóm, tương ứng với các xác suất rủi ro và mức độ tổn thất khác nhau. Việc trích lập DPRR để bù đắp tổn thất cũng phải hướng tới chia thành các mức trích lập khác nhau, cụ thể là 10 mức (từ 0% - 100%) chứ không áp dụng chỉ 5 mức như hiện nay.

- Ngoài ra trong thời gian sắp tới, các quy định liên quan đến bảo hiểm tiền gửi cũng rất cần phải được quan tâm đặc biệt, và các quy định này nên gắn liền với phần đánh giá rủi ro của TCTD đối với các khoản mục hoặc danh mục nói chung để có những quy định cụ thể hơn về mức phí, điều lệ tham gia... Phần bảo hiểm tiền gửi hiện nay được trông đợi là sẽ bảo vệ được 98% người gửi tiền. Đồng thời, hoạt động bảo hiểm tiền gửi cần hướng tới việc tăng hạn mức bảo hiểm, thay đổi hệ thống tính phí...cho phù hợp.

- Cải cách hệ thống kế toán và kiểm toán ngân hàng hiện hành theo các chuẩn mực kế toán và kiểm toán quốc tế, đặc biệt là các vấn đề về phân loại nợ theo chất lượng/mức độ rủi ro cũng như việc trích lập DPRR, hạch toán thu nhập/chi phí. Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện hệ thống kế toán theo IAS. Xây dựng các giải pháp chính sách để hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng và tiến tới theo các chuẩn mực quốc tế.

- Tạo điều kiện cho các ngân hàng ứng dụng công nghệ quản trị ngân hàng hiện đại và tạo rào chắn chống lại sự lạm dụng và gian lận, trong đó đặc biệt lưu ý đến sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Mỹ (GAAP) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) trong xu hướng hợp nhất giữa hai chuẩn mực này.

- Xây dựng thể chế giám sát ngân hàng mới đi đôi với thực hiện cơ chế giám sát dựa trên cơ sở rủi ro và xây dựng luật giám sát an toàn hoạt động ngân hàng trên nguyên tắc cải thiện tính độc lập gắn liền với tính trách nhiệm và minh bạch của cơ quan giám sát ngân hàng.

- Hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý và biện pháp thận trọng trong lĩnh vực ngân hàng theo hướng phù hợp với nguyên tắc thị trường. Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở từng bước tạo sân chơi bình đẳng, loại bỏ các rào cản gia nhập thị trường và tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Có biện pháp khuyến khích kết hợp cưỡng chế các ngân hàng nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đồng thời, nâng cao các điều kiện cấp phép liên quan đến an toàn hoạt động và quản trị đối với các ngân hàng được thành lập mới.

- Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Xây dựng môi trường pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng minh bạch và công bằng nhằm thúc đẩy cạnh tranh và bảo đảm an toàn hệ thống tiền tệ, ngân hàng. Các chính sách và quy định pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng góp phần tạo môi trường lành mạnh và động lực cho các ngân hàng, doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Loại bỏ các hình thức bảo hộ, bao cấp, ưu đãi trong lĩnh vực ngân hàng và phân biệt đối xử giữa các TCTD.

- Luật NHNN và luật các TCTD hướng tới điều chỉnh mọi hoạt động tiền tệ, ngân hàng, không phân biệt đối tượng tiến hành hoạt động ngân hàng. Nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Tăng cường hiệu lực chế tài pháp lý, kinh tế và hành chính bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền lợi chính đáng của các ngân hàng. Hạn chế và tiến tới xoá bỏ việc hình sự hóa các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng.

- Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực của Ủy ban Basel trên

cơ sở lựa chọn những chuẩn mực thích hợp, phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Trong đó chú trọng đến các văn bản quy định về việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của mỗi NHTM.

- Đối với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập, NHNN tư vấn cho chính phủ và bộ tài chính ra văn bản hướng dẫn cụ thể trên cơ sở quy định trong phương pháp chuẩn của hiệp ước Basel II. Đồng thời bổ sung định hướng thực hiện hiệp ước Basel trong chính sách phát triển hệ thống ngân hàng giai đoạn 2010-2020, trong đó nêu cụ thể và chi tiết về lộ trình áp dụng cũng như các điều kiện áp dụng.

4.3.1.2. Hoàn thiện và minh bạch hệ thống thông tin

Để tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, việc hoàn thiện hệ thống thông tin là vô cùng quan trọng. NHNN cần thực hiện những việc cụ thể như sau:

- Nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin tín dụng tại CIC nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin cập nhật và chính xác về khách hàng. NHNN Việt Nam cũng cần có những biện pháp tuyên truyền thích hợp để các NHTM nhận thấy rõ quyền lợi và nghĩa vụ trong việc cung cấp và sử dụng thông tin tín dụng, tiến tới việc yêu cầu minh bạch và công khai thông tin trên thị trường tài chính.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm ở từng ngân hàng cũng như việc thành lập và hoạt động của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập. Đối với các ngân hàng, NHNN cần nêu rõ điều kiện tiên quyết để có thể xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm độc lập. Những ngân hàng nào không đạt yêu cầu sẽ phải sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của một tổ chức có uy tín do NHNN chỉ định. Định kỳ, NHNN cũng hướng dẫn các NHTM bổ sung kịp thời các tiêu chí xếp hạng dựa trên chuẩn mực Basel II. Đối với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập, NHNN cũng cho phép thành lập với nhiều hình thức sở hữu khác nhau nhưng cũng phải đặt dưới sự giám sát chặt chẽ để bảo đảm chất lượng của các kết quả xếp hạng tín nhiệm này. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thông đồng giữa tổ chức xếp hạng với tổ chức được xếp hạng. Những tiêu chí của tổ chức xếp hạng này cũng phải được xây dựng phù hợp với Hiệp ước Basel.

Đồng thời, NHNN cũng cần phải tăng cường các quy chế về việc công bố và

công khai thông tin, từ việc khuyến khích đến các biện pháp mạnh tay hơn mang tính bắt buộc, từ đó nâng cao chất lượng và mức độ tin cậy của thông tin trên thị trường tài chính. Ủy ban Basel đã có văn bản trình bày hướng dẫn về việc công bố thông tin về RRTD tại tổ chức hoạt động của ngân hàng và thảo luận các nhu cầu thông tin giám sát có liên quan. Sáng kiến này cũng là một phần trong công việc của Ủy ban nhằm tăng cường tính minh bạch của ngân hàng và kỉ luật thị trường bằng cách khuyến khích các ngân hàng cung cấp cho các bên tham gia thị trường và công chúng những thông tin về tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động, các hoạt động kinh doanh và rủi ro của một ngân hàng. Theo báo cáo này thông tin về RRTD phải phù hợp và kịp thời, đáng tin cậy, so sánh được, quan trọng, toàn diện, và không độc quyền. Theo Basel II, công bố thông tin là yêu cầu kỉ luật của thị trường, giúp các thành viên tham gia thị trường hiểu biết về mối quan hệ giữa danh mục rủi ro và vốn của một ngân hàng cũng như sự lành mạnh của nó đối với các thành viên tham gia thị trường. Nguyên tắc 21 yêu cầu một cách dứt khoát rằng, *“các thanh tra ngân hàng phải được hài lòng rằng những thông tin công bố thường xuyên của ngân hàng dựa vào những báo cáo tài chính phải phản ánh đúng tình trạng của nó”*. Công bố thông tin liên quan đến nhiều vấn đề kể cả việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng tinh thần cơ bản của trụ cột 3 là thông tin TCTD công bố phải phản ánh được tình hình tài chính của mình trong đó yêu cầu đủ vốn là yêu cầu đầu tiên, sau đó là các danh mục rủi ro tương ứng để đảm bảo minh bạch và bình đẳng trong cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro hệ thống, góp phần củng cố sự lành mạnh và an toàn cho hệ thống ngân hàng.

Việc minh bạch hóa, công khai hóa các hoạt động của ngân hàng sẽ là liều thuốc giúp hệ thống ngân hàng trở nên vững mạnh. Tại các quốc gia mà hệ thống kế toán, cơ chế công khai thông tin và khuôn khổ pháp lý gây trở ngại cho việc thực hiện kỷ cương thị trường và thực thi hoạt động giám sát hiệu quả sẽ ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh cũng như gây tổn hại tới lợi nhuận của ngân hàng.

Ngoài ra, NHNN cũng cần có quy định hạn chế các NHTM niêm yết cung cấp các thông tin ngẫu hứng và tùy tiện, đặc biệt công bố thông tin không qua đường chính

thống nhằm hạn chế các thông tin thừa và ngoài luồng. Các thông tin kết quả tài chính ngoài thông tin quý và năm muốn được công bố cũng bắt buộc phải được soát xét. Kết quả xếp hạng tín dụng của các ngân hàng cũng nên thường xuyên được công khai trên các phương tiện truyền thông và kết quả này nếu do các tổ chức xếp hạng tín dụng thực hiện thì cần được thẩm định hai năm một lần.

Achentina cũng như các nước thuộc liên minh Châu Âu gần đây đều yêu cầu các ngân hàng phải được xếp hạng bởi các cơ quan xếp hạng tín dụng độc lập. Trong khi vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về giá trị các chỉ số đánh giá xếp hạng tín dụng, thì những kết quả xếp hạng các ngân hàng do các tổ chức quốc tế độc lập thực hiện sẽ khuyến khích quản trị tốt và kiểm soát rủi ro nội bộ nghiêm túc hơn.

Trong cách thức công khai thông tin cũng cần phải có một quy chuẩn nhằm đảm bảo chất lượng thông tin ngân hàng. Các báo cáo tài chính phải được xây dựng phù hợp với IAS và theo mẫu báo cáo thống nhất. Như vậy, hiệu quả của việc công khai thông tin mới được cải thiện vì đã tạo điều kiện cho công chúng có thể so sánh hoạt động của các ngân hàng với nhau. Quy định báo cáo nhất thiết phải chuyển sang chế độ PDF và quy định phông chữ, cỡ chữ thống nhất để tăng cường tính chuyên nghiệp. Ngoài ra, cũng nên quy định báo cáo thông tin bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Điều này sẽ giúp tạo một môi trường đầu tư bình đẳng và hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài và có lợi cho bản thân tính thanh khoản cổ phiếu của từng NHTM.

4.3.1.3. Xây dựng hệ thống thanh tra giám sát các ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế

Theo hiệp ước Basel, NHTW đóng vai trò là cơ quan giám sát ngân hàng và giữ vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định cho hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng, bao gồm cả mạng lưới ngân hàng trong nước, các chi nhánh của ngân hàng nước ngoài cũng như ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Vì vậy, NHNN được quyền chủ động rất lớn, bao gồm chủ động trong việc đưa ra quy định chi tiết cho toàn hệ thống, cấp phép hoặc ngừng cấp phép cho mỗi ngân hàng, đồng thời có quyền ra phán quyết tối cao đối với TCTD khi phát hiện những sai phạm so với nội dung cấp phép. Để đảm nhiệm được trách nhiệm nặng nề này, trong thời gian tới cần nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra kiểm soát và giám sát ngân hàng của NHNN Việt

Nam. Cụ thể như sau:

✓ *Thứ nhất:* Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy thanh tra NHNN theo ngành dọc từ trung ương xuống cơ sở và có sự độc lập tương đối về điều hành và hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy của NHNN. Hiện nay, việc thành lập cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng đã được xây dựng trên cơ sở sáp nhập 4 bộ phận là vụ các ngân hàng, vụ các TCTD hợp tác, thanh tra ngân hàng và trung tâm phòng chống rửa tiền. Đồng thời, quy tắc giám sát của bộ máy thanh tra cần dựa trên cơ sở ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động ngân hàng của ủy ban Basel đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt những quy tắc thận trọng trong công tác thanh tra.

✓ *Thứ hai:* Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tham gia các hiệp ước, thoả thuận quốc tế về giám sát ngân hàng và an toàn hệ thống tài chính. Tăng cường trao đổi thông tin với các cơ quan giám sát ngân hàng nước ngoài.

✓ *Thứ ba:* Phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra, giám sát đủ về số lượng và có trình độ nghiệp vụ cao, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, được trang bị đầy đủ kiến thức về pháp luật, quản lý và các công cụ thực thi nhiệm vụ;

✓ *Thứ tư:* Xây dựng và triển khai khuôn khổ quy trình và phương pháp thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở tổng hợp và rủi ro. Xây dựng hệ thống giám sát rủi ro trong hoạt động ngân hàng, nhằm tăng khả năng cảnh báo sớm đối với các TCTD có vấn đề và các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động ngân hàng. Hiện nay, các thanh tra viên có thể sử dụng báo cáo theo tiêu chuẩn giám sát của Mỹ : **CAMELS** để tiến hành xếp hạng cho từng ngân hàng dựa trên sự đánh giá của 6 cấu phần: **C** – Mức đảm bảo vốn, **A**- Chất lượng tài sản có, **M** – Khả năng quản lý, **E** – Thu nhập, **L** – Mức độ thanh khoản, **S** – Độ nhạy cảm rủi ro. Hoặc có thể sử dụng báo cáo theo tiêu chuẩn giám sát của Nhật Bản: **FIRST** bao gồm 10 yếu tố: Quản lý kinh doanh – Tuân thủ pháp luật – Quản lý bảo vệ khách hàng – Quản lý rủi ro toàn diện – Quản lý vốn – Quản lý RRTD – Quản lý tài sản – Quản lý rủi ro thị trường – Quản lý rủi ro thanh khoản – Quản lý rủi ro hoạt động.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện giám sát ngân hàng theo phương pháp giám sát CAMELS hiện nay của NHNN được đánh giá là phù hợp với mức độ phát triển của các hoạt động ngân hàng và hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn

này. Phương pháp giám sát CAMELS là phương pháp giám sát có sự đổi mới và phát triển cao hơn so với phương pháp giám sát tuân thủ mà NHNN Việt Nam đã thực hiện. Nhưng bên cạnh đó, phương pháp này vẫn đảm bảo tính kế thừa từ những nội dung giám sát, tổ chức giám sát và thói quen giám sát của NHNN Việt Nam. Do vậy, với số lượng ngân hàng hiện tại thì phương pháp giám sát CAMELS cũng không tạo ra sức ép công việc quá lớn đối với các cán bộ thanh tra giám sát nếu so với việc thực hiện phương pháp giám sát dựa trên rủi ro.

✓ *Thứ năm*: Thiết lập hệ thống các quy định, quy trình và sổ tay hướng dẫn trên cơ sở rủi ro, đồng thời tiến hành đánh giá tổng quan công tác thanh tra, giám sát của ngân hàng theo 25 nguyên tắc cơ bản của Ủy ban Basel.

Theo sự đánh giá Ernst & Young thì hoạt động giám sát của NHNN Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 6 trong tổng số 25 nguyên tắc giám sát của Basel. Các nguyên tắc giám sát mà NHNN Việt Nam đã đáp ứng là những nguyên tắc liên quan đến hoạt động giám sát đối với việc chuyển đổi quyền sở hữu của NHTM (nguyên tắc 4), các cuộc sáp nhập lớn của các NHTM (nguyên tắc 5), tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn tối thiểu (nguyên tắc 6), giới hạn tín dụng đối với khách hàng lớn (nguyên tắc 10), rủi ro thanh khoản (nguyên tắc 14) và kiểm toán, kiểm soát nội bộ của NHTM (nguyên tắc 17).

Bên cạnh đó, NHNN Việt Nam đang có những xúc tiến nhằm đạt được yêu cầu của 13 nguyên tắc nữa. Trong số đó có 10 nguyên tắc là những nguyên tắc liên quan đến việc xây dựng hệ thống giám sát dựa trên rủi ro của NHTW. Theo dự kiến, từ nay đến 2015, NHNN Việt Nam sẽ tiến hành các bước nhằm triển khai thực hiện hoạt động giám sát dựa trên rủi ro liên quan đến:

- Quy trình quản trị rủi ro tín dụng (nguyên tắc 7)
- Rủi ro tín dụng (nguyên tắc 8)
- Các tài sản vấn đề, dự trữ, dự phòng (nguyên tắc 9)
- Rủi ro chuyển đổi và rủi ro chính trị (nguyên tắc 12)
- Rủi ro thị trường (nguyên tắc 13)
- Rủi ro hoạt động (nguyên tắc 15)
- Rủi ro lãi suất (nguyên tắc 16)
- Thực hiện yêu cầu và kết luận thanh tra giám sát (nguyên tắc 23)

- Giám sát tổng thể (nguyên tắc 24)
- Phối hợp giám sát trong và ngoài nước (nguyên tắc 25)

Bên cạnh các nội dung giám sát dựa trên rủi ro, NHNN Việt Nam cũng cần đặt mục tiêu xây dựng phương pháp và kỹ thuật giám sát theo những thông lệ quốc tế do Basel đưa ra (nguyên tắc 19 và 20). Một nguyên tắc cuối cùng mà NHNN Việt Nam cũng cần tiến hành đó là nguyên tắc liên quan đến hoạt động chống rửa tiền thông qua các dịch vụ tài chính ngân hàng, nội dung này có thể coi như nguy cơ rủi ro đối với các dịch vụ tài chính của NHTM (nguyên tắc 18). Tuy nhiên, vấn đề này đòi hỏi sự tham gia phối hợp của các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý và các NHTM, cũng như sự thống nhất trong triển khai thực hiện.

Cuối cùng là 6 nguyên tắc giám sát của Basel mà NHNN Việt Nam cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa đáp ứng được, và cần tiếp tục được làm rõ trong hoạt động giám sát. Đầu tiên là nguyên tắc liên quan đến thông tin báo cáo giám sát (nguyên tắc 21). Điều này có thể phải phụ thuộc vào kết quả của dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý tài chính đang được tiến hành. 5 nguyên tắc tiếp theo dường như là khó đạt được đối với NHNN Việt Nam hiện tại bởi vì nó đòi hỏi:

- NHNN Việt Nam phải có thêm quyền lực trong việc cổ phần hóa các NHTM NN và trong hoạt động cấp hoặc rút giấy phép hoạt động của các TCTD (nguyên tắc 1, 2, 3)

- Cần có một cơ quan giám sát tập trung ở cấp trung ương với quyền điều hành và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giám sát chuyên ngành (nguyên tắc 11)

- Dự thảo hoặc chỉnh sửa luật liên quan đến các vấn đề công bố thông tin, bảo mật thông tin và thống nhất chế độ kế toán (nguyên tắc 22)

Nhìn chung, nhiều cơ quan quản lý và giám sát ngân hàng ở các nước đang phát triển đã thực hiện chuẩn mực vốn của Hiệp ước Basel I và sẵn sàng triển khai hoàn toàn Basel II trước năm 2010. Trong khi đó, hiện nay ở Việt Nam mới thực hiện theo Basel I về RRTD và tính đến hết năm 2010 mới thực hiện được một phần các nguyên tắc giám sát của Basle II. Như vậy, NHNN Việt Nam cần gấp rút nhanh chóng hoàn thiện các điều kiện cần thiết để áp dụng đầy đủ các nguyên tắc về giám sát hoạt động ngân hàng theo khuyến nghị của Basel II.

Nhằm đáp ứng được những chuẩn mực khắt khe liên quan đến quy trình quản trị rủi ro theo Hiệp ước Basel như đã luận bàn ở trên, cần phải có sự giám sát phối hợp, chặt chẽ giữa chính phủ, NHNN Việt Nam, bộ tài chính, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ủy ban chứng khoán nhà nước. Điều này được thực hiện thông qua việc xây dựng cơ chế giám sát phối hợp cũng như cơ chế trao đổi thông tin liên tục. Bởi vì theo kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển, đối với những hồ sơ về rủi ro cộng với cấu trúc tổ chức phức tạp của các tổ chức tài chính, một cơ chế giám sát phối hợp từ nhiều đơn vị luôn hiệu quả hơn là sự giám sát rải rác và đơn lẻ. Đồng thời, cơ chế này cũng hỗ trợ việc gắn kết trong hoạt động của các tổ chức tài chính nói chung và các NHTM nói riêng. Khi có được sự phối hợp đồng bộ, thông tin được tiếp cận nhanh hơn và những rủi ro có thể xảy ra cũng dễ dàng được nhận biết. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xử lý, hỗ trợ kịp thời, tránh để dẫn đến những cuộc khủng hoảng quy mô lớn xuất phát từ hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, chính sách phối hợp này cũng giúp các NHTM giảm thiểu thời gian xử lý rủi ro.

4.3.1.4. Thực hiện triệt để tái cơ cấu hệ thống ngân hàng

Với một nền kinh tế nhỏ như Việt Nam, số lượng ngân hàng đang hoạt động hiện nay được xem là quá nhiều. Số liệu từ NHNN cho thấy, tính đến 2011, Việt Nam có 5 NHTM NN hoặc phần lớn sở hữu là nhà nước; 1 ngân hàng chính sách xã hội; 1 ngân hàng phát triển; 37 NHTM cổ phần; 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (NHNNg); 5 ngân hàng liên doanh; 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 48 văn phòng đại diện NHNNg; 18 công ty tài chính và 12 công ty cho thuê tài chính. Trong đó, số lượng các ngân hàng quy mô nhỏ tăng nhanh đã dẫn đến sự yếu kém của hệ thống ngành ngân hàng.

Hoạt động ngân hàng tự nó đã chứa đựng rất nhiều rủi ro và khi những rủi ro đó tích tụ, trở nên quá lớn do tác động của các yếu tố bên ngoài như bất ổn kinh tế vĩ mô, khủng hoảng kinh tế thế giới, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản lao dốc hay do các yếu tố bên trong như quản trị rủi ro bất cập, quy trình tín dụng không hoàn chỉnh, đầu tư mạo hiểm, trình độ năng lực và đạo đức của đội ngũ không đáp ứng yêu cầu... thì ngân hàng sẽ không thể tránh khỏi đổ vỡ nếu không được cơ cấu lại.

Cho đến nay, hệ thống ngân hàng Việt Nam đang đối mặt với những rủi ro ngày một gia tăng, nổi bật là:

- **Rủi ro tín dụng:** Để đáp ứng nhu cầu rất lớn về đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khi nguồn vốn lại dựa chủ yếu vào hệ thống ngân hàng nên tổng tín dụng cho nền kinh tế đã tăng rất nhanh, thậm chí đã có hiện tượng “tín dụng nóng” khi tốc độ tăng tổng tín dụng hằng năm thường xuyên trên dưới 30%, thậm chí có năm lên tới trên 50% như năm 2007. Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, khi người vay nợ gặp khó khăn thì RRTD sẽ gia tăng, nhất là khi ngân hàng quá dễ dãi trong việc cấp tín dụng cho vay và không thực hiện trích lập DPRR tín dụng đầy đủ. Hơn nữa, do sự hấp dẫn của thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán trong thời gian vừa qua, nhiều NHTM đã tập trung quá nhiều vốn cho những thị trường đầy rủi ro này, góp phần không nhỏ vào thổi phồng “bong bóng” bất động sản (BDS) và chứng khoán. Khi thị trường BDS và chứng khoán đảo chiều đi xuống thì rủi ro tín dụng sẽ tăng cao. Mặt khác, do một số NHTM mới thành lập nên mặc dù quy mô vốn không lớn song vẫn cần tăng nhanh quy mô tín dụng để quy mô tài sản có phù hợp với quy mô vốn, đồng thời đáp ứng yêu cầu lợi nhuận của cổ đông cũng như thỏa mãn tham vọng nhanh chóng vươn lên bằng các NHTM có quy mô lớn hơn. Trong điều kiện đó, một số NHTM đã bất chấp các quy tắc về an toàn vốn, về quản trị rủi ro để đạt tốc độ tăng tín dụng tới hàng chục phần trăm mỗi năm, kể cả tín dụng cho những lĩnh vực rủi ro cao. Khi NHNN quyết định thắt chặt tín dụng cho BDS, chứng khoán và tiêu dùng xuống mức 22% tổng tín dụng vào giữa năm 2011 và mức 16% vào cuối năm 2011 thì RRTD của những NHTM này tăng vọt. Bên cạnh đó, chính vì sự dễ dãi của một số NHTM trong cấp tín dụng nên rủi ro đạo đức do sử dụng vốn sai mục đích cũng tăng cao. Hậu quả là tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng mạnh.

- **Rủi ro thanh khoản:** Do một số NHTM có tốc độ tăng dư nợ tín dụng quá cao trong khi quy mô vốn còn hạn chế nên tính thanh khoản của những NHTM này xuống thấp, thậm chí có những thời điểm mất tính thanh khoản. Hậu quả là để đảm bảo tính thanh khoản, trong năm 2011, một số NHTM đã phải chấp nhận lãi suất trên thị trường liên ngân hàng lên tới 20-30%/năm, thậm chí trên 40%/năm bất chấp lãi suất tái chiết khấu

do NHNN công bố chỉ là 13%/năm. Có những giai đoạn NHNN đã phải bơm ròng đến hàng chục nghìn tỷ VND trên thị trường mở và thị trường liên ngân hàng để bảo đảm thanh khoản cho toàn hệ thống. Rủi ro thanh khoản còn đi đôi với rủi ro kỳ hạn khi tuyệt đại đa số vốn huy động có kỳ hạn ngắn, thậm chí rất ngắn, song các NHTM lại cấp tín dụng ở tất cả các kỳ hạn với một tỷ lệ không nhỏ dành cho vay trung và dài hạn.

- Rủi ro lãi suất và tỷ giá hối đoái: Những bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát cao và những chính sách thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát đã đặt hệ thống NHTM trước những rủi ro rất lớn về lãi suất. Những biến động lớn, đột ngột về lãi suất, cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay cùng với những biện pháp điều hành lãi suất còn mang nặng tính hành chính đã khiến cho các NHTM thường xuyên trong trạng thái đối phó, khi thì chạy đua tăng lãi suất huy động, khi lại giữ lãi suất cho vay ở mức rất cao để phòng ngừa biến động lãi suất, hiện tượng “vượt trần, phá rào, hai lãi suất” diễn ra tương đối phổ biến làm giảm hiệu lực của các chính sách tiền tệ, đồng thời làm suy giảm đạo đức kinh doanh của không ít cán bộ quản lý cũng như cán bộ tác nghiệp trong hệ thống ngân hàng... do đó hoạt động của không ít NHTM rất bấp bênh, chênh vênh giữa trạng thái lãi - lỗ, kỷ luật kinh doanh không được tuân thủ triệt để, tạo ra những kẽ hở cho kẻ xấu lợi dụng. Bên cạnh đó, do tình trạng đô-la hóa chậm được khắc phục với tổng tiền gửi ngoại tệ vẫn chiếm trên 20% tổng tiền gửi, thậm chí còn phát sinh thêm tình trạng vàng hóa với cả trăm tấn vàng được các NHTM huy động song không được sử dụng có hiệu quả nên các NHTM Việt Nam còn phải đương đầu với rủi ro tỷ giá hối đoái và cả rủi ro giá vàng. Chỉ trong 10 tháng đầu năm 2011, tỷ giá hối đoái VND/USD đã tăng trên 10%, trong khi do chênh lệch lãi suất giữa cho vay VND và USD tới trên 10%/năm nên tín dụng ngoại tệ đã tăng rất nhanh trong thời gian qua. Cũng trong thời gian đó, giá vàng cũng đã tăng tới 25%, có thời điểm lên tới hơn 49 triệu VND/lượng. Những biến động đó đã tác động rất mạnh tới mức độ an toàn của cả tài sản Có và tài sản Nợ của các NHTM.

Tóm lại, cần thiết phải cơ cấu lại hệ thống ngân hàng để khắc phục những yếu kém tồn tại trong hệ thống, nhằm lành mạnh hóa, đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn.

Muốn vậy, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng phải được đặt trong một chương trình tổng thể với những nguyên tắc nhất quán, có những hình thức, lộ trình cơ cấu một cách cụ thể, khả thi, đồng thời gắn bó chặt chẽ với chương trình cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là cơ cấu lại các doanh nghiệp và cơ cấu lại đầu tư.

Vào đầu tháng 3/2012, thủ tướng đã ký quyết định 254 phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015. Trọng tâm của đề án là các giải pháp tập trung xử lý các TCTD yếu kém, trên cơ sở phân nhóm đã và đang được NHNN thực hiện.

Trước hết, cần phải bảo đảm khả năng chi trả của các TCTD yếu kém qua việc tập trung hỗ trợ thanh khoản; trong đó NHNN sẽ tái cấp vốn trên cơ sở các hồ sơ tín dụng có chất lượng tốt với mức tối đa tương đương với mức vốn điều lệ của tổ chức đó. Các TCTD yếu kém sẽ phải chịu sự giám sát đặc biệt một cách chặt chẽ, toàn diện của NHNN về quản trị, điều hành, tài chính và hoạt động. NHTM NN và NHTM CP lành mạnh sẽ mua lại các tài sản và khoản nợ có chất lượng tốt của TCTD thiếu thanh khoản để thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn.

Với những trường hợp cần thiết, NHNN sẽ đặt vào diện kiểm soát đặc biệt. Đáng chú ý là việc chia cổ tức, lợi nhuận của tổ chức đó cũng sẽ bị hạn chế, kể cả việc chuyển nhượng cổ phần, vốn góp và tài sản. Cùng với đó là giảm dư nợ tín dụng và hạn chế mở rộng quy mô hoạt động; đình chỉ, tạm đình chỉ, miễn nhiệm chức vụ người quản lý, người điều hành...

Sau khi áp dụng các biện pháp đảm bảo khả năng chi trả, TCTD yếu kém được sáp nhập, hợp nhất, mua lại trên cơ sở tự nguyện. Nếu không thực hiện một cách tự nguyện, NHNN sẽ áp dụng các biện pháp sáp nhập, hợp nhất, mua lại trên cơ sở bắt buộc. NHNN sẽ trực tiếp mua lại vốn điều lệ hoặc cổ phần của TCTD yếu kém để chấn chỉnh, củng cố, lành mạnh hóa một bước, sau đó sáp nhập, hợp nhất với TCTD khác hoặc bán lại cho các nhà đầu tư có điều kiện. Chính phủ cũng yêu cầu xây dựng văn bản pháp lý quy định cụ thể việc NHNN tham gia mua lại cổ phần, vốn góp phục vụ cho hướng xử lý này.

Bên cạnh đó cần nhấn mạnh việc xem xét, cho phép TCTD nước ngoài mua lại, sáp nhập TCTD yếu kém của Việt Nam và tiến tới tăng giới hạn sở hữu cổ phần

của TCTD nước ngoài tại các NHTM CP yếu kém được cơ cấu lại.

Trong những năm qua, nhiều nhà đầu tư nước ngoài có ý định đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng Việt Nam đều bị giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần dành cho nước ngoài (tối đa 30% vốn điều lệ). Và một cổ đông chiến lược nước ngoài cũng chỉ được nắm không quá 20% cổ phần của một ngân hàng trong nước. Việc tăng giới hạn sẽ là một nút mở cho các TCTD nước ngoài bởi, thay vì thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các ngân hàng nước ngoài có thể chọn chiến lược đầu tư vào các ngân hàng nhỏ. Với kinh nghiệm quản trị, công nghệ tiên tiến và hỗ trợ vốn từ tập đoàn mẹ, cộng với mạng lưới có sẵn của các ngân hàng trong nước, các TCTD nước ngoài hoàn toàn có thể xoay chuyển tình thế để biến các ngân hàng này thành các ngân hàng hoạt động hiệu quả.

Điều mà các nhà đầu tư quan tâm nhất hiện nay là liệu họ có được nắm giữ tỷ lệ sở hữu cổ phần ở mức mà qua đó, có thể nắm được quyền điều hành các tổ chức này hay không. Bởi một khi nắm được quyền điều hành, ngân hàng nước ngoài mới có thể cải tổ được ngân hàng đó. Bởi vậy, NHNN cần nhanh chóng thay thế Nghị định 69/2007/NĐ-CP quy định về tổ chức nước ngoài góp vốn, mua cổ phần. Nghị định này khi ban hành sẽ tạo khuôn khổ hành lang pháp lý rõ ràng cho nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn vào các TCTD ở Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy không dễ dàng gì để kêu gọi được nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các ngân hàng yếu. Các nhà đầu tư nước ngoài vẫn thiếu sự tin tưởng đối với các NHTM Việt Nam vì lẽ, một trong các vấn đề lớn nhất hiện nay của các ngân hàng yếu chính là nợ xấu. Khi mua phải các ngân hàng mà cách hoạt động kinh doanh và hệ thống quản lý... không phù hợp với ngân hàng mẹ, ảnh hưởng đến uy tín ngân hàng mẹ thì sẽ không dễ để tái cấu trúc. Bởi vậy việc đầu tiên cần làm là phải tăng cường tính minh bạch tài chính của các ngân hàng để các TCTD nước ngoài có thể hiểu rõ tình hình sức khỏe của từng ngân hàng và cảm thấy an tâm hơn khi đầu tư.

4.3.2. Kiến nghị với Chính phủ

4.3.2.1. Đảm bảo môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định

Môi trường kinh tế chính trị xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tín dụng. Trong điều kiện khi Việt Nam hòa nhập vào nền kinh tế thế giới thì môi trường cạnh tranh càng cao, nền kinh tế càng dễ biến động, doanh nghiệp dễ rơi vào nguy cơ mất khả năng thanh toán, phá sản. Hơn nữa, hiện nay có nhiều ngân hàng mới được thành lập, trong khi thị trường có hạn nên mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, từ đó chất lượng tín dụng ngày càng giảm thấp. Đảm bảo môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định sẽ giúp cho các ngân hàng cũng như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn, từ đó tăng khả năng hoàn trả nợ vay cho ngân hàng.

Để đảm bảo môi trường ổn định có nhiều cách, trong đó không thể không có sự can thiệp của chính phủ như đề ra các quy định về vốn điều lệ, nhân sự,... giảm thiểu sự thành lập các ngân hàng, nâng cao chất lượng ngân hàng, cũng như điều tiết nền kinh tế, giảm thiểu những khó khăn do thị trường gây ra tác động lên các doanh nghiệp.

Về chính trị, nhà nước cần tiếp tục duy trì ổn định về chính trị. Bởi lẽ, một môi trường chính trị ổn định sẽ không gây những biến động bất lợi cho nền kinh tế. Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là khá ổn định. Tuy nhiên, nhà nước cần tiếp tục duy trì tốt vấn đề này nhằm giữ vững niềm tin của công chúng và các nhà đầu tư, tạo một môi trường thuận lợi trong kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các NHTM, từ đó giúp cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tránh những biến động bất ngờ về kinh doanh, tránh được những rủi ro trong kinh doanh của NHTM.

4.3.2.2. Hoàn thiện quy trình xử lý tài sản đảm bảo

Mặc dù luật và các văn bản có liên quan của Việt Nam quy định NHTM có quyền xử lý TSĐB nợ vay khi khách hàng không trả được nợ, tuy nhiên cơ chế pháp lý chưa rõ ràng, đặc biệt là đối với quyền sử dụng đất. Trong thực tế, việc xử lý thu hồi nợ còn mất nhiều thời gian và qua nhiều khâu đoạn, do:

- Ngân hàng chuyển hồ sơ của TSĐB sang trung tâm bán đấu giá chuyên trách thuộc sở tư pháp để xử lý, tuy nhiên tiến độ xử lý quá chậm, mất nhiều thời gian, thậm chí có nhiều trường hợp tồn đọng không xử lý được. Việc này có thể do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân không thể không nhắc đến là hoạt động của trung

tâm bán đấu giá kém hiệu quả. Khi đó, không ít trường hợp ngân hàng có thể phối hợp với người có TSDB để xử lý hoặc tự xử lý được, nhưng khi tiến hành chuyển quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất cho người mua, thì các cơ quan chức năng từ chối việc thực hiện công chứng... với lý do quyền sử dụng đất trong trường hợp này phải thông qua trung tâm bán đấu giá chuyên trách theo quy định.

- Khi xử lý TSDB là quyền sử dụng đất, theo Khoản 3 – Mục III, phần B của Thông tư Liên tịch 03, thì TCTD phải xin phép Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho phép bán đấu giá, làm cho quy trình bán đấu giá càng mất nhiều thời gian và thủ tục:

- 15 ngày xin cơ quan có thẩm quyền cho phép bán đấu giá tài sản.
- 15 ngày thực hiện việc đăng ký bán đấu giá tài sản.
- 30 ngày niêm yết tài sản bán đấu giá.
- 60 ngày cho thời gian cấp giấy chứng nhận cho người mua tài sản.

- Công tác thi hành án còn chậm. Trong thực tế có nhiều bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực thi hành và đã có đơn yêu cầu thi hành án của ngân hàng nhưng cơ quan thi hành án vẫn chưa thi hành án với nhiều lý do như bản án chưa rõ ràng, hoặc lý do khác. Những trường hợp đó, ngân hàng phải chờ cơ quan thi hành án làm việc lại với tòa án. Thời gian chờ đợi này thường kéo dài hàng tháng thậm chí nửa năm ngân hàng mới nhận được văn bản trả lời của cơ quan thi hành án.

Như vậy, để việc xử lý thu hồi nợ được nhanh hơn và giảm thiểu chi phí giao dịch cho ngân hàng, chính phủ cần hoàn thiện quy trình xử lý TSDB từ khâu đấu giá đến khâu thi hành án, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cũng như khuyến khích giao dịch thoả thuận đúng luật nhằm giúp các ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nợ từ các TSDB.

4.3.2.3. Xây dựng hệ thống thông tin quốc gia công khai

Hiện nay, ở các nước phát triển đều có hệ thống thông tin quốc gia công khai. Hệ thống này được xây dựng trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, kết nối từ địa phương đến trung ương, do vậy dễ dàng cho việc tra cứu, tìm hiểu thông tin. Có những loại thông tin được tra cứu tự do, có những loại thông tin phải mua hoặc chỉ những tổ chức nhất định được khai thác. Hệ thống này tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho ngân

hàng trong việc khai thác thông tin về khách hàng, giảm được thời gian và chi phí tìm kiếm. Ở Việt Nam hiện nay, thông tin nằm rải rác ở các cơ quan quản lý nhà nước mà chưa có quy định về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan. Mặt khác, thông tin chưa được tin học hóa mà chủ yếu lưu trữ dưới dạng văn bản giấy tờ, do vậy việc tra cứu thông tin rất khó khăn, mất nhiều thời gian, những thông tin cũ có khi bị thất lạc hoặc mờ, hư hỏng, rách nát. Vì vậy, hầu hết các NHTM thường không có được đầy đủ thông tin về lịch sử của khách hàng.

Chẳng hạn, để tìm hiểu thông tin về một cá nhân, ngân hàng phải liên hệ với địa phương nơi cá nhân cư trú nhưng cũng chỉ thu thập được những thông tin sơ sài như tình trạng hôn nhân, có tiền án tiền sự hay không, những người có tên trong cùng sổ hộ khẩu... còn những thông tin về sở hữu tài sản, các giao dịch tài sản trong quá khứ hay mối quan hệ họ hàng của cá nhân đó... thì không một cơ quan nào lưu giữ. Đặc biệt việc tìm hiểu thông tin từ các cơ quan nhà nước như thuế, công an... rất khó khăn, chủ yếu do quan hệ. Vì vậy, vẫn xảy ra trường hợp phổ biến là báo cáo tài chính của doanh nghiệp gửi cơ quan thuế thì lỗ, nợ đọng thuế nhưng báo cáo tài chính gửi ngân hàng thì vẫn có lãi mà ngân hàng không hề biết hoặc không thể biết. Do đó, việc triển khai xây dựng hệ thống thông tin quốc gia là vô cùng cần thiết, trước hết là phục vụ cho công tác quản lý của nhà nước và gián tiếp là giúp các ngân hàng thuận lợi trong việc khai thác thông tin về khách hàng.

4.3.2.4. Xây dựng và tạo điều kiện cho hoạt động của tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

Từ kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cho thấy các quốc gia thường xây dựng một tổ chức định mức tín nhiệm độc lập, không do nhà nước quản lý, thuộc sở hữu của các cổ đông để xếp hạng tín nhiệm các tổ chức. Việc hình thành một tổ chức như thế này có vai trò rất to lớn trong việc minh bạch hoá thông tin nền kinh tế.

Khu vực Đông Nam Á cũng được biết đến như một khu vực tham gia khá sớm vào lĩnh vực này. Từ năm 1982, Philippines đã thành lập trung tâm đánh giá tín nhiệm của mình. Tiếp đó là năm 1991 là Malaysia, 1993 là Thái Lan và năm 1995 là Indonesia. Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số tổ chức thực hiện việc xếp hạng tín

nhiệm độc lập như CIC, C&R, tuy nhiên quy mô hoạt động còn nhỏ. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng và phát triển các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập, có uy tín để thực hiện đánh giá tín nhiệm các doanh nghiệp. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập này hoạt động theo mô hình là một doanh nghiệp cổ phần, không một tổ chức hay cá nhân nào có thể chi phối, điều này sẽ làm cho kết quả xếp hạng tín nhiệm trở nên khách quan hơn, từ đó sẽ tạo được niềm tin với người sử dụng. Hiện nay, Hồng Kông có khoảng 700.000 doanh nghiệp, nhưng có tới 60 công ty thông tin tín nhiệm. Việt Nam có gần 345.000 doanh nghiệp và khoảng 2,3 triệu thực thể kinh doanh khác, nhưng cho đến nay Việt Nam chỉ mới có 2 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín nhiệm. Chính vì vậy, trong thời gian tới cần phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ chế, môi trường cho hoạt động kinh doanh tín nhiệm phát triển. Cụ thể giải pháp được đề xuất như sau : Chính phủ nên sẵn sàng mở cửa cho phép các tổ chức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp có uy tín trên thế giới vào hoạt động tại Việt Nam. Đơn cử như Hàn Quốc : Hàn Quốc sẵn sàng cho Moody's nắm 50% cổ phần trong công ty xếp hạng của mình. Khi đó, Moody's đã mang lại cho Hàn Quốc công nghệ quản lý trong ngành xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, nguồn nhân lực cấp cao cũng như kinh nghiệm xếp hạng doanh nghiệp ở đẳng cấp hàng đầu trên thế giới. Bên cạnh đó, chính kinh nghiệm và nguồn thông tin của Moody's sẽ giúp Hàn Quốc kiểm tra được hạng mức tín nhiệm mà các doanh nghiệp Hàn Quốc đạt được. Điều đó cho thấy, chính phủ Việt Nam cần phải khuyến khích các tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thế giới thành lập công ty 100% vốn nước ngoài hoặc công ty liên doanh tại Việt Nam để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng cơ sở cho ngành này. Mặt khác do Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO nên việc thực hiện nguyên tắc Tối huệ quốc (Most Favoured Nation), và đối xử quốc gia (National Treatment) là hết sức cần thiết cho nên việc tồn tại dưới dạng chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam là hoàn toàn có thể.

4.3.2.5. Hạn chế tín dụng chỉ định

Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh có điều kiện, rất cần đến sự quản lý của NHNN cũng như chính phủ, đặc biệt đối với lĩnh vực tín dụng đầy rủi ro. Tuy

nhien, việc quản lý bằng cách can thiệp sâu vào hoạt động tự chủ kinh doanh của TCTD như việc cho vay theo chỉ định của chính phủ hoặc là can thiệp hành chính đối với các mức lãi suất cho vay, sẽ làm giảm hiệu quả của hoạt động tín dụng. Vì vậy, chính phủ cần tránh những can thiệp sâu và mang tính hành chính vào hoạt động tín dụng của các NHTM.

Như đã đề cập ở trên, rất cần thiết phải thực hiện việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Nếu sau tái cấu trúc mà các NHTM chỉ cần làm được một việc, đó là cho vay có tính thương mại (chứ không phải cho vay có tính quan hệ hay tính chính trị) thì hệ thống ngân hàng đã thực hiện được một chức năng vô cùng quan trọng là phân bổ nguồn lực hữu hạn, cụ thể là nguồn tín dụng và tài chính của quốc gia, đến tay những người sử dụng một cách hiệu quả nhất. Có nghĩa là hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTM phải đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng và công bằng theo đúng quy luật cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Đó chính là việc làm có tác động tăng hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời giúp giảm lạm phát. Khi mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp là mối quan hệ thương mại thì lập tức nó sẽ làm giảm sự ảnh hưởng quá lớn của khu vực DNNN - khu vực được cho là kém hiệu quả, và lúc đó sẽ phân bổ lại nguồn vốn cho khu vực dân doanh - nơi tạo ra đa số công ăn việc làm và tạo ra $\frac{3}{4}$ tăng trưởng của nền kinh tế. Và khi quan hệ ngân hàng và doanh nghiệp là quan hệ thương mại đúng nghĩa thì DNNN không thể tự tung tự tác, không thể chi tiêu bừa bãi vì được hưởng trợ cấp lãi suất ưu đãi, được hưởng tín dụng chỉ định. Tức là cải cách ngân hàng tạo ra động lực để giám sát hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp, bất kể công hay tư.

Tóm lại, cải cách hệ thống NHTM thành công, hạn chế tín dụng chỉ định sẽ giúp tăng cường hiệu quả cho cơ chế phân bổ nguồn lực trở nên tốt hơn, nhờ đó giúp giải quyết nhược điểm cố hữu của nền kinh tế là đầu tư quá lớn, tín dụng quá nhiều nhưng hiệu quả thấp và cũng là việc kiểm tra và xác định đúng "sức khỏe" của từng ngân hàng và hệ thống NHTM ở nước ta hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Định hướng của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời gian tới là nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập và xây dựng hệ thống NHTM Việt Nam phát triển bền vững, trong đó hướng tới việc duy trì một tỷ lệ nợ xấu ở mức chấp nhận được. Để đạt được mục tiêu đó đòi hỏi các ngân hàng phải tăng cường hơn nữa hoạt động quản lý nợ xấu.

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, tác giả đã đưa ra một hệ thống các giải pháp và đề xuất với NHNN, chính phủ để góp phần tăng cường hoạt động quản lý nợ xấu, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

KẾT LUẬN

Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của hệ thống NHTM Việt Nam đã đặt các ngân hàng Việt Nam trước nguy cơ đối mặt với rủi ro cao hơn và nặng nề hơn, trong đó có nguy cơ với nợ xấu. Nợ xấu cao làm hạn chế khả năng mở rộng và tăng trưởng tín dụng, làm giảm lợi nhuận cũng như khả năng kinh doanh của ngân hàng. Mặt khác, nợ xấu tác động trực tiếp đến khả năng tài chính của ngân hàng, làm suy giảm khả năng cạnh tranh và vị thế của ngân hàng trong quá trình phát triển và hội nhập. Chính bởi vậy, quản lý nợ xấu nhằm từng bước lành mạnh hóa tài chính của các NHTM là hoạt động trọng tâm trong tiến trình tái cơ cấu hệ thống NHTM tại Việt Nam hiện nay. Trước những yêu cầu thực tế khách quan cùng với việc áp dụng các biện pháp nghiên cứu linh hoạt, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra.

Thứ nhất : Khái quát các lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng, nợ xấu và hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM.

Thứ hai : Nghiên cứu về diễn biến, nguyên nhân bùng nổ nợ xấu tại một số quốc gia trên thế giới qua các cuộc khủng hoảng, cũng như các phương pháp quản lý nợ xấu tại các quốc gia để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạt động quản lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam.

Thứ ba : Nghiên cứu về thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2011, từ đó đi sâu phân tích và đánh giá những vấn đề cần thiết.

Thứ tư: Đề xuất những giải pháp và kiến nghị cần thiết nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “ Bùng nổ nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Trung Quốc. Bài học cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tap chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*.
2. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “ Áp dụng những nguyên tắc của Basel trong quản lý nợ xấu Ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tap chí Ngân hàng. Số 10*.
3. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “Khủng hoảng nợ xấu Mỹ - Bài học kinh nghiệm cho hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tap chí Kinh tế và Phát triển*.
4. Nguyễn Thị Hoài Phương (2007), “ Đòi điều về cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam”. *Tap chí Kinh tế và Phát triển*.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu Tiếng Việt

1. Lê Văn Anh (2008) , “Khủng hoảng tài chính – các mô hình lí thuyết và các rủi ro đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, *Tạp chí Khoa học đại học Quốc gia*, Hà Nội.
2. David Cox (1997), *Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. PGS.TS Phan Thị Cúc (2010), *Tín dụng Ngân hàng*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
4. Lê Thị Huyền Diệu (2010), *Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
5. Huỳnh Thế Du (2004), *Xử lý nợ xấu ở Việt Nam nhìn từ mô hình Trung Quốc và một số nền kinh tế khác*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, TP Hồ Chí Minh.
6. TS Tô Ánh Dương (2007), *Những giải pháp để hệ thống NHTMVN tiếp cận và áp dụng hệ thống chuẩn mực và đánh giá an toàn ngân hàng theo hiệp ước Basel*, Mã đề tài KHN2004-11.
7. TS. Đặng Ngọc Đức (2011), *Tăng cường khả năng phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
8. PGS.TS. Phan Thị Thu Hà (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội.
9. PGS. TS Phan Thị Thu Hà (2010), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Thu Hằng (2008), “Xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (22).
11. Nguyễn Thị Hiền (2010), “Kinh nghiệm phát triển hệ thống ngân hàng Hàn Quốc sau khủng hoảng và bài học cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc

- tế”, *Tạp chí ngân hàng*, (1).
12. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2009), Tài liệu: Hội thảo chuyên đề: *Quản lý nợ xấu tại Việt Nam: Kinh nghiệm quốc tế và các chiến lược tối đa hóa lợi nhuận cho ngân hàng*.
 13. Nguyễn Thị Minh Huệ (2009), *Hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với Ngân hàng thương mại*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
 14. Nguyễn Việt Hùng (2008), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
 15. Khúc Quang Huy (2007), *Basel II – Sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
 16. Lê Thị Kim Nga (2005), *Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện VNH 03.02.
 17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*, Quyết định số 493/QĐ- NHNN ngày 22/04/2005.
 18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD*, QĐ 457/2005/QĐ – NHNN, Quyết định của NHNN.
 19. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về quản trị rủi ro và kỷ yếu khoa học về các thành tựu công nghệ và dịch vụ ngân hàng hiện đại*.
 20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2006), *Đề án Phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.
 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), Quyết định số 18/2007/QĐ –NHNN ngày 25/04/2007.
 22. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2009), *Nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu*.
 23. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Báo cáo thường niên 2005 – 2011*.
 24. Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (2010), *Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ*, QĐ số 410/QĐ – VCB.CSTD ngày 16/9/2010

25. Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (2010), *Chính sách phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng*, QĐ số 118/QĐ – NHNT.HĐQT ngày 18/3/2010
26. Ngân hàng thương mại Việt Nam, Báo cáo thường niên 2005 - 2011
27. Lê Thị Khoa Nguyên (2005), *Xây dựng phương pháp xếp hạng tín nhiệm các tổ chức kinh tế trong quan hệ tín dụng tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, TP HCM.
28. Nguyễn Thiện Nhân (2002), “ Khủng hoảng kinh tế tài chính ở Châu Á 1997 – 1999. Nguyên nhân, hậu quả và bài học với Việt Nam”, *Thời báo Phát triển kinh tế*.
29. Peter S.Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “ Áp dụng những nguyên tắc của Basel trong quản lý nợ xấu Ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng* (10).
31. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “Khủng hoảng nợ xấu Mỹ - Bài học kinh nghiệm cho hoạt động quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
32. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), “ Bùng nổ nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại Trung Quốc. Bài học cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*.
33. PGS.TS. Hoàng Xuân Quế (2002), *Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
34. PGS.TS Nguyễn Hữu Tài (2007), *Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
35. Tạp chí Ngân hàng, tạp chí khoa học Ngân hàng các số các năm 2005 – 2011
36. Tạp chí Kinh tế phát triển các số năm 2005 – 2011.
37. TS. Nguyễn Thị Kim Thanh (2005), *Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học tháng 05/2005
38. Nguyễn Ngọc Thao (2010), “Nợ xấu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại”, *Tạp chí thị trường tiền tệ*, (3,4).
39. Lê Đức Thọ (2005), *Hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.

40. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Đề án xử lý nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại*, Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001.
41. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020*, Quyết định 112/2006/QĐ – TTg.
42. PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
43. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2010), *Giáo trình kinh tế tiền tệ ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
44. Nguyễn Đào Tô (2008), “Xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng từ những ứng dụng nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu”, *Tạp chí Ngân hàng*, (5).
45. Ngọc Trung (2011), “Nợ xấu ngân hàng Trung Quốc – Bom chậm nổ”, *Thời báo Doanh nhân Sài Gòn*.
46. Lê Văn Tư (2003), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.

B. Tài liệu tiếng Anh

47. Alicia García Herrero and Diniel Santabàrbara (2004), “Where is the Chinese Banking System going with the ongoing Reform? ”.
48. Akiko Terada-Hagiwara, Gloria Pasadilla (2004), “Experience of Asian Asset Management Companies (AMCs): Do they increase Moral Hazard? – Evidence from Thailand”.
49. Basel Committee on Banking Supervision (1988), *International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards*.
50. Basel Committee on Banking Supervision (1999), *Credit risk modelling, current practices and Applications*.
51. Basel Committee on Banking Supervision (2000), *Principles for the Management of Credit Risk*.
52. Basel Committee on Banking Supervision (2003), *Consultative document, The New Basel Capital Accord*.
53. Basel Committee on Banking Supervision (2005), *International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards (A Revised Framework)*.
54. Basel Committee on Banking Supervision (July 2005), *An Explanatory Note on*

the Basel II IRB Risk Weight Functions.

55. BCBS Working Papers (December 2000), “Supervisory risk assessment and early warning systems”, (4).
56. BCBS Working Papers (August 2000), “Credit ratings and complementary sources of credit quality information”, (3).
57. BCBS Working Papers (November 2006), “Studies on credit risk concentration: an overview of the issues and a synopsis of the results from the Research Task Force project”, (15).
58. BCBS Working Papers (June 2006), “Sound credit risk assessment and valuation for loans”, (15).
59. BCBS Working Papers (May 2009), “Findings on the interaction of market and credit risk”, (16).
60. Chrinko R.S Guill (2000), “*A framework for assessing credit risk in depository institution*”
61. Cosin D.H Pirotte (2001), *Advanced credit risk analysis*.
62. Coe, David T., and Se-jik Kim, eds (2002), *Korean Crisis and Recovery*, IMF and Korea Institute for International Economic Policy.
63. Dong He (2004), “The Role of KAMCO in Resolving Nonperforming Loans in the Republic of Korea”, *IMF Working Paper*.
64. Eighteenth Meeting of the IMF Committee on Balance of Payments Statistics Washington, D.C., (June 27–July 1 (2005)), *The Treatment of Nonperforming Loans*.
65. Frederic S.Mishkin (2007), *The Economics of Money, Banking and Financial markets*, 8th Ed, Pearson Education, Inc.
66. Guifen Pei and Sayuri Shirai (2004), “The Main Problems of China’s Financial Industry and Asset Management Companies” and “China’s Financial Industry and Asset Management Companies – Problems and Challenges”.
67. IMF’s *Compilation Guide on Financial Soundness Indicators (2004)*, *Guide*.
68. John Wiley&Sons, Joel Basis (1998), *Risk Management in Banking*.
69. Joel Bessis (2001), *Risk Management in Banking*.

70. Kang, Chungwon (2003), "From the Front Lines at Seoul Bank: Restructuring and Reprivatization", *IMF Working Paper*.
71. Lynn E.Szymoniak,Esq.,Ed., Fraud Digest (2010), "Palm beach county foreclosures: The pursuit of Non-performing mortgages in 2009 by bank of American and Deutsche Bank".
72. Linette Lopez (2011), "China's non performing loan problem is getting bigger".
73. Min Xu (2005), "Resolution of Non-Performing Loans in China".
74. Maria Boyazny (2005), "Taming the Asian Tiger: Revival of Non-Performing Assets on the Asian Continent, *Euromoney*.
75. Moorad Choudhry (2007), "Bank asset and liability management – Strategy, trading, analysi".
76. Michael Pettis (2011), "The real cost of Chinese NPLs".
77. Thomas P.Fitch (1997), *Dictionary of banking systems*, Barron's Edutional Series, Inc

PHỤ LỤC 1

CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ VỐN CẦN THIẾT ĐỂ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (K) TRONG CÁCH TÍNH CỦA PHƯƠNG PHÁP NỘI BỘ (IRB) VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TÍN DỤNG THEO BASEL II

$$RWA_{\text{Phương pháp IRB của Basel II}} = 12.5 * EAD * K$$

Trong đó:

EAD: Exposure at Default - tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ.

K – Capital required: tỷ lệ vốn cần thiết để dự phòng những trường hợp rủi ro tín dụng không lường trước nhưng lại xảy ra, được xác định thông qua PD (probability of default) – xác suất vỡ nợ, LGD (Loss Given Default) – tỷ trọng tổn thất, M (effective maturity) – kỳ đáo hạn hiệu dụng.

Các yếu tố xác định K:

■ *Thứ nhất*, PD - Xác suất vỡ nợ, đo lường khả năng xảy ra rủi ro tín dụng tương ứng trong một khoảng thời gian, thường là 01 năm. Cơ sở để tính PD là các số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được.

Theo yêu cầu của Basel II, để tính toán được nợ trong vòng một năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào số liệu dư nợ của khách hàng trong vòng ít nhất là 5 năm trước đó. Những dữ liệu được phân theo 3 nhóm sau:

- Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng
- Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, các dữ liệu về khả năng tăng trưởng của ngành,...

- Những dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ cho ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi...

Từ những dữ liệu trên, ngân hàng nhập vào một mô hình định sẵn, từ đó tính được xác suất không trả được nợ của khách hàng. Đó có thể là mô hình tuyến tính, mô hình probit... và thường được xây dựng bởi các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp.

Thứ hai, LGD – Tỷ trọng tổn thất ước tính đây là tỷ trọng phần vốn bị tổn thất trên tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. LGD không chỉ bao gồm tổn thất về khoản vay mà còn bao gồm các tổn thất khác phát sinh khi khách hàng không trả được nợ, đó là lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán và các chi phí hành chính có thể phát sinh như: chi phí xử lý tài sản thế chấp, các chi phí cho dịch vụ pháp lý và một số chi phí liên quan.

Trong phương pháp IRB cơ bản:

Các khoản phải đòi chính đối với các công ty, cơ quan chính phủ và các ngân hàng không có tài sản đảm bảo: LGD là 45%,

Các khoản phải đòi phụ đối với các tổ chức trên: LGD là 75%.

Các khoản phải đòi có tài sản đảm bảo là khoản phải thu, bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản cư trú (RRE) và các tài sản đảm bảo khác: vận dụng như phương pháp chuẩn với các giá trị LGD tối thiểu mô tả trong bảng dưới đây.

Giá trị LGD tối thiểu đối với tỷ trọng đảm bảo của các hoạt động chính

Loại tài sản đảm bảo	LGD tối thiểu	Mức độ đảm bảo tối thiểu yêu cầu đối với hoạt động	Mức độ đảm bảo yêu cầu vượt quá đối với LGD đầu đời
Tài sản tài chính đủ tiêu chuẩn	0%	0%	Chưa quy định
Khoản phải thu	35%	0%	125%
CRE/RRE	35%	30%	140%
Khoản cầm cố khác	40%	30%	140%

Nguồn: International Convergence of Capital Measurement & Capital Standards

Trong phương pháp IRB nâng cao

LGD có thể tính toán theo công thức sau đây:

$$\text{LGD} = \frac{\text{EAD} - \text{Số tiền có thể thu hồi}}{\text{EAD}}$$

Trong đó, số tiền có thể thu hồi bao gồm các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp, cầm cố.

Theo thống kê của ủy ban Basel, tỷ lệ thu hồi vốn thường mang giá trị rất cao (70% - 80%) hoặc rất thấp (20 - 30%). Do đó, chúng ta không nên sử dụng tỷ lệ thu hồi vốn bình quân.

Theo nghiên cứu của ủy ban Basel, hai yếu tố giữ vai trò quan trọng nhất quyết định khả năng thu hồi vốn của ngân hàng khi khách hàng không trả được nợ là tài sản bảo đảm của khoản vay và cơ cấu tài sản của khách hàng. Cơ cấu tài sản của khách hàng được nhắc đến ở đây với ý nghĩa thứ tự ưu tiên trả nợ khác nhau của các khoản phải trả trong trường hợp doanh nghiệp phải phá sản. Trên thực tế, khi một doanh nghiệp phá sản, tỷ lệ thu hồi vốn từ các khoản vay của ngân hàng thường cao hơn tỷ lệ thu hồi vốn từ trái phiếu bởi ngân hàng có quyền được ưu tiên trả nợ trước các nhà đầu tư trái phiếu. Bên cạnh đó, khi kinh tế trong tình trạng suy thoái, tỷ lệ thu hồi vốn cũng sụt giảm. Ngành nghề kinh doanh cũng ảnh hưởng nhất định đến tỷ lệ thu hồi vốn: các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nặng thường cho tỷ lệ thu hồi vốn cao hơn các khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

Kỳ đáo hạn hiệu dụng (M – effective maturity)

Trong phương pháp IRB cơ bản: M sẽ là 2.5 năm trừ các giao dịch repo với M chỉ là 6 tháng.

Trong phương pháp IRB nâng cao: M cần được tính toán cho từng công cụ theo công thức sau, tuy nhiên, M không được lớn hơn 5 năm.

$$M = \frac{\sum t * CF_t}{\sum CF_t}$$

với CF_t biểu thị các dòng tiền (gốc, lãi và phí) có khả năng thanh toán theo hợp đồng của người đi vay trong kỳ hạn t.

Nếu ngân hàng không tính được M theo công thức trên thì sẽ sử dụng cách cổ điển khi tính M, đó là M bằng với thời gian đáo hạn tối đa còn lại (theo năm) mà người vay chấp nhận thanh toán toàn bộ theo nghĩa vụ hợp đồng vay (gốc, lãi và phí). Thông thường, đó chính là thời gian đáo hạn danh nghĩa của khoản vay.

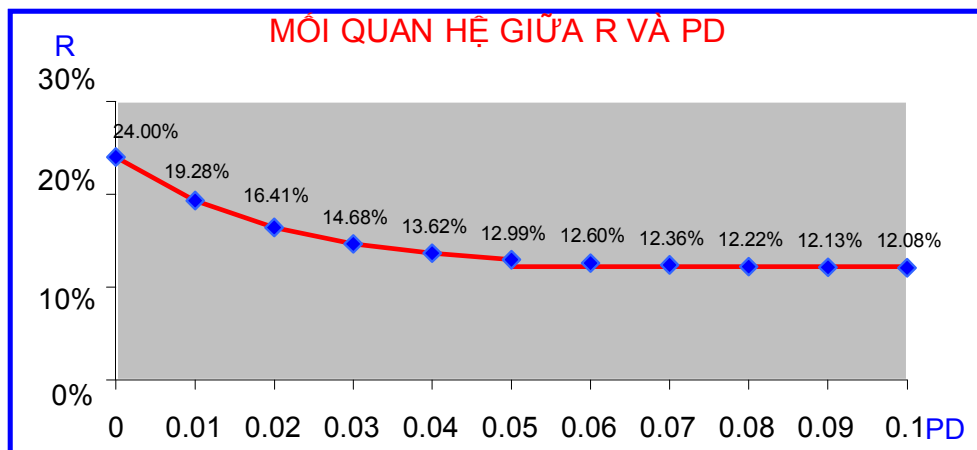
Công thức chung tính K:

$$K = UL * f(M)$$

Điều chỉnh kỳ đáo hạn $f(M)$ được xác định bằng công thức

$$f(M) = \frac{1 + (M - 2.5) * b}{1 - 1.5 * b}$$

$$b = (0.11852 - 0.05478 * \ln(PD))^2$$



Đối với khoản cho vay doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trung bình từ 5 – 50 triệu EUR:

$$R = 12\% * \lambda + 24\% * (1 - \lambda) - 0,04 * \left(1 - \frac{S - 5}{45}\right)$$

$$\text{và } \lambda = \frac{1 - e^{-50PD}}{1 - e^{-50}}$$

S: doanh thu hàng năm tính bằng triệu EUR, 5 triệu EUR \leq S \leq 50 triệu EUR

Đối với khoản cho vay bán lẻ khác:

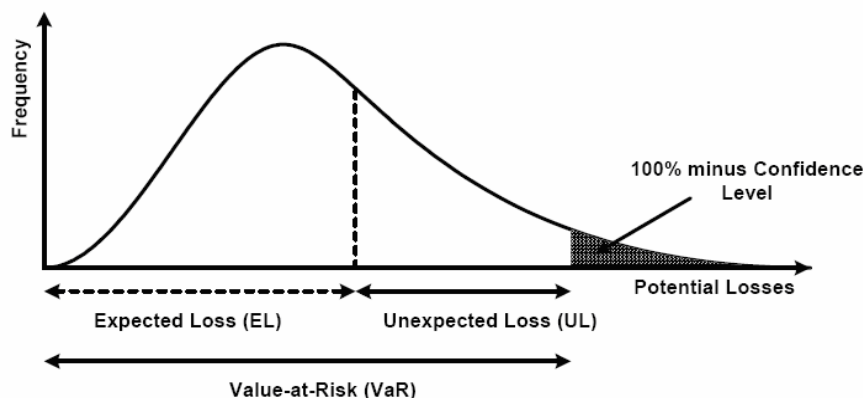
$$R = 3\% * \lambda + 16\% * (1 - \lambda)$$

Tổn thất không lường trước được (UL) – Unexpected Loss được xác định:

$$UL = VaR - EL$$

EL – Expected Loss: tổn thất tín dụng có thể lường trước được: $EL = PD * LGD$

VaR – Value at Risk: tổng tổn thất tín dụng: $VaR = LGD * f(R, PD)$



Nguồn: An Explanatory Note on the Basel II IRB Risk Weight Functions p7

$$K = LGD * [f(R, PD) - PD] * f(M)$$

$f(R, PD)$: hàm số được xác định qua hệ số tương quan (R) và xác suất vỡ nợ (PD).

$$f(R, PD) = \text{NORMSDIST} \left[\frac{1}{\sqrt{1-R}} * \text{NORMSINV}(PD) + \frac{R}{\sqrt{1-R}} * \text{NORMSINV}(0.999) \right]$$

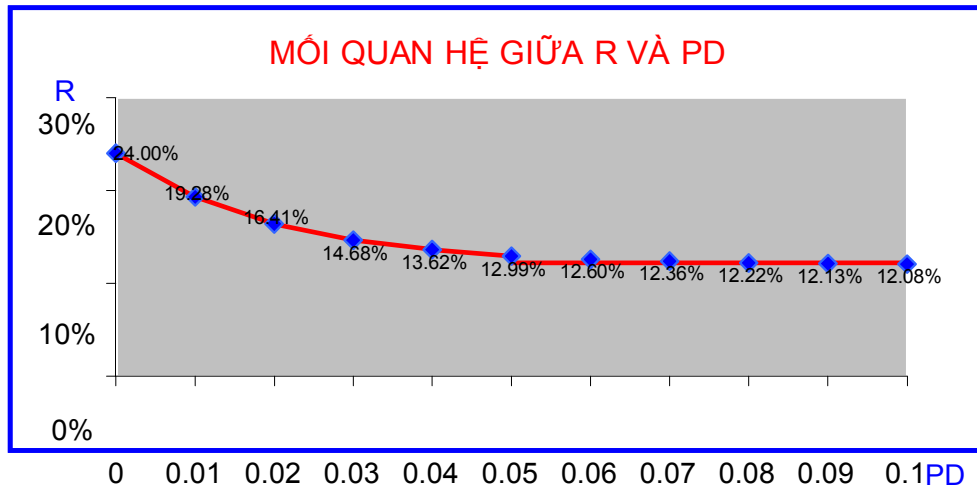
Trong đó: Hệ số tương quan (R) được tính như sau:

Đối với khoản cho vay có tài sản đảm bảo bằng bất động sản: $R = 0.15$

Đối với khoản cho vay bán lẻ có chất lượng như cho vay thẻ tín dụng: $R = 0.04$

Đối với khoản cho vay doanh nghiệp, ngân hàng, và các quốc gia:

$$R = 12\% * \lambda + 24\% * \lambda \quad \text{và} \quad \lambda = \frac{1 - e^{-50PD}}{1 - e^{-50}}$$



Đối với khoản cho vay doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trung bình từ 5 – 50 triệu EUR:

$$R = 12\% * \lambda + 24\% * (1 - \lambda) - 0,04 * \left(1 - \frac{S - 5}{45}\right)$$

$$\text{Và } \lambda = \frac{1 - e^{-50PD}}{1 - e^{-50}}$$

S: doanh thu hàng năm tính bằng triệu EUR, 5 triệu EUR \leq S \leq 50 triệu EUR

Đối với khoản cho vay bán lẻ khác:

$$R = 3\% * \lambda + 16\% * (1 - \lambda)$$

PHỤ LỤC II
QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG
TMCP VIỆT NAM
(V/v ban hành Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ)

II. HỆ THỐNG XHTDNB ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

1. Đối tượng, nguyên tắc và mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng

1.1. Khách hàng là Doanh nghiệp thông thường

1.1.1 Đối tượng khách hàng: Khách hàng đã có Báo cáo tài chính đủ hai (02) năm kể từ khi có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang có quan hệ tín dụng với VCB.

1.1.2. Nguyên tắc chấm điểm xếp hạng tín dụng

- Bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với (i) khách hàng có dư nợ từ 5 tỷ quy VNĐ trở lên; hoặc (ii) khách hàng có dư nợ dưới 5 tỷ quy VNĐ và đang trong quá trình giải ngân - có tổng các khoản cho vay từ 5 tỷ quy VNĐ trở lên; hoặc (iii) khách hàng chỉ có cam kết ngoại bảng (trừ trường hợp ký quỹ 100%) có giá trị từ 5 tỷ quy VNĐ trở lên. Danh sách khách hàng thuộc đối tượng này chốt tại thời điểm cuối quý đánh giá và trong thời gian đến quý đánh giá tiếp theo.

- Đối với khách hàng còn lại : Khuyến khích việc chấm điểm xếp hạng tín dụng.

- Trường hợp khách hàng là Doanh nghiệp tiềm năng đã được chấm điểm và mới phát sinh dư nợ trong cùng Quý đánh giá, nếu không cập nhật chấm điểm xếp hạng tín dụng theo Doanh nghiệp thông thường thì sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng theo Doanh nghiệp tiềm năng.

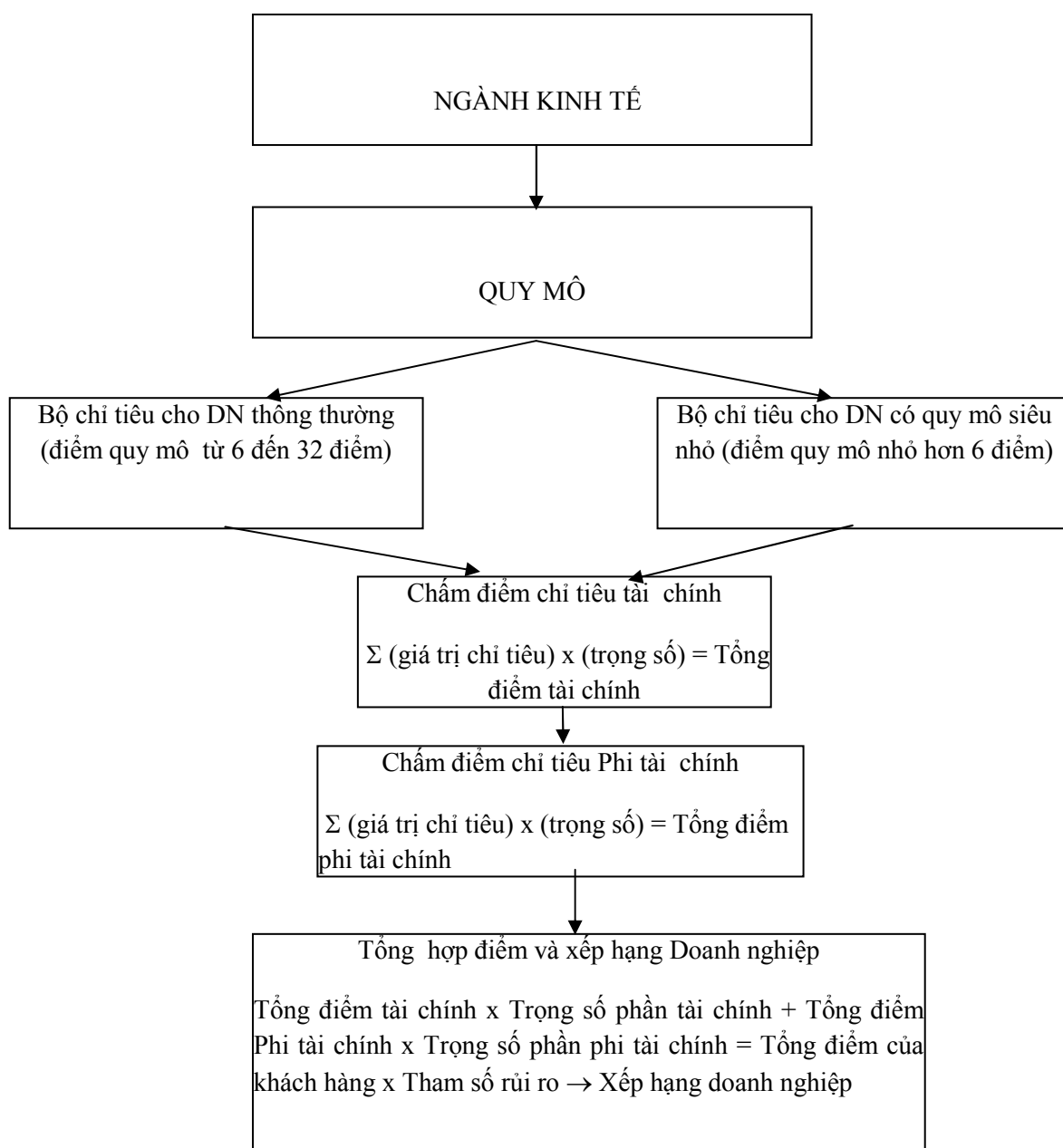
- Hết thời hạn chấm điểm xếp hạng tín dụng hàng quý theo quy định tại Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ, các khách hàng thuộc đối tượng bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng nếu không được chấm điểm hoặc không chấm điểm đầy đủ các chỉ tiêu (do không có thông tin hoặc không lựa chọn điểm chấm...) sẽ bị giảm trừ theo nguyên tắc:

* Không lựa chọn/nhập chỉ tiêu nào, trong phần thông tin phi tài chính thì chỉ tiêu đó sẽ bị điểm tối thiểu.

* Không nhập Báo cáo tài chính năm gần nhất của khách hàng tại các quý đánh giá (trừ Quý đánh giá là Quý cuối cùng của năm tài chính) sẽ bị giảm trừ 02 hạng từ kết quả xếp hạng tín dụng tại lần chấm điểm đó.

* Không nhập Báo cáo tài chính của hai năm gần nhất tại các Quý đánh giá (trừ Quý đánh giá là Quý cuối cùng của năm tài chính) thì kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng tại lần chấm điểm đó sẽ bị hạng thấp nhất.

1.1.3. Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng



1.2. Khách hàng là Doanh nghiệp mới thành lập

1.2.1. Đối tượng khách hàng: Khách hàng chưa có báo cáo tài chính đủ 02 năm kể từ khi có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, không có báo cáo tài chính và đang có quan hệ tín dụng với VCB.

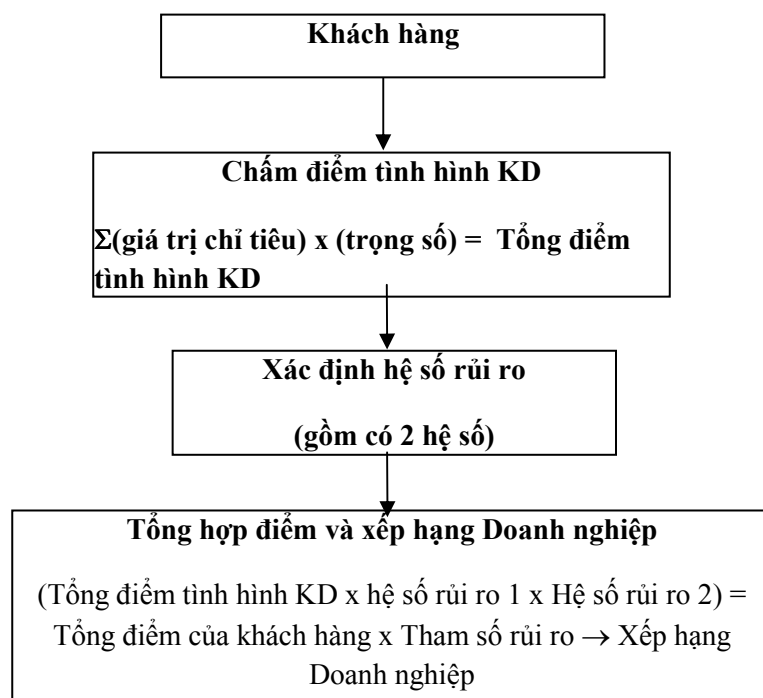
1.2.2 Nguyên tắc chấm điểm xếp hạng tín dụng:

- Bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với (i) khách hàng có dư nợ từ 5 tỷ quy VNĐ trở lên; (ii) khách hàng có dư nợ dưới 5 tỷ VNĐ và đang trong quá trình giải ngân có tổng các khoản cho vay từ 5 tỷ quy VNĐ trở lên. Danh sách khách hàng thuộc đối tượng này chốt tại thời điểm cuối quý đánh giá và trong thời gian đến quý đánh giá tiếp theo.

- Đối với các khách hàng còn lại: khuyến khích việc chấm điểm xếp hạng tín dụng.

- Thời hạn chấm điểm xếp hạng tín dụng hàng quý theo quy định tại Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ, các khách hàng thuộc đối tượng bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng nếu không được chấm điểm hoặc không chấm điểm đầy đủ các chỉ tiêu (do không có thông tin hoặc không lựa chọn điểm chấm...) sẽ bị giảm trừ theo nguyên tắc: không lựa chọn/nhập chỉ tiêu nào thì chỉ tiêu đó sẽ bị điểm tối thiểu.

1.2.3. Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng



1.3. Khách hàng là Doanh nghiệp tiềm năng

1.3.1. Đối tượng khách hàng: là doanh nghiệp chưa từng có quan hệ tín dụng với VCB hoặc là doanh nghiệp đã từng có quan hệ tín dụng với VCB nhưng có thời gian gián đoạn quan hệ tín dụng trên một năm tính đến thời điểm đánh giá.

1.3.2. Nguyên tắc chấm điểm xếp hạng tín dụng:

- Bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng đối với khách hàng đã được phê duyệt Giới hạn tín dụng/Cấp tín dụng/Đầu tư dự án nhưng chưa phát sinh quan hệ tín dụng. Danh sách khách hàng thuộc đối tượng này chốt tại thời điểm cuối quý đánh giá và trong thời gian đến quý đánh giá tiếp theo.

- Đối với các khách hàng còn lại: khuyến khích việc chấm điểm xếp hạng tín dụng.

- Hết thời hạn chấm điểm xếp hạng tín dụng hàng quý theo quy định tại Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ, các khách hàng thuộc đối tượng bắt buộc chấm điểm xếp hạng tín dụng nếu không được chấm điểm hoặc không chấm điểm đầy đủ các chỉ tiêu (do không có thông tin hoặc không lựa chọn điểm chấm...) sẽ bị giảm trừ theo nguyên tắc.

* Không lựa chọn/nhập chỉ tiêu nào trong phần thông tin phi tài chính thì chỉ tiêu đó sẽ bị điểm tối thiểu.

* Không nhập Báo cáo tài chính năm gần nhất của khách hàng tại các Quý đánh giá (trừ Quý đánh giá là Quý cuối cùng của năm tài chính) sẽ bị giảm trừ 02 hạng từ kết quả xếp hạng tín dụng tại lần chấm điểm đó.

* Không nhập Báo cáo tài chính của hai năm gần nhất tại các Quý đánh giá (trừ Quý đánh giá là Quý cuối cùng của năm tài chính) thì Kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng tại lần chấm điểm đó sẽ bị hạng thấp nhất.

1.3.3. Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng: áp dụng theo mô hình của khách hàng doanh nghiệp thông thường.

2. Chi tiết hệ thống XHTDNB đối với khách hàng là Doanh nghiệp thông thường, tiềm năng

2.1. Xác định ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng

* **Các Doanh nghiệp có điểm qui mô từ 6 đến 32 điểm** (là Doanh nghiệp thông thường): được chia theo 52 nhóm ngành kinh tế. Mỗi một nhóm ngành kinh tế có một bộ chỉ tiêu chấm điểm riêng. Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành kinh tế nào sẽ sử dụng bộ chỉ tiêu của nhóm ngành kinh tế đó để chấm điểm (tức là có 52 bộ chỉ tiêu khác nhau để chấm điểm cho 52 loại ngành kinh tế).

* **Các Doanh nghiệp có điểm qui mô nhỏ hơn 6 điểm** (là Doanh nghiệp siêu nhỏ): được chia theo 05 ngành /lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau (ngành nông, lâm, ngư nghiệp; ngành sản xuất chế biến, ngành xây dựng, ngành thương mại và ngành dịch vụ vận tải).

* Các bộ chỉ tiêu khác nhau sẽ khác nhau về danh mục các chỉ tiêu cũng như khác nhau về bộ giá trị chuẩn -thang điểm và trong số của mỗi chỉ tiêu.

Việc xác định ngành nghề kinh doanh của khách hàng dựa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo nguyên tắc: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính là hoạt động đem lại doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu hàng năm của khách hàng.

Ví dụ sau giải thích khái niệm thang điểm, trọng số và bộ giá trị chuẩn:

Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô lớn		
Ngành 1. Canh tác, trồng trọt (Cây hàng năm)				
Chi tiêu thanh toán		100	90	80
1. Khả năng thanh toán hiện hành	12	>1.4	1.29-1.4	1.18-1.29
2. Khả năng thanh toán nhanh	9	>0.8	0.73-0.8	0.66-0.73
3. Khả năng thanh toán tức thời	4	>0.3	0.28-0.3	0.26-0.28

Hình 1 - Minh họa về Thang điểm, trọng số và bộ giá trị chuẩn

2.2. Xác định quy mô

Quy mô của doanh nghiệp được xác định dựa trên các chỉ tiêu sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (sử dụng TK411)
- Số lượng lao động
- Doanh thu thuần
- Tổng tài sản

Mỗi chỉ tiêu về quy mô có 8 giá trị chuẩn và thang điểm từ 1 - 8 điểm. Doanh nghiệp có điểm về quy mô càng lớn thì quy mô của doanh nghiệp càng lớn.

Ví dụ về cách thức xác định quy mô của doanh nghiệp được mô tả ở Hình 2 dưới đây. Cột B là điểm số của các giá trị. Dòng 7 từ cột C đến cột F là các chỉ tiêu dùng để xác định quy mô, từ ô C11 đến ô F18 là các giá trị chuẩn của các chỉ tiêu. Các thông tin từ doanh nghiệp sẽ so sánh với bộ giá trị chuẩn của ngành để tính điểm. Điểm quy mô được tính bằng tổng điểm 4 chỉ tiêu Vốn đầu tư chủ sở hữu, Số lượng lao động, Doanh thu thuần, Tổng tài sản

1	A	B	C	D	E	F
2						
3	VCB - Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ - bộ chỉ tiêu quy mô					
4	Khách hàng thông thường					
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11		9	Hơn 100 tỷ đồng	Từ 500 người trở lên	Trên 250 tỉ đồng	Trên 250 tỉ đồng
12		7	Từ 70 đến 100 tỷ đồng	Từ 425 người đến dưới 500 người	Từ 210 tỉ đến dưới 250 tỉ đồng	Từ 215 tỉ đến dưới 250 tỉ đồng
13		6	Từ 50 đến dưới 70 tỷ đồng	Từ 350 người đến dưới 425 người	Từ 170 tỉ đến dưới 210 tỉ đồng	Từ 180 tỉ đến dưới 215 tỉ đồng
14		5	Từ 40 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 275 người đến dưới 350 người	Từ 130 tỉ đến dưới 170 tỉ đồng	Từ 140 tỉ đến dưới 180 tỉ đồng
15		4	Từ 30 đến dưới 40 tỷ đồng	Từ 200 người đến dưới 275 người	Từ 90 tỉ đến dưới 130 tỉ đồng	Từ 105 tỉ đến dưới 140 tỉ đồng
16		3	Từ 20 đến dưới 30 tỷ đồng	Từ 125 người đến dưới 200 người	Từ 50 tỉ đến dưới 90 tỉ đồng	Từ 65 tỉ đến dưới 105 tỉ đồng
17		2	Từ 10 đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 50 người đến dưới 125 người	Từ 10 tỉ đến dưới 50 tỉ đồng	Từ 30 tỉ đến dưới 65 tỉ đồng
18		1	Dưới 10 tỷ đồng	Dưới 50 người	Dưới 10 tỉ đồng	Dưới 30 tỷ đồng
19						

Hình 2 - Minh họa về Xác định quy mô của doanh nghiệp

- Quy mô lớn: Từ 22 đến 32 điểm
- Quy mô trung bình: Từ 12 đến 21 điểm
- Quy mô nhỏ: Từ 6 điểm đến 11 điểm
- Quy mô siêu nhỏ: < 6 điểm

Trường hợp Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ sẽ sử dụng Bộ chỉ tiêu Doanh nghiệp siêu nhỏ để chấm điểm xếp hạng tín dụng.

2.3. Chỉ tiêu tài chính

Có 4 nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu thanh khoản

- Khả năng thanh toán hiện hành
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán tức thời (không áp dụng chỉ tiêu này với doanh nghiệp siêu nhỏ)

- Nhóm chỉ tiêu hoạt động

- Vòng quay vốn lưu động
- Vòng quay hàng tồn kho
- Vòng quay các khoản phải thu
- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (không áp dụng chỉ tiêu này với doanh nghiệp siêu nhỏ)

- Nhóm chỉ tiêu cân nợ

- Tổng nợ phải trả/tổng tài sản
- Nợ dài hạn/vốn chủ sở hữu (TK 410) (không áp dụng chỉ tiêu này với doanh nghiệp siêu nhỏ)

- Nhóm chỉ tiêu thu nhập

- Lợi nhuận gộp/doanh thu thuần (không áp dụng chỉ tiêu này với doanh nghiệp siêu nhỏ)
- Lợi dụng từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần
- Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân
- Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản bình quân

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay phải trả (không áp dụng chỉ tiêu này với doanh nghiệp siêu nhỏ)

Mỗi nhóm này có tỉ trọng riêng phụ thuộc vào nhóm ngành kinh tế (do tầm quan trọng của từng nhóm chỉ tiêu đối với từng nhóm ngành kinh tế là khác nhau nên tỷ trọng của từng nhóm đối với những ngành kinh tế là khác nhau) và tổng tỷ trọng của các nhóm trong phần tài chính là 100%. Mỗi nhóm này lại bao gồm các chỉ tiêu khác nhau, mỗi chỉ tiêu có giá trị chuẩn - thang điểm và tỷ trọng riêng. Tổng tỷ trọng của các chỉ tiêu bằng tỷ trọng của nhóm chỉ tiêu.

Mỗi chỉ tiêu sẽ có 10 giá trị chuẩn (các giá trị này phụ thuộc vào quy mô hoạt động của doanh nghiệp) và điểm số cho mỗi giá trị chuẩn từ thấp đến cao là: 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100 điểm. Bên cạnh đó, mỗi chỉ tiêu sẽ có tỷ trọng cụ thể phụ thuộc vào mức độ quan trọng của chỉ tiêu, phụ thuộc vào ngành kinh tế mà doanh nghiệp đang hoạt động.

Ví dụ về Bộ chỉ tiêu tài chính được mô tả chi tiết ở Hình 3:

A												
13	VCB Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ - Bộ chỉ tiêu tài chính											
17												
18												
19												
20	Chỉ tiêu tài khoản											
21	Khả năng thanh toán hiện hành	12	>1.4	1.29-1.4	1.18-1.29	1.07-1.18	0.96-1.07	0.85-0.96	0.74-0.85	0.63-0.74	0.5-0.63	<0.5
22	Khả năng thanh toán nhanh	9	>0.8	0.73-0.8	0.66-0.73	0.59-0.66	0.52-0.59	0.45-0.52	0.38-0.45	0.31-0.38	0.2-0.31	<0.2
23	Khả năng thanh toán tức thời	4	>0.3	0.28-0.3	0.26-0.28	0.24-0.26	0.22-0.24	0.2-0.22	0.18-0.2	0.16-0.18	0.12-0.16	<0.12
24	Chỉ tiêu hoạt động											
25	Vòng quy vốn lưu động	6	>35	3.19-35	2.88-319	2.57-2.88	2.26-257	1.95-2.26	1.64-1.95	1.33-1.64	1 - 1.33	<1
26	Vòng quay hàng tồn kho	8	>5	4.63-5	4.26 - 4.63	3.90 - 4.26	3.52 - 3.89	3.15 - 3.52	2.78 - 3.15	2.41 - 2.7	2.2.41	<2
27	Vòng quay các khoản phải thu	8	>9	85-9	8-8.5	75-8	7-75	65-7	6-65	55-6	5-55	<5
28	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	3	>13	12-13	1.1-1.19	1-108	09-097	0.7-0.86	0.6-0.75	0.5-0.64	0.4-0.53	<0.4
29	Chỉ tiêu cầm nợ											
30	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	15	<60%	60%-63%	63.75%-67.5%	67.5%-71.3%	71.25%-79%	75%-78.8%	78.75%-82.5%	82.5%-86.3%	86.25%-90%	>90%
31	Nợ dài hạn/Vốn CSH	10	<50%	50%-53.13%	53.13%-56.25%	56.25%-59.38%	59.38%-62.5%	62.5%-65.63%	65.63%-68.75%	68.75%-71.88%	71.88%-75%	>75%
32	Chỉ tiêu thu nhập											
33	Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	6	>15%	13.4%-19%	11.8%-13.4%	101%-118%	85%-101%	69%-85%	53%-69%	36%-53%	2%-3.6%	<2%
34	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4	>10%	9.1%-10%	8.3%-9.1%	74%-83%	65%-74%	56%-65%	4.8%-5.6%	39%-48%	3-3.9%	<3%
35	Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH bình quân	5	>18%	17%-18%	16%-17%	15%-16%	14%-15%	13%-14%	12%-13%	11-12%	10%-11%	<10%
36	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	6	>7%	63%-7%	56%-63%	49%-56%	43%-49%	36%-43%	29%-36%	22%-29%	2%-22%	<15%
37	ĐBT chi phí lấy ngay	4	>25	2.38-25	2.26-2.38	214-226	202-214	19-202	1.78-19	1.66-1.78	15-1.66	<15

Hình 3 - Minh họa về Tỷ trọng điểm số của các nhóm chỉ tiêu tài chính

Tổng điểm tài chính = Σ (điểm từng chỉ tiêu tài chính) x (trọng số của chỉ tiêu đó)

2.4. Chỉ tiêu phi tài chính

Các chỉ tiêu phi tài chính được chia thành các nhóm chỉ tiêu:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng trả nợ của khách hàng
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý và môi trường nội bộ
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh quan hệ với Ngân hàng
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh ảnh hưởng tới ngành
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp (số lượng chỉ tiêu phụ thuộc vào ngành kinh tế)

Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ thì số lượng các chỉ tiêu phi tài chính ít hơn so với các doanh nghiệp thông thường, tiềm năng.

Tỷ trọng của từng nhóm chỉ tiêu áp dụng riêng cho từng loại hình doanh nghiệp, ví dụ như hình minh họa dưới đây:

	A	B	C	D	E	F	G
1							
2							
3	VCB hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ - cơ cấu điểm phi tài chính						
4							
5							
6							
7							
8	1	Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng	6%	7%	5%	6%	5%
9	2	Trình độ quản lý và môi trường nội bộ	13%	10%	13%	11%	15%
10	3	Quan hệ với ngân hàng	50%	50%	50%	50%	50%
11	4	Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành	8%	8%	8%	8%	8%
12	5	Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp	23%	25%	24%	25%	22%

Hình 4 - Minh họa về Tỷ trọng của các nhóm chỉ tiêu phi tài chính

Mỗi nhóm chỉ tiêu sẽ bao gồm các chỉ tiêu khác nhau, số lượng, giá trị chuẩn và tỷ trọng của các chỉ tiêu phụ thuộc vào ngành kinh tế mà doanh nghiệp đang hoạt động và đối tượng khách hàng là doanh nghiệp thông thường hay doanh nghiệp tiềm năng. Các chỉ tiêu phi tài chính có từ 1 đến 5 giá trị chuẩn (số lượng giá trị chuẩn của mỗi chỉ tiêu phụ thuộc vào ngành kinh tế) tương ứng với giá trị điểm từ 20, 40, 60, 80, 100 điểm.

VCB Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ - Bộ chỉ tiêu phi tài chính				
STT		Chỉ tiêu	Thang điểm	Trọng trọng, canh tác, cây lâu năm
I. Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng				100%
1	1.1	Khả năng trả nợ gốc trung dài hạn		20%
		Công thức tính	100	> 1,5 lần hoặc không có nợ trung dài hạn
		(Thu nhập thuần sau thuế dự kiến + Chi phí khấu hao dự kiến trong năm tới)/Vốn vay trung dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn đến hạn trả dự kiến trong năm tới)	80	Từ 1,3 lần đến 1,5 lần
			60	Từ 1 lần đến dưới 1,3 lần
			40	Từ 0,5 lần đến dưới 1 lần
			20	< 0,5 lần

Hình 5: Minh họa bộ chỉ tiêu Phi tài chính

Tổng điểm phi tài chính = Σ (điểm từng chỉ tiêu tài chính) x (trọng số của chỉ tiêu đó) x (trọng số nhóm chỉ tiêu lớn)

2.5. Tổng điểm và xếp hạng

2.5.1. Tổng điểm

a. Đối với doanh nghiệp thông thường, tiềm năng

- Tổng điểm của doanh nghiệp thông thường, tiềm năng = (Tổng điểm tài chính x Trọng số phần tài chính) + (Tổng điểm phi tài chính x Trọng số phần phi tài chính)

Trong đó, trọng số của phần tài chính và phi tài chính quy định cụ thể như sau:

	Báo cáo Tài chính Không được kiểm toán	Báo cáo Tài chính Được kiểm toán
Phần Tài chính	30%	35%
Phần Phi Tài chính	65%	65%

Trường hợp BCTC của khách hàng không được kiểm toán thì tổng điểm của khách hàng mất 5% x Điểm tài chính

b. Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ

Tổng điểm của doanh nghiệp siêu nhỏ = (Tổng điểm tài chính x Trọng số phần tài chính) + (Tổng điểm phi tài chính x Trọng số phần phi tài chính x Hệ số rủi ro)

Trong đó

+ Trọng số của phần tài chính và phi tài chính quy định cụ thể như sau:

	Báo cáo Tài chính Không được kiểm toán	Báo cáo Tài chính Được kiểm toán
Phần Tài chính	25%	30%
Phần Phi Tài chính	70%	70%

Trường hợp BCTC của khách hàng không được kiểm toán thì tổng điểm của khách hàng mất 5% x Điểm tài chính.

+ Hệ số rủi ro:

Tiêu chí	Hệ số	
Lịch sử trả nợ của KH (bao gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng qua. (Nếu quá hạn nhỏ hơn hoặc bằng 10 ngày thì vẫn được coi là trả nợ đúng hạn)	1	Luôn trả nợ đúng hạn
	0,98	Đã từng cơ cấu lại thời gian trả nợ trong vòng 12 tháng qua nhưng dư nợ hiện tại không có nợ cơ cấu
	0,93	Đã từng bị chuyển nợ quá hạn trong vòng 12 tháng qua nhưng dư nợ hiện tại không có nợ quá hạn
	0,9	Đã từng cơ cấu lại thời gian trả nợ trong vòng 12 tháng qua và dư nợ hiện tại có nợ cơ cấu
	0,8	Đã từng bị chuyển nợ quá hạn trong vòng 12 tháng qua và trong tổng dư nợ hiện tại đang có nợ quá hạn

2.5.2. Xếp hạng:

Điểm số trên sau khi được điều chỉnh bởi tham số rủi ro sẽ quyết định hạng của doanh nghiệp thông thường, tiềm năng và doanh nghiệp siêu nhỏ như sau:

<i>Tổng số điểm</i>	<i>Xếp hạng</i>	<i>Phân loại rủi ro</i>
Từ 94 đến 100	AAA	Rủi ro rất thấp
Từ 88 đến dưới 94	AA+	Rủi ro rất thấp
Từ 83 đến dưới 88	AA	Rủi ro tương đối thấp
Từ 78 đến dưới 83	A+	Rủi ro tương đối thấp
Từ 73 đến dưới 78	A	Rủi ro tương đối thấp
Từ 70 đến dưới 73	BBB	Rủi ro rất thấp
Từ 67 đến dưới 70	BB+	Rủi ro rất thấp
Từ 64 đến dưới 67	BB	Rủi ro rất thấp
Từ 62 đến dưới 64	B+	Rủi ro rất thấp
Từ 60 đến dưới 62	B	Rủi ro trung bình
Từ 58 đến dưới 60	CCC	Rủi ro trung bình
Từ 54 đến dưới 58	CC+	Rủi ro trung bình
Từ 51 đến dưới 54	CC	Rủi ro trung bình
Từ 48 đến dưới 51	C+	Rủi ro trung bình
Từ 45 đến dưới 48	C	Rủi ro cao
Dưới 45	D	Rủi ro rất cao

Hình 6 - Thang xếp hạng của HT XHTDNB của Doanh nghiệp

3. Chi tiết Hệ thống XHTDNB đối với khách hàng là Doanh nghiệp mới thành lập

3.1. Chấm điểm tình hình kinh doanh của khách hàng

- Gồm 4 nhóm chỉ tiêu lớn:

- Đánh giá rủi ro liên quan đến vận hành doanh nghiệp
- Đánh giá khả năng suy giảm của phương án kinh doanh

- Đánh giá rủi ro từ thị trường
- Đánh giá rủi ro từ yếu tố tài chính của phương án kinh doanh

Các chỉ tiêu đánh giá tình hình kinh doanh của khách hàng mới thành lập có từ 1 đến 5 giá trị chuẩn tương ứng với giá trị từ 20, 40, 80, 100 điểm

STT		Chỉ tiêu	Thang điểm	
		Đánh giá tình hình kinh doanh của Doanh nghiệp		100%
		A. Đánh giá năng lực vận hành của Doanh nghiệp		25%
2	1.2			3%
		Năng lực, trình độ, kinh nghiệm của cổ đông/ thành viên góp vốn vào doanh nghiệp liên quan quan đến dự án kinh doanh.	100	Tốt
			80	Bình thường
			60	Không có thông tin
			20	Không có cả năng lực, trình độ và kinh nghiệm
3	1.3			3%
			100	Có mục tiêu và kế hoạch kinh doanh rõ ràng và có tính khả thi cao trong thực tế
		Mục tiêu, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn từ 1 đến 3 năm tới.	60	Có mục tiêu và kế hoạch kinh doanh tuy nhiên tính khả thi trong 1 số trường hợp còn hạn chế
			40	CBTD không nắm được thông tin

Hình 7. Minh họa chi tiết điểm chỉ tiêu tình hình kinh doanh của KH mới thành lập.

Điểm tình hình Kinh doanh của KH = Σ (điểm chỉ tiêu x Tỷ trọng của chỉ tiêu)

3.2. Tổng điểm và xếp hạng

3.2.1. Tổng điểm

Tổng điểm KH = Tổng điểm tình hình kinh doanh x Hệ số rủi ro 1 x Hệ số rủi ro 2.

Trong đó, xác định Hệ số rủi ro 1 và Hệ số rủi ro 2 như sau:

1	Lý lịch tự pháp của các lãnh đạo cấp cao của DN (Chủ tịch HĐQT/HĐTV, trưởng Ban kiểm soát và TGD/GĐ)	100%	Lý lịch tự pháp tốt, chưa từng có tiền án tiền sự
		60%	Đã từng có tiền án tiền sự
		40%	Đang là đối tượng nghi vấn pháp luật
2		20%	Đang bị pháp luật truy tố
	Các sự kiện bất thường có ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án (ví dụ: tai nạn lao động, tai nạn công trình, cháy, nổ, lụt vv...)	100%	Tính khả thi của phương án chưa bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất thường nào hoặc chưa có sự kiện bất thường nào
		60%	Tính khả thi của phương án đang bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất thường
			Phương án kinh doanh hoàn toàn không còn khả thi do ảnh hưởng của sự kiện bất thường
		20%	ảnh hưởng của sự kiện bất thường

Hình 8. Minh họa về xác định hệ số rủi ro

3.2.2. Xếp hạng

Điểm số trên sau khi được điều chỉnh bởi tham số rủi ro sẽ quyết định hạng của doanh nghiệp như sau:

Tổng số điểm	Xếp hạng
Từ 94 đến 100	AAA
Từ 94 đến dưới 94	AA+
Từ 83 đến dưới 88	AA
Từ 78 đến dưới 83	A+
Từ 73 đến dưới 78	A
Từ 70 đến dưới 73	BBB
Từ 67 đến dưới 70	BB+
Từ 64 đến dưới 67	BB
Từ 62 đến dưới 64	B+
Từ 60 đến dưới 62	B
Từ 58 đến dưới 60	CCC
Từ 54 đến dưới 58	CC+
Từ 51 đến dưới 54	CC
Từ 48 đến dưới 51	C+
Từ 45 đến dưới 48	C
Dưới 45	D